

VĂN TẠO

**MƯỜI CUỘC CẢI CÁCH,
ĐỔI MỚI LỚN
TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM**



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

**Mười cuộc cải cách, đổi mới lớn
trong lịch sử Việt Nam**

Mã số: 02.02.66/158ĐH 2006

VĂN TẠO

**MƯỜI CUỘC CẢI CÁCH, ĐỔI MỚI LỚN
TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SU PHẠM

PHẦN THỨ NHẤT
NHẬN THỨC LÝ LUẬN

CẢI CÁCH, ĐỔI MỚI VÀ CÁCH MẠNG -
NHỮNG PHẠM TRÙ LỊCH SỬ
VÀ BIỆN CHỨNG

Xã hội loài người tiến từ mông muội đến văn minh phải trải qua những bước phát triển từ *tiệm tiến đến bật phát* “nhảy vọt”.

Những bước tiệm tiến thường mang ý nghĩa *cải cách, đổi mới*. Còn những bước bật phát, nhảy vọt thường mang nội dung *cách mạng*.

Tiền đề của các bước phát triển đó là các cuộc khủng hoảng xã hội cần giải quyết.

Những cuộc khủng hoảng sâu sắc, toàn diện chỉ có thể giải quyết được bằng cách mạng. Những cuộc khủng hoảng bộ phận thường được khắc phục bằng cải cách, đổi mới. Nhưng cả ba hình thái phát triển xã hội này đều diễn ra trong những *điều kiện lịch sử* nhất định và có *mối quan hệ biện chứng* với nhau.

Có những điều kiện lịch sử mà các cuộc cách mạng nhất định phải bùng nổ. Cũng có những điều kiện lịch sử mà *cải cách, đổi mới* lại trở thành những hình thức phát triển xã hội *phổ biến hơn, như trong thế giới ngày nay*.

Để góp phần vào nhận thức lịch sử và đẩy mạnh phát triển xã hội bằng cải cách, đổi mới, chúng tôi xin đi sâu vào ba phạm trù này.

I. CÁCH MẠNG

Khi *mâu thuẫn* giữa phương thức sản xuất cũ đã lỗi thời và phương thức sản xuất tiến bộ hơn mới nảy sinh, đã đến độ *chín muồi*, *khủng hoảng* toàn diện của xã hội đã diễn ra và yêu cầu phải giải quyết thì hành động quyết tâm và triệt để của quần chúng đã dẫn đến *bước phát triển nhảy vọt* của xã hội. Các phát triển *nhảy vọt* đó được gọi là các *cuộc cách mạng*.

Khái niệm “cách mạng” chỉ mới xuất hiện trong tư duy và ngôn ngữ nhân loại thời kì cách mạng tư sản: Hà Lan, Anh, Pháp trở đi; nhưng ngày nay nó được sử dụng phổ biến để nhận thức cả lịch sử trước đó, khi nói về các bước phát triển nhảy vọt từ phương thức sản xuất xã hội này sang phương thức sản xuất xã hội khác của các thời kì tiền tư bản chủ nghĩa, như “Cách mạng đá mới”, “Cách mạng nô lệ”...

Cách mạng mang ý nghĩa lật đổ xã hội cũ, thay thế bằng xã hội mới, tiến bộ hơn, văn minh hơn, thường được tiến hành bằng *đấu tranh quân sự*, có *kết hợp với đấu tranh chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngoại giao v. v...* Nhưng *bao giờ đấu tranh quân sự cũng là chủ yếu*. Bởi vì các thế lực phản động, già cỗi luôn cố ý giữ quyền ngự trị của mình bằng bạo lực vũ trang. Quần chúng cách mạng không thể không bằng vũ trang tranh đấu mà lại có thể lật đổ được chúng.

Các *cuộc cách mạng* diễn ra, có thể chỉ *trong một thời gian ngắn*, thậm chí hành động quyết định thắng lợi của công cuộc lật đổ thế lực cũ chỉ diễn ra trong một khoảnh

khác. Khi *khái niệm cách mạng* xuất hiện trong tư duy và ngôn ngữ nhân loại thì nội hàm của nó mang ý nghĩa là *lật đổ một chế độ chính trị - xã hội lạc hậu, thậm chí đã trở nên phản động của một phương thức sản xuất cũ, thay thế bằng một chế độ chính trị - xã hội mới đại diện cho một phương thức sản xuất xã hội mới cao hơn, tiến bộ hơn*. Tiêu biểu như các cuộc *Cách mạng tư sản* Anh, Pháp... thế kỉ XVII, XVIII, đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm thủ tiêu triệt để phương thức sản xuất xã hội phong kiến lạc hậu.

Nhưng trong quá trình phát triển của xã hội loài người, hình thái cách mạng trở nên *đa dạng hơn* và có thể có nội dung không hoàn toàn giống nhau. Đến lúc này *khái niệm cách mạng* đã trở thành một "*phạm trù cách mạng*".

Cụ thể, trong thời đại tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, đã nảy sinh một loại hình cách mạng chỉ làm thay đổi chế độ chính trị - xã hội chứ *chưa làm thay đổi triệt để phương thức sản xuất xã hội*. Đó là các cuộc "*cách mạng dân tộc thuộc địa*" nhằm thủ tiêu chế độ thuộc địa phong kiến hay nửa phong kiến, thay thế bằng chế độ xã hội "*Dân tộc độc lập và dân chủ tư sản*"; trong đó có loại hình *Dân tộc dân chủ nhân dân* (như ở Việt Nam, Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên. . .) tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa bằng nhiều nấc thang của thời kì quá độ...

Đồng thời mâu thuẫn giữa tư bản và vô sản ngày càng gay gắt và chín muồi cho sự ra đời một hình thái cách mạng mới. Đó là cách mạng xã hội chủ nghĩa mà tiêu biểu là *Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga 1917*, đại diện cho phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa mới nảy sinh

Như vậy, trong tư duy và ngôn ngữ nhân loại, "*Cách mạng*" từ chỗ là một *khái niệm* đã trở thành một "*phạm*

trù lịch sử và biện chứng”, bao gồm nhiều loại hình cách mạng diễn ra trong những thời gian, không gian lịch sử nhất định. Có nội dung khác nhau và cùng đưa xã hội phát triển, tiến lên.

Nhưng lịch sử nhân loại lại không chỉ phát triển tuần tự qua các cuộc cách mạng xã hội, từ nô lệ lên phong kiến, phong kiến lên tư bản chủ nghĩa, tư bản chủ nghĩa lên xã hội chủ nghĩa, mà có dân tộc đã phát triển bỏ qua một số cuộc cách mạng xã hội. Như Mông Cổ thì bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa dân tộc, tiến hành ngay các bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua cách mạng tư sản dân chủ. Việt Nam ta, từ cổ chí kim chỉ làm có một cuộc cách mạng là Cách mạng tháng Tám. Đó là cuộc cách mạng dân tộc thuộc địa với tính đặc thù là Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, còn gọi là cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tuy vậy, các nước không qua đầy đủ các bước phát triển nhảy vọt từ phương thức sản xuất xã hội này sang phương thức sản xuất xã hội khác bằng các cuộc cách mạng không phải là lịch sử của các nước này là ngừng trệ, không phát triển.

Trong thực tế, lịch sử xã hội loài người ở đâu cũng vậy, vẫn liên tục phát triển, liên tục tiến lên với các quá trình *tiệm tiến*, mà ngày nay gọi là *cải cách, đổi mới*.

Thông thường thì cải cách, đổi mới là những bước chuẩn bị cần thiết để dẫn tới cách mạng xã hội, như công cuộc Duy Tân ở Trung Quốc thế kỉ XIX do Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu vận động là sự chuẩn bị cho Cách mạng Tân Hợi 1911

do Tôn Dật Tiên lãnh đạo thành công. Cải cách, đổi mới cũng là những bước phát triển tiếp theo để hoàn thiện các thành quả của một cuộc cách mạng, như cải cách ruộng đất ở Việt Nam để hoàn thành nhiệm vụ dân chủ của Cách mạng tháng Tám...

Trong nhận thức về lịch sử xã hội, các khái niệm "*cải cách*", "*Đổi mới*" (cũng như khái niệm "*Cách mạng*") đều mới xuất hiện trong tư duy và ngôn ngữ các dân tộc trong thời kì cách mạng tư sản dân chủ. Ngày nay chúng được vận dụng ngày càng phổ biến để nhận thức cả lịch sử loài người từ quá khứ đến hiện tại, như chúng ta nói về cải cách hành chính của họ Khúc thế kỉ X, về cải cách tài chính, tiền tệ của Hồ Quý Ly thế kỉ XV hay về đổi mới chính sách xã hội của Đào Duy Từ thế kỉ XVII... .

Nhìn chung lại, *cải cách*, *đổi mới*, cũng như *cách mạng* đều là hành động của quần chúng làm thay đổi xã hội từ thấp lên cao, từ lạc hậu lên tiên bộ, từ bế tắc đến khai thông... mà tiền đề chung của chúng đều từ yêu cầu phải *giải quyết các cuộc khủng hoảng xã hội*. Cái khác nhau của ba phạm trù kể trên là ở *yêu cầu và biện pháp* cụ thể. Yêu cầu và biện pháp cách mạng thì như trên đã nói, tức thủ tiêu triệt để cái cũ, xây dựng cái mới tiên bộ hơn bằng những hành động quyết liệt của quần chúng, mà phổ biến là phải bằng vũ trang lật đổ chế độ xã hội cũ, kết hợp với các biện pháp kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... , đưa xã hội tiến lên một cách nhảy vọt trong một thời điểm lịch sử tương đối ngắn, có thể trong mấy giờ, trong một ngày, một tháng, một năm vv... Còn yêu cầu và biện pháp của cải cách và đổi mới lại có khác.

II. CẢI CÁCH

Cải cách khác cách mạng là không đòi hỏi phải tiến hành một cách khẩn trương, toàn diện và triệt để như cách mạng và đặc biệt là loại trừ bạo lực vũ trang.

Nếu cách mạng cuối cùng là phải làm thay đổi toàn bộ một chế độ xã hội, cả về quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... thì cải cách lại có thể tiến hành ở từng bộ phận thiết yếu nhất, ở những thời điểm lịch sử thuận lợi nhất, với những mức độ cụ thể nhất. Thí dụ cuộc cải cách của Hồ Quý Li cuối thế kỉ XV chủ yếu nhằm cải cách kinh tế và phần nào về chính trị. Cũng như cải cách hành chính của Minh Mệnh thế kỉ XIX chỉ làm thay đổi tổ chức và quản lí hành chính chứ không nhằm làm thay đổi toàn bộ chế độ quân chủ phong kiến

Chính vì nội dung đó của cải cách mà trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc vừa qua đã nảy sinh ra loại hình *cải lương*, mà trong ngôn ngữ phương Tây: Anh, Pháp đều dùng từ "*reform*". Các Từ điển tiếng Việt đều dịch từ Reforme ra hai nghĩa là *cải cách*, *cải lương*, mặc dù theo ngôn ngữ và tư duy Việt Nam thì cải cách là tiến bộ, còn *cải lương* thì có *cải lương yêu nước như của Huỳnh Thúc Kháng*, có *cải lương thoả hiệp với kẻ thù* thậm chí là *phản động* vì nó hạn chế hoặc làm cản trở phong trào đấu tranh bằng bạo lực cách mạng của quần chúng và có thể bị bọn thực dân thống trị và tay sai lợi dụng để " ru ngủ quần chúng", "đánh lừa quần chúng" như Đảng ta đã từng phê phán hồi đầu thế kỉ XX...

Thực tế thực dân Pháp đã lợi dụng biện pháp cải lương mà một số người hô hào, đưa ra những cái như

"cải lương hương chính" vào những năm 40 để thực hiện ý đồ trên của chúng.

Trên thế giới cũng vậy, song song với các phong trào vô sản lại có những phong trào *cải cách dân chủ tư sản* mà những người vô sản phê phán, cũng gọi là "chủ nghĩa cải lương" hay "trào lưu cải lương". Thực tế nó có ảnh hưởng tiêu cực đến các phong trào đấu tranh vũ trang của giai cấp vô sản, thậm chí có lúc nó lại hợp tác với tư bản dân tộc hay tay sai đế quốc chống phong trào vô sản. Đã có một thời kì phong trào cộng sản và công nhân quốc tế phê phán kịch liệt chủ nghĩa cải lương, coi như một trong những *chủ nghĩa cơ hội nguy hiểm* cho phong trào công nhân. Nhưng cũng có nơi vô sản lại hợp tác với trào lưu cải lương để tiến hành đấu tranh trên nghị trường khi cách mạng vũ trang chưa có thể tiến hành được. Thực tế thì, trong phạm trù cách mạng tư sản dân chủ, hình thái cải lương cũng mang ý nghĩa tiến bộ xã hội nhất định trong khuôn khổ tư sản dân chủ và nó cũng thuộc vào phạm trù cải cách.

Cũng có cuộc cải cách có góp phần nhất định vào phát triển xã hội, nhưng xét về cơ bản lại có *sự kìm hãm xã hội*, như trường hợp cải cách hành chính của Minh Mệnh những năm 30 thế kỉ XIX chẳng hạn.

Để củng cố vương triều Nguyễn đang lâm vào khủng hoảng thiết chế chính trị, cuộc cải cách đó đã có hiệu quả là phân chia lại địa giới hành chính các cấp mà đến nay chúng ta vẫn còn kế thừa, xây dựng được một bộ máy hành chính có hệ thống tương đối chặt chẽ, thống nhất từ trung ương

đến tỉnh, huyện, tổng, xã. Đó là mặt công hiến. Nhưng xét về tiến bộ của lịch sử xã hội Việt Nam nói chung lúc đó thì cuộc cải cách này đã củng cố một chế độ phong kiến lạc hậu theo Tống Nho và Thanh luật, làm kéo dài thêm cái trì trệ, bảo thủ của xã hội phong kiến đã suy tàn, kéo dài sự đau khổ của quần chúng nhân dân, chứ không đưa lịch sử xã hội tiến lên. Khi thực dân Pháp đến xâm lăng, vương triều Nguyễn đã đầu hàng rồi hợp tác với giặc. Những cuộc cải cách của chính quyền ngụy ở miền Nam Việt Nam từ Ngô Đình Diệm đến Nguyễn Văn Thiệu cũng tương tự như vậy, đều không nằm trong phạm trù cách mạng.

Cho nên "cải cách" cũng từ là một *khái niệm* trở thành một *phạm trù lịch sử* bao hàm nhiều hình thái khác nhau mà phải đứng trên lập trường cách mạng để xem xét.

III. ĐỔI MỚI

Đổi mới cũng là một khái niệm ra đời trong thời kì hiện đại nhưng tư duy, ngôn ngữ nhân loại đã sử dụng để nhận thức cả lịch sử của xã hội loài người từ xa xưa. *Nội hàm của khái niệm "đổi mới"* nhằm chỉ những hoạt động của con người làm thay đổi cái cũ lạc hậu, lỗi thời bằng cái mới tiến bộ hơn.

Với nội hàm đó, đổi mới cũng có nhiều loại hình và cấp độ khác nhau: Đổi mới kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, tư duy, hành động, cơ chế tổ chức quản lí, phương thức ứng xử, phương pháp giảng dạy...

Do đó cũng từ chỗ là một khái niệm, "đổi mới" đã trở thành một *phạm trù nhận thức*.

Phạm trù *đổi mới* biểu hiện một cách đa dạng trong tư duy, ngôn ngữ nhân loại.

Ở Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, phạm trù "đổi mới" được gọi là "duy tân" hay "canh tân". (Minh Trị *duy tân* ở Nhật Bản, phong trào *Duy tân* ở Việt Nam đầu thế kỉ XX, các nhà *Canh tân* Khang, Lương... ở Trung Quốc vv. .)

Tiếng Nga dùng từ Ap-na-vơ-lê-nhi-e (Обновление) có nghĩa là đổi mới, và từ Pe-re-stroi-ca (Перестройка) có nghĩa là "cải tổ" (nhưng "cải tổ" của Nga không phải như cải cách, cải lương ở Việt Nam, Trung Quốc để xếp vào phạm trù "cải cách", mà là nhằm thay đổi toàn bộ xã hội nên cũng có nghĩa là "đổi mới").

Tiếng Anh dùng từ renovation. Tiếng Pháp dùng từ rénovation đều có nghĩa là đổi mới.

Ở mỗi nước trong từng thời điểm lịch sử nhất định, sự nghiệp đổi mới có nội dung, biện pháp và kết quả khác nhau, nhưng là đồng nhất với nhau ở mục tiêu: "Cải biến xã hội cũ thành xã hội mới tiến bộ hơn" nên cùng thuộc vào phạm trù *đổi mới*.

Đổi mới giống cải cách và cách mạng ở chỗ cũng yêu cầu giải quyết khủng hoảng xã hội đưa đến tiến bộ xã hội; nhưng so với cách mạng và cải cách, *đổi mới* là *phổ biến hơn cả, rộng rãi hơn cả, có thể tiến hành lâu dài hơn cả...*

Nói là "*phổ biến hơn cả*" vì nó được tiến hành ở bất cứ trình độ kinh tế, xã hội nào, ở giai đoạn lịch sử nào, ở bất cứ dân tộc nào, ngay cả khi mà dân tộc đó chưa có thể làm được các cải cách hay cách mạng. Nó cũng có thể được tiến hành sau các cuộc cách mạng vũ trang đánh đổ chế độ xã hội cũ, xây dựng chế độ xã hội mới, hoặc hoàn thiện các thành quả

mà cách mạng vừa đạt được, như chúng ta đang thực hiện "đổi mới" hiện nay chẳng hạn là nhằm hoàn thiện cách mạng tư sản dân chủ, tạo tiền đề cho chủ nghĩa xã hội.

Nói "rộng rãi hơn cả" vì nó có thể diễn ra ở trong tất cả các hoạt động, sinh hoạt của con người, không chỉ qua hành động mà còn cả trong tư duy, tâm lí, tình cảm... Đặc biệt là *đổi mới tư duy* mà trong phạm trù cải cách, phạm trù cách mạng không đề ra. Trong "đổi mới" thì *đổi mới tư duy* có tầm quan trọng hàng đầu vì nó có tác dụng chỉ đạo cả quá trình "đổi mới", ngay cả trong khi phải tiến hành cải cách như trong sự nghiệp đổi mới của chúng ta ngày nay chẳng hạn.

Nói có thể "lâu dài hơn cả" vì xét về thời gian diễn biến thì *cải cách* thường là phải kịp thời, thần tốc, giành thắng lợi từng ngày, từng giờ, nhất là khi phải tiến hành "khởi nghĩa vũ trang", như V. I. Lênin đã nói: "Hàng ngày hàng giờ phải giành được thắng lợi, dù là nhỏ nhất". *Cải cách* cũng cần nhanh gọn, trong một thời điểm nhất định, nhất là khi được tiến hành từng khâu trong một chuỗi các cuộc cải cách liên hoàn. Cuộc cải cách này phải dứt điểm để bước sang cuộc cải cách khác, như cải cách ruộng đất phải hoàn thành để đưa đến "cải tạo nông nghiệp" (cũng là một loại hình cải cách).

Còn *đổi mới* cũng có thể là nhanh gọn, có thể là từng bước, có thể là phiên diện, có thể là toàn diện và trong một quá trình tương đối lâu dài.

Sự nghiệp đổi mới của chúng ta ngày nay chẳng hạn, diễn ra đã 20 năm và vẫn còn tiếp diễn, trong đó bao hàm cả những biện pháp cải cách, như cải cách hành chính; cải cách tài chính, tiền tệ; cải tiến quản lí nông nghiệp (hợp tác xã);

cải tiến quản lí công nghiệp... . Mục tiêu chung là đi đến đổi mới toàn diện: Từ *"đổi mới tư duy"* đến đổi mới kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, quân sự, ngoại giao... Hiệu quả của *đổi mới*, nếu chúng ta đạt được tới mục tiêu *"Dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"* thì *đã mang một ý nghĩa cách mạng lớn lao*.

Ngày nay, vào những thập kỉ cuối thế kỉ XX và bước sang đầu thế kỉ XXI, hình thái cách mạng đã có chỗ diễn ra một cách khác xưa: *"Cách mạng trong hoà bình"* được thực hiện bằng các quá trình *"cải cách"* và *"đổi mới"*. Đặc biệt có cuộc *cải cách*, từ phạm vi quốc gia đã có thể trở thành cuộc *cải cách mang tầm quốc tế*. Như trong *"Tuyên bố Hà Nội"* năm 1998 của Hội nghị cao cấp ASEAN lần thứ VI, ở điểm 6, đã nói: *"Chúng tôi cam kết sẽ thúc đẩy công cuộc cải cách kinh tế và tài chính nhằm củng cố các nền kinh tế. Chúng tôi tin rằng, những nỗ lực cải cách ở từng nước phải được thúc đẩy hơn nữa bằng cuộc cải cách trên phạm vi toàn cầu nhằm giải quyết những khâu yếu nhất trong hệ thống tài chính quốc tế..."* (ND 17-12-1998). Mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn dân tộc, mâu thuẫn xã hội vẫn nảy sinh và có nơi gay gắt, nhưng ít xảy ra xung đột vũ trang hay cách mạng lật đổ.

Xu thế hoà hoãn đang trở thành phổ biến. Mâu thuẫn giai cấp giữa vô sản và tư sản tạm thời dịu đi trước yêu cầu hợp sức khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội và phát triển khoa học, công nghệ, cải thiện đời sống nhân dân... Sự phát triển nhanh chóng của khoa học - kỹ thuật, sự phát triển của sức sản xuất xã hội và sự liên minh, liên kết quốc tế rộng rãi đang tạo ra những yếu tố thuận lợi đưa xã hội tiến lên qua cải cách, đổi mới để đạt được những thành quả

tương đương với những cuộc cách mạng.

Nhìn chung lại, *cách mạng, cải cách, đổi mới* là những *khái niệm, phạm trù* nhận thức quá trình phát triển xã hội. Chúng là những phạm trù *lich sử và biện chứng*:

Phạm trù lịch sử là ở chỗ:

Chúng diễn ra trong một không gian (một nước, một khu vực), một thời gian nhất định, có mối liên hệ giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Chúng là những dấu mốc phát triển nhất định của lịch sử xã hội. Sứ mệnh lịch sử của chúng là liên tục đưa xã hội tiến lên...

Phạm trù biện chứng là ở chỗ:

a- *Từ khái niệm lịch sử trở thành những phạm trù biện chứng.*

Trong tư duy nhân loại, khái niệm và phạm trù đều là những mắt xích, những nấc thang của quá trình nhận thức thực tế khách quan từ thấp đến cao. "Phạm trù" là nấc thang nhận thức cao hơn "khái niệm" trong mối quan hệ sinh thành và phát triển của chúng. Khái niệm cách mạng, cải cách, đổi mới là tiền đề của sự sinh thành ra các phạm trù cách mạng, phạm trù cải cách, phạm trù đổi mới. Ngược lại các phạm trù này lại bao hàm trong nó các nội hàm nảy sinh từ các khái niệm ban đầu.

b- *Quan hệ nhân quả*: dẫu "cải cách" hay "đổi mới" diễn ra trước hay sau cách mạng thì giữa chúng đều có mối quan hệ nhân quả với nhau. Cái nay từng là nhân thì cái sau là quả và ngược lại. Như cải cách hành chính, cải cách giáo dục hay cải cách thuế khoá... hiện nay, đều có quan hệ "nhân, quả" với sự nghiệp "đổi mới toàn diện" của chúng ta.

c- Quan hệ hiện tượng - bản chất

Các cuộc "cải cách", "đổi mới" diễn ra trong thực tế như những "hiện tượng". Chúng đều mang trong mình cái "Bản chất" cách mạng (hoặc thuộc phạm trù cách mạng dân chủ tư sản; hoặc thuộc phạm trù cách mạng dân tộc, dân chủ; hoặc thuộc phạm trù cách mạng vô sản).

Khi thực hiện không nên chỉ dừng lại ở hiện tượng và khi nhận thức cũng đừng quên xem xét bản chất của chúng.

d- Quan hệ "Lịch sử lôgic": "cải cách", "đổi mới" diễn ra trong thực tế là biểu hiện lịch sử muôn màu, muôn vẻ của lôgic phát triển của cách mạng. Những bước quanh co, thậm chí thụt lùi tạm thời của lịch sử (như sự chấp nhận bóc lột của chủ nghĩa tư bản đối với công nhân trong đổi mới hiện nay chẳng hạn) cũng phải được xử lí theo tính lôgic tất yếu của bản chất cách mạng.

Để cho sự nghiệp cải cách, đổi mới thành công, chúng ta không xa rời những nguyên lí của chủ nghĩa Mác - Lênin và lãnh vực này như trên đã nói.

Đồng thời cần kế thừa *truyền thống của ông cha về "cải cách", "đổi mới"*- một truyền thống để lại nhiều bài học bổ ích cho chúng ta ngày nay.

PHẦN THỨ HAI
MƯỜI CUỘC CẢI CÁCH, ĐỔI MỚI LỚN
TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

I

CẢI CÁCH CỦA HỌ KHÚC VỚI SỰ NGHIỆP
GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC THẾ KỈ X

I - THỜI ĐIỂM LỊCH SỬ THỰC HIỆN CẢI CÁCH

Sau một thiên niên kỉ đấu tranh chống ngoại xâm phương Bắc (từ 110 trước Công nguyên đến 906 sau Công nguyên), đến những năm cuối thế kỉ IX - đầu thế kỉ X, một vận hội mới đã đến với dân tộc ta. Đó là lúc lực lượng ta, cả về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá... đã mạnh hơn xưa, còn bọn thống trị ngoại tộc thì đã suy yếu do cuộc khủng hoảng Hậu Đường và sự phản kháng mạnh mẽ của dân tộc ta mang lại.

Nhà Đường thống trị ở Trung Quốc gần 300 năm (618-907) đến thời kì Hậu Đường (821- 907) ngày càng suy yếu. Nhân dân các dân tộc vùng biên cương nổi lên chống lại chính sự tham tàn, hà khắc của nhà Đường, khiến chính quyền trung ương không cai quản nổi. Ngay từ thời kì Trưng Vương, chúng đã phải cho những người thống lĩnh quân đội ở biên phòng (ngoài người Hán còn có cả thủ lĩnh của các dân tộc biên cương) làm Tiết độ sứ. (Tiết là cờ lệnh. Tiết độ sứ là

người được vua giao cho cờ lệnh thay mặt hoàng đế, có toàn quyền hành động ở vùng biên cương, nơi được vua Đường giao cho cai quản. Họ Khúc ở Giao châu sau đó cũng được giữ chức này).

Sau khởi nghĩa nông dân Hoàng Sào (876- 884), chính quyền nhà Đường bị lung lay đến tận gốc. Một viên Tiết độ sứ có lực lượng mạnh ở phương Nam (bao gồm cả đất Giao châu ta) là Chu Toàn Trung cướp ngôi nhà Đường, lập ra nhà Hậu Lương (907- 923), cai quản cả đất Giao châu.

Nhưng Giao châu mà chúng thống trị không còn như xưa nữa. Nhân dân đã nổi lên chống lại chúng từ thời Lí Trác đến thời Cao Biền... Sử cũ chép:

“Kể từ khi Lí Trác sách nhiễu nhân dân, dân các Man đã nổi lên gần 10 năm”⁽¹⁾.

Đến Cao Biền thay Lí Trác thì: “Cao Biền đắp Đại La thành, làm ra sổ sách chép rõ bờ cõi, số lính thú trong trấn và các thuế má công nạp. Người Giao châu kinh sợ, gọi Biền là Cao vương”⁽²⁾. Những kẻ được Biền giao ở lại cai quản Giao châu đã bị dân ta nổi lên chống lại, như Tăng Cồn (xưa vốn là tay chân của Cao Biền) lên thay Biền làm Tiết độ sứ, tuy được sứ cũ ca ngợi là “Người biết võ về dân...”⁽³⁾ vẫn bị nhân dân Giao châu nổi lên đánh đuổi. Sử chép:

“Năm Canh Tĩ (880), ...Mùa Xuân, tháng 3, quân ở phủ đô hộ ta làm loạn, Tiết độ sứ Tăng Cồn bỏ chạy khỏi thành... Các đạo quân nhà Đường đóng giữ Ung Quán thường tự ý bỏ về luôn”⁽⁴⁾.

Năm 892, Chu Toàn Dục (anh Chu Toàn Trung) sang thay Cồn làm Tiết độ sứ⁽⁵⁾. Dục đã bắt lạt trước nhân dân

(1), (2), (3), (4), (5). *Việt Sử Thông giám cương mục- Tiền biên*, Tập II. Nxb Văn Sử Địa. H. 1957, tr.38, 40, 41, 42, 43.

Giao châu khiến năm 905, Chu Toàn Trung (lúc đó còn là quan nhà Đường, chưa cướp ngôi) đã thấy “*Giao châu Tiết độ sứ đồng bình chương sự Chu Toàn Dục là người ngu dần chất phác, không có tài năng gì, tự xin bãi đi*”⁽¹⁾.

Cơ hội đó đã giúp Khúc Thừa Dụ đứng lên nắm giữ chính quyền.

Việt sử Thông giám cương mục viết:

“*Họ Khúc là một họ lớn lâu đời ở Hồng châu. Thừa Dụ, tính khoan hoà, hay thương người, được dân chúng suy tôn. Gặp thời buổi loạn lạc, nhân danh là hào trưởng một xứ, Thừa Dụ tự xưng làm Tiết độ sứ và xin mệnh lệnh nhà Đường; nhân thế vua Đường cho làm chức ấy*”. “*Năm Bính Dần (906), ... tháng giêng, mùa Xuân, nhà Đường gia phong chức đồng bình chương sự cho quan Tĩnh hải quân Tiết độ sứ là Khúc Thừa Dụ*”⁽²⁾.

Từ 905, họ Khúc đã giành được quyền làm chủ đất nước.

“*Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, con là Khúc Hạo giữ Giao châu, tự xưng là Tiết độ sứ*”⁽³⁾. Việc “tự xưng” này lại một lần nữa khẳng định quyền tự chủ của Giao châu. (Sử chép: “*Theo sách An Nam kỉ yếu, Khúc Hạo người Giao Chỉ làm Tiết độ sứ thay cho Độc Cô Tổn*”⁽³⁾). Có thể là khi Khúc Thừa Dụ mất, bọn thống trị Trung Quốc đã đưa Độc Cô Tổn sang thay Khúc Thừa Dụ làm Tiết độ sứ, nhưng Khúc Hạo, con Khúc Thừa Dụ đã: “*Nhờ vào cơ nghiệp cũ, giữ lấy La Thành, tự xưng là Tiết độ sứ*”⁽⁵⁾. (Sự kiện “Giữ

(1), (3), (4). *Việt Sử Thông giám cương mục- Tiền biên*, Tập II NXB VSD. H. 1957, tr 38, 40, 41, 42, 43, 163.

(2), (5). *Đại Việt Sử ký toàn thư, tập I: KHXH, H, 1983, tr. 102, 103; 193 - 198.*

lấy La Thành” này có ý nói lên sức mạnh quân sự đã được tăng cường).

Trong khi đó tình hình Trung Quốc ngày càng rối ren. Năm 907, Chu Toàn Trung cướp ngôi nhà Đường lập ra nhà Hậu Lương. Một cuộc khủng hoảng trầm trọng diễn ra, mà sử Trung Quốc gọi là thời kì “Năm đời, mười nước” (Ngũ đại, thập quốc) kéo dài 53 năm (907- 960).

Năm đời là *Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu*. Mười nước thì một nước ở phía Bắc là *Bắc Hán*, còn chín nước ở phía Nam là *Ngô, Nam Đường, Ngô Việt, Tiền Thục, Hậu Thục, Nam Hán, Sở, Mân, Nam Bình*⁽¹⁾. Trong năm đời, mười nước đó, Hậu Lương và Nam Hán là có quan hệ trực tiếp với Giao châu.

Năm 907, Chu Toàn Trung lên ngôi, hiệu là Lương Thái Tổ, phong cho “*Quảng châu Tiết độ sứ là Lưu Ẩn kiêm chức Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ, tước Nam Bình vương*”⁽²⁾. Năm 911, Lưu Ẩn chết, em là Lưu Nham lên thay. Năm 917, Nham đặt quốc hiệu là *Hán (Nam Hán)*, kinh địch với *Hậu Lương*.

Sự chia rẽ kể trên của kẻ thù là lợi thế để họ Khúc có thể tiến thêm một bước, củng cố nền thống trị và phát huy quyền độc lập tự chủ của mình bằng sự nghiệp cải cách.

II. NHÂN VẬT LỊCH SỬ THỰC HIỆN CẢI CÁCH

Người thực hiện cải cách là Khúc Hạo. Nhưng người tạo ra tiền đề thuận lợi cho việc thực hiện cải cách là Khúc Thừa Dụ. Cải cách có thành công được hay không,

(1), (2). Đặng Đức An- Phạm Hồng Việt: *Lịch sử thế giới trung đại*, Nxb Giáo dục, 1978, tr. 124, 125, 126, 129.

không chỉ nhờ ở các biện pháp, mà trước hết là nhờ vào uy đức, uy danh, uy thế do Khúc Thừa Dụ xây dựng và Khúc Hạo nối tiếp nâng cao.

Đó là:

1. Lòng yêu nước, tinh thần độc lập tự chủ, ý chí tự lực tự cường:

Như trên đã nói, Khúc Thừa Dụ nhân lúc kẻ thù suy yếu, dựa vào dân, tự xưng là Tĩnh hải quan Tiết độ sứ, buộc nhà Đường phải thừa nhận và gia phong chức đồng bình chương sự, có toàn quyền cai quản Giao châu. Còn Khúc Hạo thì nghiêm nhiên nối quyền cha tự xưng làm Tĩnh hải quân Tiết độ sứ mặc dầu Hậu Lương đã dự định đưa Độc Cô Tôn sang nhận chức đó. Cuối cùng, Hậu Lương phải gia phong và Nam Hán phải thừa nhận, đặt quan hệ ngoại giao.

Về quân sự Khúc Hạo đã: “*Giữ lấy La thành...*”⁽¹⁾ “*Trù hoạch quyết thắng... chống chọi các nước Bắc triều...*”⁽²⁾ Ý chí tự lập, tự cường cao cả đó đã khiến kẻ thù phải nhượng bộ.

2. Lòng thương dân, biết dựa vào dân, quan tâm tới quyền lợi của dân:

Thương dân, họ Khúc đã đứng lên chống ngoại xâm, giải phóng dân tộc khỏi ách đô hộ và thực hiện cải cách. Đồng thời dựa vào dân để giữ vững độc lập, tự chủ. Việt Sử Thông khảo tổng luận ghi: “*Khúc Tiên chúa (Thừa Dụ) mấy đời là hào tộc, mạnh sáng trí lược, nhân nhà Đường mất, lòng người yêu mến, suy tôn làm chúa, dựng đô La Thành, dân*

(1) Việt Sử Thông giám cương mục-- Tiền biên, Tập II Nxb Văn Sử Địa, H. 1957, tr. 38, 40, 41, 42, 43.

yên, nước trị, công đức truyền mãi...”. “Khúc trung chúa (Hạo) nổi cơ nghiệp trước, khoan hoà, có phong thái của ông nội, trù hoạch quyết thắng, ngoài của mọi người, chống chọi các nước Bắc triều, là bậc chúa hiền của nước Việt...”⁽¹⁾.

3. Dũng cảm, thông minh, tạo thế, tạo lực chống kẻ thù, bảo vệ nền độc lập dân tộc khi hãy còn trứng nước:

Từ chỗ biết lựa chọn thời cơ, chớp lấy thời cơ khi kẻ thù suy yếu, đứng lên giành chính quyền, đến chỗ biết lợi dụng mâu thuẫn giữa các kẻ thù, vận dụng sách lược ngoại giao để kiềm chế địch. Như Cương mục ghi: “Lưu An giữ thành Phiên Ngung. Khúc Hạo giữ Giao châu, tự xưng là Tiết độ sứ, hai bên chực thôn tính lẫn nhau”⁽²⁾. Khúc Hạo cho con là Khúc Thừa Mỹ “sang Nam Hán kết mối hoà hảo. Thực ra. đó là mượn tiếng hoà hảo để dò xét tình hình hư thực”⁽³⁾.

Mặt khác, Khúc Hạo vẫn nhận chức tiết độ sứ của nhà Lương:

“Theo sách An Nam kỉ yếu, trước kia, Thừa Mỹ sai sứ sang nhà Lương xin lĩnh “tiết việt”⁽⁴⁾; nhân thế, nhà Lương cho làm Tiết độ sứ, coi quản Giao châu”. “Năm kỉ Mão (919) nhà Lương trao chức Tiết độ sứ cho Khúc Thừa Mỹ”⁽⁵⁾.

Có được hoà bình và tương đối ổn định, Khúc Hạo mới có thể củng cố và phát triển đất nước.

Và cuối cùng là biết chọn con đường cải cách, đề ra những biện pháp cải cách sáng suốt để hoàn tất nhiệm vụ lịch sử.

(1), (2), (3), (4), (5). Việt Sử Thông giám cương mục - Tiền biên, tập II Nxb Văn Sử Địa, H. 1957, tr. 15, 38, 40, 41, 42, 43.

III. THỰC HIỆN CẢI CÁCH ĐỂ CÙNG CỐ ĐỘC LẬP, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

Khủng hoảng của xã hội Giao châu thời kì này là khủng hoảng toàn diện, nhưng Khúc Hạo đã nắm được khâu trọng yếu là *khủng hoảng cơ cấu hành chính*.

Cơ cấu hành chính do bọn xâm lược dựng lên trước đó là theo phương thức “nắm từ trên xuống”, từ Tiết độ sứ đến quận lệnh, huyện lệnh... Mục đích là để bóc lột và đàn áp.

Dựa vào thể chế đó, kẻ thống trị vô cùng tàn bạo chỉ còn biết vơ vét cho đầy túi tham, không quan tâm gì đến đời sống nhân dân. Nay họ Khúc đã tìm cách thay bằng một cơ cấu hành chính mới nhằm củng cố nền độc lập, bảo đảm yêu cầu tồn tại và phát triển của dân tộc.

Cuộc cải cách hành chính do Khúc Hạo tiến hành có tác động tích cực đến tất cả các mặt khác, như: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Bởi vì ông đã chọn đúng khâu trọng yếu. Thực tế cho thấy, thay đổi chế độ xã hội cũ bằng một chế độ xã hội mới nếu không qua cách mạng lật đổ hoàn toàn cái cũ, xây dựng hoàn toàn cái mới thì cũng phải bằng cải cách *thay đổi bộ máy cai trị cũ đã lỗi thời, xây dựng bộ máy cai trị mới tiến bộ hơn, có đủ năng lực củng cố và phát triển chế độ vừa mới được xây dựng*.

Bộ máy cai trị Giao châu từ nhà Đường đến Hậu Lương, như trên đã nói, là “nắm từ trên xuống”, thấp nhất là với tay được đến cấp “huương” chứ không thể nắm tới cấp “xã”. Nay họ Khúc - một chính quyền dân tộc, dựa vào dân, phải sát dân, phải “nắm từ dưới lên”, nắm từ cơ sở là cấp “xã”.

Nội dung cải cách hành chính của họ Khúc được ghi vắn tắt như sau:

“Khúc Hạo... chia đặt các lộ, phủ, châu và xã ở các xứ, đặt ra chánh lệnh trưởng và tá lệnh trưởng...”

Trong Lời chua, Cương mục còn ghi thêm: *“Đổi các hương ở các huyện làm giáp, đặt mỗi giáp một quản giáp và một phó tri giáp để giữ việc đánh thuế”*⁽¹⁾. Việt Sử Thông khảo tổng luận cũng ghi: *“Định ra hộ tịch và chức quản giáp...”*⁽¹⁾ Những việc làm này đều là nhằm cải cách cơ chế hành chính.

Nói về xã thì từ Đường sơ, Thứ sử Giao châu là Khâu Hoà đã chia Giao châu thành quận, huyện. Dưới huyện là hương và xã. Hương có đại hương (từ 160 đến 540 hộ), tiểu hương (từ 70 đến 150 hộ). Xã có đại xã (40 đến 60 hộ), tiểu xã (từ 10 đến 30 hộ). Thực tế chính quyền đô hộ chưa bao giờ với tay được đến xã. Cụ thể là chúng không bao giờ đặt ra các chức xã quan để quản lí các xã.

Họ Khúc, trong cải cách đã đặt ra các chức “chánh lệnh trưởng...” và “tá lệnh trưởng...” để trông coi các xã... Còn trên xã là “Hương” thì đời Hàm Thông nhà Đường (860- 874), Cao Biền đã chia Giao châu thành 159 hương. Trong cải cách, Khúc Hạo (907- 911) đã đổi “hương” thành “giáp”, đặt thêm 150 giáp. Tổng số thành 314 giáp và *“đặt mỗi giáp một quản giáp và một phó tri giáp...”* để trông coi.

Cứ tính số hộ theo qui chế hương, xã thời Đường đã đổi ra giáp, xã thời Khúc thì mỗi giáp thời Khúc gồm khoảng gần 10 xã. Lại *“định ra hộ tịch”, “lập sổ khai hộ khẩu, kê rõ*

(1). Việt Sử Thông giám cương mục- Tiền biên, Tập II Nxb, Văn Sử Địa, H, 1957, tr 19, 38, 40, 41, 42, 43.

(2). Việt Sử Thông giám cương mục- Tiền biên, Tập I, KHXH, H, 1983, tr. 102, 103; 193 - 198.

họ tên, quê quán”. Đây là một biện pháp quản lí cụ thể nhằm nắm vững dân số và thông hiểu dân tình hơn, điều mà đô hộ nhà Đường xưa chưa thể nào làm được. Từ xã đến giáp đều có các nhà chức trách quản lí (chánh lệnh trưởng, tá lệnh trưởng, quản giáp, phó tri giáp) để thực thi các chính lệnh về kinh tế, văn hoá, xã hội do cải cách ban hành. Nhờ vậy đã đem lại nhiều hiệu quả.

1. Hiệu quả về kinh tế

Cải cách đã đưa đến chỗ thực hiện được “công bằng xã hội, khoan nới sức dân”. Nội dung được ghi tóm tắt trong mấy chữ “*Bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch*”.

Ý nghĩa của nó khá là sâu rộng.

“*Bình quân thuế ruộng*”: Trước kia, bọn đô hộ nhà Đường thực hiện bóc lột siêu kinh tế, mặc sức vơ vét của dân, nhiều tầng thu và nhiều loại thuế.

Lịch sử Trung Quốc ghi về thuế khoá đời Đường đại thể như sau: “*Từ Trung Đường trở đi... chiến tranh xảy ra luôn... chính phủ cần tiền, gặt đâu đánh thuế đấy... Từ 780 trở đi, thì các châu, huyện căn cứ vào số chi tiêu tài chính của trung ương bỏ cho địa phương mình cộng với số chi dùng ở địa phương để đặt mức thuế hàng năm, rồi căn cứ vào số dân đinh và tài sản của họ mà định ngạch thuế cao thấp...⁽¹⁾*”. Chính sách thuế khoá đó đến Giao châu lại bị bọn đô hộ sách nhiễu thêm nhiều. Đến thời “ngũ đại, thập quốc” sau này, thuế khoá của bọn đô hộ lại nặng nề hơn.

Sử chép: “*Giai cấp thống trị đã bóc lột nhân dân tàn khốc hơn cả thời cuối Đường. Thuế má nặng nề và nhiều vô*

(1). Đặng Đức An - Phạm Hồng Việt: *Lịch sử thế giới trung đại*. Nxb Giáo dục, 1978, tr. 124, 125, 126, 129.

kể, ngoài chính thu (thuế ruộng, thuế đình cao hơn trước) còn rất nhiều thứ thuế phụ thu (thuế vải lụa, nông cụ, giày dép vv...) mà bất cứ một tên quan lại nào cũng có thể đặt thêm ra để bóc lột nhân dân⁽¹⁾.

So sánh hai chế độ: Hậu Lương, Nam Hán với Giao châu mới thấy cải cách tài chính của họ Khúc ở Giao châu lúc này là quan trọng và có tác dụng lớn lao.

Họ Khúc căn cứ vào cách phân phối ruộng đất theo chế độ công xã của phương thức sản xuất châu Á (tức toàn bộ ruộng đất đều là công hữu, được phân chia cho các hộ canh tác), đánh thuế một cách bình quân theo ruộng đất mà các hộ được phân chia. Bỏ hẳn thuế đình. Người thu thuế không phải là xã quan tức chánh lệnh trưởng hay tá lệnh trưởng mà là phó tri giáp, theo mô hình công nạp liên danh của phương thức sản xuất châu Á; khắc phục được sự phiền hà sách nhiễu của các xã quan cũng như nạn thu thuế nhiều tầng, nhiều loại, tránh cả được nạn thất thu cho ngân sách Giao châu. “*Tha bỏ lực dịch*” - lực dịch thời Đường là một thứ bóc lột lao động khổ sai.

Ở Giao châu, lực dịch còn bị bọn thống trị lạm dụng bắt dân đi mò trai lấy ngọc, săn voi lấy ngà... nên hà khắc hơn nhiều. Nay họ Khúc thực hiện “*Tha bỏ lực dịch*” là một sự “cởi trói cho dân”, “khoan nói sức dân” có tác dụng to lớn đến việc thu phục nhân tâm, ổn định xã hội.

Cả hai chính sách trên chính là tiền đề tạo nên thành công trong cải cách chính trị, văn hoá, xã hội.

(1). Đặng Đức An - Phạm Hồng Việt: *Lịch sử thế giới trung đại*. Nxb Giáo dục, 1978, tr. 124, 125, 126, 129.

2. Hiệu quả chính trị, văn hoá, xã hội

Hiệu quả này, tuy chỉ được ghi có 4 chữ: “*Khoan, giản, an, lạc*” mà sử ta chép rõ là: “*Chính sự cốt chuộng khoan dung giản dị. Nhân dân đều được yên vui*”⁽¹⁾. Nhưng hàm chứa ý nghĩa và tác dụng sâu xa.

Khoan là mọi biện pháp về hành chính, kinh tế, tài chính kể trên đều biểu hiện một đường lối chính trị “*khoan sức cho dân*” - điều mà sau này chúng ta nghe thấy ở Trần Hưng Đạo khi nói với Trần Anh Tông nên: “*Khoan sức cho dân làm kẻ sâu rễ bền gốc*”... - một đường lối chính trị đối lập hoàn toàn với đường lối của bọn xâm lược trước kia.

Giản là thể hiện phong cách quản lí giản dị, gần dân, sao cho dân dễ hiểu, dễ thấm, dễ thực hành...

An là cải cách đã đem lại bình yên cho cuộc sống. Chính quyền nắm sát dân đến tận xã, quản lí hộ khẩu, hộ tịch, giúp ích cho việc giữ vững trật tự, trị an...

Lạc là hệ quả cuối cùng của các biện pháp trên, nhờ ở thực hiện cải cách “*Nhân dân đều được yên vui*”, bớt được hờn, giận, oán, sầu...

Rõ ràng là cải cách đã tạo nên *một nếp sống văn hoá* của một cộng đồng dân tộc vừa thoát khỏi ách nô dịch, được độc lập, tự chủ, có được cuộc sống yên vui...

IV. THÀNH CÔNG VÀ HẬU QUẢ LÂU DÀI CỦA CẢI CÁCH

Tất cả những biện pháp trên đã đem lại sự vững vàng và ổn định cho đất nước. Đối nội là củng cố và phát

(1). *Việt Sử Thông giám cương mục - Tiền biên, tập II*. Nxb Văn Sử Địa, H, 1957, tr 38, 40, 41, 42, 43.

huy được quyền độc lập, tự chủ. Đối ngoại là chống lại được mọi kẻ thù, giữ được chính quyền trong mấy chục năm, tạo tiền đề thuận lợi cho các bước phát triển tiếp theo của đất nước.

Nếu sau các cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng, Lí Bôn, Triệu Quang Phục... trước đây, dân tộc ta chỉ giữ được chính quyền trong một thời gian ngắn rồi lại bị bọn xâm lược quay lại thống trị, thì nay công cuộc giành chính quyền và cải cách của họ Khúc đã mở đầu cho một quá trình liên tục đấu tranh giành cho kì được độc lập dân tộc.

Cụ thể là sau khi Khúc Thừa Mỹ (người kẻ nghiệp Khúc Hạo) bị tướng Nam Hán là Lí Khắc Chính đánh bắt thì *“Dương Diên Nghệ lấy tư cách là tướng cũ của Khúc Hạo, tập hợp quân sĩ đánh bại Lí Khắc Chính”*.⁽¹⁾

Tình hình Giao châu đã khác xưa khiến bọn xâm lược Nam Hán từng bước phải nhượng bộ. Cương mục ghi: *“Chúa Nam Hán ý muốn chiêu dụ, tạm phong tước vị cho Diên Nghệ. Chúa Nam Hán bảo những kẻ tả hữu mình rằng: “Dân Giao châu thích nổi loạn, ta chỉ có cơ mi (tức “giữ lòng lẻo”) được mà thôi”*⁽²⁾.

Tuy phải trao chức Tiết độ sứ cho Dương Diên Nghệ, nhưng Nam Hán vẫn cho *“Lí Tiên làm Thứ sử Giao châu, cùng với Lí Khắc Chính giữ thành”*. Bọn chúng không từ bỏ dã tâm xâm lược. Chúng chỉ chịu thừa nhận quyền cai quản Giao châu của Dương Diên Nghệ sau khi bị Dương Diên Nghệ đánh thua.

(1), (2). *Việt Sử Thông giám cương mục- Tiền biên Tập II*. Nxb Văn Sử Địa, H, 1957, tr 38, 40, 41, 42, 43.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: “Năm Tân mao (931)... Mùa Đông, tháng 12. Dương Diên Nghệ nuôi 3000 con nuôi, mưu đồ việc khôi phục. Lí Tiên biết, sai chạy ngựa báo cho vua Hán. Năm ấy, Diên Nghệ đem quân vây Lí Tiên. Vua Hán sai Thừa chỉ Trần Bảo đem quân sang cứu, chưa đến nơi, thành đã mất. Tiên trốn về nước, Bảo đến vây thành, Diên Nghệ đưa quân ra đánh, Bảo thua chết. Từ đó Diên Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ trông coi việc châu”⁽¹⁾.

Chiến công của Dương Diên Nghệ và nhân dân Giao châu lúc đó là sự kế thừa và phát huy những thành tựu giành độc lập và cải cách xã hội do họ Khúc tiến hành. Nhờ vậy mà Dương Diên Nghệ, nha tướng của họ Khúc mới có được thế và lực chiêu tập quân dân đánh bại quân Nam Hán.

Năm 937, Dương Diên Nghệ bị nha tướng của mình là Kiều Công Tiễn giết.

Công Tiễn sai sứ sang đút lót để cầu cứu với nhà Hán. Vua Nam Hán nhân đó lại muốn cướp nước ta. Y đã cho con là Vạn vương Hoàng Tháo làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ sang cứu Công Tiễn. Năm 938, mùa Đông, tháng 12, nha tướng của Dương Diên Nghệ là Ngô Quyền (được Diên Nghệ gả con gái và cho quyền quản Ái châu), đã mưu trí, dũng cảm phá tan quân Nam Hán trong chiến thắng Bạch Đằng, giết được Hoàng Tháo, đập tan được ý chí xâm lược của kẻ thù.

Với chiến công đó, lại với trình độ dân trí được trường thành, dân sinh được cải thiện từ thời họ Khúc, nay Ngô

(1). *Việt Sử Thông giám cương mục- Tiền biên, Tập I*, KHXH, H, 1983, tr. 102, 103; 193 - 198.

Quyền đã không còn phải nhận chức Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ của Nam Hán nữa, mà đã *xưng vương, dựng nghiệp*.

Sử gia Lê Văn Hưu thời Trần đã đánh giá cao công lao của Ngô Quyền: *“Tiền Ngô vương có thể lấy quân mới họp được của nước Việt ta mà đánh tan được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Tháo, mở nước xưng vương làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể nói là một lần nổi giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy...”⁽¹⁾*

Tính liên tục lịch sử nói trên đã cho thấy:

Từ họ Khúc đến Dương Diên Nghệ, Ngô Quyền là một chuỗi chiến thắng kế tiếp nhau. Đó không phải là ngẫu nhiên mà là nằm trong mối quan hệ lịch sử và biện chứng. Cái trước là nhân, cái sau là quả. Thắng lợi chung giành lại được độc lập dân tộc là do các chiến công của ba thế hệ góp phần tạo dựng.

Trong lời bàn của Lê Văn Hưu: *“Tiền Ngô vương có thể lấy quân mới họp được của nước Việt ta mà đã đánh tan được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Tháo...”* những “quân mới họp được” đó là ai nếu không phải là những người đã được hưởng quyền độc lập tự chủ và được sống một cuộc sống yên vui... từ họ Khúc⁽²⁾...

Biện chứng của lịch sử: nhân, quả đã hiển nhiên như vậy và lịch sử tất yếu phải diễn ra như vậy.

(1). *Việt Sử Thông giám cương mục- Tiền biên, tập I*, KHXH, H, 1983, tr. 102, 103; 193 - 198.

(2). Ngoài sự nghiệp cải cách, họ Khúc còn là *“Người đặt viên gạch đầu tiên cho nền ngoại giao Việt Nam”* (Báo Khoa học và phát triển, số 52, ra ngày 29-12-2005).

II

SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI CỦA LÝ CÔNG UẨN ĐỔI MỚI TRIỀU ĐẠI - ĐỔI MỚI ĐẾ ĐÔ - ĐỔI MỚI XÃ HỘI

Tính muôn màu, muôn vẻ của lịch sử Việt Nam biểu hiện rõ ở mỗi thời kì lịch sử là: có nhiều nhân vật lịch sử, sự kiện lịch sử khác nhau trong đó *cái không lặp lại* luôn là *chất lượng của cái lặp lại*.

Sự nghiệp đổi mới của Lý Công Uẩn bao gồm: *“Đổi mới triều đại, đổi mới đế đô, đổi mới xã hội”* là một trong những sự kiện như thế.

Đổi mới triều đại là cái lặp lại lịch sử luôn luôn diễn ra, nhưng đổi mới triều đại của Lý Công Uẩn đã đánh dấu một bước phát triển đặc biệt của lịch sử xã hội Việt Nam. Nó diễn ra trong bối cảnh hoà bình và kế thừa sự nghiệp của các thời đại gần gũi (Khúc, Ngô, Đinh, Tiền Lê cộng hơn 100 năm (905- 1009) *sang một triều đại dài lâu* (Lý, hơn 200 năm: 1010- 1275), và thay thế các thủ lĩnh quân sự bằng các thủ lĩnh dân sự, củng cố và phát triển sự nghiệp độc lập tự chủ của các triều đại dựng nước ở đầu thiên niên kỉ II sau CN, *“từ nghiệp vương lên nghiệp đế”*.

Đổi mới đế đô - Trong lịch sử Việt Nam đã có mấy lần lặp lại về đổi mới đế đô: Nhà Hồ về Tây đô, nhà Nguyễn vào

Huế... Nhưng chỉ có sự nghiệp đổi mới để đô từ Hoa Lư ra Thăng Long của nhà Lí là bền vững lâu dài.

Đổi mới xã hội cũng lắm điển hình lịch sử mà đời nào cũng có, nhưng công hiến đặc biệt của Lí Công Uẩn là đã đặt nền móng cho một thời thịnh trị dài lâu, xuất phát từ việc lấy nhân, nghĩa, trí, tín làm đức trị dân; lấy xây dựng Thủ đô giàu đẹp làm biểu trưng thịnh trị (mà sắp tới chúng ta sẽ kỉ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội).

Những công hiến của sự nghiệp đổi mới này thực đã một thời tô thắm non sông đất Việt.

I. THỜI ĐIỂM LỊCH SỬ CỦA SỰ NGHIỆP “ĐỔI MỚI”

Đó là lúc xã hội Đại Việt cuối Tiền Lê lâm vào khủng hoảng sâu sắc. Khủng hoảng xã hội diễn ra kéo theo cả khủng hoảng cung đình.

Lê Đại Hành lên ngôi với những chiến công hiển hách thắng Tống, bình Chiêm nhưng đi vào trị nước thì vẫn chưa thoát khỏi cơ chế phân phong, cát cứ.

Các con đẻ và con nuôi có tới hơn một chục người (11 con đẻ, 2 con nuôi) được phân phong, chiếm trị các địa phương. Số đông trong bọn họ đua nhau vợ vét, bóc lột của dân, ăn chơi xa xỉ khiến dân tình khổ cực, nhiều nơi nổi dậy chống triều đình. Tình hình loạn lạc đến nỗi ngay khi Lê Đại Hành còn sống đã phải nay đi dẹp nơi này, mai đi đánh nơi khác.

Sử chép: “Ứng Thiên, năm thứ ba (996), mùa Xuân, tháng hai, vua thân đi đánh lấy được 4 động: Đại, Phát, Đan, Ba ở Ma Hoàng”⁽¹⁾. “Ứng Thiên năm thứ tư (997), mùa Thu, tháng 7, vua thân đi đánh ở Đỗ Động giang, bắt được đồ

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập I, KHXH. H. 1983, tr. 226.

đang đem về kinh sư⁽¹⁾. Ứng Thiên năm thứ sáu (999), vua thân đi đánh Hà Động (Thạch Thành, Thanh Hoá), tất cả 49 động. Ứng Thiên, năm thứ bảy (1000), xuống chiếu đi đánh giặc ở châu Phong. Ứng Thiên năm thứ tám (1001), vua thân đi đánh giặc ở Cử Long⁽²⁾. Thậm chí dân ở biên giới, như ở Triều Dương (nay là Tiên Yên, Quảng Ninh) cũng làm loạn rồi trốn sang Trung Quốc⁽³⁾. Còn quan đi thu thuế như ở hai châu Hoan, Ái (nay là Nghệ An, Thanh Hoá) đã đem người của hai châu ấy xin theo về với Chiêm Thành⁽⁴⁾...

Khủng hoảng xã hội chưa qua thì khủng hoảng cung đình đã tới.

Năm 1005, Lê Đại Hành qua đời, các con trưởng, con thứ giành ngôi nhau.

Cương Mục chép: *“Trước đó, Đông Thành vương Ngân Tích, Trung Quốc vương Long Kính và Khai Minh vương Long Đĩnh đều làm loạn; Thái tử không lên ngôi được, cầm cự nhau 8 tháng, trong nước không ai làm chủ. Đến đây, Long Việt mới lên ngôi. Ngân Tích phải chạy, bị người châu Thạch Hà giết”*⁵.

Con trưởng là Trung Tông Long Việt được Đại Hành truyền ngôi cho, lên ngôi được 3 ngày đã bị em (con thứ cùng mẹ) là Lê Long Đĩnh, một kẻ tham ô, tàn bạo giết.

Các em là Long Ngạn và Long Kính chiếm giữ Phù Lan (sau là xã Phù Vệ, huyện Đường Hào) vẫn chống lại

(1). *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập I, KHXH, H, 1983, tr. 227.

(2). *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập I, KHXH, H, 1983, tr. 228.

(3). *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập I, KHXH, H, 1983, tr. 223.

(4). *Việt Sử Thông giám cương mục - Chính biên*, Tập III. Nxb Văn Sử Địa, H, 1957, tr. 30.

triều đình. Long Đĩnh cho vây thành, lương cạn, Long Ngạn bắt Long Kính đem nộp. Long Kính bị chém, Long Ngạn được tha tội. Long Đĩnh lại cho quân đi đánh Ngự-man vương Long Đinh đang chiếm giữ Phong Châu. Long Đinh đầu hàng.

Long Đĩnh (Lê Ngoại Triều) chiếm được quyền hành, thi hành những chính sách tàn bạo. Lê Văn Hưu đã ghi: *"Ngoại Triều giết anh, tự lập làm vua, bạo ngược với dân chúng để thoả lòng hung ác"*. Ngô Sĩ Liên viết: *"Vua làm việc càn rỡ, giết vua cướp ngôi, thích đâm dăng, tàn bạo..."*⁽¹⁾.

Khủng hoảng xã hội, khủng hoảng cung đình kể trên đòi hỏi phải giải quyết. Lịch sử tất yếu phải dẫn đến "đổi mới triều đại", nhà Lý thay Tiền Lê.

Năm 1010, Lý Công Uẩn lên ngôi. Đó cũng là thời điểm lịch sử mà sự nghiệp "Đổi mới để đở" đã đến độ chín muồi. Và cả hai sự nghiệp trên là tiền đề dẫn đến "Đổi mới xã hội" mà dưới đây sẽ đi sâu.

II. NHÂN VẬT LỊCH SỬ THỰC HIỆN ĐỔI MỚI

Sự kiện lịch sử kể trên diễn ra đến nay gần 1000 năm đã trôi qua, thân thế và sự nghiệp của Lý Công Uẩn đã được sử sách chép ghi đầy đủ, khoa học và đánh giá sâu sắc. Nay xét trong phạm trù "đổi mới" thì điều cần thiết là phải làm sáng tỏ vai trò của "nhân vật thực hiện đổi mới" đã có tác dụng quyết định như thế nào đến sự nghiệp này: *"Thời thế tạo anh hùng"* hay *"Anh hùng tạo thời thế"*?, *"Cá nhân"* quyết định hay *"tập thể"* tác thành ?

(1). ĐVSKTT, sđd, tr. 231.

Theo lôgic phát triển của lịch sử thì đây là những mối quan hệ biện chứng giữa thời thế và anh hùng, giữa cá nhân và tập thể, các nhân tố tác động lẫn nhau. Giải đáp vấn đề này cần phải đi sâu vào các sự kiện lịch sử.

Trước hết, nói đến những nhân vật lịch sử, những anh hùng dựng nước, phải xem xét cả “đức” và “tài”. Đức và tài của Lý Công Uẩn được lịch sử ghi lại, tuy ngắn gọn nhưng khá súc tích, rõ ràng:

Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, phần mở đầu chép về “Thái Tổ Hoàng Đế”, Ngô Sĩ Liên ghi: “*Vua ưng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời mở vận, là người khoan thứ nhân từ, tinh tế hoà nhã, có lượng để vương*”⁽¹⁾.

Khi Thái Tổ băng hà, đánh giá công lao, *Đại Việt sử ký toàn thư* lại ghi: “*Lý (Thái) Tổ dấy lên... Có đức tất có ngôi bởi lòng người theo về... Vốn có tiếng khoan nhân, trời thường tìm chủ cho dân, dân theo về người có đức...*”⁽²⁾.

Toàn thư còn nói về phẩm hạnh lúc thiếu thời của Lý Công Uẩn là: “*Vua... Bé đã thông minh, về người tuấn tú... Lớn lên... , khảng khái có chí lớn*”⁽³⁾.

Như vậy, phẩm hạnh là thanh cao: “*Khoan thứ, nhân từ, khảng khái có chí lớn*”; phong cách là đôn hậu: “*tinh tế, hoà nhã*”; nhân đức là lớn lao: “*lòng nhân thương dân, lòng thành cảm trời*”. Nhân phẩm, đức hạnh đó đến khi lập thân, xử thế đã trở thành *uy đức, uy danh, uy thế*.

(1). *ĐVSKTT*, sđd, tr. 241.

(2). *ĐVSKTT*, sđd, tr. 257.

(3). *ĐVSKTT*, sđd, tr. 241.

Có những hành vi thể hiện rõ đức, tài: “Đại Hành băng, Trung Tông bị giết. Vua (Lý Công Uẩn) ôm xác mà khóc. Ngoạ Triều khen là người trung, cho làm Tứ sương quân (quân bảo vệ bốn mặt kinh thành) phó chỉ huy sứ, thăng đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ⁽¹⁾. Đức “trung quân” và lòng “nhân hậu” đó đã cảm hoá đến cả bạo chúa là Long Đĩnh, tuy Công Uẩn “ôm kẻ bị vua giết mà khóc” đã không bị giáng chức lại được thăng quan.

Thậm chí nhờ uy đức đó mà tránh được tai hoạ, như sử ghi: “Có lần Ngoạ Triều ăn quả khế lại thấy hột mận (chữ Lý là mận) mới tin lời sấm ngữ, ngầm tìm người họ Lý giết đi, thế mà Công Uẩn ở ngay bên cạnh, rớt cuộc vẫn không biết⁽²⁾”.

Từ uy đức mà có uy danh, uy thế: “Vua ưng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời mở vận...⁽³⁾”, “có đức tất có ngôi bởi lòng người theo về... Trời thường tìm chủ cho dân, dân theo về người có đức...⁽⁴⁾”.

Còn “tài” cũng là cao thể hiện trong ba sự nghiệp đổi mới mà dưới đây sẽ đi sâu.

III. BA SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI

1. Đổi mới triều đại

Đức và tài của Lý Công Uẩn biểu hiện rõ trong cả ba sự nghiệp: “đổi mới triều đại, đổi mới đế đô, đổi mới xã hội” như sử sách đã ghi: “Xem việc vua nhận mệnh sâu sắc lặng lẽ,

(1), (3). ĐVSKTT, sđd, tr. 241.

(2). ĐVSKTT, sđd, tr. 237.

(4). ĐVSKTT, sđd, tr. 257.

dời đô yên nước, lòng nhân thương dân, lòng thành cảm trời, cùng là đánh dẹp phân loạn, Nam Bắc thông hiếu, thiên hạ bình yên, truyền ngôi lâu đời, có thể thấy là có mưu lược của bậc đế vương⁽¹⁾.

Mệnh đề: “Vua nhận mệnh sâu sắc lặng lẽ” trong lời biểu dương tài năng kể trên đã biểu hiện rõ một cách xử thế thông minh, khôn khéo: “giành ngôi một cách hoà bình ngay trong khủng hoảng, tránh được can qua”.

Ở đây có vai trò “đặc diễn” của nhà sư Vạn Hạnh, thầy học của Lý Khánh Văn, bố nuôi Lý Công Uẩn. Toàn thư ghi: “Công Uẩn người châu Cổ Pháp... Mẹ họ Phạm đi chơi chùa Tiên Sơn* cùng với người thân giao hợp rồi có đứa sinh ra vua...”⁽²⁾. Cương Mục ghi: “Công Uẩn,... Khi còn nhỏ thường học nhà sư Vạn Hạnh. Sư Vạn Hạnh... nói: “Người này không phải tầm thường, mai sau tất làm chúa cả nước”⁽³⁾. (Ý đồ của Vạn Hạnh đã rõ từ đây- VT). Sách ghi thêm: “Trước đó sét đánh vào cây gạo làng Diên Uẩn, vết hằn có bài: Thu căn diểu diểu. Mộc biểu thanh thanh. Hỏa, đao mộc lạc. Thập bát tử thành. Đông A nhập địa. Di mộc tái sinh. Chân cung hiện nhật. Đoài cung ẩn linh. Lục, thất niên gian. Thiên hạ thái bình”.

Sư Vạn Hạnh tán riêng rằng:

“Hòa, đao, mộc (禾 刀 木) là chữ Lê (黎).

(1). ĐVSKTT, sdd, tr. 257.

* Tức chùa Trường Liên trên núi Tiêu, xã Tương Giang, huyện Tiên Sơn Bắc Ninh.

(2). ĐVSKTT, sdd, tr. 240.

(3). ĐVSKTT, sdd, tr. 37-39.

“Thập, bát, tử (十八子) là chữ Lí (李).

Cả bài thơ nói lên ý chính là:” *Họ Lê đổ, họ Lí lên, trong khoảng 6, 7 năm thiên hạ thái bình*”⁽¹⁾.

Tuy có những mưu kế, đạo diễn như trên nhưng điều quyết định vẫn là ở đức, tài của Lý Công Uẩn. Ngay cả cái thận trọng, tinh tế, khéo xử thế của Lý Công Uẩn cũng là một khía cạnh của tài năng. Khi Vạn Hạnh tán tụng lời sấm kể trên, có ý thúc giục Công Uẩn giành ngôi thì Công Uẩn sợ lời đó lộ liễu, sai người giấu sư Vạn Hạnh đi... Kịp khi Ngoại Triều mất, vua kế tự còn thơ ấu, Công Uẩn vào túc trực ở trong cung, chi hậu Đào Cam Mộc nhân dịp đó thuyết phục Công Uẩn giành ngôi, Công Uẩn trong bụng bằng lòng nhưng bề ngoài vẫn cứ giả vờ trách móc Cam Mộc. Cam Mộc nêu rõ tình thế khẩn cấp: “*Người trong nước bây giờ đều biết họ Lý chắc khởi nghiệp, lời sấm đã rõ rệt rồi, không còn che giấu được nữa. Đối vạ ra phúc chỉ ở chốc lát bây giờ, quan Thân về lại còn nghi ngờ gì nữa?*”⁽²⁾.

Cam Mộc sợ việc chậm lại, sẽ sinh biến, mới đem việc đó nói với khanh sĩ và các quan, thì không ai có ý gì khác... Bây giờ các quan mới cùng nhau phò Công Uẩn đến nhà chính điện lên ngôi hoàng đế. Trăm quan thụp lạy, đầu đầy tung hô “*Vạn tuế*”⁽³⁾. Do đó Ngô Sĩ Liên mới viết “*Vua ứng mệnh trời, thuận lòng người*”. “Đức”, “tài” của Lý Công Uẩn như vậy đã có vai trò quyết định trong sự nghiệp “đổi mới triều đại”.

Đó là *tiến trình* đổi mới một cách khôn ngoan, còn nội dung đổi mới mới là quan trọng.

(1), (2), (3). VSTGCM, đã dẫn, tr. 37-39.

So với bốn cuộc thay đổi triều đại trước đây, cuộc thay đổi triều đại lần này có sự đổi mới về chất của một xã hội. Xã hội cũ chỉ trong hơn 100 năm (905- 1009) từ Khúc đến Tiền Lê đã ba lần khủng hoảng cung đình và năm lần hưng, phế:

Ba lần khủng hoảng cung đình là khủng hoảng cuối Ngô, cuối Đinh, cuối Lê.

Năm lần hưng phế là:

1. Họ Khúc dấy nghiệp từ 907 đến 923 bị Nam Hán diệt.

2. Dương Diên Nghệ đánh đuổi tướng Nam Hán là Lí Khắc Chính năm 923, tự xưng là Tiết độ sứ, năm 931 được phong thì năm 937 lại bị tuý tướng là Kiêu Công Tiễn giết.

3. Ngô Quyền, nha tướng và là con rể Dương Diên Nghệ với chiến công Bạch Đằng oanh liệt đã dựng vương nghiệp năm 937, nhưng nhà Ngô chỉ tồn tại đến năm 965 (kể cả thời kì tiếm ngôi của Dương Tam Kha 6 năm), đất nước lại rơi vào tình trạng 12 sứ quân cát cứ cho đến 967.

4. Nhà Đinh dẹp được 11 sứ quân khác, lên thay nhà Ngô trị vì từ 968, đến 980 lại rơi vào khủng hoảng cung đình, gặp nạn "*Đỗ Thích thí Đinh Đinh*". Ấu quân căng đáng không nổi việc nước buộc triều thần và thái hậu Dương Vân Nga phải đồng tình đưa Lê Đại Hành lên ngôi.

5. Khủng hoảng cả "trong triều" và "ngoài nội" cuối Tiền Lê, như trên đã nói.

Nay Lý Công Uẩn lên ngôi đã "đổi mới triều đại" với các nội dung:

a. Trước mắt là thay triều đại cuối Tiền Lê với các chính sự tham tàn, bạo ngược bằng một triều đại nhân đức, khoan từ, như điều mà Đào Cam Mộc đưa ra để thuyết phục Lý Công Uẩn lên ngôi: "*Gần đây chúa thượng ngu tối, bạo*

ngược, làm nhiều việc bất nghĩa, trời đã chán ghét nên không cho hết thọ, con nối thọ ấu không kham nổi nhiều khó khăn. Mọi việc phiền nhiễu, thần linh không ưa, dân chúng nhao nhác, mong tìm chân chúa"⁽¹⁾. Còn Công Uẩn thì "Khoan thứ, nhân từ..."⁽²⁾ mà những chính lệnh sau khi lên ngôi (sẽ nói ở dưới) đã thể hiện rõ.

b. Thay những chính quyền của những thủ lĩnh quân sự (Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn) nặng về quân trị và pháp trị, bằng thủ lĩnh dân sự, kết hợp đức trị với pháp trị.

c. Thay những cơ chế quyền lực dựa trên một nền tảng kinh tế - xã hội chưa thống nhất (phân phong, cát cứ) bằng một cơ chế quyền lực dựa trên nền kinh tế có thị trường nội địa thống nhất và một Thủ đô có thể "bốn phương tụ hội"...

d. Ba tiền đề trên cho phép thay thế một nền ngoại giao "phiên thuộc" bằng một nền ngoại giao độc lập, tự chủ (khởi đầu từ Lê Hoàn nay được củng cố thêm) - một nền ngoại giao "bạc vương" thay những nền ngoại giao "bạc đế".

2. ĐỔI MỚI ĐỂ ĐỘ

Trong quá trình phát triển của mỗi dân tộc, đổi mới để độ thường là một sự kiện lịch sử trọng đại, có quan hệ đến tiền đồ, vận mệnh của quốc gia.

Nhật Bản từ Ki-ô-tô cổ kính phải dời về Tô-ky-ô để nước Nhật phát triển phồn vinh, thịnh vượng trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Trung Quốc bỏ Nam Kinh nhân phong vật thịnh để lấy Bắc Kinh gần trung tâm Hán tộc, làm Thủ đô dựng nghiệp lâu dài.

(1). VSTGCM, đã dẫn, tr. 238.

(2). VSTGCM, đã dẫn, tr. 240.

Đại Nga thì kiên quyết rời bỏ Pê-tơ-rô-gờ-rát mang tên của Pi-e Đệ nhất - vị anh hùng dựng nước số một, tới định đô ở Mat-scơ-va là trung tâm của đất nước, có giao thông thủy bộ xuyên nối Nam, Bắc, Đông, Tây, lại giàu tiềm năng phát triển...

Đại Việt từ 1010 đã đổi mới đế đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, đưa xã hội Việt Nam nhanh chóng phát triển cả về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội.

Sự nghiệp này là biểu hiện của tính tất yếu lịch sử là:

Kinh tế Đại Việt từ Khúc, Ngô, Đinh, Lê ngày càng phát triển đòi hỏi phải có một thị trường nội địa thống nhất, có một đế đô đóng được vai trò đô thị trung tâm.

Mặt khác, giao lưu chính trị, văn hoá, xã hội cũng đã đến lúc đòi hỏi phải có một Thủ đô xứng đáng là bộ mặt của đất nước- điều mà “Chiếu dời đô” của Lý Thái Tổ đã nêu rõ.

Mở đầu, “Chiếu dời đô” mượn những điển tích xưa để nói lên tính tất yếu này: *“Ngày xưa nhà Thương đến đời Bàn Canh 5 lần dời đô, nhà Chu đến đời Thành vương 3 lần dời đô, há phải các vua đời Tam đại ấy theo ý riêng tự dời đô xằng bậy đâu. Làm thế nào cốt để mưu nghiệp lớn, chọn chỗ ở giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh”*⁽¹⁾.

Dời đô “*cốt để mưu nghiệp lớn... Cho vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh*”, chứ không phải để “*tranh bá, đồ vương*” hay chỉ để dựng “*lầu son, gác tía*” cho nên các sử gia

(1). ĐVSKTT, sdd, tr. 241.

xưa đánh giá là “*Vua nhận mệnh sâu sắc lặng lẽ, đời đô yên nước, lòng nhân thương dân, lòng thành cảm trời*”⁽¹⁾.

“*Đời đô yên nước*” - chỉ có bốn chữ thôi mà ý nghĩa là vô cùng sâu rộng: có “*Đời đô*” mới “*yên nước*”, tức đời đô để phát triển kinh tế, văn hoá, xây dựng được cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho dân. Các nhà hiền triết xưa nói “*Vua lấy dân làm trời*”, “*Dân lấy ăn làm trời*”. Nếu đời đô mà góp phần làm cho dân chúng ấm no thì đất nước yên vui, thiên hạ thái bình...

Rõ ràng việc đời đô ra Thăng Long là có ý nghĩa kinh tế sâu sắc.

Thế kỉ X, nước Đại Việt chưa thể có thị trường dân tộc tự bản chủ nghĩa nhưng vẫn có thể thừa nhận rằng, Thăng Long với thế “*Rồng cuộn, hổ ngồi, bốn phương tụ hội*” như Chiêu đời đô nói, đã góp phần đưa kinh tế Việt Nam, sau hơn 100 năm độc lập tự chủ, (từ Khúc đến Tiền Lê (907-1009) tiến lên đáng kể.

Giao thông vận tải đã có dấu hiệu mở mang: Để thông thương giữa miền Bắc với miền Trung, các đoạn sông đào (được gọi chung là “*Kênh nhà Lê*”) cứ liên tiếp nối nhau hoàn thành. Trước đã đào đến núi Đòng Cổ; năm 983 lại đào từ Đòng Cổ đến sông Bà Hoà (Thanh Hoá), đến năm 1003 lại vét kênh Đa Cái thông tới Hoan châu (Nghệ An)⁽²⁾. Năm 1009, đào sông từ cửa ải Chi Long qua núi Đinh Sơn đến sông Vũ Lũng (Thanh Hoá).

Giao thông, thương mại phát triển lại cần được tính rõ không gian và thời gian vận chuyển, nên quan lại đã “*Dâng*

(1). *ĐVSKTT*, sđd, tr. 257.

(2). *ĐVSKTT*, sđd, tr. 229.

biểu xin đào kênh đắp, đường và dựng cột bia” (tức đặt cột mốc chỉ dặm đường- (như cột kilômét ngày nay - Lờì chua trong ĐVSKTT, Q, I, 1983, tr. 234).

Kinh tế tiền tệ cũng phát triển. Năm 970, nhà Đinh đã đúc tiền “Thái Bình hưng bảo”. Năm 984, nhà Tiền Lê đã đúc tiền “Thiên Phúc trấn bảo”...⁽¹⁾. Thương nghiệp và thủ công nghiệp phát triển, Lê Đại Hành mới có điều kiện để xây dựng cung điện nguy nga: “*cột dát vàng*”, “*mái lợp ngói bạc*”⁽²⁾. Khi đón sứ thần Trung Quốc mới có thể “*đem những thứ quý lạ bày chật cả sân để tỏ sự giàu có*”, *bày thủy quân và chiến cụ để khoe sự mạnh giàu*”⁽⁴⁾.

Sản vật nội địa có phong phú ngoại thương mới phát triển. Năm Thái bình thứ 7 (976) “*thuyền buôn của nước ngoài mới đến dâng sản vật*”. Năm 1009 ta mới xin buôn bán với Ung châu (Trung Quốc)⁽⁵⁾.

Một thị trường dân tộc thống nhất tiền tư bản chủ nghĩa xuất hiện đòi hỏi phải có một *đô thị trung tâm* là Đê đô. Đô không đâu hơn là *Thăng Long*.

Ngoài tư liệu từ thư tịch cổ kể trên thì tư liệu do khảo cổ khai quật thu lượm được cũng cho thấy thủ công, thương nghiệp đã phát triển từ thời Hoa Lư. Cổ đô Hoa Lư tuy không có “thị” ở nội đô nhưng lại có khu cư dân sầm uất nằm ở ven sông Hoàng Long, mạn kề với thành Hoa Lư, trải dài

(1). *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam. Viện Sử học, KHXH, 1987, tr. 74, 79.*

(2). ĐVSKTT, sđd, tr. 219.

(3). ĐVSKTT, sđd, tr. 223.

(4). ĐVSKTT, sđd, tr. 224.

(5). ĐVSKTT, sđd, tr. 234.

khoảng 1 cây số. Di vật đào được ở đây phổ biến nhất là đồ đất nung và gốm tráng men, gốm đồ dùng, đồ đựng (bát, đĩa, bình, lọ, liễn, chậu...), vật liệu kiến trúc (gạch, ngói) và các tác phẩm nghệ thuật. Một số có trang trí hoa sen, hoa cúc có ghi chữ Hán “Đại Việt quốc quân thành chuyên”, “Giang Tây quân”, “Lý gia đệ tam Long thụ Thái bình tứ niên (tức năm 1057) tạo”. Một số còn mang rõ dấu vết được chế tạo tại chỗ. Đặc biệt có hai chiếc gáo nhỏ bằng đất nung, đường kính khoảng 15 cm, xưa có thể dùng để múc quặng kim loại nấu chảy đổ khuôn. Niên đại của những di vật đất nung này, có một số từ thời Hán - Lục triều (đầu Công nguyên), còn phần lớn là thuộc các thời Đinh, Lê và cả Lý, Trần... Gần 20 kg tiền đồng cổ gồm các loại tiền Đường, Tống, Lý, Trần, Lê. Trong một chiếc liễn men vành vẽ nâu thấy có vết xương người hoả táng và tiền Khai Nguyên thông bảo (đầu thế kỉ VIII). Có nhiều xương thú lớn, từ trâu, ngựa cho đến voi, cùng một khối lượng đáng kể thóc, gạo đã thành than...⁽¹⁾.

Với hiện vật kể trên, các nhà khảo cổ học đã khái quát:

“*Một khu vực cư dân của đô thị Hoa Lư đã từng tồn tại ở đây*”⁽²⁾. Vậy là đã có “thị” đi liền với “đô”, nhưng “thị” lại không nằm ở trong đô mà lại là ở ven sông, ngoài “đô”.

Thực tế trên đã khiến “Chiếu dời đô” của Lý Công Uẩn có thể nêu yêu cầu cấp thiết đòi hỏi phải dời đô.

Trước hết “Chiếu dời đô” chê trách: “... Hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng, coi thường mệnh trời... Cứ chịu yên đóng đô nơi đây, đến nỗi đại thế không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ tổn hao, muôn vật không hợp...” và coi đó là nguyên do khiến “Trăm rất đau đớn, không thể không dời...”⁽³⁾

(1), (2). *Đô thị cổ Việt Nam* - Viện Sử học. H. 1989, tr. 111 - 112.

(3). *ĐVSKTT*, sđd, tr. 241.

Chê trách trên có phần đúng, có phần không đúng.

Đúng ở chỗ các vua Ngô, Đinh, Tiền Lê là những thủ lĩnh quân sự đứng lên đánh giặc, dựng nước. Đánh giặc ngoại xâm và chống nội loạn, cát cứ thì rất tài tình, nhưng xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội thì tầm nhìn và khả năng còn hạn hẹp.

Không đúng ở chỗ nói các vua trước *“theo ý riêng, coi thường mệnh trời”*. Thực ra trình độ phát triển kinh tế, điều kiện chính trị phải đạt tới mức chín muồi mới có thể thấy được việc dời đô là bức thiết.

Đến thời Lý Công Uẩn, điều kiện đó đã xuất hiện:

1. Về chính trị, sau 5 lần hưng, phế, 3 lần khủng hoảng cung đình..., Lý Công Uẩn đã thấy được: khi giữ nước phải có sức mạnh quân sự, khi dựng nước phải thống nhất được đất nước, phát triển được kinh tế, văn hoá, xã hội, phải tạo nên được *“địa lợi”*, *“nhân hoà”*...

2. Về kinh tế, sau 100 năm độc lập tự chủ, kinh tế phát triển. Đã đến lúc cố đô Hoa Lư - nơi không thể trở thành *“thị”* được, phải thay thế bằng chỗ mới, gắn được *“thị”* với *“đô”*.

Nơi đó phải là Thăng Long như *“Chiếu dời đô”* đã nhận định:

“Thành Đại La... Ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam, bắc, đông, tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt, phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời” ⁽¹⁾.

(1). ĐVSKTT, sdd, tr. 241.

“Chiêu dời đô” đã từ “*đổi mới tư duy kinh tế*” dẫn đến “*đổi mới để đô*”- một tất yếu lịch sử phải diễn ra, tạo tiền đề thuận lợi cho đổi mới chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, đánh dấu một bước phát triển mới của xã hội Đại Việt.

3. Đổi mới xã hội

“Đổi mới triều đại”, “đổi mới để đô” cũng nhằm mục tiêu cuối cùng là đi tới “đổi mới xã hội”, củng cố vương nghiệp nhà Lý, giữ gìn cho được độc lập dân tộc, thống nhất đất nước.

“Đổi mới xã hội “phải là cả một quá trình.

Lý Công Uẩn lên ngôi, trước hết coi trọng việc xây dựng chùa quán- điều mà các sử gia Nho giáo sau này như Lê Văn Hưu đã phê phán là “*tiêu phí của cải sức lực*”⁽¹⁾, nhưng lúc đó lại là việc cần thiết để phát triển văn hoá, ổn định xã hội, củng cố một vương triều lấy Phật giáo làm quốc giáo.

Nhưng đồng thời Lý Công Uẩn cũng rất chăm lo đổi mới việc quản lí xã hội:

- Vừa lên ngôi đã đại xá thiên hạ, “đốt giềng lưới, bãi ngục tụng” “đốt hết hình cụ”⁽²⁾.

- Xuống chiếu cho những kẻ trốn tránh phải về quê cũ làm ăn.

- Đại xá thuế khoá cho thiên hạ 3 năm.

- Những người mồ côi, góa chồng, già yếu thiếu thuế lâu năm đều tha cho cả.

(1) ĐVSKTT, sđd, tr. 242.

(2) Việt Sử lược, VSD. H. 1960.

- Cấp áo quần, lương thực, thuốc men cho 28 người lính Man bị Ngọa triều bắt, sai đưa về quê cũ làm ăn...

Sản xuất phát triển, buôn bán cũng tăng lên hơn trước.

Một vài tư liệu cho thấy:

Năm 1012, người Man (Nam Chiếu, Vân Nam) đã sang bên Kim Hoa châu Vị Long (Tuyên Quang) buôn bán.

Do thương nghiệp, thủ công nghiệp phát triển nên thuế má cũng tăng thu ngân sách. Sau 3 năm xá thuế (1010-1012), năm 1013 đã định lại các lệ thuế:

1. Ao hồ ruộng đất.
2. Tiền và thóc về thuế bãi dâu.
3. Sản vật ở núi nguồn các phiên trấn.
4. Các quan ải xét hỏi về mắm, muối.
5. Sừng tê, ngà voi, hương liệu của người Man, Lão.
6. Các thứ gỗ và hoa quả ở đầu nguồn⁽¹⁾.

Qua các đối tượng đánh thuế cũng thấy sau 3 năm xá thuế, sản xuất đã phát triển. Ngoài nông phẩm hàng hoá còn có cả hàng thủ công nghiệp (mắm, muối, hương liệu, dâu tằm...).

Kinh tế tiền tệ đã phát triển hơn. Tiền tệ đã thay dần việc đổi vật lấy vật: “*Năm 1016 được mùa to, 30 bó lúa giá 70 tiền*”⁽²⁾.

Kinh tế dồi dào khiến nhà vua lại “*Cho thiên hạ 3 năm không phải nộp thuế*”⁽³⁾.

Năm 1017 lại “*Xuống Chiếu xá tô ruộng cho thiên hạ*”⁽⁴⁾. Xả cả thuế và tô là việc làm biểu hiện một xã hội

(1). ĐVSKTT, sđd, tr. 245.

(2), (3), (4). ĐVSKTT, sđd, tr. 248.

thịnh trị, một nền tài chính vững vàng. Cụ thể, xá thuế tới 6 năm (2 kì) mà kho đụn vẫn dồi dào, khiến nhà vua mới có tiền của để:

“Mùa Thu, tháng 9, xuống Chiêu phát 310 lạng vàng trong kho để đúc chuông treo ở chùa Hưng Thiên”⁽¹⁾.

“Mùa Đông, tháng 10, xuống chiếu phát 800 lạng bạc trong kho để đúc hai chuông treo ở chùa Thắng Nghiêm và tinh lâu Ngũ phương”...⁽²⁾.

Phú quý lại sinh lễ nghĩa: “Năm 1021, mùa Xuân, tháng 2 (âm lịch), lấy ngày sinh nhật của vua làm tiết thiên thành, lấy tre kết làm một ngọn núi gọi là Vạn Thọ Nam Sơn ở ngoài cửa Quảng Phúc, trên núi làm nhiều hình chim bay, muông chạy, muôn vẻ kì lạ. Lại sai người bắt chước tiếng của cầm thú làm vui để ban yên cho bề tôi”...⁽³⁾.

Văn hoá cũng phát triển. Sử liệu ghi: *“Khi ấy có con hát là Đào thị, giỏi nghề hát, thường được ban thưởng. Người thời bấy giờ hâm mộ tiếng hát của Đào thị. Phàm các con hát đều gọi là Đào nương...”⁽⁴⁾.* Ca hát từ trong cung đình đã phát triển trong dân gian.

Đến khi Lý Thái Tổ băng hà, thái tử Lý Phật Mã lên thay mà của cải dồi dào đến nỗi: *“Vua nhân việc mới lên ngôi, xuống Chiêu cho lấy tiền, lựa ở kho lớn ban cho thiên hạ”⁽⁵⁾,* Không rõ khối lượng tiền, lựa phát ra là bao nhiêu, nhưng phải thấy đây là một sự kiện hiếm có trong các triều

(1), (2). ĐVSKTT, sđd, tr. 246.

(3). ĐVSKTT, sđd, tr. 249.

(4). ĐVSKTT, sđd, tr. 251.

5. ĐVSKTT, sđd, tr. 255.

đại phong kiến, nó vừa biểu hiện tiềm năng kinh tế dồi dào, vừa biểu hiện tư tưởng “gần dân”. Lý Công Uẩn còn cho dựng điện để Thái tử Lý Phật Mã ở ngoại thành cho được “gần dân”...

Nhờ những đổi mới đó của Lý Công Uẩn mà khoảng hơn 100 năm dựng nước kế tiếp khi nhà Lý còn thịnh, đã có nhiều thành tựu xây dựng đất nước gắn với tên tuổi của những quân, thần xuất sắc như Lý Nhân Tông, Ý Lan thái phi, Lý Đạo Thành, Tô Hiến Thành v.v...

Văn minh pháp lí cũng chuyển từ “nhân trị” sang kết hợp “nhân trị” với “pháp trị”, biểu hiện cụ thể ở sự ra đời của bộ Hình Thư thời Lý. *Văn hoá* phát triển còn ở việc tuyển lựa nhân tài qua thi cử, bắt đầu từ khoa thi Nho học Tam trường 1075. Lê Văn Thịnh đã trúng tuyển ra làm quan đến chức Thái sư. Ông đã biết vận dụng pháp luật để đấu tranh bảo vệ đất đai của Tổ quốc ở vùng biên giới phía Bắc khi bọn tù trưởng địa phương cắt đất cho nhà Tống.

Những thành công trong dựng nghiệp của triều Lý là nguyên nhân dẫn đến thắng lợi kháng chiến chống Tống của Lý Thường Kiệt với sự ra đời của bài thơ nổi tiếng: “*Nam quốc sơn hà Nam đế cư...*” - Một bài thơ được các sử gia coi như “*Bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên*” của Đại Việt.

Đồng thời đó cũng là một trong những nguyên nhân để triều Lý tồn tại hơn 200 năm (1010- 1225) - một triều đại tồn tại lâu dài nhất trong lịch sử dân tộc.

Tất cả không tách rời khỏi kết quả của sự nghiệp “*đổi mới*” ban đầu kể trên của Lý Công Uẩn, trong đó nổi bật nhất là “*Đổi mới để đở*” mà sắp tới toàn dân ta sẽ kỉ niệm 1000 năm về sự kiện lịch sử lớn lao này.

III

TRẦN THỦ ĐỘ: ĐỔI MỚI XÃ HỘI CÙNG CỔ VƯƠNG TRIỀU - CHIẾN THẮNG NGOẠI XÂM

Lịch sử Việt Nam có những “sự kiện lặp lại” khá lí thú:

Nhà Tiền Lê giành ngôi của nhà Đinh qua cuộc hôn nhân giữa Thập đạo Tướng quân Lê Đại Hành với Thái hậu Dương Vân Nga.

Nhà Trần giành ngôi của nhà Lý bằng hôn nhân giữa Trần Cảnh (Trần Thái Tông) với Công chúa Chiêu Thánh (Lý Chiêu Hoàng).

Cả hai đều góp phần giải quyết khủng hoảng xã hội một cách hoà bình trong lúc suy tàn của “tiền triều”.

Xét theo ba phạm trù “cách mạng”, “cải cách”, “đổi mới” thì đây không phải là “*cách mạng đổ máu*” đã đành, cũng không phải là “*cải cách từng bộ phận*” mà là “*đổi mới toàn diện xã hội*”.

Bằng “*diễn biến hoà bình*” đã “*đổi mới vương triều, đổi mới xã hội*”, đem lại vững bền, giàu mạnh cho đất nước, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân.

Chất lượng của cuộc “*đổi mới*” từ Lý sang Trần này khác cuộc “*đổi mới*” từ Tiền Lê sang Lý trước, ở chỗ nó biểu hiện

ra một cách *sinh động, phong phú, đa dạng* hơn, do xã hội hơn 200 năm sau đã phát triển hơn.

Diễn hình nhất là nhà Lý, người “đạo diễn” là sư Vạn Hạnh khi đưa được Lý Công Uẩn lên ngôi rồi thì vẫn nương cửa Thiên, không tham gia chính sự, khiến sử gia Ngô Sĩ Liên đã có lời bình:

“Sư Vạn Hạnh... là người “có trí thức vượt người thường”. Nhưng dứt tính mệnh, bỏ nhân luân, chán trần tục ồn ào, nương cửa chiền tịch mịch, để trong sạch lấy một mình, người quân tử không cho là phải”⁽¹⁾.

Thực tế, chủ yếu là do người mà Vạn Hạnh đạo diễn đưa lên là Lý Công Uẩn đã đủ tài năng để hoàn tất yêu cầu mà Vạn Hạnh mong muốn, ông đã có thể yên tâm “xa lánh trần tục, nương tựa cửa thiên”.

Còn Trần Thủ Độ, người “đạo diễn” đưa “Trần Cảnh mới 8 tuổi lên ngôi - cậu bé 8 tuổi lấy cô bé 6 tuổi” (có nhà nghiên cứu vui nói “đây dường như một trò chơi *vợ chồng già* của thiếu nhi”), thì “buông lời” sao được? Đất nước còn loạn li, vương quyền chưa vững chắc, Trần Thủ Độ phải “nắm cho được đầy đủ quyền hành”, thực hiện cho kì được yêu cầu “đổi mới toàn diện xã hội”, “củng cố vương triều”, “tạo thế, tạo lực cho chiến thắng ngoại xâm”, mà cuộc chiến bảo vệ đất nước đã tiên liệu là nhất định sẽ phải xảy ra.

I - THỜI ĐIỂM LỊCH SỬ

Đó là vào đầu thập kỉ thứ ba thế kỉ XIII, vương triều Lí đã suy thoái đến cực điểm. Bắt đầu là từ Lý Cao Tông, lên ngôi năm 1176.

(1). *Đại Việt Sử ký toàn thư (ĐVSKTT)*, Tập I. KHXH, 1983, tr. 251.

Khủng hoảng diễn ra triền miên, *khủng hoảng cung đình đi đôi với khủng hoảng toàn diện của xã hội.*

1. Khủng hoảng cung đình

Mở đầu trang sử triều Lý Cao Tông, Ngô Sĩ Liên đã khái quát: *"Vua chơi bời vô độ, hình chính không rõ ràng, giặc cướp nổi như ong, đói kém liền năm, nhà Lý suy từ đây"⁽¹⁾.*

Trong cung đình, cả thái tử Long Sưởng và em là Long Cán đều ăn chơi vô độ. Long Sưởng hư đốn (tư thông với cung phi) bị phế truất, buộc triều đình phải "bỏ trường lập thứ" đưa Long Cán lên ngôi. Long Sưởng đã *"cầm đầu bọn gia thuộc nô lệ, trộm cướp bừa bãi, muốn mưu làm loạn"⁽²⁾.*

Nghĩa "quân thần" thì suy đồi. Điển hình như việc Đàm Dĩ Mông, thân thuộc của An toàn Hoàng hậu (nguyên phi Đàm thị), quyền cao chức trọng: chức Thái bảo với "Đại mũ cùng thần"⁽³⁾, nhưng khi triều đình có biến, đã phản phúc bỏ vua cũ, theo vua mới gây nên "khủng hoảng cung đình".

Đó là vào năm 1209, Lý Cao Tông vì nghe lời dèm pha đã ngờ vực và giết Thượng phẩm phụng- ngự Phạm Bình Di. Quách Bốc, bộ tướng của Phạm Bình Di nổi loạn, vào cung Vạn Diên, thấy vua và thái tử chạy trốn, đã "lập con thứ của vua là Thâm lên làm Hoàng đế". Đàm Dĩ Mông nhận chức ngự quan "với vua mới"⁽⁴⁾. Thế rồi, khi triều đình dẹp yên được bọn Quách Bốc, Đàm Dĩ Mông vẫn tại chức như cũ. Đồ

(1). *Đại Việt Sử ký toàn thư* (ĐVSKTT), Tập I. KHXH, 1983, tr. 249.

(2). ĐVSKTT. Sđd, tr. 251.

(3). ĐVSKTT. Sđd, tr. 357.

(4). *Việt Sử Thông giám Cương mục - Chính biên*, Tập IV, Văn Sử Địa, 1958, tr. 60, 61.

Anh Triệt kể tội rằng: “Người làm đại thần đem lòng vô quân, nhận quan tước của giặc, nay lại ngang hàng với ta! Ta đây dẫu bắt tài, nhưng còn mặt mũi nào đối nhìn nhau nữa ! - Dĩ Mông then và sợ phải lui ra”⁽¹⁾.

Quan như vậy, còn vua (Lý Cao Tông) thì: “... Xây dựng không ngớt, rong chơi vô độ, hàng ngày cùng cung nữ dạo chơi làm vui, nghe ngoài thành có trộm cướp thì lờ đi như không biết, tính lại sợ sấm, nghe sấm là kinh hoàng...”⁽²⁾.

Tình hình tham nhũng đến nỗi, như sử cũ đã khái quát: “Vua thì ham thích tiền của, các quan thì phần nhiều bán quan buôn ngục”⁽³⁾.

Đến năm 1211, Lý Cao Tông mất, Lý Huệ Tông lên thay lại dùng những đại thần thối nát như Đàm Dĩ Mông tham chính: “Vua mới lên ngôi, đem việc nước giao cho thái úy Đàm Dĩ Mông là người không có học thức, không có mưu thuật, lại nhu nhược không quyết đoán, chính sự ngày một đổ nát”⁽⁴⁾.

Khủng hoảng cung đình tới thời Lý Huệ Tông lại diễn ra dưới một trạng thái mới: Năm 1212, Đoàn Thượng được vua sai đi Hồng Châu bắt giặc cướp, nhưng trước tình hình: “Thế nước suy yếu, triều đình không có chính sách hay, đói kém luôn luôn, nhân dân cùng khổ”⁽⁵⁾ Đoàn Thượng đã đắp thành xưng vương, cùng dân nổi dậy. Năm 1220, Nguyễn Nộn giữ hương Phù Đổng cũng nổi dậy tự xưng là Hoài Nam vương, buộc triều đình phải tạm thời nhân nhượng...

(1). Việt Sử Thông giám Cương mục - Chính biên, Tập IV, Văn Sử Địa 1958, tr. 60, 61.

(2), (3). ĐVSKTT Tập I, Sđd, tr. 357.

(4). ĐVSKTT, Tập I, Sđd, tr. 362.

Còn vua (Lý Huệ Tông) thì: năm 1217 do ăn chơi vô độ, lại gặp lúc loạn Lý nên cơ thể ngày càng suy nhược: "... *Dần dần phát điên, có khi tự xưng là thiên tướng giáng, tay cầm giáo và mộc, cắm cờ nhỏ vào búi tóc, đùa múa đến chiều không nghỉ, khi thôi đùa nghịch thì đổ mồ hôi, nóng bức khát nước, uống rượu ngủ li bì đến hôm sau mới tỉnh, giao phó cả cho Trần Tự Khánh. Quyền lớn trong nước dần dần về tay kẻ khác*"⁽¹⁾.

Trong triều, mâu thuẫn Lý - Trần ngày càng căng thẳng biểu hiện ở việc Thái hậu bắt Lý Huệ Tông phải bỏ vợ là Trần Thị Dung con gái Trần Thừa, thậm chí mưu giết Trần Thị Dung, buộc Lý Huệ Tông phải cùng vợ đang đêm lén trốn đến nhà tướng quân Lê Mịch, rồi được Trần Tự Khánh đón về. Từ đó vận mệnh triều đình nhà Lý đã nằm trong tay họ Trần mà đại diện là Trần Thừa, Trần Tự Khánh, Trần Thị Dung và sau là Trần Thủ Độ...

Năm 1224, Lý Huệ Tông phải truyền ngôi cho con gái thứ hai là Lý Chiêu Hoàng mới 6 tuổi. Triều đình đổ nát, bầy tôi chia rẽ... Khủng hoảng cung đình đã đạt tới cực điểm.

2. Khủng hoảng xã hội

Đi đôi với khủng hoảng cung đình là *khủng hoảng xã hội* một cách toàn diện diễn ra liên tục dưới cả hai triều Lý Cao Tông và Lý Huệ Tông, kéo dài 49 năm (1176- 1225).

Ngay sau khi Lý Cao Tông lên ngôi, nguy biến của xã hội đã lộ rõ khiến Chiêu linh Hoàng Thái hậu (vợ Lý Anh Tông) nói với các đại thần:

(1). *ĐVSKTT*, Tập I, Sđd, tr. 363.

“Hiện nay... Vua nổi cơn thơ ấu (mới 3 tuổi - VT), nước Chiêm Thành thất lễ, người phương Bắc cướp biên cương...”⁽¹⁾

Nhờ được quan Phụ chính Tô Hiến Thành giỏi giang, trung nghĩa, chèo chống nên tạm yên. Nhưng sau đó 3 năm, từ 1176 đến 1179, khi Tô Hiến Thành mất, khủng hoảng ngày càng trầm trọng, nguyên do là *bóc lột thái quá, quân dịch cực nhọc, dân tình đói khổ, loạn lạc liên miên...*

- Những tư liệu dưới đây chứng minh rõ:

- Năm 1181 đói, dân chết gần một nửa⁽²⁾.

- Năm 1184, các sách Tư Mông, sách Trịnh, sách Ô - Mễ làm phản⁽³⁾.

- Năm 1192, người giáp Cổ Hoàng (Thanh Hoá) làm phản⁽⁴⁾.

- Năm 1198, người hương Cao Xá châu Diễn, người châu Đại Hoàng (Đình Khả tự xưng là con cháu Đinh Tiên Hoàng) và Bùi Đô đồng thời làm loạn⁽⁵⁾.

- Năm 1199 - đói to.

Dân tình đói khổ. Năm 1202, vua sai nhạc công chế khúc nhạc gọi là nhạc Chiêm Thành, người nghe phải chảy nước mắt.

Phải chăng đó là phản ứng tâm trạng của dân gian được ghi vào trong nhạc, khiến Tăng phó Nguyễn Thường đã phải nói: *“... Kinh Thi nói rằng âm thanh của nước loạn nghe như ai oán, giận hờn. Nay dân loạn, nước nguy, chúa thượng thì*

(1). ĐVSKTT, Tập I, Sđd, tr. 350.

(2). ĐVSKTT, Tập I, Sđd, tr. 351.

(3),(4), (5). ĐVSKTT, Tập I, Sđd, tr. 157.

rong chơi vô độ, triều chính rối loạn, lòng dân trái lìa, đó là triệu bại vong⁽¹⁾.

Đã vậy mà năm 1203, vua vẫn tiếp tục cho xây dựng cung điện: “*Làm nhiều việc thổ mộc, dựng các cung điện*”, “*Gác Kính Thiên chưa xong... . Giục làm càng gấp, trăm họ khôn khổ⁽²⁾.*”

Năm 1203, người ở Đại Hoàng giang lại làm phản. Quân triều bị thua, Nguyên soái Trần Lệnh Hình, Thượng thư Từ Anh Nhĩ đều tử trận. Năm 1204, Đỗ Kính Tu đi đánh nhưng không thắng⁽³⁾.

Năm 1207, giặc cướp nổi lên như ong. Mùa Đông tháng 10, người Man ở núi Tản Viên làm giặc, cướp bóc hương Thanh Oai, bè lũ rất đông, không thể ngăn được⁽⁴⁾.

Năm 1208, đói to, người chết nằm gổ lên nhau.

Năm 1209, Phạm Du coi quân ở Nghệ An làm phản... đi cướp bóc khắp nơi. Người châu Quốc Oai cũng đem bè lũ đến đóng ở Tây Kết... Vua sai thượng phẩm phụng ngự Phạm Bình Di đi đánh. Mâu thuẫn giữa Phạm Du và Phạm Bình Di đã dẫn đến cuộc đảo chính cung đình do Quách Bốc, bộ tướng của Phạm Bình Di gây ra (như trên đã nói).

Người ở động Trư đêm đến lấy trộm của kho công ở Đọi Sơn⁽⁵⁾.

Năm 1218, Người Man ở Quảng Oai nổi dậy, Trần Tự Khánh đánh không được.

Tráng đinh phải xung vào quận ngũ và đi lao dịch xây dựng cung thất nên sản xuất sút kém, thiên tai: lụt, hạn, sâu bệnh liên tiếp xảy ra không phương cứu chữa. Mùa

(1), (2), (3). *ĐVSKTT*, Tập I, Sđd, tr. 354 - 356.

(4), (5). *ĐVSKTT*, Tập I, Sđd, tr. 358 - 359.

màng sút kém, tài chính thất thoát do tham nhũng, sưu thuế lại nặng nề nên đời khổ liên miên. Học hành, thi cử bị bỏ trễ. Xã hội rối ren...

Đất nước loạn lạc là cơ hội để ngoại xâm quấy rối biên cương, mưu đồ thôn tính.

3. Ngoại xâm tàn phá, quấy rối biên cương

Năm 1177, Chiêm Thành đến cướp Nghệ An.

Năm 1203, vua Chiêm Thành là Bồ Trì đến Nghệ An. Quân triều do Đỗ Thanh và Phạm Diên chỉ huy “mưu đánh úp Bồ Trì... bị Bồ Trì giết. Quân Nghệ An tan vỡ, chết không xiết kể. Bồ Trì thả sức cướp bóc”⁽¹⁾.

Năm 1205, người Tống sang cướp biên giới. Dân ta mệt nhọc chạy nạn, giặc cướp dần nổi lên.

Năm 1218, Chiêm Thành, Chân Lạp đến cướp châu Nghệ An⁽²⁾.

Tình hình chung, như sử chép là: “*Giặc cướp bừa bãi, nhân dân ở ngoài thành lưu li, cực khổ lắm*”⁽³⁾.

Đây chính là thời điểm mà lịch sử cần có người tài trí ra giúp nước và Trần Thủ Độ đã xuất hiện như thời thế tạo anh hùng và anh hùng lại tác động tích cực tới thời thế.

II. NHÂN VẬT LỊCH SỬ THỰC HIỆN ĐỔI MỚI

Trong giải quyết cuộc khủng hoảng kể trên, nhân vật Trần Thủ Độ xuất hiện muộn nhưng đã đóng vai trò quyết định.

(1). *ĐVSKTT*, Tập I, Sđd, tr. 356.

(2), (3). *ĐVSKTT*, Tập I, Sđd, tr. 364-365.

Lúc đầu trên sân khấu chính trị, thế lực nhà Trần xuất hiện với vai trò của Trần Tự Khánh: *Thái úy phụ chính*, Trần Thừa: *Nội thị phán thủ rồi Phụ quốc Thái úy*, Trần Thị Dung: *Hoàng Hậu nhà Lý*.

Đến năm 1224, Lý Huệ Tông truyền ngôi cho Lý Chiêu Hoàng, Trần Thủ Độ mới xuất hiện với vai trò "*Chỉ huy sứ*" quản lĩnh các quân "*Điện tiền hộ vệ cấm binh*"⁽¹⁾.

Năm sau (1225), sau khi Lý Chiêu Hoàng truyền ngôi cho Trần Cảnh, Trần Thủ Độ đã được phong làm Quốc Thượng phụ, nắm giữ mọi việc cai trị trong nước.

Vai trò Quốc Thượng phụ của Trần Thủ Độ lúc này là vô cùng quan trọng cho việc củng cố vương triều Trần và thực hiện đổi mới đất nước, đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng. Phải có "danh chính" để có "ngôn thuận".

Đó là nói về *vi thế xã hội*.

Điều quan trọng hơn là về phẩm chất, nhân cách và tài năng.

Phẩm chất, nhân cách.

Trong cái gọi là "môi trường nhân vật" của "cải cách" và "đổi mới" trong lịch sử Việt Nam, từ Khúc Thừa Dụ đến Lý Công Uẩn, Hồ Quý Ly, Lê Thánh Tông, Đào Duy Từ... thì Trần Thủ Độ là một người có *phẩm chất, nhân cách khá độc đáo*:

1. *Yêu nước nồng nàn và có ý thức trách nhiệm cao trước sự tồn vong của dân tộc.*

Trước tình hình đất nước rối ren, dân tình cực khổ, ngoại xâm nhòm ngó, Trần Thủ Độ đã "dám nghĩ, dám làm" để thay đổi triều đại, biến yếu thành mạnh, đem tính mệnh của

(1). *ĐVSKTT*, Tập I, Sdd, tr. 364 - 365.

minh ra cam kết trừ nạn ngoại xâm với lời nói bất hủ thể hiện ý chí kiên cường: “Đầu thần chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo”.

2. Dũng cảm, sáng tạo trong xây dựng và củng cố vương triều, giải quyết khủng hoảng, đổi mới xã hội.

Đã bố trí, đạo diễn việc chuyển giao quyền lực từ Lý sang Trần một cách nhanh gọn, hoà bình, êm thấm; đưa ra những quyết sách dựng nước thông minh, sáng tạo, có hiệu quả. Quốc sử đã ghi:

“ Thái Tông lấy được thiên hạ đều nhờ sức của ông... Tuy làm Tể tướng nhưng mọi việc không việc gì không để ý. Vì thế đã giúp nên vương nghiệp...”⁽¹⁾.

3. Khiêm nhường, biết tự kiềm chế, không tranh giành quyền vị, tất cả vì sự nghiệp vương triều.

Tuy khi làm Quốc Thượng phụ, “quyền nghiêng thiên hạ” nhưng Trần Thủ Độ không giành ngôi cao sang nhất, đã đưa Trần Thừa lên làm nhiếp chính, với những lời chân thành và khiêm tốn khi khuyên Trần Cảnh:

“Ta tuy là chú nhưng không biết chữ nghĩa gì, còn phải rong đông, tây để chống giặc cướp, không gì bằng mời thánh phụ làm thượng hoàng tạm coi việc nước...”⁽²⁾.

4. Dám tự khẳng định tài năng và trách nhiệm của mình. Quốc sử ghi:

a. “Thủ Độ tuy không có học vấn, nhưng tài lược hơn người, làm quan triều Lý được mọi người suy tôn. Thái Tông lấy được thiên hạ là nhờ sức của ông cả. Vì thế ông được nhà

(1). ĐVSKTT, Tập II, KHXH, 1985, tr. 32.

(2). ĐVSKTT, Tập I, Sđd, tr. 367.

nước dựa cậy, quyền át cả vua. Bấy giờ có kẻ đàn hặc ông, vào gặp Thái Tông khóc mà nói rằng: “Bệ hạ còn thơ ấu mà Thủ Độ thì quyền át cả vua, xã tắc rồi sẽ ra sao?”. Thái Tông lập tức lệnh xe ngự đến dinh Thủ Độ, bắt cả người đàn hặc ấy đem theo và nói hết những lời ấy cho Thủ Độ biết. Thủ Độ trả lời: “Đúng như những lời người ấy nói”. Rồi lấy ngay tiền lụa thưởng cho người ấy⁽¹⁾.

b. “Thái Tông có lần muốn cho người anh của Thủ Độ là An Quốc làm Tể tướng. Thủ Độ tâu: “An Quốc là anh thân nếu cho là giỏi thì thân xin trí sĩ, nếu cho thân giỏi hơn An Quốc thì không thể cử An Quốc. Nếu anh em đều làm tể tướng cả thì việc triều đình sẽ ra sao? Vua bèn thôi⁽²⁾”.

5. Nghiêm túc thi hành pháp luật, chống vị nể riêng tư.

Quốc sử ghi:

a. Linh Từ quốc mẫu có lần ngồi kiệu đi qua thềm cấm, bị quân hiệu ngăn lại, về dinh khóc báo Thủ Độ: “Mụ này làm vợ ông, mà bị bọn quân hiệu khinh nhờn đến thế”. Thủ Độ tức giận sai đi bắt hấn. Người quân hiệu ấy nghĩ rằng mình chắc phải chết. Khi đến nơi, Thủ Độ vặn hỏi trước mặt, người quân hiệu ấy cứ theo sự thực trả lời. Thủ Độ nói: “Người ở chức thấp mà giữ được luật pháp, ta còn trách gì nữa. Lấy vàng, lụa thưởng cho rồi về”.

b. Thủ Độ có lần duyệt định sổ hộ khẩu, quốc mẫu (Trần Thị Dung vợ Trần Thủ Độ) xin riêng cho một người làm câu đương (chức dịch trong xã, giữ việc bắt bớ, giải tống). Thủ Độ gạt đầu rồi ghi họ tên, quê quán của người đó. Khi xét duyệt

(1), (2). ĐVSKTT, Tập I, Sđd, tr. 367.

đến xã ấy, hỏi tên mõ ở đâu, người đó mừng rỡ chạy đến, Thủ Độ bảo hẳn: “Người vì có công chúa xin cho được làm câu đương, không thể ví như câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt với người khác”. “Người đó kêu van xin mãi mới tha. Từ đó không ai dám đến thăm vì việc riêng nữa”⁽¹⁾.

6. Trần Thủ Độ cũng có những điều về nhân cách bị chê trách:

a. Tàn nhẫn đối với nhà Lý (buộc Huệ Tông phải tự tử. Lập mưu chôn sông nhiều người trong tôn thất nhà Lý).

b. Thất đức trong việc bắt Trần Liễu phải nhường vợ đã có chứa cho Trần Cảnh. Loạn luân trong chủ trương “hôn nhân nội tộc”...

Nhưng có việc thì chứng cứ lịch sử còn có chỗ nghi vấn như việc “chôn sông tôn thất nhà Lý ở Hoa Đường⁽²⁾” mà chính sử còn để tồn nghi.

Nhìn chung cả 4 việc thì về cơ bản đều là nhằm củng cố vương triều, ổn định xã hội theo một cơ chế phong kiến còn nặng tư tưởng thị tộc, tông phái, không nên qui vào nhân cách, phẩm chất riêng của Trần Thủ Độ.

Về tài năng, so với đương thời thì Trần Thủ Độ là một nhà chính trị “xuất chúng” mà sự nghiệp “đổi mới” dưới đây sẽ làm rõ.

III. THỰC HIỆN ĐỔI MỚI

1. Đổi mới vương triều

Trong xã hội phong kiến, sự thay đổi vương triều là việc hệ trọng bậc nhất thường diễn ra bằng bạo lực vũ trang.

(1). DVSKTT, Tập II, Sdd, tr. 32.

Nhưng ở đây, Trần Thủ Độ lại “đạo diễn” cho việc đổi mới vương triều từ Lý sang Trần bằng cuộc đảo chính cung đình, gọn nhẹ, táo bạo, không đổ máu và thành công.

Sau khi Lý Chiêu Hoàng lên ngôi, Trần Thủ Độ, với vai trò Điện tiền chỉ huy sứ đã bố trí mọi việc một cách khôn khéo, nghiêm mật cho sự truyền ngôi một cách êm thấm:

a. Cho gia thuộc vào canh gác cung cấm, đưa Trần Cảnh 8 tuổi vào làm “chính thủ” để “thực hiện cho được việc Lý Chiêu Hoàng thuận lấy Trần Cảnh làm chồng”, (đây là một cuộc “đạo diễn” chứ đâu đã phải là tình yêu giữa cậu bé 8 tuổi với cô bé 6 tuổi) - một việc làm có thể thành công cũng có thể là nguy hiểm, như Trần Thủ Độ đã phải thốt ra khi nghe Trần Cảnh “báo cáo”: “*Nếu thực như thế thì họ ta thành hoàng tộc hay bị diệt tộc đây?*”... “*việc tiết lộ thì bị giết cả*”⁽¹⁾, nhưng vẫn dám làm và quyết làm.

b. Thực hiện cuộc đảo chính cung đình một cách hoà bình nhưng cũng rất tranh thủ thời gian, tiến hành nhanh gọn (như trong “khởi nghĩa vũ trang phải luôn giành thắng lợi hàng ngày dầu là nhỏ nhất để nhanh chóng đi đến kết cục”):

Sau khi nghe Trần Cảnh báo cáo, Trần Thủ Độ cho loan báo ngay rằng: “*Bệ hạ đã có chồng*”.

Rồi chọn ngày cho các quan vào châu để Lý Chiêu Hoàng ban Chiêu thoái vị.

c. Chỉ đạo soạn thảo Chiêu thoái vị cho Lý Chiêu Hoàng với nội dung thật khôn khéo, sắc sảo, dẫn từ Kinh Thi đến sử Hán, Đường để đi đến kết luận: “*Nhường ngôi báu để thoả lòng trời*”.

(1). ĐVSKTT, Tập I, Sdd, tr. 360.

Trần Cảnh lên ngôi. Vương triều đã có thể tiến hành “đổi mới xã hội” mà mọi “*Qui hoạch việc nước đều do Trần Thủ Độ*” quyết đoán⁽¹⁾.

Tất nhiên công cuộc đổi mới toàn diện đầu thời Trần là do triều đình cùng toàn dân thực hiện, nhưng vai trò chủ đạo cả về tư tưởng, nội dung, biện pháp đều nhờ công Trần Thủ Độ.

2. Đổi mới cơ chế quản lí xã hội

Một chính thể mạnh là nhờ có bộ máy quản lí xã hội vững.

Bộ máy hành chính thời Lý đã phát huy tác dụng trong xã hội còn nặng tính chất phương thức sản xuất châu Á. Sang thời Trần, kinh tế, văn hoá đã phát triển hơn trước. Quá trình phong kiến hoá ngày càng nhanh, kinh tế tư hữu, kinh tế hàng hoá - tiền tệ phát triển. Việc quản lí hành chính tất yếu phải đổi mới cho phù hợp. Trần Thủ Độ đã coi trọng và hoàn tất nhiệm vụ lịch sử này.

a. Trong triều đình - cơ quan quản lí tối cao, đã đặt ra chức Thượng hoàng nhiếp chính.

Khi vua còn chưa đến độ trưởng thành thì Thượng hoàng giúp con trị nước.

Khi vua đã đến độ trưởng thành thì Thượng hoàng truyền thụ kinh nghiệm, gìn giữ kỉ cương, đạo đức, như trường hợp sau này Trần Nhân Tông đã quở phạt Trần Anh Tông vì ham chơi săn bắn bỏ trễ việc công, bắt quan dân phải phục dịch mệt nhọc...

Cấp “Thượng hoàng nhiếp chính” được bắt đầu thực hiện từ Trần Thừa và kế tiếp cho đến hết thời Trần, góp phần củng cố vương triều.

(1). *ĐVSKTT*, Tập II, Sdd, tr. 15 - 17.

b. Trong quản lí đất nước là đổi mới bộ máy hành chính.

Bộ máy hành chính nước ta kể từ Khúc Hạo, Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng đến Lê, Lý, tuy qua nhiều thay đổi nhưng không lần nào mạnh mẽ và có hiệu quả như lần này.

Thực tế lịch sử cho thấy, khi Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo lên cầm quyền mới nhân danh Tiết độ sứ tổ chức lại bộ máy cai trị, nhưng đã cải cách theo xu thế độc lập, tự chủ của ta, chia nước thành các *lộ*, *phủ*, *châu*, *giáp*, *xã*. Mỗi *xã* có một Chánh lệnh trưởng, Tá lệnh trưởng trông coi. Trên *xã* có *huong* (gồm nhiều *xã*) sau đổi thành *giáp*. Mỗi *giáp* có một Quản giáp và phó Quản giáp trông coi... Trải qua Ngô, Đinh, Lê, Lý, cách thức tổ chức như vậy gần như vẫn giữ nguyên.

Công cuộc đổi mới lần này, về mặt hành chính chủ yếu *đổi mới cơ chế quản lí và nhân sự trong quản lí*, xây dựng nên một trật tự khá chặt chẽ trong ngạch nhân sự hành chính. Cụ thể nhất là đưa cả người quản lí cấp *xã* vào hàng quan lại: Đặt ra chức *xã quan*, (điều mà đến ngày nay chúng ta vẫn còn bàn xem có nên công chức hoá nhân sự quản lí cấp *xã* không?).

Năm Nhâm Dần (1242), nhà Trần lại chia nước Nam ra làm 12 *lộ*, đặt chức An phủ, Trấn phủ, có hai vị chánh phó để cai trị. Các *xã*, sách thì đặt chức đại, tiểu tư *xã*. Từ ngũ phẩm trở lên là Đại tư *xã*. Từ lục phẩm trở xuống là tiểu tư *xã*, có người làm kiêm 2, 3, 4 *xã*, cùng *xã* chính, *xã* sử, *xã* giám, gọi là *xã quan*⁽¹⁾. Như vậy, các *xã quan* đều có chức tước, phẩm trật rõ ràng, hàm tới lục phẩm, ngũ phẩm.

(1). ĐVSKTT, Tập II, Sđd, tr. 15 - 17.

Đến năm Giáp Thìn (1244), vua lại sai các văn thân chia nhau đi trị nhậm các phủ, lộ trong nước gồm 12 nơi. Phủ có Tri phủ, lộ có Thông phán, châu có Tào vận sứ và Phó sứ...⁽¹⁾.

Cái mới nữa là trước kia Phật giáo có vai trò quan trọng trong việc bổ dụng quan lại, nay đã nhường chỗ cho Nho giáo: “*Các văn thân chia nhau để trị nhậm*”. Đồng thời qui định vị trí của tăng đạo trong ngạch quan lại, đứng riêng ra: “*Bây giờ các vương hầu bổ quan tăng đạo thì gọi là “tả nhai” vì không để cho vào hàng ngũ các quan lại trong triều. Tả nhai là phẩm cao nhất của tăng đạo. Không phải là người thông thạo tôn giáo của mình thì không được dự càn*”.⁽²⁾

Niên hạn để xét duyệt ngạch bậc và thăng tiến quan lại cũng được qui định rõ ràng chứ không tùy tiện: “*Tháng 3, xét duyệt các quan văn võ. Cứ 15 năm một lần xét duyệt. 10 năm thăng tước một cấp. 15 năm thăng chức một bậc (nay ta thì 3 hay 5 năm đã thăng chức, thăng cấp). Chức quan nào khuyết thì chức chánh kiêm chức phó. Chánh phó đều khuyết thì lấy quan khách tạm giữ, đợi đủ hạn xét duyệt thì bổ chức ấy*”.

“*Người làm quan giữ mãi một chức, người ở quán, các, 10 năm mới được xuất thân; người ở sảnh, cục, 15 năm mới được xuất thân. Chức tể tướng thì chọn người hiền năng trong tôn thất, có đạo đức, tài nghệ, thông hiểu thì, thư thì cho làm*”⁽²⁾.

Về thuộc lại (tức các viên chức hành chính) phải: “*Thi lại viên bằng thể thức công văn gọi là bạ đầu. Người trúng*

(1). ĐVSKTT, Tập II, Sdd, tr. 15 - 17.

(2), (3). ĐVSKTT, Tập II, Sdd, tr. 19.

tuyển mới được xung vào làm thuộc lại ở các sảnh, viện⁽¹⁾. Đến đời Lê Thánh Tông việc này lại làm chặt chẽ hơn, như qui định: “*Thi lại viên bằng viết chữ và làm tính. Người đỗ thi xung làm “duyện lại nội lệnh sử*”⁽²⁾.”

Còn các quan lại, thuộc viên về kỹ thuật, nghiệp vụ, như Y, Dược... thì: “*Các ti thái y, thái chức phải khảo thi những người tinh thông nghề mình để bổ các chức*”⁽³⁾ (không như chúng ta vừa qua đã đưa vào bộ máy hành chính và quản lí các ngành chuyên môn những người chưa được đào tạo).

Về pháp luật, ngoài Hình luật được soạn thảo và công bố, đã định ra những văn bản (như ngày nay nói là “Văn bản pháp qui dưới luật”) bổ sung để giữ gìn công lí: “*Xuong chiếu phán rằng, các đơn từ, văn khế đều dùng phép in ngón tay vào nửa tờ giấy*”. Tiếp đến năm 1237, còn qui định cả người làm chứng cũng phải làm “điểm chỉ” như vậy. Lại qui định rõ cả thể thức giấy tờ, “điểm chỉ” ở chỗ nào?: “*Xuong chiếu rằng, phàm làm giấy tờ về chúc thư, văn khế ruộng đất và vay mượn tiền bạc thì người làm chứng in tay ở 3 dòng trước, người bán in tay ở 4 dòng sau*”⁽⁴⁾.

Những qui định đó hỏi dân ta còn ít được đi học, không viết nổi chữ ký, rõ ràng là một sáng tạo, giúp cho pháp luật được nghiêm minh. Nhờ vậy mà sử chép: “*Bấy giờ. Quốc gia vô sự, nhân dân yên vui*”⁽⁵⁾.

(1). ĐVSKTT, Tập II, Sdd, tr. 9.

(2), (3) ĐVSKTT, Tập II, Sdd, tr. 30.

(4). ĐVSKTT, Tập II, Sdd, tr. 13.

(5). ĐVSKTT, Tập II, Sdd, tr. 19.

3. Đổi mới về kinh tế

Về lãnh vực kinh tế, tư liệu lịch sử còn lại không nhiều, nhưng cũng đủ giúp chúng ta thấy được phần nào những thành quả đáng ghi nhận trong lãnh vực này. Trước hết và quan trọng hơn hết là việc chuyển dần công hữu ruộng đất thành tư hữu.

Nếu vừa qua, khi cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, nông thôn, chúng ta chuyển từ tư hữu ruộng đất sang công hữu hoá ruộng đất là cái mới, thì lúc đó, thế kỉ XIII, nhà Trần cho chuyển dần công hữu ruộng đất thành tư hữu cũng là cái mới.

Cần phải nói, từ thời Lý đã xuất hiện việc tư hữu hoá ruộng đất nhưng còn là tự phát. . Đến thời Trần, luật pháp nhà nước đã cho phép tư hữu hoá ruộng đất, như Sử đã ghi: *“Năm Quý Sửu (1253), tháng 6, bán ruộng công, mỗi diện là 5 quan tiền (bấy giờ gọi mẫu là diện). Cho phép nhân dân mua làm ruộng tư”*.⁽¹⁾

Sự kiện lịch sử này là quan trọng trong “đổi mới kinh tế”. Bởi vì, lúc đó muốn giải thể nhanh chế độ công xã nguyên thủy, chuyển sang công xã nông thôn có tư hữu, đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế hàng hóa - tiền tệ mà không có lệnh Nhà nước ban hành cho phép tư hữu hoá ruộng đất thì không thực hiện được.

Ngoài quyết định cơ bản ấy còn có hàng loạt biện pháp kinh tế khác như:

Quan tâm phát triển nông nghiệp:

(1). ĐVSKTT, Tập II, Sđd, tr. 23.

a. Đắp đê ngăn lũ, ngăn mặn. . Cụ thể: “Năm Mậu thân (1248), tháng 3, lệnh các lộ đắp đê phòng lụt, gọi là đê quai vạc. Từ đầu nguồn đến bờ biển để ngăn lũ tràn ngập...”⁽¹⁾.

Đề ra những giải pháp công bằng, được lòng dân, đồng thời cũng là nhằm khuyến khích “tư hữu hóa ruộng đất”. Cụ thể luật pháp qui định: “Chỗ đắp đê thì đo xét mất bao nhiêu ruộng đất của dân, theo giá trả lại tiền. Đắp đê quai vạc là bắt đầu từ đó”⁽²⁾ (Nói rõ ý này để thể hiện sự “đổi mới cả về kĩ thuật đắp đê”, đã đắp đê nhưng kĩ thuật đắp quai vạc thì nay mới áp dụng).

Coi trọng việc duy tu, bảo dưỡng, quản lí đê điều: “Năm Ất mao (1255), mùa Hạ, tháng Tư, chọn tân quan là hà đê chánh, phó sứ các lộ. Khi việc làm ruộng nhàn rồi thì đốc thúc quân lính đắp đê, đào mương ngòi đê phòng lụt, hạn”⁽³⁾, coi nhiệm vụ kinh tế như nhiệm vụ quốc phòng.

b. Khai kênh tưới, tiêu, lợi cho nông nghiệp, lại tiện cho giao thông:

“Năm 1231, (năm Kiến Trung thứ 7), mùa Xuân, tháng Giêng, sai nội minh tự Nguyễn Bang Cốc (hoạn quan) chỉ huy binh hữu đường phủ... đào vét kênh Trầm và kênh Hào từ phủ Thanh Hoá đến địa giới phía Nam Diễn Châu. Việc xong, thăng Bang Cốc làm Phụ quốc thượng hầu”⁽⁴⁾ (Tất nhiên, đây có sự kế thừa di sản “Kênh nhà Lê” đào từ thời Lê Hoàn, nhưng nay được đào vét sâu, rộng hơn).

c. Không chỉ coi trọng việc tăng sản xuất lúa gạo, mà còn chú ý cả tới trồng cây ăn quả, cây phòng hộ: “Năm Ất mao

(1), (2). ĐVSKTT, Tập II, Sđd, tr. 19.

(3) ĐVSKTT, Tập II, Sđd, tr. 24.

(4) ĐVSKTT, Tập II, Sđd, tr. 9, 10.

(1255) tháng 5, trồng 500 trượng toàn cây muỗm (suốt từ bến Hồng đến đê quai vạc Cầu thần)⁽¹⁾.

Đẩy mạnh phát triển công, thương - Sử ghi lại không nhiều, nhưng cũng có thể thấy được qua các tư liệu nói về:

- Xây dựng điện dài, cung thất.

- Trang bị “xe, kiệu, mũ, áo” cho các quan lại.

- Chế tạo quân nhu, quân giới, (“xuống Chiêu cho các quan chế tạo vũ khí, chiến thuyền”).

- Định ra các phường buôn bán, sản xuất ở Thủ đô Thăng Long... (qui hoạch 61 phường ở kinh thành Thăng Long để tiện quản lí công, thương. . .).

Tất cả đã biểu hiện tiểu, thủ công nghiệp, mỹ nghệ... phát triển.

Phát huy tác dụng của kinh tế tiền tệ:

Thái Tông Trần Cảnh đã: “Xuống Chiêu cho dân gian dùng tiền “Tĩnh bạch”, mỗi tiền là 69 đồng (khác với tiền nộp cho nhà nước - tiền “Thượng cung” - phải mỗi tiền là 70 đồng)⁽²⁾.”

Trong ban cấp lương bổng đã thay thế một phần lương hiện vật bằng tiền: “Năm Bính Thân (1236), mùa Xuân, tháng Giêng, định lệ cấp lương bổng cho các quan văn, võ trong triều, và các quan ở cung, điện, lãng miếu, chia lại tiền thuế ban cấp theo thứ bậc⁽³⁾.”

“Khoan sức cho dân”, Nhà nước chưa đánh thuế thân mà chỉ đánh thuế đinh theo sở hữu ruộng đất: “Nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền, thóc, người không có ruộng đất thì

(1). ĐVSKTT, Tập II, Sđd, tr. 9, 10.

(2). ĐVSKTT, Tập II, Sđd, tr. 7.

(3). ĐVSKTT, Tập II, Sđd, tr. 12.

miễn cả. Có một, hai mẫu ruộng thì phải nộp 1 quan tiền. Có 3, 4 mẫu ruộng thì nộp 2 quan tiền. Có năm mẫu trở lên phải nộp 3 quan tiền. Tô ruộng mỗi mẫu nộp 100 thăng thóc⁽¹⁾.

Đã áp dụng các biện pháp tăng thu, thu cả kinh phí tư pháp, hành chính, như: Năm Tân Sửu (1241), tháng 9, xuống Chiếu cho các Ti xét án được lấy tiền bình bạc.

Đổi mới kinh tế như trên nhằm mục tiêu phát triển kinh tế nông, công, thương nghiệp, hàng hóa, tiền tệ, đẩy mạnh hơn một bước quá trình tư hữu hoá- phù hợp với tiến bộ chung của dân tộc và thời đại.

4. Đổi mới văn hoá

Đổi mới kinh tế có tác động tích cực tới đổi mới văn hoá.

Tuy Phật giáo vẫn là quốc giáo (mà triều đình còn coi trọng: “*Thượng hoàng xuống Chiếu rằng, trong nước hề chỗ nào có đình trạm đều phải đắp tượng Phật để thờ...*”⁽²⁾) nhưng do nhu cầu củng cố và phát triển kinh tế - xã hội theo một kỉ cương, trật tự mới nên Phật giáo không còn đủ để đáp ứng. Khổng giáo ngày càng có tác dụng tích cực đối với một xã hội mà pháp trị đang từng bước được nâng cao.

Trước kia, Lý Thái Tông đã cho làm tượng Chu Công, Khổng Tử và 72 tiên hiền để thờ, thì nay nhà Trần lại: “*Lập Quốc học viện, đặt tượng Chu Công và Á Thánh (Mạnh Tử), vẽ tranh 72 người hiền để thờ*”⁽³⁾. Như vậy việc lập Quốc học viện và thờ Á Thánh Mạnh Tử (một nhà Khổng giáo trọng thực tiễn) là cái mới của Trần so với Lý.

(1). ĐVSKTT, Tập II, Sđd, tr. 16.

(2). ĐVSKTT, Tập II, Sđd, tr. 23.

(3). ĐVSKTT, Tập II, Sđd, tr. 19.

Đến học hành, khoa cử thì vua xuống chiếu mời Nho sĩ trong nước đến Quốc học viện giảng Tứ thư, Ngũ kinh. Thi cử đổi mới là tăng thêm các học vị trong khoa bảng. . Khác các khoa Nhâm thìn (1232) và Kỉ hợi (1239) trước đây chưa chọn tam khôi, thì nay đặt ra lệ chọn tam khôi là Trạng nguyên, Bảng Nhãn, Thám hoa. Chỉ riêng khoa Đinh mùi (1247) nhà vua đã ban cho Nguyễn Hiền đỗ trạng nguyên, Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn, Đặng Ma La đỗ Thám hoa và cho 48 người đỗ thái học sinh⁽¹⁾.

Cùng năm 1239, mùa Thu đã công bố thể lệ tổ chức thi các khoa Thông Tam giáo. Thừa nhận “Tam giáo: Nho, Phật, Lão đồng nguyên”. Đó là một tiến bộ về tư tưởng tôn giáo so với thế giới đương thời. Bởi vì ở thế kỉ XIII, kì thị tôn giáo, chiến tranh tôn giáo trên thế giới vẫn nặng nề, nhưng ở Việt Nam thì ba tôn giáo đã được song song tồn tại và phát triển. Nhà nước lại cho mở các khoa thi Thông Tam giáo để khích lệ sự đoàn kết, thống nhất. Khoa “Thông Tam giáo” năm 1239 đã lấy Ngô Tàn đỗ Giáp khoa; Đào Diên, Hoàng Hoan và Vũ Vị Phủ đỗ Ất khoa.

Tư tưởng pháp trị biểu hiện về mặt văn hoá, khoa học là cho soạn thảo Luật pháp thành văn: “*Năm Canh Dần (1230), mùa Xuân, tháng 3, khảo xét các luật lệ của triều trước soạn thành Quốc triều thống chế và sửa đổi hình luật, lễ nghi gồm 20 quyển*”⁽²⁾.

Sự ra đời của Bộ Đại Việt Sử kí do Lê Văn Hưu và một số sử thần biên soạn năm 1272 cũng là biểu hiện cao của phát triển văn hoá.

(1). ĐVSKTT, Tập II, Sđd, tr. 19.

(2). ĐVSKTT, Tập II, Sđd, tr. 9, 10.

Kiến trúc, trang trí nội thất cung đình cùng nhu cầu về triều y, phẩm phục, trang sức dân gian cũng khiến sản xuất thủ công, mỹ nghệ phát triển với Thăng Long 61 phố phường.⁽¹⁾

Múa hát trong cung đình và vui chơi hát sường trong dân gian phát triển, biểu hiện những cuộc vui chung sau những yến tiệc⁽²⁾ của anh em tông tộc Trần triều cũng như vua, quan trong cung đình. Nhân dân thì vui với thơ, ca, đấu vật, múa rối, ... như sử đã chép⁽³⁾.

NHÌN CHUNG LẠI

Kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển, nhân dân được yên vui: *"Thái bình trăm họ thoả lòng âu ca..."*

Tất cả đã biểu hiện bước tiến bộ của xã hội đầu thời Trần do "đổi mới" mang lại, mà Trần Thủ Độ là người có công đầu, như sử sách đã ghi nhận.

Đó là nguyên nhân chính khiến khi giặc Nguyên Mông đến xâm phạm bờ cõi (lần thứ nhất năm 1257), Trần Thủ Độ đã có thể tin tưởng và quyết tâm chống xâm lăng, biểu lộ ở câu trả lời nhà vua một cách vô cùng danh thép: *"Đầu thần chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo"*.

Đó cũng là tiền đề để sau này Trần Hưng Đạo có thể biểu lộ niềm tin "quyết chiến để quyết thắng": *"Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu thần đi đã"*.

(1). ĐVSKTT, Tập II, Sdd, tr. 9, 10.

(2). ĐVSKTT, Tập II, Sdd, tr. 23, 35.

(3). ĐVSKTT, Tập II, Sdd, tr. 11, 39.

IV

CẢI CÁCH XÃ HỘI CỦA HỒ QUÝ LY - THÀNH CÔNG VÀ HẠN CHẾ

Lịch sử dân tộc ta từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XV, qua 5 thế kỉ phát triển từ các phương thức sản xuất tiền phong kiến sang phong kiến không phải qua một cuộc cách mạng vũ trang nào, nhưng lại qua các cuộc cải cách, đổi mới có hiệu quả, mà đặc biệt là hai cuộc cải cách (của họ Khúc và nhà Hồ) và hai cuộc đổi mới (từ Tiền Lê sang Lý, từ Lý sang Trần).

Cả bốn đều nhằm giải quyết những khủng hoảng xã hội, đẩy mạnh tiến bộ xã hội. Nhưng nếu hai cuộc đổi mới (từ Lê sang Lý, từ Lý sang Trần) đã thành công mĩ mãn, cuộc cải cách của họ Khúc đã giành được thắng lợi cơ bản, thì cuộc cải cách của Hồ Quý Ly cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV đã *thành công một cách hạn chế* mà cái hạn chế lớn nhất lại là do sự phá hoại của giặc ngoại xâm. Nó để lại một bài học lịch sử sâu sắc cho hiện tại.

Công cuộc “đổi mới”, “cải cách” của chúng ta hiện nay đã kế thừa truyền thống của ông cha, rút ra những kinh nghiệm từ lịch sử dân tộc và thế giới, phát huy đến cao độ tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, nắm vững quyền dân tộc tự quyết để không ngừng giành thắng lợi.

Nhìn lại cuộc cải cách xã hội của Hồ Quý Ly ta thấy, cải cách đã bị giặc ngoại xâm phá hoại, đất nước chìm đắm dưới

ách nô lệ của giặc Minh suốt 20 năm (1407- 1427). Sự mất nước đó do nhiều nguyên nhân, nhưng cũng có vấn đề đặt ra là:

Sự giành ngôi của họ Hồ cùng với cuộc cải cách của Hồ Quý Ly có ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực gì đến cuộc đề kháng của dân tộc ta và sự thất bại của cuộc kháng chiến đó?

Vấn đề được đặt ra bởi vì chúng ta đã làm rõ được nguyên nhân của nhiều cuộc chiến thắng ngoại xâm, nhưng những cuộc mất nước lâu dài và nghiêm trọng như cuộc mất nước lần này lại chưa được quan tâm đầy đủ. Nay nhân nghiên cứu cuộc cải cách này, chúng tôi thấy cũng cần làm rõ.

A

KHỦNG HOẢNG XÃ HỘI CUỐI TRẦN - TIỀN ĐỀ CỦA YÊU CẦU CẢI CÁCH

Thật khó lường trước được một triều đại giỏi giang cả về dựng nước và giữ nước như nhà Trần mà từ Dụ Tông trở đi lại nhanh chóng suy đồi đến thế.

Nhà Trần, đến Nhân Tông đạt tới độ cực thịnh, rồi đến Anh Tông, Minh Tông kế tiếp vẫn còn sáng tỏ hào khí Đông A. Năm 1323, đời Minh Tông, Sử còn chép: *"Bấy giờ... nhân tài nở rộ: Quan trong triều như bọn Trần Thì Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Hư, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dữ, Phạm Mai, Phạm Ngộ, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Duy, Trương Hán Siêu, Lê Cư Nhân... nói nhau vào triều..."*⁽¹⁾.

(1) ĐVSKTT, tập II, sdd, tr.108.

Vậy mà chỉ 18 năm sau (1341), từ khi Dụ Tông lên ngôi, khủng hoảng xã hội đã bắt đầu.

Khủng hoảng bộc lộ ngay dưới triều Dụ Tông. Một ông vua mà trong một đời ngự trị, quãng đầu với niên hiệu Thiệu Phong (1341- 1357) còn sáng suốt, đến quãng sau với niên hiệu Đại Trị (1358 đến 1369) đã suy tàn, dẫn đến mất ngôi nhà Trần vào tay Dương Nhật Lễ (1369- 1370).

Sử chép: *“Vua (Dụ Tông) tính rất thông tuệ, học vấn cao minh, chăm lo việc võ, sửa sang việc văn, các di thần đều phục. Đời Thiệu Phong chính sự tốt đẹp; từ năm Đại Trị về sau, chơi bời quá độ, cơ nghiệp nhà Trần suy yếu từ đó”⁽¹⁾.*

Ở đây có vấn đề “con người” và “xã hội”. Con người Dụ Tông bản chất không đến nỗi tồi, nên mới có được giai đoạn đầu “Thiệu Phong” 16 năm “chính sự tốt đẹp”. Nhưng mâu thuẫn kinh tế - xã hội đã khiến Dụ Tông không những không giải quyết nổi mà còn bị khủng hoảng xã hội cuốn theo.

Đến Nghệ Tông kế ngôi với tinh thần dân tộc sâu sắc, đã cố gắng chèo chống trước khủng hoảng xã hội, mong gìn giữ được nền nếp ông cha, củng cố được vương triều, nhưng cuối cùng cũng bất lực.

Khủng hoảng ngày càng diễn ra trầm trọng.

I. BIỂU HIỆN BÊN NGOÀI CỦA KHỦNG HOẢNG

Các cuộc khủng hoảng xã hội thường hàm chứa những mâu thuẫn sâu sắc bên trong, nhưng đều bộc lộ ra thành những suy thoái, rối loạn bên ngoài.

(1): ĐVSKTT, Tập II, Sđd, tr. 126.

Lúc này, đó là dân tình đói khổ, nông dân nổi dậy, ngoại xâm đánh chiếm bờ cõi, cướp bóc nhân dân. Triều đình bạc nhược “quân hôn, thần nịnh”, rối loạn cung đình... Cụ thể:

1. Gia nô từng là sức mạnh dựng nước và giữ nước thì nay: “*Năm 1343, mất mùa đói kém, dân nhiều kẻ làm trộm cướp, nhất là gia nô các vương hầu*”.

2. Khi Trần triều hưng thịnh, vua quan và quân dân chỉ một lòng. Nay nông dân nổi dậy chống triều đình. Cuộc khởi nghĩa đầu tiên là khởi nghĩa Ngô Bệ đã lan rộng và kéo dài: “*Năm 1344, mùa Xuân, tháng 2, người Trà Hương (Kim Thành, Kinh Môn ngày nay - VT) là Ngô Bệ họp bọn ở núi Yên Phụ làm giặc cướp*”⁽¹⁾. Năm 1345 “*Sai quân nhân đi bắt Ngô Bệ, ... Quân Bệ chạy trốn*...”⁽²⁾. Năm 1358, “*Ngô Bệ lại đem quân tụ họp ở núi Yên Phụ, dựng cờ lớn trên núi, tiến xưng vị hiệu, yết bảng nói cứu giúp dân nghèo. Từ Thiên Liễu đến Chí Linh, Ngô Bệ chiếm giữ cả*”⁽³⁾.

Khởi nghĩa tồn tại hơn 10 năm (1344- 1360)⁽⁴⁾, chiếm cứ cả một vùng rộng lớn, tiến xưng vị hiệu, nêu ra khẩu hiệu “cứu giúp dân nghèo” - một khẩu hiệu mà đến thời kì cận đại (như khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc ở Trung Quốc thế kỉ XIX) vẫn còn coi là khẩu hiệu chính.

Khởi nghĩa “Tề” rộng lớn cũng nổ ra: “*Năm 1354... Dân khổ vì giặc cướp. Có kẻ tự xưng là cháu ngoại của Hung Đạo Đại*

(1) Sđd, tr.128.

(2) Sđd, tr.129.

(3) Sđd, tr.138.

(4) Sđd, tr.139.

vương tên là Tề, tụ họp bọn gia nô bỏ trốn của các vương hầu làm giặc... Cướp bóc các xứ Lạng Giang, Nam Sách⁽¹⁾.

Ngoài các cuộc khởi nghĩa lớn này, nông dân còn nổi dậy khắp nơi mà sử cũ gọi là “giặc cướp”, khiến năm 1344 triều đình đã phải “đặt 20 đô phòng vệ đoàn ở các lộ để đuổi bắt giặc cướp⁽²⁾” và năm 1358, phải “xuống Chiêu cho An phủ sứ các lộ đem quân các đội phòng vệ đoàn đi bắt giặc cướp⁽³⁾”.

Khởi nghĩa lớn bị dập tắt, các cuộc khởi nghĩa nhỏ vẫn tiếp diễn, nhưng lại có dấu hiệu đặc biệt là đều tiếm hiệu, xưng vương hay mượn danh vương hầu, tôn thất. Sử ghi: “giặc cướp đua nhau nổi dậy⁽⁴⁾”. Đáng kể như:

Năm 1379, “Mùa Thu, tháng Tám, Nguyễn Bò người lộ Bắc Giang tự xưng là Đường lang tử y, dùng phép thuật, tiếm hiệu xưng vương làm loạn⁽⁵⁾”.

Năm 1379:

“Mùa Thu, tháng Tám, Nguyễn Thanh người Thanh Hoá tự xưng là Linh Đức trốn tránh tai nạn (thực ra là Linh Đức Vương con của Duệ Tông tức Đế Hiện đã bị truất ngôi và bị giết- VT). Dân chúng vùng sông Lương Giang đều hưởng ứng⁽⁶⁾”.

“... Tháng 9, Nguyễn Ky, người Nông Công, tụ họp bè lũ đi cướp bóc, tự xưng là Lỗ vương Điền ky⁽⁷⁾”

(1). Sđd, tr.134.

(2). Sđd, tr.128.

(3). Sđd, tr.139.

(4). Sđd, tr.157.

(5). Sđd, tr.166.

(6). Sđd, tr.177.

(7). Sđd, tr.177.

“... Tháng 12, nhà sư Thiên nhiên là Phạm Sư Ôn làm phản, hô hào dân chúng tụ họp ở lộ Quốc Oai Thượng, tiếm xưng hiệu lớn... Lập các quân hiệu: Thần kì, Dũng đầu, Vô hạn đánh vào kinh sư đóng lại 3 ngày. Hai vua phải chạy trốn sang Bắc Giang...”⁽¹⁾ ...;

Trong khi bên trong loạn lạc thì bên ngoài, ngoại xâm gây sự:

Đụng độ với Chiêm Thành diễn ra dồn dập chưa từng có. Nếu từ cuộc Trần Anh Tông đưa quân chinh phạt người Chiêm “phản trắc” năm 1312 đến hết năm 1341 khi Dụ Tông lên ngôi, trong gần 30 năm chỉ có 2 hai lần phải đi chinh phạt Chiêm Thành (một của Huệ Vũ vương năm 1318 và của Huệ Túc vương năm 1326), thì từ cuộc cử đại quân đi đánh Chiêm Thành nhằm đưa Chế Mỗ về nước nhưng không thành công năm 1353 trở đi đến cuộc đánh thắng Chế Bồng Nga năm 1390, trong khoảng gần 40 năm mà có tới 16 lần đụng độ với Chiêm Thành. Phần lớn là do Chiêm Thành xâm lấn, cướp bóc, có ba lần quân Chiêm Thành đánh chiếm kinh đô Thăng Long. Hai lần vua tôi phải bỏ kinh thành lánh nạn (1371, 1383) - một điều chưa từng bao giờ diễn ra trong quan hệ Đại Việt - Chiêm Thành.

Họa ngoại xâm phương Bắc ngày càng đến gần

Bắt đầu từ việc triều Minh coi đất đai Đại Việt là của mình: Năm 1370, cho “*Diêm Nguyên Phục đến tế thần núi Tân Viên và các thủy thần sông Lô... Vào kinh đô nước ta làm lễ tế xong khắc bài văn vào bia đá ghi việc đó...*”⁽²⁾.

(1) . Sđd, tr.179

(2) . Sđd, tr.148.

Tiếp theo là các yêu sách như “Đòi Đại Việt cấp lương cho binh lính Minh đóng ở Lâm An (Vân Nam)”⁽¹⁾, “Mượn đường đi đánh Chiêm Thành”⁽²⁾...

Nguy cơ mất nước về tay ngoại xâm phương Bắc ngày càng tới gần mà vua tôi nhà Trần đều tỏ ra bất lực. Bên trong đã suy tàn thì sao có thể chế ngự được bên ngoài.

II - MÂU THUẤN SÂU SẮC BÊN TRONG

Những rối loạn bên ngoài đều hàm chứa mâu thuẫn sâu sắc bên trong.

Mâu thuẫn trong hệ tư tưởng phong kiến (giữa Phật Giáo với Nho giáo) đi đôi với khủng hoảng thiết chế chính trị (mâu thuẫn giữa phong kiến quý tộc (cũ) với phong kiến quan liêu (mới)).

1. Mâu thuẫn trong cơ cấu kinh tế - xã hội

Cơ cấu kinh tế - xã hội được xây dựng và củng cố từ Lí sang Trần, đến cuối Trần đã bộc lộ những mâu thuẫn nội tại. Đó là:

a. Mâu thuẫn giữa yêu cầu *tư hữu* hoá ruộng đất đã được Nhà nước Trần thừa nhận từ đầu thế kỉ XIII (khi nhà Trần cho phép bán ruộng công thành ruộng tư) với chế độ *công hữu* về đất đai vẫn được bảo tồn nghiêm ngặt.

b. Mâu thuẫn giữa sự chiếm hữu lớn về đất đai và sức lao động nô lệ gia đình (gia nô, nô tì của *phong kiến quý tộc* nhà Trần) với sở hữu vừa và nhỏ của *địa chủ bình dân và địa chủ quan liêu mới phát triển*.

(1). Sđd, tr.170.

(2). Sđd, tr.172.

c. Bao trùm là mâu thuẫn giữa *kinh tế hàng hoá - tiền tệ* đã phát triển đến chừng mức nhất định trong thời “thịnh Trần”, với *kinh tế còn bảo lưu phương thức sản xuất châu Á* có tính đặc thù Việt Nam là chế độ nô lệ gia đình (gia nô, nô tì), chế độ điền trang thái ấp của quý tộc và việc bảo tồn ruộng đất công hữu.

Các mâu thuẫn đó bộc lộ cụ thể ở các sự kiện lịch sử:

1. Lệ “sa châu tiệt cước” đặt ra rồi lại huỷ bỏ:

Để hạn chế sự chiếm hữu lớn của vương hầu, quý tộc: “Trước đây, các nhà vương hầu, công chúa lập điền trang ở ven sông, thì đất phù sa mới bồi đều thuộc về người chủ điền trang. Thái hậu Chiêu Từ mới lập thành phép *cắt chân bãi bồi* (“sa châu tiệt cước” - VT)... Nhưng đến năm 1371 (đời Nghệ Tông) lại bãi bỏ phép cắt chân bãi bồi⁽¹⁾ tức vẫn duy trì sự chiếm hữu lớn của vương hầu, quý tộc.

2. Việc bảo vệ quyền chiếm hữu lớn sức lao động gia nô, nô tì của quý tộc phong kiến:

Một mặt triều đình vẫn cho phép những thế gia phát triển nô tì: “Năm này (1344) mất mùa, đói kém dân nhiều kẻ phải... làm nô cho các thế gia”⁽²⁾. Mặt khác là ra sức bảo vệ gia nô của các vương hầu quý tộc: “Năm 1360 (tháng 12 âm lịch) “Xuông chiếu bắt gia nô của các vương hầu, công chúa đều phải thích chữ vào trán và phải gọi theo loại hàm. Kẻ nào không thích chữ, không khai sớ bị coi là giặc cướp, lớn thì trị tội, bé thì sung công”⁽³⁾.

(1). Sđd, tr.154.

(2) . Sđd, tr.128.

(3) . Sđd, tr.140.

3. Thành phần kinh tế tư hữu tăng lên, kinh tế hàng hoá- tiền tệ, nội ngoại thương phát triển lên một bước nhất định, đòi hỏi sức sản xuất phải được giải phóng.

Tư liệu lịch sử về kinh tế được ghi lại quá ít ỏi nhưng cũng cho thấy đồng tiền được sử dụng ngày càng phổ biến thay cho “vật đổi vật”:

Từ 1355 đến 1357, một thăng gạo trị giá 1 tiền⁽¹⁾

Năm 1358, “xuống Chiếu khuyến khích nhà giàu các lộ bỏ thóc ra chẩn cấp dân nghèo. Các quan địa phương tính xem số thóc bỏ ra là bao nhiêu trả lại bằng tiền”⁽²⁾.

Giá một thước vải hoả hoãn (chịu lửa) 300 quan tiền⁽³⁾.

Năm 1362, tháng 9, vua ngự đến phủ Thiên Trường... Dân nghèo ai nghe tin đến thì được ban 2 viên thuốc, 2 tiền và 2 thăng gạo”⁽⁴⁾.

Lệ phạt tiền được thực hiện bừa bãi, như: “Năm 1376, tháng 12, vua thân đi đánh Chiêm Thành. Đến sông xã Bát, có người làng làm lễ đám ma, vua truyền phạt 30 quan tiền...”⁽⁵⁾

Vua quan ăn tiêu xa xỉ, thuế má tăng và đều đánh bằng tiền...

Nội thương phát triển: “Thăng Long có 61 phường từ thời Lý, nay lại sai tư nô cày 1 mẫu đất trên bờ sông Tô Lịch để trồng hành, tỏi, rau dưa đem bán, gọi tên phường ấy là “Vườn tỏi” (toán viên) và làm quạt đem bán cũng như thế”.

(1), (2) . Sđd, tr.138.

(3) . Sđd, tr. 129.

(4) . Sđd, tr.140.

(5) . Sđd, tr.160.

Buôn bán phát triển khiến có người phát tài, giàu sang được mời đánh bạc với cả vua quan: “Lại cho gọi các nhà giàu trong nước, như ở làng Đình Bảng thuộc Bắc Giang, làng Nga Đình thuộc Quốc Oai vào cung đánh bạc làm vui. Có tiếng bạc đặt tới 300 quan tiền...”⁽¹⁾.

Đồng tiền đã tạo nên danh giá cho con người. Sử chép: “Đời Minh Tông... Ngô Dẫn, trại chủ xã Đại Lại bắt được viên ngọc rất rất lớn đem đến Vân Đồn. Các thuyền buôn tranh nhau mua. Một người chủ thuyền muốn được vật lạ đó, dốc hết của cải để mua. Ngô Dẫn do vậy trở nên giàu có. Minh Tông đem công chúa Nguyệt Sơn gả cho Dẫn...”⁽²⁾...

Thậm chí quý tộc như Trần Khánh Dư, khi thất thế cũng đi buôn (buôn than và buôn nón ma- lô) trở nên giàu có...

Ngoại thương được đẩy mạnh:

“Năm 1348, tháng 10, thuyền buôn nước Đờ Bờ (Java) đến hải trang Vân Đồn ngầm mua ngọc trai. Người Vân Đồn nhiều kẻ mò ngọc trai bán cho họ”⁽³⁾.

Năm 1349, thuyền buôn nước ngoài như Trung Quốc, Java đến công sản vật cũng với mục tiêu buôn bán.

Năm 1360, tháng 10, thuyền buôn các nước Lộ Hạc (một nước thuộc Thái Lan- VT), Trà Nha (Java), Xiêm La đến Vân Đồn buôn bán, dâng vật lạ⁽⁴⁾.

Hàng hoá trong và ngoài nước phong phú hơn. Trong khi mà phong kiến quý tộc quan liêu lại đến lúc suy tàn, ăn chơi

(1),(2). Sđd, tr.141.

(3). Sđd, tr.130.

(4). Sđd, tr.140.

vô độ, tham ô hối lộ, thuế má đều tăng, dân tình cực khổ. Nông dân nổi dậy khắp nơi..

Khủng hoảng của cơ chế kinh tế - xã hội đi đôi với khủng hoảng thiết chế chính trị - xã hội và hệ tư tưởng phong kiến.

2. Khủng hoảng hệ tư tưởng phong kiến và thiết chế chính trị - xã hội

a. Khủng hoảng hệ tư tưởng phong kiến

Tư tưởng phong kiến mang nặng tàn dư phương thức sản xuất châu Á lấy Phật giáo làm quốc giáo, từng phát huy tác dụng thời Lý và thời “Thịnh Trần” nay không còn thích hợp với sự đổi mới của kinh tế - xã hội kể trên. Chế độ phong kiến quan liêu theo Tống Nho đang hình thành đã tấn công vào hệ tư tưởng phong kiến quý tộc mà Nghệ Tông đã ra sức bảo vệ.

Sử chép: Nghệ Tông lên ngôi “*mọi công việc đều theo lệ cũ...*”. Vua từng nói: “*Triều trước dựng nước, có luật pháp, chế độ riêng, không theo qui chế của nhà Tống, là vì Nam Bắc, nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau*”⁽¹⁾.

Ông còn phê phán bọn Tống Nho có xu hướng phong kiến quan liêu là “*bọn học trò mặt trắng: “Khoảng năm Đại Trị, bọn học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý nghĩa sâu xa của việc lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục phương Bắc cả, như về y phục, âm nhạc... Thật không kể xiết*”⁽²⁾.

Nhưng đầu Nghệ Tông phê phán thì Khổng giáo (thích hợp với xã hội phong kiến quan liêu và kinh tế tiểu nông hơn là phong kiến quý tộc), vẫn ngày càng đóng vai trò quốc giáo.

Trong khi đó, Phật giáo lại luôn bị các nhà khoa bảng

(1), (2). Sđd, tr.151.

Tổng Nho chỉ trích. Tiêu biểu như sự chỉ trích của Trương Hán Siêu và Lê Quát...

Từ năm 1354, Trương Hán Siêu đã từng phê phán Phật giáo, đề cao Nho giáo: *“Chùa bỏ rồi lại dựng, đã chẳng phải ý muốn của ta. Dựng bia rồi khắc chữ, ta biết nói chuyện gì. Ngày nay thánh triều muốn truyền bá phong hoá nhà vua, để chấn hưng phong tục đang bị suy đồi, dị đoan đáng phải truất bỏ, thánh đạo nên được phục hưng. Làm sĩ đại phu, không phải đạo Nghiêu Thuấn thì không trình bày, không phải đạo Khổng Mạnh thì không trước thuật. Thế mà cứ bỏ bỏ lại nhải chuyện Phật, ta định lừa dối ai đây?...”*⁽¹⁾.

Nay (năm 1370, thời Nghệ Tông), Lê Quát lại chỉ trích Phật giáo, nêu cao lòng ngưỡng mộ Nho giáo: *“Thuyết hoa phúc của nhà Phật tác động tới con người sao mà được người ta tin theo sâu sắc và bền vững đến thế?... Chỗ nào có người ở tất có chùa Phật, bỏ rồi lại xây, hỏng rồi lại sửa, chuông trống lâu đài chiếm đến nửa phần dân cư...”* Còn Khổng giáo thì ông kêu ca là chưa được tôn sùng như ý: *“Đạo của thánh nhân để giáo hoá dân chúng mà rốt cuộc vẫn chưa được một hướng tin theo... Đó là điều khiến ta vô cùng hổ thẹn với bọn tín đồ Phật giáo”*⁽²⁾.

Sự phát triển của kinh tế - xã hội kể trên dẫn đến một tất yếu là phong kiến quan liêu Tổng Nho sẽ thắng phong kiến quý tộc Phật giáo.

** b. Khủng hoảng thiết chế chính trị*

Thiết chế chính trị thời “thịnh Trần” vững chắc nhờ ở chỗ “Vua tôi đồng lòng, anh em hoà mục”. Vua anh minh, cần

(1). Sđđ, tr.134.

(2). Sđđ, tr.153.

mẫn, tôi tận tụy, liêm trung. Chính lệnh “lúc thường thì khoan sức cho dân” được tôn trọng. Trật tự trị an các hương, xã được giữ vững...

Còn nay, lúc Trần suy thì bộ máy Nhà nước rệu rã:

Vua chơi bời vô độ khiến triều đình bạc nhược, trộm cướp không từ ai, cướp bóc cả vua: “Năm 1366, tháng 6, Dụ Tông ngự thuyền nhỏ đến chơi nhà thiếu úy Trần Ngô Lang ở hương Mễ Sở, đến canh ba mới về. Khi tới sông Chử Gia, bị cướp mất ấn báu, gươm báu. Vua tự biết mình không sống lâu càng thả sức chơi bời”⁽¹⁾.

Quan tham nhũng vô bờ gây nên biến lớn, như việc Hành khiển Đỗ Tử Bình trấn giữ Hoá châu, “chúa Chiêm là Chế Bồng Nga đem dâng lên vua 10 mâm vàng. Tử Bình im đi, cướp làm của mình, nói dối là Bồng Nga ngạo mạn vô lễ, nên đem quân đánh. Vua giận lắm. Quyết ý thân chinh...”⁽²⁾. Phải chăng đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến quan hệ Việt - Chiêm ngày càng xấu đi trong giai đoạn cuối Trần.

Nịnh thần hoành hành, hiền thần bất lực “Dụ Tông ham chơi bời, lười chính sự, quyền thần nhiều kẻ làm trái phép nước. Chu Văn An khuyên Dụ Tông không nghe bèn dâng sớ xin chém 7 tên nịnh thần... Sớ dâng lên nhưng không được trả lời, ông liền treo mũ về quê...”⁽³⁾ Trần Nguyên Đán thì lui về Côn Sơn trí sĩ để “tránh mối hoạ sau này”⁽⁴⁾

Thuế má ngày càng nặng nề, nhất là thời Phế Đế: “Năm 1378, đương có việc dùng binh mà kho tàng trống

(1). Sđd, tr.144.

(2). Sđd, tr.160.

(3). Sđd, tr.152.

(4). Sđd, tr.171.

rõng, Đỗ Tử Bình kiến nghị thu mỗi hộ đình nam 3 quan tiền. Vua nghe theo”. Trước thì chỉ đánh thuế ruộng (bằng vàng, bạc, tiền, lụa) nay thì đánh cả thuế đình (tức thuế thân)⁽¹⁾.

Nông dân nổi lên, triều đình rối loạn. Đình cao là đi tới *khủng hoảng cung đình*.

Khủng hoảng cung đình diễn ra nghiêm trọng tới hai lần.

Lần thứ nhất là khi Hiến từ Hoàng Thái Hậu đưa “Dương Nhật Lễ, con của người làm trò (tên là Dương Khương) lên ngôi”⁽²⁾. “Nhật Lễ tiếm vị, rượu chè dâm dật, hàng ngày chỉ rong chơi, thích các trò hát xướng, muốn đổi lại họ Dương”⁽³⁾ Nhà Trần mất ngôi hơn 1 năm (từ tháng 6-1369 đến tháng 10- 1370)⁽⁴⁾.

Tháng 10- 1370, cuộc hội quân của hoàng gia có Nghệ Tông, Trần Nguyên Đán, Cung Tuyên vương Kính cùng Công chúa Ngọc Tha... tham gia, đã từ Đại Lại Thanh Hoá kéo về Thăng Long giành lại ngôi vua.

Lần thứ hai là sau khi Duệ Tông đi đánh Chiêm Thành bị tử trận, Đê Hiện lên thay rồi bị phế (Phế Đế). Thuận Tông lên ngôi rồi bị giết. Thiếu Đế lên thay được hai năm, nhà Trần bị diệt. Ngôi vua về tay Hồ Quý Ly.

Một tất yếu lịch sử phải diễn ra là *muôn giải quyết khủng hoảng toàn diện của xã hội thì không phải chỉ bằng thay ngôi vua, mà phải bằng cách mạng quan hệ sản xuất, hay chí ít cũng phải bằng cải cách xã hội*.

(1). Sđd, tr.164.

(2). Sđd, tr.146.

(3). Sđd, tr.148.

(4). Sđd, tr.145 - 148.

Sự nghiệp cải cách của Hồ Quý Ly đã ra đời trong điều kiện như thế với những thành công và hạn chế của nó.

B

VỊ THẾ XÃ HỘI CỦA HỒ QUÝ LY VÀ THỜI ĐIỂM LỊCH SỬ TIẾN HÀNH CẢI CÁCH

Các cuộc khủng hoảng xã hội thường là tiền đề lịch sử dẫn tới yêu cầu cải cách. Nhưng thời điểm nổ ra cải cách lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố quan trọng khác, nhất là phụ thuộc vào *vị thế của người chủ trì cuộc cải cách*.

Vị thế xã hội của Hồ Quý Ly nổi lên từ sau sự biến “Dương Nhật Lễ” (1370).

Tháng 3 âm lịch năm 1371, Hồ Quý Ly được phong làm *Khu mật viện đại sứ*. Đến tháng 9 cùng năm lại được gia phong làm *Trung Tuyên quốc thượng hầu*⁽¹⁾

Lúc này đất nước luôn bị Chiêm Thành đánh phá. Lớn nhất là cuộc đột nhập Thăng Long năm 1371. Trong tình thế ấy, triều đình cần một người có khả năng và quyền lực để nhận lãnh sứ mệnh giúp vua cai quản đất nước, chống giặc ngoại xâm. Người đó lúc này, không còn ai hơn Hồ Quý Ly. Bởi vì:

1. Ông xuất hiện như một người “trung hoà” trong mâu thuẫn giữa phong kiến quý tộc và phong kiến quan liêu, bởi vì ông vừa có vị trí cao trong hàng ngũ quý tộc lại vừa có vị trí cao trong hàng ngũ phong kiến quan liêu:

Là quý tộc, Hồ Quý Ly đang là người có quyền thế nhất

(1). Sdd, tr.155.

trong đám hoàng thân quốc thích, có hai bà cô là hoàng hậu, vợ Minh Tông, vợ Quý Ly lại là công chúa...

Là quan liêu, ông thuộc giới quan liêu ngoại tộc, có tinh thần cải cách, đã có một số thể nghiệm được giới quan liêu chấp nhận.

2. Trong lúc đất nước đang cần người kiêm văn võ để, trong thì được “bọn học trò mặt trắng” kính nể, ngoài thì có khả năng không chế được nạn ngoại xâm. Hồ Quý Ly là người duy nhất trong đám quần thần có thể đáp ứng. Mặc dầu ông cũng có nhiều hạn chế và việc Nghệ Tông tặng ông mấy chữ “Văn võ toàn tài. Quân thần đồng đức”⁽¹⁾ là đánh giá quá cao, nhưng nhà Trần đến giai đoạn suy tàn cực độ này, trong đám tôn thất không ai dám đương nổi thế sự quá rối ren, phức tạp.

3. Yêu cầu lịch sử lúc này là *cứu nước, cứu dân*, chứ không phải là duy trì hay khôi phục những dòng họ đã có công với nước. Nếu cứu nước phải chống ngoại xâm thì cứu dân phải giải quyết khủng hoảng xã hội mà Hồ Quý Ly đã thể nghiệm bằng những cải cách bước đầu. Do đó mà vị thế xã hội của ông lại được chính họ Trần cất nhắc: Từ Khu mật đại sứ, Trung Tuyên quốc thượng hầu lên “Tiểu tư không, tiến phong Đồng Bình Chương sự, liên tiếp gia phong tới Phụ chính thái sư nhiếp chính, Khâm đức hưng liệt đại vương, quốc tổ chương hoàng”⁽²⁾, tức tột đỉnh quyền uy thời cuối Trần.

Thời điểm lịch sử bắt đầu cải cách của Hồ Quý Ly vì vậy không thể chỉ kể trong 7 năm, từ khi lên ngôi (tháng 3 năm

(1). Sđd, tr.155.

(2). Sđd, tr.196.

Canh thìn - 1400) đến năm Đinh hợi (1407) khi mất nước về tay giặc Minh, mà phải kể từ khi ông bắt đầu thi thố tài năng, chậm nhất cũng là từ năm 1394 (sau khi Nghệ Tông băng), năm 1395, Quý Ly lên làm “Nhập nội phụ chính Thái sư bình chương quân quốc trọng sự, Tuyên trung vệ quốc đại vương”. Ông bắt đầu thực thi quyền uy tối thượng:

Thẳng tay giết hoặc bắt đổi họ những người trong tôn thất nhà Trần có nghi vấn là chống đối (tức bước đầu đi vào giải quyết khủng hoảng cung đình).

Chép thiên “*Vô dật*” do danh Nho Chu Công Đán soạn để dạy vua, khuyên vua “*xuong Chiêu sa thai cac tang dao chua den 50 tuoi...*” (tức tăng cường Nho học, hạn chế Phật giáo- bắt đầu giải quyết khủng hoảng hệ tư tưởng phong kiến).

Phát hành tiền giấy Thông bảo Hội sao (cải cách tiền tệ, mong giải quyết khủng hoảng kinh tế - xã hội)...

Từ đây cải cách được tiếp tục đẩy mạnh.

C

CẢI CÁCH XÃ HỘI CỦA HỒ QUÝ LY (1395 - 1407)

Nội dung của cải cách tất nhiên phải xuất phát từ yêu cầu giải quyết khủng hoảng mà trước hết là khủng hoảng kinh tế - xã hội. Nhưng để giải quyết được khủng hoảng kinh tế - xã hội thì Hồ Quý Ly phải lên ngôi vua, tức giải quyết khủng hoảng cung đình lần thứ hai, đi đôi với việc giải quyết khủng hoảng thiết chế xã hội và hệ tư tưởng phong kiến.

I ĐỔI MỚI TRIỀU ĐẠ, GIẢI QUYẾT KHỦNG HOẢNG CUNG ĐÌNH

Nếu trong các cuộc đổi mới từ Tiền Lê sang Lý, từ Lý sang Trần, khủng hoảng cung đình được giải quyết một cách êm thấm bằng những cuộc *hôn nhân truyền ngôi* và được các sử gia phong kiến coi là thuận đạo trời, hợp lòng người, thì cuộc lên ngôi của Hồ Quý Ly nay lại bị coi là đại nghịch và nhà Hồ bị nêu danh là “Nhuận Hồ”.

Nhưng có một thực tế là, từ thời Duệ Tông đến thời Nghệ Tông, những người có đức như Hiến từ Hoàng Thái hậu cũng như người có trí, có nhân, có tinh thần dân tộc như Nghệ Tông, đều đã tự nguyện trao ngôi vua cho người khác.

Trong cuộc khủng hoảng cung đình lần thứ nhất, Hiến từ Hoàng Thái hậu - một người đã được Sử chép la “...vốn tính nhân hậu, có nhiều công lao giúp rập họ Trần”⁽¹⁾ nay đã chủ động đưa Dương Nhật Lễ lên ngôi. Đây đã như một tiền lệ để đến cuộc khủng hoảng cung đình lần thứ hai, Nghệ Tông đã đi tới muốn truyền ngôi cho Hồ Quý Ly.

Năm 1393, thấy họ Trần bất lực, Nghệ Tông đã nói với Quý Ly:

“Bình Chương (tức Quý Ly) là họ thân thích nhà vua, mọi việc nước nhà đều trao cho khanh cả. Nay thế nước suy yếu, trăm thì già nua. Sau khi trăm chết, quan gia nếu giúp được thì giúp, nếu hèn kém ngu muội thì khanh cứ tự nhận lấy ngôi vua”⁽²⁾. Thực tế đó đã như một di chúc truyền ngôi.

Đền Trần Nguyên Đán là người không kém thông minh, được sử cũ đánh giá là: “Người hiền từ, nho nhã, có phong

(1) . Sdd, tr.147.

(2) . Sdd, tr.187.

cách của bậc quân tử thời xưa”⁽¹⁾ nay cũng lui về chí sĩ. (thậm chí còn gửi con cho Hồ Quý Ly trông coi... Điều mà Nghệ Tông đã lo ngại biểu lộ trong bài thơ “*Thập cầm*” đề trên mộ khi Nguyên Đán mất năm 1390:

“Nhân ngôn ký tử dữ lão nha.

Bất thức lão nha liên ái phủ”⁽²⁾

(sau này có người dịch):

“Dem con mà gửi ác là,

Biết chẳng là quạ “thương” mà chẳng thương”!

Vì vậy cuộc lên ngôi của Hồ Quý Ly năm 1400 như một sự chín muồi trong yêu cầu giải quyết khủng hoảng cung đình. Hồ lên thay Trần.

II. CẢI CÁCH THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI VÀ HỆ TƯ TUỞNG PHONG KIẾN

Đồng thời với giải quyết khủng hoảng cung đình là giải quyết khủng hoảng thiết chế chính trị và hệ tư tưởng phong kiến. Các biện pháp cụ thể là:

Phát triển đội ngũ quan lại phong kiến quan liêu thay thế dần phong kiến quý tộc: Năm 1375, Nghệ Tông “*xuống Chiếu chọn các quan viên biết luyện tập võ nghệ, thông hiểu thao lược, thì không cứ là người tôn thất, đều cho làm tướng coi quân*”⁽³⁾.

Đề cao Khổng giáo, mở nhiều khoa thi (từ thời Nghệ Tông đến những khoa thi 1400, 1405, sau khi nhà Hồ dựng nghiệp) tuyển chọn nhân tài từ bình dân thay thế quý tộc.

(1), (2) . Sđd, tr.181.

(3) . Sđd, tr.158.

Hạn chế Phật giáo, không ưu đãi tăng ni và phát triển chùa chiền như thời Trần mà còn có những biện pháp giảm thiểu: “Năm 1396, tháng Giêng, xuống chiếu sa thải các tăng đạo chưa đến tuổi 50 trở lên, bắt phải hoàn tục...”⁽¹⁾.

Không theo nếp Tiền Lê, Lý, Trần phong tặng quan tước cho quý tộc tôn thất. Không đưa nhiều tôn thất họ Hồ vào bộ máy Nhà nước.

Hồ Hán Thương “cấm người tôn thất, cung nhân không được xưng quý hiệu, người vi phạm bị trị tội”⁽²⁾

Trong giữ nước, nếu nhà Trần triệu tập Hội nghị Bình Than chỉ có vương hầu, quý tộc đến bàn việc chống giặc, thì nhà Hồ trong chuẩn bị chống Minh, lại chỉ triệu tập quan lại trong triều và quan lại đứng đầu các lộ tham dự Hội nghị Tây Đô, nhằm đề cao tác dụng và trách nhiệm của hệ phong kiến quan liêu.

Năm 1401, Hán Thương định quan chế và hình luật của nước Đại Ngu...⁽³⁾ lấy Nguyễn Phi Khanh - ông thân sinh ra Nguyễn Trãi (không phải người tôn thất) làm Hàn lâm học sĩ.

Trong quan hệ vua - tôi, đạo quân- thần đã hoàn toàn thay thế quan hệ tông tộc và tất nhiên là theo tam cương ngũ thường Nho giáo chứ ít dựa vào nhân ái, từ bi Phật giáo.

Các biện pháp đổi mới triều đại, cải cách thiết chế chính trị, giải quyết khủng hoảng hệ thống phong kiến kể trên là những điều kiện quan trọng và cần thiết để thực hiện cải cách kinh tế - xã hội.

(1) . Sdd, tr.189.

(2) . Sdd, tr.205.

(3) . Sdd, tr.203.

III. CẢI CÁCH KINH TẾ - XÃ HỘI

Trung tâm của cuộc cải cách Hồ Quý Ly là cải cách kinh tế xã hội, bởi vì khủng hoảng cuối Trần về cơ bản là khủng hoảng kinh tế - xã hội. Sự rối loạn ở thượng tầng kiến trúc chỉ là phản ánh của rối loạn cơ sở kinh tế - xã hội.

Những biện pháp chủ yếu mà Hồ Quý Ly thực hiện là:

1. Cải cách quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất, chủ yếu là quan hệ ruộng đất bằng chính sách “hạn điền”

Mục tiêu của *hạn điền* là nhằm hạn chế chiếm hữu lớn về đất đai của quý tộc phong kiến:

Chiếm hữu lớn về ruộng đất của địa chủ quý tộc nhà Trần vừa là do phân phong, vừa là do chiếm dụng: “*Trước kia các nhà tôn thất thường sai nô tì của mình đắp đê bồi ở bờ biển để ngăn nước mặn, sau hai, ba năm khai khẩn thành ruộng, cho họ lấy lẫn nhau và ở ngay đấy, lập ra nhiều ruộng đất tư trang*”⁽¹⁾.

Nay “*Năm 1397, tháng 6 (âm lịch) xuống chiếu hạn chế danh điền (danh điền tức ruộng có người đứng tên, đó là ruộng tư - VT). Riêng đại vương và trưởng công chúa thì số ruộng không hạn chế.*

Đến thứ dân thì số ruộng là 10 mẫu. Người nào có nhiều thì tùy ý được lấy ruộng để chuộc tội. Bị biếm chức hay mất chức cũng được làm như vậy. Số ruộng thừa phải hiến cho nhà nước”⁽²⁾.

“Hạn điền” đánh vào nền tảng kinh tế của quyền uy chính trị của phong kiến quý tộc.

(1), (2) . Sđd, tr.193.

Tuy vậy, cải cách này cũng *chỉ là nửa vời*. Bởi vì, trong khi xã hội đang có yêu cầu tư hữu hoá ruộng đất để phát triển kinh tế hàng hoá - tiền tệ và giải quyết nạn thiếu đói, thì số ruộng đất ngoài 10 mẫu được lấy ra lại bị xung công “hiến cho Nhà nước” biến thành quan điền.

Tuy việc đưa ruộng đất rút ra được từ “hạn điền” vào sở hữu chung của Nhà nước phong kiến quan liêu như vậy là *tiến bộ hơn* sở hữu lớn của phong kiến quý tộc, nhưng nó cũng chỉ có tác dụng củng cố quyền lực Nhà nước chứ không phát triển được kinh tế, cải thiện được dân sinh, tăng cường được khối đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm.

Phần nào, đó lại là sự *duy trì tính chất công hữu về ruộng đất của phương thức sản xuất châu Á* mà đến thế kỉ XV đã là quá lỗi thời.

2. Cải cách quan hệ sở hữu sức lao động bằng biện pháp “hạn nô”

Chính sách “hạn nô” được ban hành sau “hạn điền” 4 năm (vào năm 1401, tức 1 năm sau khi Hồ Quý Ly lên ngôi và đã truyền ngôi cho con là Hồ Hán Thương, lên làm Thái thượng hoàng), tức phải tới khi quyền uy của họ Hồ đã được xác lập vững chắc.

Chính sách này được tiến hành như sau:

Năm 1401, Hán Thương lập phép hạn chế gia nô: *“Chiếu theo phẩm cấp được có số lượng khác nhau, còn thừa phải dâng lên. Mỗi tên được trả 5 quan tiền. Người nào đáng được có gia nô phải xuất trình chúc thư ba đời. Nô người nước ngoài thì không theo lệ này. Các nô đều thích vào trán để đánh dấu...”⁽¹⁾*

(1). Sđd, tr.202.

Mục tiêu của “hạn nô” cũng đồng nhất với mục tiêu “hạn điền” là đánh vào cả thể và lực của phong kiến quý tộc, như sử cũ ghi rõ: “*Bấy giờ bọn sĩ đại phu tham phú quý, mong được lòng họ Hồ, dâng thư khuyên giết hại con cháu nhà Trần, giảm bớt số ruộng và nô để nén bớt thể lực của họ, như bọn Hoàng Hôi Khanh, Nguyễn Hy Chu, Đông Thúc, còn lại thì nhiều vô kể*”⁽¹⁾.

Đây không chỉ nhằm giảm ưu thế về kinh tế, mà còn làm giảm sức mạnh quân sự của quý tộc. Sức mạnh quân sự của gia nô, nô tì thời Trần đã được biểu lộ trong cuộc chiến thắng Nguyên Mông, nay quý tộc có thể dùng sức mạnh đó đánh vào “kẻ tiếm ngôi” là Hồ Quý Ly, buộc họ Hồ phải đề phòng. Mặt khác cũng hạn chế sự rối loạn xã hội bởi vì trong khủng hoảng, nhiều gia nô đã bỏ chủ đi theo nông dân khởi nghĩa...

Nhưng cũng như “hạn điền”, “hạn nô” cũng là cải cách nửa vời.

Dáng lẽ “hạn nô” là để giải phóng sức sản xuất xã hội thì đây lại “đưa nô xung công” và “xung vào quân địch” để củng cố chế độ phong kiến quan liêu. Như vậy là vẫn duy trì tàn dư của phương thức sản xuất châu Á về công hữu hoá sức lao động, hạn chế sự phát triển kinh tế hàng hoá- tiền tệ. Cũng có thể nói như ngôn ngữ ngày nay là “hạn nô” đúng ở “đầu vào” nhưng sai ở “đầu ra”.

3. Cải cách tiền tệ - phát hành tiền giấy

Cải cách tiền tệ là một biện pháp mới, lần đầu tiên được thực hiện ở Đại Việt. Thoạt nghe đã thấy là tiến bộ, bởi kinh

(1) . Sdd, tr.202.

tế hàng hoá - tiền tệ đã có phần nào khởi sắc ở thời Trần (như trên đã nói), lại cần đưa kinh tế Đại Việt hội nhập được vào kinh tế thế giới nhất là ở khu vực Đông và Đông Nam Á lúc này- nơi mà kinh tế hoá - tệ đang lên.

Cải cách tiền tệ được tiến hành cụ thể như sau:

“Năm 1396, tháng 4, bắt đầu phát hành (tiền giấy) Thông bảo hội sao... Thể thức (tiền giấy): Từ 10 đồng vẽ rồng, từ 30 đồng vẽ sóng, từ 1 tiền vẽ mây, từ 2 tiền vẽ rùa, từ 3 tiền vẽ lân, từ 5 tiền vẽ phượng, từ 1 quan vẽ rồng”.

Đề ra những biện pháp nghiêm ngặt để thực thi:

“Kẻ làm tiền giả bị tội chết, ruộng đất, tài sản bị tịch thu”.

“Cấm tuyệt tiền đồng, không được chứa lên, tiêu vung, tất cả thu hết về kho Ngao Trì ở kinh thành và trị sở các xứ. Kẻ nào vi phạm cũng bị trị tội như trên”⁽¹⁾.

Nguyên nhân dẫn tới cải cách thì nhiều, có thể là do bất chước Trung Quốc, có thể vì nhu cầu quân sự (thu đồng để đúc vũ khí)... , cũng có thể do yêu cầu phát triển của kinh tế Đại Việt mà Hồ Quý Ly đã cảm nhận được.

Nhưng thực tế là ngay từ thời “thịnh Trần” (có thể kể đến Anh Tông, Minh Tông) tuy đồng tiền đã được sử dụng rộng rãi nhưng chưa có nhu cầu phải phát hành tiền giấy. Huống chi cuối Trần, kinh tế đã suy thoái, tiền giấy ra đời không những chưa cần thiết mà còn gây phiền hà cho dân chúng (người giàu, thương nhân không muốn thi hành vì không tin ở giá trị đồng tiền. Nông dân ít tiền khó mua được hàng hoá. Người có thể tích lũy được tiền tệ thì lo lắng, không yên tâm...).

(1). Sđd, tr.189.

Việc đề ra những biện pháp cưỡng ép nghiêm ngặt như trên đã phần nào phản ánh sự mất lòng dân (vì kinh tế tiền tệ phát huy tác dụng theo những qui luật khách quan của nó, không thể dùng các biện pháp hành chính để cưỡng ép được).

4. Cải cách về văn hoá, giáo dục

Trong khi kinh tế còn khó khăn, ngoại xâm ngày càng đến gần, Hồ Quý Ly vẫn cố gắng cải cách một phần nào về văn hoá như:

Cải tiến giáo dục: Khuyến khích sử dụng chữ Nôm, tự mình làm thơ chữ Nôm và giải nghĩa kinh thi bằng chữ Nôm.

Phát huy tác dụng của Nho giáo: Năm 1392 làm sách *Minh Đạo* (“Con đường sáng”) 14 thiên “cho Chu Công là tiên thánh, Khổng Tử là tiên sư”, nêu ra “bốn chỗ đáng ngờ trong sách Luận ngữ”⁽¹⁾...

Năm 1395, dịch thiên “*Vô dật*” (không lười biếng) trong Kinh thư ra chữ Nôm, nêu tấm gương của các vua hiền thời xưa để dạy vua Thuận Tông.

Đề cao lối học thực dụng cần thiết cho cơ chế quan liêu: Phê phán những người chỉ biết chấp nhận văn chương, tuy học rộng nhưng viển vông⁽²⁾.

Năm 1397, ban hành *chính sách khuyến học*. Đặt chức giáo thụ trông coi việc học, cho mở trường đến các phủ, châu, bán quan điền để chi về việc học...

Cải tiến thi cử, mở nhiều khoa thi kén chọn người tài. Chỉ riêng khoa thi Thái học sinh năm 1400 đã có 20 người thi đỗ, trong đó có những danh nho như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Mộng Tuân...

(1). Sđd, tr.181.

(2). Sđd, tr.184-185.

5. Cải cách về quân sự

Năm 1401, *lập sổ hộ tịch, nhằm “điểm binh càng nhiều”*⁽¹⁾.
Bổ sung quan nô vào quân điện tiền.

Năm 1402, *xét duyệt quân ngũ*, chọn tráng đinh, cho người nghèo sung vào quân trợ dịch sau đổi làm quân bồi vệ...

Năm 1403, đem người chưa có ruộng mà có của điền Thăng Hoa, biên chế thành quân ngũ. *Đóng thuyền đinh sắt* mang hiệu Trung tàu tải lương. Có lâu thuyền tải lương, trên có sàn đi lại để chiến đấu, dưới thì hai người cầm một mái chèo.

Năm 1405, *chấn chỉnh lại tổ chức quân đội*: “Định quân Nam ban và Bắc ban chia thành 12 vệ; quân Điện hậu Đông và Tây chia thành 8 vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 8 người. Đại quân gồm 30 đội, trung quân gồm 20 đội; mỗi doanh 15 đội; mỗi đoàn 10 đội; cấm vệ đô thì 5 đội. Đại tướng quân thống lĩnh tất cả⁽²⁾. Đặt 4 kho quân khí, sung người khéo tay, không kể quân hay dân vào làm việc.

Năm 1406, *bổ thêm hương quân*, lấy người có phẩm tước tạm trông coi. Chiêu mộ những người vong mệnh là quân dũng hãn, đặt các chức thiên hộ, bách hộ để cai quản⁽³⁾...

Trong chiến đấu, áp dụng *thuật “làm vườn không nhà trồng”* khi giặc đến để cô lập chúng.

Xây dựng thêm thành trì mới, cấu trúc lại các thành trì cũ...

Nhìn chung lại:

(1). Sđd, tr.202.

(2). Sđd, tr.211.

(3). Sđd, tr.214.

Cải cách của Hồ Quý Ly là toàn diện, lấy kinh tế, xã hội làm trọng tâm, trong đó “hạn điền”, “hạn nô” là quan trọng nhất.

Nhưng “hạn điền”, “hạn nô” thì nửa vời (không triệt để), hiệu quả không cao, để lại những tiêu cực như trên đã nói.

Cải cách tiền tệ, ý đồ thì tốt, nhưng hiệu quả là âm, vì kinh tế - xã hội chưa có nhu cầu.

Cải cách văn hoá, giáo dục có tiến bộ nhưng cũng không tránh khỏi bị những phản ứng của quý tộc Phật giáo lúc đó đang còn đông đảo và mạnh mẽ. Nhất là Phật giáo vẫn còn cần thiết cho đám quần chúng nông dân khổ ải.

Cải cách quân sự có cái mới về tăng cường số lượng, tổ chức lại quân đội, tăng thêm hương binh... Nhưng chưa coi trọng chiến tranh nhân dân, còn nặng dựa vào thành hơn là “dựa vào lòng người”...

Thực tế là chưa giải quyết được mâu thuẫn kinh tế - xã hội, không đoàn kết được toàn dân, trong đó có đoàn kết của quân đội, như sau này Nguyễn Trãi đã nói: “Quân nhà Hồ trăm vạn người trăm vạn lòng”, do đó mà chịu thất bại trước họa xâm lăng.

Mặc dầu vậy, cải cách xã hội của Hồ Quý Ly cũng có công hiến đáng kể cho dân tộc. Đó là:

Đã tìm ra phương hướng đúng và đã thể nghiệm bước đầu: giải thể chế độ phong kiến quý tộc lấy Phật giáo làm quốc giáo, xây dựng và tăng cường chế độ phong kiến quan liêu lấy Khổng giáo làm quốc giáo, xây dựng một Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền khá chặt chẽ, đẩy mạnh thêm một bước sự phát triển kinh tế hàng hóa - tiền tệ, cải tiến giáo dục, khoa cử... Những điều mà sau này, khi thắng Minh, các triều Lê sơ đã thực hiện một cách thành công.

Cải cách Hồ Quý Ly như vậy đã tạo nên những tiền đề

lịch sử đáng trân trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội thời Lê sơ sau này.

Nếu không có giặc ngoại xâm thì nhà Hồ cũng có thể từ những thành công ban đầu này, điều chỉnh từng bước, cải tiến từng bộ phận, phát huy những nhân tố thắng lợi, đưa xã hội Đại Việt từng bước tiến lên.

D

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ NGUYÊN NHÂN MẤT NƯỚC

Hồ Quý Ly bằng biện pháp cải cách mong muốn cứu vãn được tình thế đất nước đang suy yếu để có đủ sức mạnh chống ngoại xâm, nhưng “lực bất tòng tâm”.

Nói theo cách “luận đàm thế sự” thì thời thế đã không ủng hộ “anh hùng” và “anh hùng” đã không đủ tài năng để “xoay lại thời thế”.

Xem xét thế sự có liên quan đến sự nghiệp của Hồ Quý Ly thì:

Thế sự bên ngoài và điều kiện bên trong là:

Tới đầu thế kỉ XV, ngoại xâm nhà Minh đã đạt tới độ cực thịnh. Họ có cả chiến đoàn thương thuyền hùng mạnh (do Trịnh Hoà chỉ huy) đi tới Đông Nam Á, Ấn Độ, Bắc Phi... . kết hợp ngoại giao với thương mại và chinh phục thuộc địa. Đại Việt ở cửa ngõ phương Nam của họ nhất định họ phải ra sức chinh phục. Đó là quyết tâm của kẻ thù. Còn trong tương quan lực lượng địch - ta lúc đó thì giặc Minh quân đông, kinh tế mạnh. Đại Ngu lại trong cơn khủng hoảng. Họ Hồ thì tài, đức đều hạn chế nên thất bại là khó tránh khỏi.

Xã hội cuối Trần đã quá suy yếu kể từ Dụ Tông niên hiệu Đại Trị năm thứ nhất (1358) đến Phế đế (1400), tức kéo dài tới gần nửa thế kỉ.

Khủng hoảng chậm được giải quyết. Đến khi nhà Hồ lên ngôi thì mới được 7 năm, kinh tế xã hội còn chưa kịp vực dậy nổi, ngoại xâm đã đến.

Kẻ thù lại ở giai đoạn cực thịnh như trên đã nói, có sức mạnh áp đảo đối với Đại Việt (không như trong quan hệ Lý - Tống, Trần - Nguyên trước kia).

Trong khi đó, Hồ Quý Ly - người chịu trách nhiệm chính trước dân tộc trong cuộc chống ngoại xâm này có rất nhiều hạn chế:

1. Hạn chế khách quan:

Vị thế của Hồ Quý Ly, dầu có được Nghệ Tông ủng hộ đưa lên, vẫn là vị thế của kẻ tiếm ngôi trước một triều đình nhà Trần dày công lao dựng nước và giữ nước, nhất là trong khi chính Hồ Quý Ly lại đề cao đạo cương thường Nho giáo. Do đó Hồ Quý Ly khó lòng đoàn kết được toàn dân.

2. Hạn chế chủ quan:

Về tài:

Tài năng kinh tế của Hồ Quý Ly chưa cao, tuy bắt mạch trúng được yêu cầu giải quyết khủng hoảng nhưng các biện pháp lại nửa vời hoặc không đáp ứng được mục tiêu.

Tài năng quân sự thì kém cỏi, biểu hiện trong các cuộc hành quân đi đánh Chiêm Thành. Đáng kể nhất là thất bại lớn ở Thanh Hoá năm 1389. Sử chép: "... *Giặc phục sẵn quân và voi, rồi giả vờ bỏ doanh trại rút về. Quý Ly lựa lấy quân tinh nhuệ, dùng cảm làm quân cảm tử truy kích giặc. Thuý quân mở hàng cọc xông ra đánh. Giặc liền phá đập chắn*

nước, tung voi trận xông ra... Vì thế bị thua. Tướng chỉ huy quân Hữu Thánh Dực... bị địch bắt sống. 70 tướng còn lại đều bị chết trận. Quý Ly để tùy tướng Phạm Khả Vĩnh ở lại chống cự với giặc, còn mình thì trốn về...⁽¹⁾

Việc dời đô vào động An Tôn “Thanh Hoá” biểu hiện rõ, do không dựa được vào lòng người mới nặng về “Thủ hiểm”. Thậm chí khi Khu mật chủ sự Nguyễn Nhữ Thuyết khuyên là: “Cốt ở đức chứ không cốt ở hiểm” thì Quý Ly đã tức giận “phê bỏ Thuyết không dùng”⁽²⁾

Về đức:

Thiếu đức “khoan dân” để thu phục nhân tâm.

Thiếu gương mẫu trong việc quân.

Trong trận đánh Chiêm Thành bị thất bại kể trên đã không tự nhận lỗi của mình, cố gắng lập công chuộc tội, lại còn “xin thôi năm quyền cầm quân, không đi đánh nữa”⁽³⁾. Sử gia Ngô Sĩ Liên sau này đã phê phán: “Quý Ly thân làm đại tướng... thế mà để đến nỗi thất trận tan quân, tội ấy rất lớn. Đã không lo dốc sức trận sau để chuộc tội lần trước, lại bỏ quân chuồn về trước để tránh mưu kế của giặc, rồi lại không trối mình chịu tội như người xưa đã làm...”.

Nhiều hành động tàn bạo đối với nhà Trần: Đạo diễn cho việc phế truất Đế Hiện rồi giết đi, bức tử Thuận Tông, sát hại tôn thất nhà Trần... Đây tuy là những việc bất đắc dĩ và cũng là những hành vi thường diễn ra trong sự tranh ngôi giữa các triều đại phong kiến, thậm chí những người theo

(1). Sđd, tr.177-178.

(2) . Sđd, tr.192.

(3) . Sđd, tr.178.

Phật giáo còn cho đó là đúng với thuyết nhân quả luân hồi (vì Trần diệt Lý một cách tàn ác thì Hồ lại diệt Trần cũng tàn ác như vậy), nhưng đầu sao những việc làm tàn ác đó cũng làm mất lòng tin của dân, nhất là trong khi chống ngoại xâm đang cần sức đề kháng của họ Trần.

Sức đề kháng đó còn biểu hiện ở những người như Trần Khát Chân, rồi sau này là Trần Ngỗi (Giản Định đế), Trần Quý Khoáng (Trùng Quang đế)... Và nhân dân nhiều lộ kéo đến xin được đi chống Minh... (sử cũ còn ghi) đều là những lực lượng đề kháng đáng kể, nhưng đã bị triệt tiêu.

Nói chung là tài, đức của Hồ Quý Ly không vẹn toàn:

Tài quân sự chống Chiêm Thành không nổi còn làm sao thắng được giặc Minh.

Đức đoàn kết được toàn dân không có, khiến ở Hội Nghị Tây Đô, con trai cả là Tả tướng quân Hồ Nguyên Trừng đã nói:

“Không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo”.

Lời nói đó thực đã đánh giá đúng nguyên nhân của thất bại.

Riêng đối với cải cách mà Hồ Quý Ly thực hiện thì cũng do thua trận, giặc ngoại xâm vào bắt cả vua tôi, đặt được ách nô dịch trên đất nước ta, nên cải cách mới bị phá hoại hoàn toàn.

Thất bại của cải cách này như vậy do nguyên nhân bên ngoài gây ra là chính, chứ không phải chỉ do sai lầm bên trong.

Đây là một bài học lịch sử đáng ghi nhận.

V

CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THỜI LÊ THÁNH TÔNG - XÂY DỰNG MỘT NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN THỊNH TRỊ⁽¹⁾

Trong lịch sử Việt Nam từ cổ đến cận đại, do không có những đột biến cách mạng để chuyển từ hình thái kinh tế xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác, nên *không có những thay đổi cách mạng trong bộ máy hành chính*, mà chỉ có những cải cách, đổi mới mang tính cách mạng.

Nổi bật nhất là ba cuộc cải cách hành chính:

1. Cải cách hành chính của họ Khúc, thế kỉ X.
2. Cải cách hành chính của Lê Thánh Tông, thế kỉ XV.
3. Cải cách hành chính của Minh Mệnh, thế kỉ XIX.

(1). Tài liệu tham khảo và tư liệu trích dẫn trong phần này có tham khảo và kế thừa các công trình:

- a. Văn Tân: *"Thử căn cứ vào Bộ Luật Hồng Đức để tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lê sơ"*. NCLS số 46. 1- 1963
- b. Trương Hữu Quýnh: *"Công cuộc cải tổ và xây dựng nhà nước pháp quyền thời Lê Thánh Tông"*. NCLS số 265, tháng 11- 12 năm 1992.

Cuộc cải cách hành chính ngày nay do Đảng và Nhà nước ta thực hiện là một cuộc cải cách hành chính thứ tư trong lịch sử Việt Nam. Nó không thể không kế thừa những di sản tích cực của các cuộc cải cách hành chính trước kia.

Nổi bật là cải cách hành chính của Lê Thánh Tông, thế kỉ XV - *Một cuộc cải cách sâu sắc nhất, thành công nhất trong lịch sử trung đại Việt Nam.*

I. YÊU CẦU LỊCH SỬ

Cải cách hành chính của Lê Thánh Tông, tuy là một cuộc cải cách mang tính bộ phận (chỉ tiến hành trong lãnh vực hành chính), nhưng lại có tác động sâu xa đến toàn bộ các hoạt động kinh tế, văn hoá, chính trị, xã hội của đất nước.

Mới nhìn, tưởng rằng cuộc cải cách này chỉ bắt nguồn từ nguyên nhân đơn giản trước mắt là sự yếu kém của bộ máy hành chính đã được cải tổ từ Lê Thái Tổ đến Lê Nhân Tông. Nhưng thực tế nó bắt nguồn từ nguyên nhân sâu xa, mà từ Lê Thái Tổ đến Lê Nhân Tông tuy các nhà vua này cũng muốn làm, nhưng chưa thực hiện được.

Nguyên nhân sâu xa đó là khủng hoảng thiết chế chính trị diễn ra từ cuối Trần với yêu cầu thay thế thiết chế chính trị phong kiến quý tộc Phật giáo bằng thiết chế chính trị phong kiến quan liêu Khổng giáo - điều mà Hồ Quý Ly muốn làm nhưng chưa làm được. Nay Lê Thánh Tông đã có thể thực hiện một cách thành công.

Thứ mới đến nguyên nhân trước mắt là khủng hoảng cung đình. Biểu hiện cụ thể là sự giết vua Lê Nhân Tông và Hoàng Thái hậu để cướp ngôi của Lê Nghi Dân, đi đôi

với sự thiếu hiệu lực của bộ máy hành chính. Tuy Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông đã cố công khắc phục nhưng chưa đạt hiệu quả.

Sự cố gắng giải quyết khủng hoảng thiết chế chính trị nói trên của Lê Thái Tổ được biểu hiện trong thực tế mà trong lời suy tôn công tích của Lê Thái Tổ, sử cũ đã ghi: “... Khi lên ngôi vua đã ấn định luật lệnh, chế tác lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, xây dựng quan chức, thành lập phủ huyện, thu thập sách vở, mở mang trường học, có thể nói là có mưu kế xa rộng, mở mang cơ nghiệp”⁽¹⁾. Trong đó tư tưởng chính trị vẫn lấy Nho giáo làm quốc giáo, điều mà sau này Lê Thánh Tông đã khẳng định: “Thái Tổ ta trước, ban đầu dựng nước, mở mang nhà học hiệu, dùng cố Thái lao để tế Khổng Tử, rất mực sùng Nho, trọng đạo”⁽²⁾.

Đền Thái Tông thì cũng: “Bên trong ức chế quyền thần, bên ngoài đánh dẹp di địch, trọng đạo, sùng Nho, mở khoa thi, chọn hiền sĩ... Cũng là bậc của tài giỏi”⁽³⁾.

Tới Lê Nhân Tông, lên ngôi khi mới hai tuổi, được quyền thần phò tá, cũng: “... Sùng đạo Nho, nghe can gián...”⁽⁴⁾.

Nhưng khi cùng với Hoàng Thái hậu buông rèm nhiếp chính, đã để cho bọn mưu thần ngày càng lộng hành. Trước đó, họ đã bị Thái Tông ức chế thì nay lại mặc sức lũng đoạn, khiến mâu thuẫn (giữa một bên là kinh tế, văn hoá, xã hội đang có điều kiện và yêu cầu phát triển, với bên kia là cơ chế

(1). Sđd, tr.240.

(2). Sđd, tr.320.

(3). Sđd, tr.330.

(4). Sđd, tr.358.

hành chính yếu kém, lại bị quyền thần lũng đoạn) ngày càng tăng lên.

Sự yếu kém đó biểu hiện rõ rệt như:

1. Về phân cấp hành chính - Đất nước rộng lớn đã được thống nhất, nhưng Lê Thái Tổ mới chia làm 3 đạo⁽¹⁾, rồi Lê Thái Tông chia làm 5 đạo⁽²⁾. Lê Thái Tổ đã xác định xã là cấp cơ sở và đặt xã quan (xã lớn có 100 người trở lên thì đặt 3 viên, xã vừa có 50 người trở lên thì đặt 2 viên...⁽³⁾). Nhưng các cấp trung gian lại còn quá nhiều và hỗn độn như: phủ, huyện, lộ, trấn...⁽⁴⁾ ở thời Lê Thái Tổ. Đến thời Lê Thái Tông lại vẫn thấy: phủ, lộ, trấn, huyện...⁽⁵⁾.

Các cấp trung gian: phủ, huyện, trấn, lộ... quá nhiều đã gây phức tạp cho việc quản lí. Còn sách, trang, xã là cấp thấp nhất thì: sách, trang ngang với xã hay là cấp dưới xã... vẫn chưa xác định rõ ràng và thống nhất trong cả nước.

Đất đai phong cho các công thần cũng nhiều, nhưng những vùng phân phong như vậy có quan hệ thế nào với các đơn vị quản lí hành chính cũng không rõ. Do việc quản lí đất đai của các cấp không được chặt chẽ khiến ngay ở Lam Kinh mà: *"Bản thế gia còn hay làm trái phép, coi thường pháp luật, chiếm đoạt đất đai làm của riêng..."*⁽⁶⁾.

2. Về quản lí sức lao động xã hội - chủ yếu là trong nông nghiệp thì chế độ nô tĩ đáng ra phải giải thể từ cuối Trần

(1) . Sđd, tr.294.

(2) . Sđd, tr.339.

(3),(4) . Sđd, tr.298.

(5) . Sđd, tr.317.

(6) . Sđd, tr.417.

nhưng vẫn được duy trì, nên đến nay đang tan rã: “*Nô tì công và tư bỏ trốn nhiều, đại tư đồ Lê Sát giận lắm, sai hình quan tra xét ngay ở sân điện, xét xong, lôi ra chém ngay*”⁽¹⁾.

Nô tì bỏ trốn không chỉ vì bị ngược đãi như xưa, mà chủ yếu là do có người dụ dỗ nhằm di chuyển dịch sức lao động sang các lãnh vực hoạt động khác, như: “*Trình Thọ Lộc chuyên nghề dụ trộm những nô tì mà nhà nước ban cho các quan*”⁽²⁾. Thậm chí những quân nhân cũng giả đi làm việc quan (được cấp giấy đi lại) “*để dụ dỗ nô tì của người ta*”⁽³⁾.

Chế độ nô tì đang cần được giải thể để giải phóng sức lao động cho kinh tế nông nghiệp tư nhân và thủ công, thương nghiệp phát triển... Chính lúc đó, một số lãnh vực kinh tế lại đang cần có lao động tự do:

1. Về nông nghiệp: Chính sách khuyến nông được tích cực thực hiện. Đất đai quân cấp rộng rãi, được miễn thuế, khiến sức sản xuất nông nghiệp đòi hỏi ngày càng tăng. Tình hình cụ thể cho thấy: “*Người ở đất bãi trồng dâu, có ruộng cấy lúa, quân thì cấp cho 5 sào đất trồng dâu, dân thì cấp cho 4 sào để làm sản nghiệp, miễn thuế*”. Thậm chí những người không vợ, goá chồng, trước định không cấp, sau khi bàn xét, cũng quyết định cấp cho 3 sào miễn thuế⁽⁴⁾.

Nông phẩm hàng hoá nhờ vậy tuy không nhiều nhưng cũng khá hơn xưa. Nô tì bỏ trốn trở thành nông dân tự do là điều tất yếu xảy ra.

2. Về thủ công, thương nghiệp:

(1), (2). Sdd, tr.316.

(3) . Sdd, tr.332.

(4) . Sdd, tr.333-334.

Kinh tế hàng hoá, tiền tệ đi đôi với thủ công, thương nghiệp... đã khởi sắc từ cuối Trần, qua Hồ. Đến nay đất nước thanh bình lại phát triển hơn lên, đòi hỏi sức lao động tự do.

Lê Thái Tổ đã cho đúc tiền "*Thuận Thiên Thông bảo*", qui định mỗi tiền là 70 đồng và đã ban qui chế đồng tiền, thậm chí đã đưa ra bản việc lưu hành tiền giấy (nhưng cuối cùng đã quyết định là không phát hành tiền giấy vì chưa thấy có nhu cầu).

Đến Lê Thái Tông thì ngoài qui định về tiền tệ còn qui định rõ các đơn vị đo lường hàng thủ công, như: "*Hệ tiền đồng thì cứ 60 đồng là một tiền, lụa lĩnh thì mỗi tấm dài 30 thước, rộng 1 thước 5 tấc trở lên. Vải gai nhỏ, mỗi tấm 24 thước, rộng 1 thước 3 tấc trở lên, vải tơ chuỗi thì mỗi tấm dài 24 thước. Vải bông thô, mỗi tấm dài 22 thước. Giấy thì tính 100 tờ*"⁽¹⁾.

Nội thương phát triển khiến Nhà nước phải tăng cường quản lí: *Quân hay dân đi buôn bán phải xin giấy thông hành của quan lộ, huyện...*⁽²⁾.

Buôn bán với nước ngoài cũng khởi sắc: "*Thuyền buôn Trào- Oa (Ja va) vào dâng lễ vật*"⁽³⁾. *Thuyền buôn Xiêm La sang cống...*⁽⁴⁾. Việc tiêu thụ hàng ngoại cũng tăng, khiến nhà nước phải ngăn cấm các quan, quân buôn lậu hàng ngoại. Thậm chí còn hạn chế các đoàn sứ thần đi Trung Quốc về không được mang nhiều hàng hoá: "*Triều đình có lệnh cấm quan lại và dân chúng không được mua bán vụng trộm hàng nước ngoài*"⁽⁵⁾.

(1). Sđd, tr.352.

(2) . Sđd, tr.322.

(3), (5) . Sđd, tr.323.

(4) . Sđd, tr.346.

Một việc không hay đã xảy ra là: “*Chánh sứ Lê Vĩ, Nguyễn Truyền mua rất nhiều hàng phương Bắc, đến 30 gánh. Triều đình ghét họ làm thói buôn bán, định làm cho họ phải hổ thẹn trong lòng, mới sai người thu lấy hết, đem phơi bày ở sân điện, rồi sau mới trả lại. Việc này rồi thành lệ thường*”⁽¹⁾.

Nhìn chung, trong khi kinh tế, xã hội phát triển, đang cần có sự quản lý chặt chẽ.

Theo định hướng phong kiến quan liêu - Khổng giáo, tức tập trung quan liêu cao độ thì bộ máy hành chính lại tỏ ra phân tán, kém hiệu lực. Cụ thể:

Lớp quý tộc công thần được tặng phong từ sau thắng lợi kháng chiến chống Minh ngày càng phân hoá. Số tích cực như Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú, Trần Nguyên Hãn... bị sát hại. Số ít còn lại, bị cô lập.

Trái lại, bọn quyền thần như Lê Sát, Lê Ngân... ngày càng lộng hành. Quyền lực Nhà nước bị phân tán. Cơ chế phong kiến quan liêu tập quyền bị lung lay. Nhất là từ Lê Nhân Tông đến khủng hoảng cung đình với chính quyền 8 tháng của Lê Nghi Dân.

Nét tiêu cực, phân tán, biểu hiện rõ như sau:

1. Lớn nhất là các quyền thần ghen tị, vu cáo, sát hại lẫn nhau. Nhà vua, hoặc bất lực hoặc thiếu sáng suốt, công minh.

Tiêu biểu là việc sát hại đại công thần Nguyễn Trãi. Khi Nguyễn Trãi được giao soạn tờ tấu, bọn Nội mật viện muốn sửa đổi lại mấy chữ, Nguyễn Trãi giận nói:

(1) . Sđd, tr.325.

“*Bọn các người là bọn bè tôi vơ vét...*”. Họ tố cáo lên Đại Tư đồ Lê Sát và Đô đốc Văn. Bọn này xuyên tạc, nói là Trãi đổ lỗi cho vua và Tế tướng⁽¹⁾. Tuy bản tấu vẫn theo như Nguyễn Trãi soạn thảo, không thay đổi, nhưng hiểm khích như vậy cứ chồng chất lên. Đó là nguyên nhân sâu xa dẫn đến vụ án Lê Chi viên, tàn sát cả ba họ nhà Nguyễn Trãi.

Sự hãm hại các quyền thần thì chủ mưu là Lê Sát, nhưng đến khi Lê Thái Tông nhận ra thì đã quá muộn. Khi bãi chức Tư đồ của Lê Sát, Thái Tông đã phải xuống Chiếu hặc tội rằng: “*Lê Sát chu yền nắm giữ việc nước, ghen ghét bậc hiền tài, giết Nhân Chú để hồng ra oai, truất Trịnh Khả bắt người ta phải phục, bãi chức tước của U Đài khiến đình thần không còn ai dám nói, đuổi Cầm Hồ ra biên giới cho gián quan đều bịt miệng im hơi...*”, nhưng vì là viên cố mệnh đại thần, có công với xã tắc, nên đặc cách khoan tha, nhưng phải bãi chức”. Cuối cùng phải “*cho Lê Sát được tự tử ở nhà.*”⁽²⁾

Trên đây là những sự kiện tiêu biểu. Ngoài ra còn nhiều sự lộng quyền khác nữa.

2. Nạn hà hiếp dân và ăn hối lộ diễn ra phổ biến trong hàng ngũ công thần:

Hà hiếp dân trong tranh chấp đất đai, tiêu biểu như vụ Lê Ngân hãm hại Phạm Mẫn: Phạm Mẫn người cùng làng với Tư không Lê Ngân, nhân có việc tranh chấp ruộng với gia nô của Lê Ngân, Lê Ngân đã dùng quyền thế vạch tội là trước kia bọn Phạm Mẫn đã trốn vào trong sách, đầu hàng

(1) . Sđd, tr.317.

(2) . Sđd, tr.332-345.

giặc. Lê Ngân kiên trì đòi trị tội, khiến Mãn chỉ được giảm tội chết, còn vẫn bị đày đi châu xa. Mặc dầu sau kháng chiến chống Minh, Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã khoan hồng đối với những người theo giặc.

Còn hồi lộ thì tràn lan: Lê Sát, Lê Ngân, Lê Văn Linh, Lê Thụ, Lê Soạn... đều bị tố cáo là những kẻ trùm ăn hồi lộ. Điển hình như vụ Lê Quát, con Lê Thụ được cưới công chúa 10 tuổi, bị cầm. Vậy mà: "... Những kẻ cầu cạnh ngoi lên tranh nhau cúng của cải để mưu phú quý, đến nỗi găm thêu, lĩnh là, vóc lụa bán ở ngoài phố đều vì vậy mà hết nhẵn cả. Lê Thụ lại bắt quan lại các trấn, lộ, huyện phải sắm đủ trâu, dê... các thứ, rồi bọn quan lại các trấn, lộ, huyện... lại bắt quân lính và dân chúng phải đóng góp để mong lấy lòng Lê Thụ..."⁽¹⁾

Nạn tham quan, ô lại, hà hiếp dân, ăn hồi lộ diễn ra tệ hại đến nỗi chính Lê Thái Tông đã phải ra lệnh chỉ, nêu rõ: *"Nay các khanh không kính giữ phép công, người giữ tiền bạc, sổ sách cả nước thì chậm trễ hoặc gây khó dễ. Thuế đáng thu hay đáng miễn thì không chịu phê tâu dứt khoát để làm khổ dân. Người coi quan thì không thương dân đau khổ, mượn đồ của dân vút bỏ bữa bãi đến nỗi hỏng, mất, đến khi có việc lại đến hạch sách. Còn kẻ coi dân thì chỉ vụ lợi riêng, không lo nuôi dưỡng dân, hoặc tha cho người giàu, bắt tội người nghèo mua gỗ làm nhà, làm cửa; xử kiện không công bằng, chỉ gây bè phái lo hồi lộ; làm việc không siêng năng, chỉ thích ăn uống, nhậu nhẹt. Lại như các quan nơi phiên trấn, quan ải, khi có người lạ qua lại thì sơ hở để nó trốn*

(1) . Sđd, tr.71.

thoát, không chịu chú ý xét bắt, chỉ lo buôn bán để kiếm chác cho mình⁽¹⁾.

Cụ thể, mới sơ bộ xét hỏi về bọn tham quan ô lại để bắt, ở các lộ, huyện đã tới 53 người...⁽²⁾.

Chính sự rối ren như thế, nhà vua - đại diện cho chính quyền trung ương- tuy nhận rõ tệ hại trên nhưng mọi cố gắng để giải quyết đều chưa có hiệu quả.

3. Trong khi đó thì sự thống nhất giữa các dân tộc trong một quốc gia lại đang bị đe dọa:

Từ việc chống lại triều đình của tù trưởng châu Mường Lẽ là Đèo Cát Hãn cùng con là Đèo Mạnh Vương xảy ra thời Thuận Thiên (Lê Thái Tổ năm 1432) khiến nhà vua phải thân đi đánh mới hàng phục được, đến nay nguy cơ phân quyền của các tộc thiểu số lại ngày càng tăng. Mặc dầu Lê Thái Tông khi lên ngôi đã muốn củng cố tinh thần thống nhất bằng việc cùng các quan văn, võ trong ngoài, tế cáo trời đất, thần kỳ, danh sơn, đại xuyên, cùng nhau “*giết ngựa trắng lấy máu cùng thề*”⁽³⁾, nhưng mưu đồ phân chia quyền lực vẫn cứ xảy ra. Cụ thể như:

Năm 1435, Chăm Quý - tù trưởng châu Ngọc Ma, Nghệ An làm phản. Thái Tông phải sai người đi đánh, bắt được đóng cũi giải về kinh sư⁽⁴⁾.

Năm 1446, tù trưởng Hà Tông Lai ở huyện Thu Vật, Tuyên Quang, làm phản. Thái Tông phải đích thân đi đánh,

(1) . Sdd, tr.332.

(2) . Sdd, tr.333.

(3) . Sdd, tr.312.

(4) . Sdd, tr.336.

chém được Hà Tông Lai, bắt được con Lai là Hà Tông Mậu, dâng tù ở Thái Miếu⁽¹⁾.

Năm 1441, thổ tù ở châu Thuận Mỗi (tức châu Mường La, - Sơn La tên là Nghiễm, làm phản. Vua lại phải thân đi đánh dẹp. Nghiễm kế cùng phải ra hàng. Vua dâng tù báo thắng trận ở nhà Thái Miếu... .

Đó là thời Thái Tông. Đến Nhân Tông và thời Lê Nghi Dân, tình hình càng nghiêm trọng hơn. Tất cả đời hỏi phải có một cơ chế trung ương tập quyền phong kiến Khổng giáo mạnh mẽ mới có thể thống nhất dân tộc, đưa đất nước tiến lên.

4. Tình hình bên ngoài cũng không kém phần nghiêm trọng. Các nước láng giềng nhìn vào tình hình Đại Việt có vững mạnh hay không mà có đối sách của mình:

Phía Nam, Chiêm Thành chiếm lại đồng ruộng các xứ Thổ Luỹ (bản dịch cũ là Cổ Luỹ)⁽²⁾ đã thuộc về Đại Việt. Nay Lê Thái Tông đòi lại không trả. Đến Lê Nhân Tông, Chiêm Thành tiến thêm một bước, vào cướp thành An Dung của châu Hoá. Vua phải điều tới 60 vạn quân đi đánh mới thắng. Lại phải sai sứ sang điều trần việc đó với nhà Minh...⁽³⁾.

Phía Tây, bọn Đạo Quỳnh từ Ai Lao đến xâm lấn đất đai vùng Mường Mộc (tức Mộc châu, Sơn La)⁽⁴⁾.

Phương Bắc thì nhà Minh, tuy còn cảnh giác từ sự thất bại thảm hại của cuộc xâm lược vừa qua nhưng cũng không bao giờ từ bỏ mộng bá chủ ở phía Nam. Thời Lê Nhân Tông chỉ một tin

(1) . Sdd, tr.353.

(2) . Sdd, tr.336.

(3) . Sdd, tr.361.

(4) . Sdd, tr.337.

đồn tung ra, nhà Minh đã sai sứ sang hội khám biên giới. Triều đình nhà Lê đã phải đem hơn 1 vạn 2 nghìn quân hợp đồng với các quan của trấn An Bang để đề phòng” (tr362).

Nội tình, ngoại thế như vậy, thì phương thức an dân, giữ nước không gì hơn là phải xây dựng một nhà nước phong kiến quân liêu tập quyền vững mạnh, mà trước hết là phải cải cách bộ máy hành chính.

Đó là sự nghiệp lớn lao trong lịch sử xã hội phong kiến Đại Việt mà Lê Thánh Tông phải đảm nhiệm.

II. TIẾN HÀNH CẢI CÁCH

Thành công hay thất bại của bất cứ một cuộc cải cách, đổi mới nào, trước hết phải xét ở tư duy chỉ đạo.

Cải cách hành chính của Lê Thánh Tông nhằm xây dựng một nhà nước pháp quyền vững mạnh. Tư duy chỉ đạo tuy không được Lê Thánh Tông đề xuất thành văn, nhưng đã biểu hiện rõ trong hành động là “pháp trị đi đôi với nhân trị”. Nền tảng của nó là tinh thần tự tôn, tự hào dân tộc, tự tương yêu nước - bảo tồn từng tấc đất của ông cha, là: “tự tương an dân” lo sao cho dân được an cư lạc nghiệp...

Biểu hiện cụ thể như Lê Thánh Tông đã phê phán Ngô Sĩ Liên và Nghiêm Nhân Thọ - những người giữ trọng trách ở Ngự sử đài, là đã không nghiêm ngặt bảo tồn quốc thể. Lê Thánh Tông nói: “*Các người bảo nước ta đời xưa là hàng phiên bang, thế là các người theo đạo chết*”⁽¹⁾.

Lê Thánh Tông lại dụ Thái bảo Lê Cảnh Huy rằng, với đất đai của tổ tông, thì: “*Một thước núi, một tấc sông của ta,*

(1) . Sđd, tr.397.

lẽ nào nên vứt bỏ? Nếu người dám đem một thước, một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc thì tôi phải tru di...⁽¹⁾.

Còn với dân, nhà vua:”... Muốn cho mọi người đều giàu đủ, yên vui để tiến tới thịnh trị⁽²⁾.

Để làm được như trên, trong tình hình khó khăn như đã thấy, Lê Thánh Tông phải tìm ra một cơ chế hành chính để quản lí đất nước một cách hữu hiệu. Ở Đông Nam Á lúc đó, cơ chế pháp trị theo Khổng giáo đang là phương án tối ưu. Chỉ có nét đặc thù là ở Đại Việt, tư duy nền tảng phải là tinh thần dân tộc.

Chính vì vậy mà từ việc xây dựng bộ máy hành chính đến cơ chế vận hành pháp luật để bảo đảm cho bộ máy đó có hiệu quả... đều phải sao cho sát với yêu cầu củng cố nền độc lập dân tộc và bảo đảm cuộc sống giàu mạnh cho thần dân. Nhiệm vụ cụ thể:

1. Trước tiên là việc phân cấp quản lí đất đai

Di sản lịch sử để lại là cuộc cải cách hành chính ban đầu từ họ Khúc thế kỉ X mới đề ra: “Chia đặt các lộ, phủ, châu và xã ở các xứ⁽³⁾” để thay thế chế độ “quận, huyện...” của cơ chế thống trị Tùy - Đường.

Đền Tiên Lê lại chia đất nước làm 10 đạo.

Thời Lý - Trần thì, cùng với các đơn vị lộ, phủ, châu, huyện còn thêm đơn vị “trấn”. Đến Lê Thái Tổ lại chia cả nước ra làm 3 đạo. Lê Thánh Tông chia cả nước ra làm 5 đạo. Dưới đạo vẫn có lộ, phủ, trấn, châu, huyện, xã, sách, trang...

(1) . Sđd, tr.463.

(2) . Sđd, tr.416.

(3) . Sđd, tr.238.

Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông đã thay đổi hẳn:

a. Bỏ đơn vị trấn, lộ. Cả nước được “đặt thành 13 đạo thừa tuyên là: Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hoá, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, An Bang, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và phủ Trung Đô. Đổi lộ thành phủ. Đổi trấn thành châu...”⁽¹⁾.

Qua thực tế, hiệu quả của sự phân cấp mới này ngày càng thấy rõ.

Bởi đến năm Hồng Đức thứ 20 (1489), (tức sau 23 năm, dưới triều Lê Thánh Tông theo niên hiệu mới), triều đình đã “xác định được bản đồ toàn quốc: 13 xứ thừa tuyên, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguồn, 30 trường”⁽²⁾.

Riêng về cấp xã, năm 1489 đã qui định rõ qui mô lớn, nhỏ để quản lí: “*Định lệnh tách xã, xã nào đủ 500 hộ rồi mà số hộ dư ra lại được 100 trở lên có thể thành 1 xã nhỏ nữa thì phải báo, rồi xếp loại tâu lên. , để xếp thành xã khác, cho thêm rộng bản đồ*”⁽³⁾.

Như vậy, dưới chính quyền trung ương là cấp thừa tuyên. Dưới thừa tuyên là cấp phủ, huyện, châu. Dưới cấp phủ, huyện, châu là các đơn vị cơ sở lớn, nhỏ. Được qui định theo đặc điểm của nơi cư trú, như hương, xã, thôn để chỉ địa bàn cư dân nông nghiệp; phường là chỉ các đơn vị cư trú của dân thủ công, thương nghiệp. Sách, động là chỉ nơi cư trú của dân miền núi. Nguồn, trường... là của ngư dân... Chung

(1) . Sđd, tr.414.

(2) . Sđd, tr.510-511.

(3) . Sđd, tr.511.

qui lại là chính quyền 4 cấp đã bước đầu được xác định và tồn tại cho đến ngày nay.

b. Cái mới nhất có liên quan đến quản lí đất đai là việc hoạch định biên giới cùng giới mốc địa lí và việc xây dựng bản đồ.

Để đi tới xây dựng được Hồng Đức bản đồ, tức bản đồ toàn quốc gồm cả 13 xứ thừa tuyên vào năm 1489, thì từ 23 năm trước (1467), Lê Thánh Tông đã: *“Ra lệnh cho 12 xứ thừa tuyên (cả Phủ Trung đô nữa là 13- VT) điều tra hình thế sông, núi, sự tích xưa nay của các nơi trong hạt mình, vẽ thành bản đồ, ghi chú rõ ràng rồi gửi về Hộ Bộ để làm bản đồ địa lí”*⁽¹⁾.

Đến năm Quang Thuận thứ 9 (1468) lại *qui định bản đồ của phủ, châu, huyện, xã, trang, sách thuộc 12 xứ thừa tuyên (và phủ Trung đô - VT)*:

- Thanh Hoá: 4 phủ, 16 huyện, 4 châu;
- Nghệ An: 9 phủ, 27 huyện, 2 châu;
- Thuận Hoá: 2 phủ, 7 huyện, 4 châu;
- Hải Dương: 4 phủ, 18 huyện;
- Sơn Nam: 11 phủ, 42 huyện;
- Sơn Tây: 6 phủ, 24 huyện;
- Kinh Bắc: 4 phủ, 16 huyện;
- An Bang: 1 phủ, 3 huyện, 3 châu;
- Tuyên Quang: 1 phủ, 2 huyện, 5 châu;
- Hưng Hoá: 3 phủ, 4 huyện, 17 châu;
- Lạng Sơn: 1 huyện, 7 châu;

(1) . Sđd, tr.425.

- Ninh Sóc (sau là Thái Nguyên): 1 phủ, 7 huyện;

- Phủ Phụng Thiên (Trung đô): 2 huyện⁽¹⁾.

Nếu biên giới đất nước và địa giới các thừa tuyên và các phủ, huyện, châu... đã bước đầu được hoạch định thì mốc giới đất đai công, tư... cũng phải được xác định rõ ràng. Năm Hồng Đức thứ 17 (1486): “*Định lệnh đắp dựng mốc giới ruộng đất công, tư... Quan phủ, huyện chiếu theo 4 mặt giới hạn của ruộng đất trong sổ và ruộng đất được ban cấp, tập hợp những người già cả và xã thôn trưởng cùng nhau chỉ dẫn ruộng công và ruộng đất thế nghiệp là những chỗ nào. Dựng mốc giới để làm phép vững chắc lâu dài*”⁽²⁾.

Ngày nay, chúng ta có được tập Hồng Đức bản đồ từ thế kỉ XV, cũng là niềm tự hào của nền văn minh Đại Việt và của ngành địa lí Việt Nam.

2. Nhiệm vụ trung tâm của cải cách là xây dựng cho được một cơ cấu tổ chức hành chính, đáp ứng được yêu cầu độc lập, tự chủ và phát triển đất nước.

Với nhiệm vụ này, Lê Thánh Tông đã nêu rõ: “Đất đai, bờ cõi ngày nay so với ngày trước khác nhau nhiều, ta phải tự mình giữ quyền chế tác, hết đạo biến thông”⁽³⁾.

Tất nhiên với tinh thần “trọng đạo, sùng Nho” nên ngay từ Thái Tổ, Thái Tông... đã không thể không mô phỏng mẫu hình Nhà nước phong kiến Trung Hoa, nhưng với tinh thần dân tộc cao như trên đã nói, cơ cấu Nhà nước pháp quyền mà Lê Thánh Tông xây dựng cũng có nhiều sáng tạo.

(1) . Sđd, tr.439.

(2) . Sđd, tr.501.

(3) . Sđd, tr.454.

Trước hết là nâng cao quyền lực nhà vua, củng cố hoàng triều Lê, xây dựng nên một bộ máy Nhà nước có hiệu lực, hạn chế đến mức thấp nhất sự phân quyền và sự lộng hành của các công thần.

Thánh Tông nhấn mạnh đến ki cương của cải cách và uy quyền tuyệt đối của nhà vua: *“Kẻ nào là bề tôi cũng kính giữ phép thường, mãi mãi giúp đỡ vua các người để kẻ tục công liệt của người xưa, để vĩnh viễn không còn làm lỗi. Kẻ nào dám dẫn bừa qui chế cũ mà bàn cãi một quan nào, thay đổi một chức nào, chính là kẻ bề tôi gian nghịch, làm loạn phép nước, phải xử tử, vứt xác ra chợ không thương xót. Còn gia thuộc nó phải đầy đi nơi xa để tỏ rõ tội kẻ làm tôi bất trung, ngõ hầu muôn đời sau này hiểu được ý nghĩ sâu xa của việc xác lập điển chương, chế độ”⁽¹⁾.*

Cuộc cải cách được bắt đầu từ năm 1465, hoàn chỉnh vào năm 1471, với việc ban hành: *“Sửa định Hoàng triều quan chế”* (sau được đưa vào bộ *“Thiên Nam Dư hạ”*).

Tư tưởng chủ đạo cho việc *“Sửa định Hoàng triều quan chế”* được Lê Thánh Tông nêu rõ: *“Qui chế trước kia đặt quan phần nhiều lấy quan to, tước cao. Chế độ ngày nay đặt quan đều lượng ít, trật thấp. Số quan đặt ra so với trước tăng rất nhiều, nhưng tiền lương chi tiêu so với xưa cũng vẫn thế. Đã không có người nào ăn hại mà trách nhiệm lại có nơi qui kết, khiến cho quan to, quan nhỏ đều ràng buộc với nhau. Chức trọng, chức khinh cùng kiêm chế lẫn nhau. Uy quyền không bị lợi dụng, thế nước vậy là khó lay. Hình*

(1). Sđd, tr.455.

thành thói quen giữ đạo lí, theo pháp luật mà dứt bỏ tội khinh nhân nghĩa, phạm ngục hình⁽¹⁾.

Trong xử lí cụ thể, ở cấp Trung ương, Lê Thánh Tông đã:

a. Bãi bỏ chức Tế tướng là Tam tư (Tư đồ, Tư mã, Tư không) - những chức đã từng có người được giữ nhưng lại lộng quyền lấn vua như đại Tư đồ Lê Sát...

b. Bãi bỏ các chức: Tả, Hữu Tướng quốc, Bộc xạ, Đại Hành khiển. Đó là những chức quyền để đi tới chỗ lộng hành.

Đồng thời đặt ra các chức:

Thái gồm 4 chức danh: Thái sư, Thái úy, Thái phó, Thái bảo;

Thiếu gồm 4 chức danh: Thiếu sư, Thiếu úy, Thiếu phó, Thiếu bảo;

Các Đại học sĩ để giúp việc nhà vua.

Còn mọi quyết đoán là thuộc về nhà vua.

c. Bãi bỏ các cơ quan, như Nội mật viện, Chính sự viện, Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh, Tông nhân phủ.

Về quân sự, đặt 5 phủ, gồm Trung quân phủ, Đông quân phủ, Tây quân phủ, Nam quân phủ, Bắc quân phủ.

Về hành chính, đặt 6 Bộ: Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Công, bộ Hình (trong đó đổi Khâm hình viện thành Bộ Hình) và 6 Tự là: Đại lí, Thái thường, Quang lộc, Thái bộc, Hồng lô, Thượng bảo. Tất cả đều là các cơ quan hành chính đặt dưới quyền lực và sự quyết đoán cuối cùng của nhà vua. Một số thư, cục cấp dưới không còn nữa.

Riêng về 6 Bộ, tuy được đặt ra từ thời Lý nhưng chỉ là những cơ quan phụ trợ. Chỉ đến thế kỉ XV mới có một số

(1) . Sđd, tr.455.

Thượng thư đứng đầu các Bộ. Đến Lê sơ chỉ có 2 Bộ là Bộ Lại và Bộ Lễ. Lê Nghi Dân tuy đặt ra 6 Bộ nhưng chưa có hiệu lực. Đến năm 1463, Lê Thánh Tông mới chính thức đưa 6 Bộ thành những cơ quan quyền lực thực sự trông coi 6 loại công việc chính của triều đình. Cơ chế “Lục Bộ” này còn tồn tại cho đến tận thế kỉ thứ XIX.

Mỗi Bộ đều có một *Thượng thư* đứng đầu cùng hai *tả, hữu Thị lang* làm phó, 1 *Tư vụ* cùng các chức *Lang trung, Viên ngoại* giúp việc. Trong mỗi Bộ có một số *Ti* chuyên làm một số công việc đặc biệt như: Bộ Lại có *Ti Thuyên khảo thanh lại* do *Lang trung* phụ trách, một *Viên ngoại lang* và 80 *thuộc lại*; Bộ Hộ có 2 *Ti* thanh lại là *Bản tịch* và *Bộ chi*, mỗi *Ti* có một *Lang trung*, 2 *Viên ngoại lang* và 110 *thuộc lại*.

Ngoài các Bộ chủ chốt kể trên còn có các viện, các, giám, đài, *Ti* coi các nhiệm vụ chuyên môn như:

Hàn lâm viện - phụ trách việc soạn thảo, chuyên đọc các sắc chỉ, chúc thư của nhà vua...

Đông các - tập trung những người giỏi lo việc duyệt, sửa văn kiện.

Trung thư giám (Bí thư giám) - chuyên lưu giữ và thu mua sổ sách, giấy tờ.

Tư thiên giám - chuyên làm lịch, theo dõi thời tiết.

Ngự sử đài - chuyên lo việc đàn hặc, xét xử.

Quốc sử viện - chuyên lo ghi chép, biên soạn lịch sử.

Hà đê ti - chuyên lo việc đê điều, trị thủy, thủy lợi.

Khuyến nông ti - lo thúc đẩy nghề nông.

Thông chính sứ ti - để tuyên đức hóa của vua, đề đạt nguyện vọng của dân.

Đặc biệt bên cạnh 6 Bộ lại có 6 Khoa “để xét trăm ti, sáu tự thừa hành mọi việc”. Cụ thể như Binh Bộ nắm chung việc gọi lính, lấy quân, Binh Khoa phải giúp đỡ; Hộ Bộ nắm quyền chi ra, thu vào thì Hộ Khoa phải giúp đỡ. Lại Bộ nếu thăng bổ làm thì Lại Khoa được phép bác bỏ. Lễ Bộ nghi chế không hợp lệ thì Lễ Khoa có quyền hặc tâu. Hình Khoa được xem xét công việc xử án của Hình Bộ phải trái như thế nào. Công khoa kiểm điểm quá trình làm việc của Công Bộ, siêng năng hay lười biếng⁽¹⁾.

Đây là một việc cải cách hoàn toàn mới, có tính sáng tạo của Lê Thánh Tông nhằm làm trong sạch bộ máy hành chính và thúc đẩy sự siêng năng của các Bộ chủ quản dưới quyền của nhà vua, tựa như các ngành thanh tra, kiểm tra sau này.

Ở các địa phương, sau khi xoá bỏ các đơn vị: đạo, trấn, phủ, lộ, chia đất nước thành 13 thừa tuyên, Lê Thánh Tông xoá bỏ chế độ An phủ sứ, người đứng đầu các lộ, thay vào đó là 3 ti: Đô đông binh sứ ti (Đô ti thủ ngự), Tán trị Thừa tuyên sứ ti và Thanh hình hiến sát sứ ti cùng nhau quản lý mọi việc văn, võ trong thừa tuyên.

Lúc đầu Thánh Tông mới đặt 2 ti là Đô ti và Tuyên chính sứ ti, (theo như tên gọi của nhà Minh), giao cho viên Đô tổng binh sứ, người đứng đầu Đô ti phụ trách quân sự, trông coi tất cả. Sau mới đổi Tuyên chính sứ ti thành Thừa tuyên sứ ti, đứng đầu là Thừa tuyên sứ trông coi mọi công việc hành chính dân sự, thuế khoá. Đặt thêm Hiến sát sứ ti (chứ không phải là Án sát sứ ti) lĩnh nhiệm vụ kiểm tra quan lại địa phương và thăm hỏi tình hình đời sống nhân dân⁽²⁾.

(1), (2) . Sđd, tr.454.

Dưới Thừa tuyên, cấp phủ, châu, huyện cũng được thông nhất về ngạch quan lại: Phủ có Tri phủ chịu trách nhiệm kiểm tra hoạt động của các huyện. Huyện có Tri huyện phụ trách chung các việc hộ, hôn, điền sản, kiện tụng trong huyện. Châu - ngang cấp huyện ở miền núi, có Tri châu cai quản. Năm Quang Thuận thứ 8 (1467), giảm bớt số quan châu, huyện thuộc hai phủ Bắc Bình (Cao Bằng) và Thông Hoá (Bắc Kạn), mỗi phủ, châu, huyện chỉ có một viên quan cai quản.

Về quân sự, đặt 5 phủ: Trung, Đông, Tây, Nam, Bắc như trên đã nói, mỗi phủ có Đô đốc đứng đầu. Cẩm binh thì có 3 ti là Điện tiền, Hiệu lực, Thần võ.

Điện tiền gồm 6 vệ là Vũ lâm, Tiên trung, Thiên uy, Thủy quân, Thần sách, Ứng thiên.

Hiệu lực gồm 4 vệ là tiền, hậu tả, hữu.

Thần vũ cũng gồm 4 vệ tiền, hậu, tả, hữu.

Ngoài ra còn hai vệ là Cẩm y và Kim ngô⁽¹⁾.

Về quân sự cấp Thừa tuyên thì 13 thừa ti cùng Tổng binh coi giữ địa phương. *Đô ti*, *Thủ ngự* thì chống giữ các nơi xung yếu, phủ, châu, huyện để gần dân; giữ các bảo, sở, quan để chống giặc⁽²⁾. Các xứ sông, biển cũng đặt *tuần kiểm*, *giang quan*⁽³⁾ để kiểm soát. Việc gọi lính, lấy quân là của *đốc phủ* mà Bộ Binh phải nắm chung.

Tất cả đều liên quan, ràng buộc lẫn nhau. Nhà vua giữ quyền chỉ huy tối cao - *quyền tiết chế về quân sự, đặc biệt là những khi có chiến tranh.*

(1) . Sđd, tr.456.

(2) . Sđd, tr.454.

(3) . Sđd, tr.456.

Thanh tra, kiểm tra cũng được thực hiện cả trong quân sự như: "... Việc xét duyệt sổ sách, quân nhu hàng đông hay phân biệt chọn lựa tướng suý, thiên tài trong các quân của thủ phủ, thì các quan kinh lịch, thủ lĩnh đều được phép tra xét, đàn hạch cả..."⁽¹⁾.

3. Xây dựng đội ngũ quan lại có chất lượng tốt trong bộ máy hành chính

Xác định được cơ cấu bộ máy hành chính là quan trọng, nhưng xây dựng được đội ngũ quan lại đáp ứng được yêu cầu cải cách, còn quan trọng hơn nhiều. Lê Thánh Tông sớm ý thức rõ được điều đó nên hết sức quan tâm. Cụ thể:

a. Điều trước tiên, dường như Lê Thánh Tông coi việc *khẳng định ngôi vị của mình, và việc tự sửa mình, trau dồi đức độ theo tinh thần dân tộc và lễ nghĩa phong kiến Khổng giáo* là vô cùng cần thiết trong cải cách.

Về việc khẳng định quyền uy, cho: *"Đúc ấn báu, tấu cáo thái miếu"*⁽²⁾ (sau khi đã loại bỏ Nghi Dân).

Về tôn hiệu thì khiêm nhường, không nhận danh hiệu Hoàng đế do đình thần tôn xưng⁽³⁾. Khi dân bị thiên tai (hạn hán) thì tiết kiệm: *"Giảm món ăn, triệt bỏ đồ nhạc"*. Khi dân bị mất mùa thì: *"Ra lệnh ngừng xây cung thành"*. Quan tâm tới đời sống của dân: *"Muốn cho mọi người đều giàu đủ"*⁽⁴⁾.

Đặc biệt, tuy Thánh Tông được các cận thân coi là người có thiên tư sáng suốt, hùng tài đại lược⁽⁵⁾ nhưng

(1) . Sđd, tr.454-455.

(2) . Sđd, tr.435.

(3) . Sđd, tr.431.

(4) . Sđd, tr.416.

(5) . Sđd, tr.393.

vấn tỏ ý khiêm nhường trước những lời can gián, thậm chí cả những lời phê phán của quần thần. Cụ thể như, khi Văn Minh điện Đại học sĩ Nguyễn Bá Kỳ phê phán vừa là: “*Không chú ý kinh sử, lại chuộng lối học phù hoa vô dụng, chỉ ngụ ý ngoài mây khói*”, vua đã không quở trách lại còn dụ rằng: “*Ta tự xét mình, xét lời người nói, thì trong 4 chữ “phù hoa vô dụng” kia thực đã gồm cả lòng trung rồi*”. Đến khi Nguyễn Bá Kỳ chết, vua đã có sắc dụ ban khen là người “*thờ vua trung thành, giữ mình chính trực*”⁽¹⁾.

Trong thi hành pháp luật thì nghiêm minh, không chỉ với các đại thần mà còn với cả mình, với hoàng thân, quốc thích, như trong “Hoàng triều quan chế” đã ghi, khiến trong 38 năm trị vì, Lê Thánh Tông đã đóng được vai trò gương mẫu trong cải cách hành chính.

b. Chọn nhân tài sung vào hàng ngũ quan lại - biện pháp là vừa thông qua khoa cử, vừa thông qua tiên cử. Những phương thức này, từ Lý, Trần đã từng làm nhưng nay Lê Thánh Tông làm có qui củ hơn.

Cũng cần phải nói ở Nhật Bản thời trung cổ, tuy cũng sùng Nho giáo nhưng không hề tuyển chọn nhân tài cho đất nước qua khoa cử, mà thường lấy từ các dòng họ quý tộc, võ sĩ đạo và qua tiên cử. Có người cho rằng, ở Việt Nam do qua khoa cử để tuyển chọn nhân tài nên đã sinh ra tề hiệu danh, hư danh, bảo thủ, trì trệ.

Xét thực tế lịch sử Việt Nam thì không như thế.

Thời Lê Thánh Tông, trong việc xây dựng một cơ chế hành chính phong kiến quan liêu Khổng giáo thay thế cơ chế quan liêu quý tộc Phật giáo trước đó, thì khoa cử vẫn còn là

(1). Sđd, tr.411.

con đường hữu ích, còn cần thiết. Nhất là Lê Thánh Tông lại không loại bỏ con đường có tính truyền thống là lựa chọn hiền tài theo tiền cứ.

Các biện pháp được áp dụng:

1. Lựa chọn hiền tài qua khoa cử:

Từ năm Quang Thuận thứ 4 (1463): "... Bắt đầu định lệ 3 năm thi Hội một lần. Thực hiện lệ này, từ khoa Bính tí (Quang Thuận thứ 7 - 1466), không chỉ chọn Tiến sĩ mà còn lấy đậu Trạng nguyên".

Đền khoa Nhâm Thìn (Hồng Đức thứ 3- 1472) đã định lệ tư cách Tiến sĩ là: "Đệ nhất giáp" được ban chữ "*Tiến sĩ cập đệ*", Đệ nhị giáp được ban chữ "*Tiến sĩ xuất thân*", Đệ tam giáp được ban chữ "*Đông Tiến sĩ xuất thân*". Số người trúng tuyển tăng lên gấp bội. Nếu trước đó, từ Lê Thái Tổ đến Lê Nhân Tông có 7 kì thi các loại, chọn được 89 Tiến sĩ và một số tốt nghiệp Minh kinh, Hoàn từ, thì từ thời Lê Thánh Tông trong 38 năm trị vì đã có 12 kì thi, chọn được 501 Tiến sĩ, trong đó có 10 Trạng nguyên. Nhiều hiền tài đã xuất thân từ đó. Tất cả những người đỗ đạt đều được bổ nhiệm quan chức, cả ở trong triều lẫn ngoài đạo.

Đặc biệt Lê Thánh Tông là một người làm nên sự nghiệp ở tuổi trẻ trung: Lên ngôi vua từ 18 tuổi, trị vì 38 năm, đã hết sức chăm lo trẻ hoá đội ngũ quan chức.

Từ năm Quang Thuận thứ 3 (1462) đã qui định: "*Các quan văn, võ làm việc đến 65 tuổi muốn nghỉ việc, các lại điển, giám sinh, nho sinh, sinh đồ tuổi từ 60 trở lên muốn về làm dân thì đều cho người đó nộp đơn ở Lại Bộ, rồi xếp loại tâu lên để thi hành*"⁽¹⁾.

(1) . Sđd, tr.401.

Thay thế những người nghỉ việc và bổ vào các chức vụ mới đặt ra thì đã sẵn có một đội ngũ mới được đào tạo qua khoa cử (thi Hương, thi Hội, thi các đội trưởng, khảo thi những người hiểu về viết chữ và tính toán"⁽¹⁾, thi võ (đô thí)⁽²⁾... để bổ sung vào.

Cụ thể như năm Hồng Đức thứ 9, vua đã ra sắc chỉ cho đương quan Hình Bộ công bằng xét kỹ quan các ti có người nào do chân lại viên xuất thân, học thức nông cạn, tài năng thấp kém thì tâu lên rõ ràng, đưa sang Lại Bộ xét thực, đổi bổ làm việc khác. Lại chọn lấy các Tiên sĩ và các sĩ nhân đã thi đỗ, đã từng làm qua các chức ở phủ, huyện châu và chức thủ lĩnh mà có tài năng, kiến thức bổ thay vào"⁽³⁾.

2. Lựa chọn hiền tài qua tiên cử:

Vua khuyến khích mọi người tiên cử những nhân tài văn, võ để đưa vào hàng ngũ quan lại, nhưng người tiên cử phải chịu trách nhiệm về người mình tiên cử. Trước hết là trị tội người được tiên cử nếu man trá khai về tài năng. Cụ thể như, năm Quang Thuận thứ 8 (1467), Chỉ huy sứ Đào Bảo tiên cử Hán Đình lên triều đình, nói là Chuyển vận sứ Hán Đình... vốn giỏi binh pháp. Hán Đình dâng các trận đồ: 1. Trung hư. 2. Mãn thiên tinh. 3. Thường xà sơn... Vua khen ngợi phong là Trấn Điện Phó tướng quân, sai quân 5 phủ tập trận theo đồ, hai ba lần không được. Vua sai ra dạy, cũng không được, nổi giận sai bắt đánh trượng rồi bả chức đuổi về bản quán"⁽⁴⁾.

(1) . Sdd, tr.471.

(2) . Sdd, tr.475.

(3) . Sdd, tr.474.

(4) . Sdd, tr.419

Còn trường hợp trị tội người *tiên cử sai*, như: “bọn Đô cấp sự trung Trình Thiết Trường hặc tội bọn Hình Bộ Đỗ Tông Nam làm quan ăn hối lộ, Lại Bộ Nguyễn Như Đỗ tiến cử người xấu, cả hai đều giao cho pháp ti theo luật trị tội. Vua y theo”⁽¹⁾.

Cũng năm Quang Thuận thứ 8, “vua sai triều thần tiên cử chức quan huyện cương trực, biết trị kẻ gian tà, mỗi người tiên cử một viên”⁽²⁾. Lại Bộ Thượng thư đưa ra tiên cử 8 người thế gia thân quen là bọn Nguyễn Thế Mỹ để vua chọn. Vua cho rằng, bọn họ mới lên, tài năng bình thường. Hôm sau lại sai cử 10 người đang giữ chức trong Kinh. Còn Thái bảo Lê Niệm cử Lương Thế Vinh; Đô đốc Trịnh Văn Sái cử Hộ khoa cấp sự trung Đặng Thúc Giáo; Thượng thư Trần Phong cử Thượng bảo tự khanh Dương Tông Hải... Vua xem tờ tấu, phần nhiều là những người có chức mà không xứng chức, bèn loại bỏ họ tên của bọn Lương Thế Vinh, chỉ để lại giáo thụ Nguyễn Nhân Tuy, huyện quan Đinh Bô Cương trong diện xét chọn và phê rằng: “*Lục Bộ, lục Khoa và Ngự sử dài mà tiên cử bậy thì chịu tội giáng hay bãi chức, nếu tiên cử được người giỏi thì nhất định sẽ được trọng thưởng*”⁽³⁾.

Lời phê đó coi như định chế của việc tiên cử, và tuyển chọn nhân tài.

Điều quan trọng hơn còn là ở tài năng của người xét tuyển. Riêng với Lê Thánh Tông, sau khi quyết định tuyển chọn, đã: “*Sai nội quan đưa cho đình thần xem, không ai không kinh hãi vì vua xét người rất sáng suốt*”⁽⁴⁾.

(1) . Sđd, tr.423.

(2), (3), (4) . Sđd, tr.433.

Trong việc tuyển chọn có hai điểm cơ bản cần xét là tài và đức, vua xem trọng đức bằng cách kiểm tra ngay từ điều kiện xuất thân.

Cụ thể, năm Quang Thuận thứ 3 (1462) đã định lệ khai căn cước, lí lịch trong tuyển chọn qua khoa cử. Ngay từ kì thi Hương “đã định lệ cam đoan, bắt thí sinh phải khai căn cước (khai rõ phủ, huyện, xã, tuổi tác cùng là chuyên học kinh nào, lí lịch ông cha ra sao, không được gian dối, giả mạo). Cho quan sở tại và xã trưởng xã mình làm giấy bảo đảm rằng người ấy thực là có đức hạnh thì mới được vào danh sách dự thi. Kẻ nào vào loại bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, loạn luân, điều toa... thì dẫu học giỏi, văn thơ hay cũng không cho vào dự thi”⁽¹⁾.

Đồng thời kiểm tra đức, tài bằng lệ khảo khoá, sau khi đã nhậm chức từ 3 năm trở lên. Lệ khảo khoá 3 năm một kì được đặt ra để kiểm tra khả năng và tinh thần trách nhiệm của các quan lại. Thánh Tông xuống Dụ: “*Phép khảo khóa cốt để phân biệt người hay, kẻ dở, nâng cao hiệu quả trị nước... Nay nha môn trong ngoài, người nào nhậm chức đã đủ 3 năm phải thực hiện khảo khóa, không được chậm trễ*”⁽²⁾.

Khảo khoá không chỉ nhằm kiểm tra, đánh giá công tích hay sai lầm của các quan lại để thăng, giáng, mà còn nhằm chuyển đổi nơi nhậm sở một cách hợp lí, có tính chất tương lệ. Năm Hồng Đức thứ 11 (1480), vua ra lệnh: “*Các quan viên nhậm chức ở vùng đất độc hại đã đủ hai lần khảo khoá*

(1) . Sđd, tr.399.

(2) . Sđd, tr.458.

trở lên mà xứng đáng với chức vụ, không có tội lỗi thì Lại Bộ xét thực, rồi điều về chỗ đất lành⁽¹⁾

Phép khảo khóa tuy đã được tiến hành từ thời Lý nhưng chưa thành qui chế. Đến năm Hồng Đức thứ 19 (1488), qua khảo khoá đem lại hiệu quả thiết thực, nhà vua mới định ra “*Lệ khảo khoá*”, gồm 4 điểm cơ bản. Trong đó điểm 1 qui định: “*Phép khảo khoá: 3 năm sơ khảo, 6 năm tái khảo, 9 năm thông khảo rồi mới tiến hành thăng, giáng*”⁽²⁾.

Các điểm khác qui định cách thức và tiến trình khảo khoá, cuối cùng có nhấn mạnh là: “*Nếu có người tài năng kì lạ được đặc cách thăng bổ thì không câu nệ vào lệ này*”⁽³⁾.

Đó là việc thăng, còn việc giáng thì: “*Các viên quan lười biếng, bỏ dãi, dề tiện, yếu hèn, nếu là con cháu công thần thì bãi chức cho về hạng dân. Nếu là con cháu thường dân, thì bãi chức, sung quân*”.

Sức mạnh của bộ máy hành chính không chỉ quan trọng ở cấp chỉ huy mà còn cần vững vàng ở cấp thừa hành, sự vụ. Từ thời Trần, Trần Thủ Độ đã coi trọng việc tuyển dụng nha, lại qua thi cử, khảo sát. Đến nay, Lê Thánh Tông vẫn coi trọng, đặc biệt là khảo về học vấn: “*Các chức đội, lại thì Hộ bộ khảo sát những người am hiểu về viết chữ và tính toán trong các cục, ti, sở, ai đỗ thì bổ vào*”⁽⁴⁾.

Đồng thời cũng tuyển chọn nha, lại từ nhân dân qua thi tuyển. Năm Hồng Đức thứ 21 (1490): “*Khảo thí các*

(1) . Sđd, tr.482.

(2) , (3) . Sđd, tr. 508.

(4) . Sđd, tr.471.

quân sắc và nhân dân, hỏi về viết chữ và làm tính để bổ làm lại viên các nha môn. Phép thi: một kì ám tả, một kì thi toán⁽¹⁾.

Định lệ tư cách xuất thân của các lại viên như sau: Những lại viên các nha môn ở trong kinh, người nào có chân xuất thân, thì khi mới tuyển bổ được làm *thư lại*. Làm việc được 3 năm mới bổ làm *đạt lại*. Làm việc được 3 năm nữa mới thăng làm *điển lại*. Làm việc được 3 năm nữa mà không phạm lỗi gì thì được thăng làm *đô lại*".

Nếu lại viên các nha môn ở trong kinh mà không có chân xuất thân thì khi mới tuyển bổ, cho làm *thông lại*. Làm việc 6 năm thăng là *đề lại*. Nếu ở ngoài thì cũng như lại viên các nha môn ở trong mà không có chân xuất thân...⁽²⁾.

Vua còn ra sắc chỉ cho Lễ Bộ bàn định qui cách sử dụng giấy tờ trong dân gian để ban hành trong cả nước⁽³⁾. Thậm chí cả đến chất lượng giấy cũng được vua qui định. Cụ thể như:

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484) ra Sắc chỉ: "Khi làm chúc thư, văn khế thì nhất loạt dùng thức giấy lục lô hạng trung, còn hết thầy giấy tờ khác phải dùng giấy quan hạng trung"⁽⁴⁾.

3. Cùng với việc tuyển chọn kĩ càng, Thánh Tông còn đề ra những biện pháp, ngăn ngừa các tệ lậu có thể xảy ra:

Trước hết là tệ tham nhũng, hối lộ.

Như trên đã nói, sự suy đồi của đám công thần được phân phong diễn ra từ sau chiến thắng chống Minh, như bọn

(1) . Sdd, tr.511.

(2) . Sdd, tr.472.

(3) . Sdd, tr.436.

(4) . Sdd, tr.495.

Lê Sát, Lê Ngân, Lê Văn Linh... Nạn hối lộ không chỉ dừng ở đám công thần mà đã lan đến cả số trí thức mới được sung vào hàng ngũ quan lại như Vũ Hữu, Nguyễn Đình Khoa... Lê Thánh Tông đã ngờ vực mà nhận xét: “Họ chỉ thích hối lộ”⁽¹⁾. Tệ tham nhũng, ăn hối lộ đã được Lê Thánh Tông coi như quốc nạn, nên ra sức bài trừ.

Từ năm Quang Thuận thứ 9 (1468), vua lo chấm dứt tệ hối lộ, đã dụ cho Hộ Bộ Thượng thư Nguyễn Cư Đạo rằng: “... Người hãy hết lòng hợp sức, gắng gỏi lo báo đền ơn nước, chí công, vô tư, để cho dứt hẳn tệ hối lộ. Được như thế thì ta được tiếng là bậc vua hiểu người, người được tiếng là bề tôi tận trung, cha mẹ vinh hiển, danh tiếng về vang sáng người trong sử sách, như thế chẳng đáng vui sao?...”⁽²⁾

Những lời tâm huyết đó của Lê Thánh Tông rõ ràng biểu lộ tấm lòng lo lắng, quyết tâm trong việc bài trừ nạn hối lộ. Rồi trong thực hiện thì cũng năm này, khi Trần Phong xin cho Lê Bộ phạm pháp bị tội “kính” (thích chữ vào trán) được chuộc tội, vua bác bỏ với lời dụ rằng: “Như thế là người giàu, có nhiều của hối lộ thì được miễn tội. Còn người nghèo thì vô cơ mà bị tội, là cả gan vi phạm phép tắc của tổ tông lập ra để trừng trị kẻ ngoan cố không biết răn chừa...”⁽³⁾.

Đồng thời khi nghe lời tâu của bọn Ngự sử xin tha tội cho bọn nội thần Nguyễn Thu... là những “kẻ hậu cần quen thói ăn hối lộ”, vua lại dụ rằng: “Ta biết Nguyễn Thu ăn hối lộ, chết là đáng rồi, nhưng nay ta không giết là có ý còn chờ hẳn ngày sau sửa lỗi để còn sai khiến thôi”⁽⁴⁾.

(1) . Sđd, tr.454.

(2), (3), (4). Sđd, tr.437.

Hình phạt đi đôi với khoan dung, Lê Thánh Tông tỏ rõ cái nhân trong pháp trị để xây dựng con người, đồng thời đưa ra những luật lệnh để ngăn ngừa tệ hại đó. Cụ thể như: Năm Hồng Đức thứ 6 (1475): “*Định lệ cấm vợ vét xoay tiền. Trong các việc xây dựng, sửa chữa, kẻ nào mượn có mà vợ vét xoay tiền, thì trị tội theo luật xoay tiền*”⁽¹⁾.

Năm Hồng Đức thứ 8 (1477) lại dụ rằng: “*Các quan văn võ, người nào không phải là thân thuộc của hai vệ Cẩm y, Kim ngô và các vệ Thân vũ, Điện tiền, Hiệu lực, Tráng sĩ, mà mượn có để tặng biếu, đi lại, chè chén, cầu kết bạn, cùng là người trong các vệ, ti mà kết bạn với họ đều phải bắt giao cho đình úy xét tội...*”⁽²⁾.

Năm Hồng Đức thứ 12 (1481), lại ra sắc chi: “*Quan các vệ sở, người nào dám hạch sách tiền của như trước, tính từ 5 tiền trở lên thì pháp ti sẽ trị tội theo pháp luật. Ngoài ra từ 4 tiền trở xuống thì nhất loạt bãi chức sung quân, như lệ quan viên tham nhũng*”⁽³⁾.

Coi việc phát hiện ra những quan lại thanh liêm để khen thưởng và những kẻ tham nhũng ăn hối lộ để trừng trị là trách nhiệm của các cơ quan hành chính các cấp nên năm Hồng Đức thứ 15 (1484), Lê Thánh Tông đã ra hẳn một Sắc chi: “*Các quan cai quản quân dân trong kinh, ngoài trấn, trong đó có người liêm khiết, cũng có kẻ tham nhũng, nếu không phân biệt nêu lên thì khuyên răn thế nào được?*”

(1) . Sđd, tr.467.

(2) . Sđd, tr.472.

(3) . Sđd, tr.487.

Trong thì Đô đốc 5 phủ, ngoài thì đường quan 3 ti: Đô, Thừa, Hiến, các quan hãy công bằng mà bảo cử các quan về, phủ, huyện, châu, trong ngoài, người nào liêm khiết, người nào tham nhũng đều phải khai rõ sự thực, hẹn trong 3 tháng, kể từ ngày Sắc chỉ đưa tới, làm bản tâu lên, giao cho Ngự sử đài xét lại mà thi hành khu xử để tỏ rõ cách khuyển răn và để nói sức cho dân”⁽¹⁾.

Gắn việc nói sức dân với việc chống tham nhũng thật là sáng suốt, vì vậy nhiều luật lệnh chống tham nhũng đã được đưa vào “Quốc triều hình luật” (Luật Hồng Đức). Từ việc tham ô đến sự lãng phí, dầu không lớn cũng được qui định trong “Tập luật”, như:

Điều 558: “*Những quan giám lâm, chủ thủ mà đem của công (súc vật cũng vậy) để mình vay hay cho người ta vay, thì người vay cùng người cho vay, nếu không có giấy má thì đều bị xử tội như tội ăn trộm, nếu có làm giấy thì được giảm tội một bậc*”.

Điều 560: “*Lãng phí của công (đem của công ra dùng, quá lạm rồi bỏ thừa nhiều) thì xử biếm*”.

Điều 563: “*Những quan giữ việc thu, phát của công mà trái luật như thu vào nhiều mà phát ra ít. Đáng phát thứ cũ lại phát thứ mới, đáng nhận thứ tốt lại nhận thứ xấu, thì xử biếm một tư và tính số thừa thiếu ấy bồi thường nộp vào của công. Quan chủ ti giấu không phát giác ra thì xử phạt 50 roi, quá nửa thì xử tội biếm hay phạt...*”⁽²⁾.

Đi đôi với chống tham nhũng, hối lộ là chống tệ cường hào diễn ra ở cấp thôn, xã. Muốn vậy trước hết phải coi trọng

(1) . Sdd, tr.493.

(2) . Quốc triều hình luật - Nxb Pháp lí. H. 1991, tr. 197-199.

việc điều tra, kiểm tra: “Sai lục Bộ, lục Tự, lục Khoa lựa chọn lại viên của mình, người nào biết chữ, có hạnh kiểm, mỗi Bộ, tự, Khoa, lấy 2 người để sung việc đi khám hỏi, điều tra nỗi đau khổ của dân và điều hay dở của chính sự”⁽¹⁾.

Khi đã phát giác ra tệ cường hào ở xã thôn, thì xử lí như: “Lệnh về cường hào hoành hành” đã ban hành: “Hễ là hạng cường hào cậy thế mà phạm tội đánh người bị thương, cướp đoạt ruộng đất, tài vật của người khác, cày phá mồ mả, xâm phạm, làm tổn hại đến người khác, từ 3 lần trở lên, rõ là hành vi ngang ngược của bọn cường hào, mà dẫu có ân xá cũng không được hưởng, thì bị trừng trị theo tội bạo cường hoành hành. Nếu những việc can phạm nói trên chỉ có 1, 2 lần cùng các tội tranh kiện nhau về ruộng đất hay đánh nhau... Thì theo luật mà trị tội”⁽²⁾.

Tệ cường hào ở nông thôn thường có liên quan đến quyền uy của các dòng họ, do quan hệ thị tộc - di sản để lại từ sự tồn tại lâu dài của phương thức sản xuất châu Á. Vì vậy, Lê Thánh Tông đã quan tâm ngăn ngừa ngay từ việc cất đặt xã quan. Cụ thể, năm Hồng Đức thứ 19 (1480), xuống Chiếu: “Từ nay các quan phủ, huyện, châu xét đặt xã trưởng, hễ là anh em ruột, anh em con chú, con bác, và bác cháu, cậu cháu với nhau thì cho 1 người làm xã trưởng, không được cho cả hai cùng làm để trừ mối tội bè phái hòa nhau...”⁽³⁾.

Đến năm Hồng Đức thứ 27 (1496), lại ra lệnh thêm: “Lệnh cho châu, huyện chọn đặt xã trưởng, nếu là con cô, con

(1), ĐVSKTT, tập II, Sdd, tr.426

(2), ĐVSKTT, tập II, Sdd, tr.498.

(3), Sdd, tr.507.

câu, đôi con dì với nhau và thông gia cùng gả bán cho nhau, đều không được cùng làm xã trưởng trong 1 xã...⁽¹⁾.

Như vậy là từ chức xã quan đến hàng nhất, nhi phẩm triều đình đều được đặt trong diện cải cách để thay đổi hoặc hoàn chỉnh qui chế tuyển dụng, sắp đặt, quản lí, bảo vệ, sa thải...

4 - Định rõ qui tắc vận hành của bộ máy hành chính, qui chế phẩm phục triều nghi và ban hành hình luật

Hiệu lực và sức mạnh của bộ máy hành chính không chỉ nhờ cơ cấu tổ chức, đội ngũ quan lại có chất lượng, mà còn tùy thuộc ở qui tắc vận hành của bộ máy đó.

Với Lê Thánh Tông thì tư tưởng chủ đạo là xây dựng cho được một Nhà nước pháp quyền, mà quyền lực tối thượng tập trung ở nhà vua, kể cả ở lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Vì vậy, các nhóm đại thần Thái, Thiếu... không có tính chất phân quyền như thời kì đặt các quan Tư đồ, Tư mã, Tư không trước đây mà chỉ là các chức vụ thừa hành. Vua cũng thường lấy ý kiến, coi trọng ý kiến tâu bày, đàn hặc của các đại thần Thái, Thiếu... của Lục Bộ, Lục Tự, nhưng chỉ có tính chất tư vấn. Vua có quyền nghe theo hoặc bác bỏ. Thí dụ về việc tiến cử nhân tài đã nói trên, vua yêu cầu Bộ Lại tiến cử. Thượng thư là Nguyễn Như Đổ tiến cử 8 người rồi lại tiến cử 10 người... Nhưng cuối cùng vua chỉ chọn có 2 mà còn phê là tiến cử những bọn bất tài...

Bộ Hộ chịu trách nhiệm về việc thuế khóa, thu chi nhưng quyền quyết định thu thuế hay xá thuế là ở nhà vua.

(1) . Sđd, tr.519.

Không chỉ việc định mức thuế mà còn phương thức thu thuế cũng do nhà vua qui định. . Như năm Hồng Đức thứ 16 (1485) vua định lệnh: “*Các quan phủ, huyện, châu trong nước nộp thuế nhân đinh, điền tô, dầu nguồn, nếu dám lười biếng không chăm lo thu nộp, đến nỗi dây dưa để thiếu thì đòi tiền bồi thường theo như lệnh đã định, lấy 10 phần làm xuất, đòi ở người thiếu thuế 7 phần, đòi ở quan trưởng phụ trách 3 phần...*”⁽¹⁾.

Với Bộ Lễ, vua trọng lễ, coi lễ nghĩa là rường mối của phép trị nước, nên rất quan tâm đến qui chế triều nghi, phẩm phục. Chỉ đơn cử một vài thí dụ, như năm Quang Thuận thứ 7 (1466): “*Qui định màu sắc y phục của các quan văn võ, từ nhất phẩm đến tam phẩm màu áo hồng; tứ, ngũ phẩm màu áo lục, còn thì đều mặc áo màu xanh*”⁽²⁾. Qui định thể lệ về chế, cáo, sắc, như năm Quang Thuận thứ 9, ra Sắc chỉ: “*Khi có lệnh ban ơn thì quan văn nhất phẩm được dùng chế. Quan võ nhất phẩm, quan văn tam phẩm được dùng cáo. Quan võ tam, tứ phẩm, quan văn tứ, ngũ phẩm được dùng sắc...*”⁽³⁾.

Đặc biệt định lệ triều nghi rất nghiêm túc.

Năm Hồng Đức thứ 16 (1485), vua ra Sắc chỉ cho Lễ Bộ yết bảng qui định 3 điểm về cách vào châu và sau khi tan châu. Cụ thể điểm 1 qui định: “*Các quan vệ, sở 5 phủ sau khi tan châu phải về nha môn của mình để bàn bạc việc quan, không được như trước đây tụ họp bàn luận ở ngoài rèm trong kho Loan giá...*”⁽⁴⁾. Nghi thức vào châu cũng được qui định cụ

(1) . Sđd, tr.496.

(2) . Sđd, tr.414.

(3) . Sđd, tr.429.

(4) . Sđd, tr.497.

thể". "Quan chức các cấp phải thứ tự tiến vào theo các hồi trống, không được đường đột tranh đi trước, chen lấn lộn xộn"... Sau khi chuông đã đánh qua 50 tiếng rồi mà còn ở bên tả, bên hữu của Đoàn môn thì quan coi cửa ngăn lại hết..."⁽¹⁾.

Lễ nghi qui định cả đến những việc dường như nhỏ mọn, nhưng vua cũng không coi thường, như định lệ về số tiểu đồng được theo hầu trong khi tiến triều⁽²⁾, hay giữ vệ sinh, sạch đẹp chôn triều đường. Vua ra Sắc chỉ: "Kể từ nay các quan vào chầu, không được nhổ cốt trầu, ném bã trầu ở cửa sân đàn trì..."⁽³⁾.

Những việc nhỏ như vậy vua còn ra sắc chỉ hướng hồ những việc hệ trọng. Tất cả đều được thể chế hoá, pháp luật hoá. Bộ luật Hồng Đức ra đời đã mang tinh thần đó.

Thông thường thì việc san định pháp luật là nhiệm vụ của các triều đại thịnh trị. Từ Lý, Trần, nhiệm vụ này đã được coi trọng. Nhưng phải đến Lê triều hình luật (Luật Hồng Đức) thì tính chất Nhà nước pháp quyền Việt Nam mới đạt đến độ tương đối hoàn chỉnh. Bộ Luật này đã được nhiều nhà luật học trong và ngoài nước đánh giá cao.

Với 6 quyển, 13 chương, 722 điều- bộ Luật đã bao hàm được mọi lãnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, ngoại giao, nội trị của đất nước, qui định cả việc lập pháp lẫn việc tư pháp và hành pháp. Cụ thể:

Chương *Danh lệ*, 49 điều, qui định các loại hình phạt.

(1) . Sđd, tr.498.

(2) . Sđd, tr.497.

(3) . Sđd, tr.464.

Chương *Vệ cấm*, 47 điều, qui định việc canh giữ, bảo vệ.

Chương *Vi chế*, 144 điều, nói về "Làm trái pháp luật".

Chương *Quân chính*, 43 điều qui định các điều về quân đội, quốc phòng.

Chương *Hộ hôn*, 58 điều, qui định về hôn nhân, gia đình.

Chương *Điền sản*, 32 điều, qui định về ruộng đất, tài sản.

Chương *Thông gian*, 10 điều, qui định các tội về gian dân trong quan hệ vợ chồng.

Chương *Đạo tặc*, 54 điều, qui định những tội về trộm cướp.

Chương *Đấu tụng*, 50 điều, qui định các điều về đánh nhau, kiện cáo.

Chương *Trá nguy*, 38 điều, qui định can tội về gian dối.

Chương *Tạp luật*, 92 điều, qui định về luật thường, tạp.

Chương *Bộ vong*, 13 điều, qui định về việc "Bắt tội phạm chạy trốn".

Chương *Đoán ngục*, 65 điều, qui định về việc xử án.

Như vậy, việc bản thân bộ Luật ra đời đã thuộc về *quyền lập pháp* của nhà vua.

Trong các điều luật thường có qui định về mức độ tội lỗi và án hình phải chịu. Chương *Đoán ngục* đã qui định những thể thức về tư pháp.

Nói đến cải cách hành chính của Lê Thánh Tông mà bỏ qua sự ra đời của Luật Hồng Đức là chưa đầy đủ. Mặc dầu Bộ Luật này đã được khởi thảo từ Lê Thái Tổ, nhưng để hoàn chỉnh và được ban hành rộng rãi phải kể từ Lê Thánh Tông nhằm phát huy hiệu lực của cả cuộc cải cách.

Các nhà luật học trong và ngoài nước đã đánh giá cao

Bộ Luật này. Như luật sư Vũ Văn Mẫu đã nhận định là có: *"Bao nhiêu điều tân kì, mới lạ trong Bộ Luật Triều Lê"*¹.

Giáo sư luật học trường Đại học Luật Harvard, Oliver Oldman, Chủ nhiệm khoa Luật Đông Á, mới đây đã đánh giá: *"Triều đại nhà Lê ở Việt Nam, vào thế kỉ đặc biệt của mình, đã nỗ lực xây dựng một quốc gia dân tộc vững mạnh để bảo vệ quyền tư hữu hợp pháp của con người thông qua hệ thống pháp luật tiên bộ, trong đó có nhiều điều đã có thể sánh ngang về mặt chức năng với những quan điểm pháp luật ở phương Tây cận đại"*².

Nhà nghiên cứu luật học Pháp Ray-mông Đờ-lút-stan, trong bài tựa cuốn *"Pháp luật trong nước An Nam cổ"* của mình cũng nhận xét là Luật Hồng Đức có nhiều tính sáng tạo Việt Nam.

Nhà sử học Văn Tân từ năm 1963, trong công trình chuyên khảo: *Thử căn cứ vào bộ Luật Hồng Đức- tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lê sơ đã nhận định: "Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, Luật Hồng Đức không những là bộ luật hoàn chỉnh nhất mà còn là bộ luật tiên bộ nhất của xã hội Việt Nam dưới thời phong kiến"*³.

Những điều nhận xét trên đây đã khẳng định không những giá trị của bộ Luật Hồng Đức mà còn là nói lên vị trí của nó trong cuộc cải cách hành chính của Lê Thánh Tông, bởi vì nội dung cơ bản của cuộc cải cách đó là nhằm xây dựng một nhà nước pháp quyền vững mạnh và thành công.

(1). Vũ Văn Mẫu: *"Cổ luật Việt Nam lược khảo"*. Q. I. Sài Gòn, 1969, tr. 154.

(2). *The Lê code* - Nguyễn Ngọc Huy, Tạ Văn Tài, Trần Văn Tài, Trần Văn Liêm dịch - Ohio University Press Athens. Ohio. London XB. 1987.

(3). NCLS số 46 (1- 1963), tr. 22.

Sự thành công của cuộc cải cách không chỉ bó hẹp trong phạm vi cai trị đất nước mà còn có tác dụng thúc đẩy mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội...

Về văn minh pháp lí đã chú ý đến tính công minh trong tư pháp, sáng tạo ra hình thức tương tự như hiện nay là: “Phạm nhân có quyền mời trạng sư bào chữa Lê Thánh Tông ra Sắc chỉ qui định: “Ngày Tế thần xử án, phải có quan “Đại lí tự” cho người tù kêu oan để tiện việc bác bẻ”⁽¹⁾. Quan Đại lí tự đã gần như chức trạng sư trong pháp luật tư bản...

Đặc biệt về kinh tế, tuy Lê Thánh Tông không đề ra mục tiêu cải cách kinh tế nhưng những biểu hiện về bảo vệ và phát huy quyền tư hữu đã được thấy rõ trong Luật Hồng Đức và trong cải cách hành chính. Đơn cử như năm Hồng Đức thứ 12 (1481) đã qui định 4 điều về bảo vệ quyền dân, trong đó có 2 điều về quyền tư hữu:

1. Kẻ nào xâm chiếm ruộng đất của người khác và chặt nêu, nhổ môt, tư tiện lập giới hạn thì phạt trưng và biêm truất. Nếu phá bờ ruộng thì chỉ phạt tiền thôi.

2. Kẻ nào chặt phá cây cối, tre pheo ở vườn mộ người khác thì phải phạt trưng và biêm truất. Nếu cày phá mộ của người xưa thì đều xử tội lưu...”⁽²⁾.

Về văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa cử

Bãi bỏ việc ban Quốc tính:

Từ Sắc dụ năm Quang Thuận thứ 5 (1464), việc ban Quốc tính đã hạn chế so với trước là chỉ ban cho có 1 đời⁽³⁾,

(1) . Sdd, tr.431.

(2) . Sdd, tr.485.

(3) . Sdd, tr.406.

đến lệnh bãi bỏ hoàn toàn lệ ban Quốc tính lần này là một tiến bộ lớn cả về chính trị lẫn về văn hoá, xã hội, như trong lời tâu của Lê Bộ Thượng thư Phạm Công Nghi, đã nói: “Đó đều là phương sách chế ngự hào kiệt mà thôi”, bởi vì: “Nguồn vừa khơi ra mà dòng đã thành vẫn đục. Người làm tôi thì cũng cho thể là vinh hạnh, mà không hiểu rằng họ hàng phải có phả hệ, tuyệt đối không thể lẫn lộn được. Cái sai của việc ban tên họ có quan hệ rất lớn. Vì người làm tôi (vốn không cùng họ với vua - VT) mà cùng họ với vua thì bất kính. Người làm con mà quên mất họ gốc thì bất hiếu. . Làm sao có kẻ bất kính, bất hiếu mà làm nên việc được ?. Nên sửa bỏ lệ ấy đi... Vua y theo”.

Rõ ràng sau chiến thắng quân Minh, một số người được ban Quốc tính như Nguyễn Xí thành Lê Xí thì sau đó chính con trai Lê Xí đã lộng hành.

Việc cải cách này đã có tác dụng là từ sau Lê sơ, ở Việt Nam không còn bắt chước lệ ban Quốc tính như vậy nữa.

Ngoài ra về thể chế sử dụng lễ, nhạc, qui chế thi cử, qui cách về công văn, giấy tờ qui định về thể lệ thi cử, bằng sắc... cũng như những qui phạm về sáng tác thơ ca (của Hội Tao đàn nhị thập bát tú, về giáo dục gia đình - Gia huấn ca...) cũng chịu ảnh hưởng tích cực của cải cách.

Điều đặc biệt về văn hoá là Lê Thánh Tông rất coi trọng Quốc sử. Chính nhà vua đề xuất và tuân theo những qui định về trách nhiệm và quyền hạn của sử quan.

Vua muốn xem Quốc sử, sai nội quan tới Hàn lâm viện dụ riêng sử quan Lê Nghĩa (người Thanh Hà - Hải Dương) rằng: “Trước kia, Phòng Huyền Linh làm sử quan, Đường Thái Tông muốn xem Thực lục, Huyền Linh không cho xem. Nay ngươi với Huyền Linh thì ai hơn? Nghĩa trả lời: “Sự kiện

ở cửa Huyền Vũ, Huyền Linh lại không thẳng thắn ghi lại. Đường Thái Tông phải bảo ghi rồi sau mới ghi, như thế e rằng cũng chưa phải là hiền thần”.

Nội quan nói: “Vua muốn xem ghi chép hàng ngày từ năm Quang Thuận thứ 1 đến năm Quang Thuận thứ 8”. Nghĩa trả lời: “Vua mà xem Quốc sử, hẳn không phải là việc hay. Những việc làm của Đường Thái Tông và Phòng Huyền Linh đã bị đời sau chê bai đấy!”.

Nội quan nói: “Vua bảo là xem những ghi chép hằng ngày để biết trước đây có lỗi gì còn có thể sửa được”. Nghĩa nói: “Chỉ cần bệ hạ gắng làm điều hay thôi, việc gì phải xem Quốc sử”.

Nội quan dụ bảo nhiều lần. Nghĩa nói: “Thánh chúa nếu biết sửa bỏ lỗi lầm thì đó là phúc lớn vô hạn của xã tắc, thế đâu không khuyên can mà cũng là khuyên can”.

Rồi dâng những ghi chép hằng ngày lên. Vua xem xong trả lại cho sử viện⁽¹⁾.

Chính nhờ cải cách đưa lại tiến bộ về mọi mặt mà lễ, nhạc, thơ, ca đều phát triển mang nội dung tiên bộ theo tinh thần “trọng dân” của Nguyễn Trãi. Trước đây, Lê Thái Tông hỏi về nhạc, Nguyễn Trãi đã trả lời: “Xin bệ hạ yêu nuôi muôn dân, để chôn xóm thôn không còn tiếng oán, hận, buồn, than, như thế mới không mất cái gốc của nhạc”⁽²⁾.

Tinh thần này nếu thời Lê Thái Tông chưa làm được, thì nay Lê Thánh Tông, với 38 năm thịnh trị và qua cuộc cải cách qui mô thành công như trên, đã bước đầu thực hiện được.

(1) . Sđd, tr.427.

(2) . Sđd, tr.339.

VI

ĐÀO DUY TỪ - ĐỔI MỚI VỊ THẾ CỦA MÌNH ĐỂ GÓP PHẦN ĐỔI MỚI XÃ HỘI

Khác các nhà cải cách, đổi mới khác, Đào Duy Từ là người đề xướng đổi mới nhưng quyền quyết định thực hiện lại là chúa Nguyễn. Cho nên kết quả cụ thể chưa phải là đã phản ánh đầy đủ tài năng, đức độ và ý muốn của ông.

Tuy vậy, công hiến của ông vào sự nghiệp củng cố và phát triển xã hội Đàng Trong cũng đã được các chúa Nguyễn đánh giá cao. Bài vị của ông đã được đặt thờ trong Thái Miếu ở Huế.

Vậy hành trạng và sự nghiệp của ông đã diễn ra như thế nào?

Đào Duy Từ xuất thân từ một gia đình xướng ca mà trong thời Lê - Trịnh thì không có quyền được tham gia khoa bảng. Với vị thế xã hội kém hèn đó, dù tài giỏi đến mấy cũng không có điều kiện thi thố tài năng. Cho nên ngay từ ban đầu, để có thể đem tài năng, trí tuệ của mình ra *góp phần làm đổi mới xã hội, trước hết phải làm sao đổi mới được vị thế xã hội của mình.*

Ông sinh ra ở đất Thanh Hoá, cùng quê hương với vua Lê, chúa Trịnh, nhưng lại không được vua Lê, chúa Trịnh sử dụng, chỉ vì là con nhà "hát xướng".

Sử cũ còn ghi: “Đào Duy Từ, người xã Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, Thanh Hoá, thông suốt kinh sử, rất giỏi thiên văn, thuật số. Năm ấy có khoa thi Hương ở Thanh Hoa, Hiến ti cho Duy Từ là con phường chèo, tước bỏ tên không cho vào thi. Duy Từ buồn bực quay về...”⁽¹⁾

Như vậy, không như những kẻ sĩ khác ở thời phong kiến, chỉ phải “tu thân để xử thế”, Đào Duy Từ lại phải “lập thân” cho chính vị, để “tạo thế” được vững vàng cho quá trình xây dựng sự nghiệp của mình.

Vì vậy, để hiểu rõ sự nghiệp của Đào Duy Từ đã đóng góp vào quá trình phát triển của đất nước Việt Nam ở thế kỉ XVII, trước hết cần tìm hiểu ông đã phải “lập thân” trong một xã hội như thế nào?

I - TÌM ĐƯỜNG LẬP THÂN TRƯỚC MỘT XÃ HỘI KHỦNG HOẢNG, TRÌ TRỆ

Đào Duy Từ sinh ra trong một gia đình nghệ nhân, lao động nghệ thuật – vừa là quản lí, tổ chức, vừa là diễn xuất nghệ thuật tuồng, chèo – những nghệ thuật cổ truyền mang đặc trưng văn hoá của dân tộc, nếu như ngày nay thì rất được trọng vọng, (cha ông từng là Đội trưởng đội nữ nhạc dưới triều Lê Anh Tông, còn mẹ ông theo các bậc cao niên ở thôn Nỗ Giáp cho biết, vốn là một ả đào người làng Se)⁽²⁾. Nhưng trong xã hội Việt Nam thời Lê – Trịnh, chỉ vì sinh ra từ một gia đình “xướng ca vô loài” (không được xếp vào thang bậc của xã hội) như vậy, nên đã bị khoa trường “tước bỏ tên, không cho vào thi”⁽³⁾.

(1) (2). Đại Nam Thực lục tiền biên, Tập I – Nxb Sử học, 1962, tr. 51.

(3) Đào Duy Từ – Thân thế và sự nghiệp. Ban Nghiên cứu và biên soạn Lịch sử Thanh Hoá, 1993, tr. 17.

Tất nhiên đây không phải điều mới do triều đình Lê - Trịnh đặt ra, mà là kế thừa nghiêm ngặt luật pháp từ thời Lê Thánh Tông.

Điều 629 của bộ Quốc triều hình luật thời Lê Thánh Tông ghi: *"Những con hát, phường chèo, tuồng cùng cả con, cháu đều không được đi thi, trái luật thì xử tội biếm hay tội đồ"⁽¹⁾.*

Nhưng từ Lê sơ, thời Hồng Đức đến nay (giữa thế kỉ XV đến đầu thế kỉ XVII) gần 200 năm, mà điều bất hợp lí, kìm hãm sự phát triển văn hoá dân tộc đó vẫn không được thay đổi. Nó không chỉ biểu hiện sự trì trệ xã hội về mặt văn hoá, nghệ thuật mà còn biểu hiện sự lạc hậu về đào tạo và tuyển lựa nhân tài của đất nước.

Không những thế, ngay trong khoa cử từ chương lúc đó, tuy vẫn lấy Nho giáo làm chuẩn mực cả về tư tưởng lẫn văn chương, nhưng cương thường Nho giáo cũng đã bị mục nát.

Điều hệ trọng nhất trong "Tam cương" Nho giáo là đạo quân thần (quân thần, phu phụ, phụ tử), nhưng đạo quân thần đâu còn được tôn trọng như thời Lê sơ, khi còn có "minh quân, hiền thần". Nay thì nghĩa vua tôi bị đảo lộn. Vua chỉ ngồi làm vì, tất cả quyền hành thực tế đều thuộc về tay Chúa, Chúa ưng ai thì cất đặt lên làm vua. Không ưng thì vua cũng bị Chúa bắt phải chết.

Cụ thể như năm 1573, Trịnh Tùng nghi Lê Duy Bang (được tôn hiệu là Anh Tông) thông đồng với Lê Cập Đệ mưu chống lại mình, đã cho người giết đi, lập con là Thế Tôn lên thay, sử chép: *"Bấy giờ Hồng Phúc hoàng đế (Lê Duy Bang, vào năm 1572-VT) xiêu giạt ở Nghệ An... Tả tướng Trịnh*

(1) *Quốc triều hình luật*. Nxb Pháp lí, H. 1991, tr. 215.

Tùng sai bọn Nguyễn Hữu Liêu tiên quân đến thành, Vua tránh ra ruộng lúa. Bọn Hữu Liêu quỳ lạy ở ruộng nói rằng: “Xin bệ hạ chóng về cung để yên lòng mong của thần dân trong nước, bọn thần không có chí gì khác cả”. Bèn đem 4 con voi đón vua về, khiến bọn Bàng quân công Tống Đức Vi theo hầu, ngày đêm cùng đi. Ngày 22 về đến huyện Lôi Dương... Bảy giờ Tả tướng Trịnh Tùng sai Tống Đức Vi ngầm giết, phao nói là vua tự thất cổ chết⁽¹⁾.

Đó thời cha là Trịnh Tùng. Đến thời con là Trịnh Tráng cũng lại một lần nữa giết vua.

Sử ghi: “Tháng 3 âm lịch (năm 1619-VT), Bình An vương đến lâu ở bên Đông Tân xem đua thuyền. Khi về đến chỗ ngã ba, chợt có súng lấp bắn vào voi của vương. Bắt được người bắn tham khảo mới biết là vua cùng với vương tử là Trịnh Xuân mưu giết vương.

Tháng 4, vương sai Thái phó Thanh quận công Trịnh Tráng cùng với nội giám là Nhạc quận công Bùi Sĩ Lâm vào nội điện tra hỏi, biết hết tình trạng. Tháng 5 ngày 13, bắt hiệp vua tự thất cổ chết. Sau khi vua băng rồi, truy tôn làm Huệ hoàng đế, miếu hiệu là Kính Tôn. Rồi đưa con là Duy Kỳ lên nối, hiệu là Thần Tôn⁽²⁾

Tất nhiên, một thể chế “trên vua dưới chúa” mà vua chỉ ngồi làm vị, Chúa lại quyền hành hơn vua, là điều không thuận cho một xã hội đang cần thoát ra khỏi khủng hoảng. Nhưng khi mà tư tưởng “trọng Lê” “hoài Lê” của một xã hội Tống Nho đang còn là Quốc giáo thì làm như Mạc lại mang

(1) Đại Việt Sử kí toàn thư – tập IV. Nxb KHXH, H. 1968, tr. 164-165.

(2) Đại Việt Sử kí toàn thư – tập IV. Nxb KHXH, H. 1968, tr. 247.

tiếng là nghịch thần, tiếm vị, khó được lòng người. Họ Trịnh đã làm theo lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm: “Giữ chùa thờ bụt thì ăn oản”. Đó là điều vạn bất đắc dĩ. Nhưng không thể vì thế mà trong khi tôn sùng Khổng giáo lại quên đạo quân thần. Phải như các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, đúc tiền tiêu ở phương Nam mà vẫn giữ niên hiệu nhà Lê ở phương Bắc mới thật là khôn khéo. Còn các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cứ mặc nhiên giết vua, không phải một lần mà tới vài lần.

Cũng cần phải nói, trong thể chế “trên vua, dưới chúa” kể trên, tồn tại tới hơn 200 năm, họ Trịnh cũng đã có công lao góp phần xây dựng và phát triển đất nước. Trong một chừng mực nhất định, kinh tế, văn hoá, xã hội Đàng Ngoài đều phát triển. Kinh kì, phố Hiến đã nhộn nhịp một thời. Các nhà khoa bảng xuất hiện liên tục trong các khoa thi mà nhiều người đã có đóng góp vào phát triển văn hoá, xã hội, cùng Tổ quốc phòng. Đặc biệt là, trước kẻ thù xâm lược phương Bắc không lúc nào từ bỏ cơ hội lấn chiếm xuống phía Nam thì trong hơn 200 năm góp phần quản lí đất nước, họ Trịnh đã không chịu để mất một tấc đất nào của Tổ quốc mà còn có lúc đã đòi lại được đất đai bị tạm chiếm, như trường hợp đòi lại được vùng đất Tụ Long có mỏ đồng nổi tiếng từ tay Trung Quốc chẳng hạn. Họ cũng để lại những gương mặt đáng trọng trên các lãnh vực: về sáng nghiệp tài ba có Trịnh Kiểm, về quân sự giỏi giang có Trịnh Tùng, về cải cách kinh tế, tài chính khá hiệu quả có Trịnh Cương... Nhưng ở vào thời Lê mạt, giai đoạn phong kiến Việt Nam đã từng bước đi xuống, thì những mặt tiêu cực của họ Trịnh, biểu hiện sự đi

xuống của cả một hình thái kinh tế - xã hội, một chế độ chính trị - xã hội luôn là điều dĩ nhiên.

Đó là trên bình diện chính trị. Còn trên bình diện kinh tế, xã hội thì Đàng Ngoài qua nửa thế kỉ chiến tranh Trịnh-Mạc, nông, công nghiệp sa sút, đồng ruộng, làng mạc tan hoang, dân tình đói khổ.

Năm 1594, vừa nội chiến khốc liệt, lại đại hạn trầm trọng: *"Các huyện ở Hải Dương nhân dân mất mùa to, đói kém ăn thịt lẫn nhau, chết đói đến một phần ba"*⁽¹⁾. Năm 1595, *"Nhân dân mất mùa, đói to, lại bị ôn dịch, người chết xác gối lên nhau"*⁽²⁾. Năm 1608 *"trong nước bị đói. Mùa Thu, mùa Đông, thóc lúa giá đắt quá, nhiều người chết đói"*⁽³⁾.

Khủng hoảng xã hội trầm trọng đã nảy sinh trong mối quan hệ nhân quả giữa khủng hoảng kinh tế với khủng hoảng chính trị (khủng hoảng cung đình, khủng hoảng của bộ máy thống trị quan liêu từ Trung ương tới cơ sở) khiến những đại thần xuất thân khoa bảng đã nhân những hiện tượng thiên nhiên kì lạ mới xuất hiện, như: sao băng, núi lở... dâng tờ khải lên khuyên can vua, chúa, trong đó vạch rõ tính sâu sắc của khủng hoảng xã hội.

Năm 1613, mùa Thu, tháng tám, Thiêm đô ngự sử đài là Phương tuyên bá Nguyễn Duy Thì cùng Giám sát ngự sử 13 đạo đã dâng khải lên Bình An Vương Trịnh Tùng nói: *"Dân là gốc của nước, đạo trị nước chỉ là yên dân mà thôi... Chỉ vì người thừa hành chưa biết thể theo đức ý người trên, chăm*

(1) *Đại Việt Sử kí toàn thư* - Tập IV. Nxb KHXH, H. 1968, tr. 205.

(2) *Sđd*, tr. 207.

(3) *Sđd*, tr. 237.

làm hà khắc, bạo ngược, đua nhau xa xỉ, coi một huyện thì làm khổ dân một huyện, coi một xã thì làm khổ dân một xã, phạm những việc nhiều dân không việc gì là không làm, khiến dân trong nước, con trai hoặc có người không áo, con gái hoặc có người không váy, tiệc hát xướng không còn, lễ cưới xin không đủ, sống nuôi, chết đưa không trông được vào đâu, ăn uống chi dùng hàng ngày đều thiếu, dân mọn nghèo nàn, cho chí sâu bọ đều không được thoả sống. Vì thế cảm động đến trời đất, đến nỗi lòng trời ở trên chưa thuận, tai họa lụt lũ quá mức thường, chắc có quan hệ với chính sự hiện nay, há chẳng nên sợ hãi tu tỉnh, nghĩ đến cái lỗi làm nên thế sao?"⁽¹⁾

Nhưng những tiếng kêu than triền miên đó vẫn không "thấu tới trời đất!". Dân chúng vẫn cực khổ. Năm 1618, cũng nhân thiên văn có những biến dị, triều thần lại dâng lên tờ khải: "Nay chính sự thi hành không bằng năm trước, mệnh lệnh ban bố đều không theo ý khoan hồng của người trên, chỉ chăm làm hà khắc tàn ngược, vét hết tài sản của dân. Những tiếng than sầu khổ cũng đủ cảm động đến trời mà vẫn bảo rằng điềm quái lạ, người làm chúa trông thấy thế nên phải tự xét..."⁽²⁾

Khủng hoảng không chỉ ở mặt kinh tế - chính trị mà còn kéo theo cả văn hoá, đạo đức xã hội.

Khỏi phải nói nhiều đến sự suy đồi đạo đức, nhân luân xảy ra ngay trong cung đình vua, chúa, đến cả phố phường, làng xã, khiến triều thần, khi dâng tờ khải đã phải nhấn mạnh: "Biến cố ấy không bỗng dưng mà có, hoặc giả bên trong có lỗi ở đức, bên

(1) *Đại Việt Sử kí toàn thư* - tập IV. Nxb KHXH, H. 1968, tr. 238.

(2) *Đại Việt Sử kí toàn thư* - tập IV. Nxb KHXH, H. 1968, tr. 244.

ngoài có lỗi ở chính, giềng mối bỏ lỏng, pháp lệnh trễ nải, quan lại hà khắc, dân chúng dao động, việc người có nhiều sự bất hoà mà đến thế chăng?⁽¹⁾

Những việc trái lẽ, hại đạo, khó mà kể hết, kính xin trình bày 6 việc:

- 1- Xin sửa đức để cầu mệnh trời,
- 2- Ngăn quyền hào để nuôi sức dân,
- 3- Cấm phiến hà để dân sống khá.
- 4 -Cấm xa xỉ để của dân phong túc,
- 5- Dẹp trộm cướp để dân ở yên,
- 6- Sửa quân chính để bảo hộ dân sinh⁽²⁾.

Mặc dù có bao nhiêu lời khải thành tâm cứu nạn cho dân, nhưng đói khổ, chết chóc vẫn xảy ra liên tiếp:

Năm 1623, đại hạn, đói to. Năm 1630, lụt lớn, thóc lúa hao tổn, nhân dân đói kém⁽³⁾.

Đói kém, tham nhũng đi đôi với loạn lạc. Không chỉ trong triều đình khủng hoảng, anh em nhà chúa đánh xé lẫn nhau, tàn quân của nhà Mạc lại nổi lên, mà ngoài nội nông dân cũng nổi dậy. Như sử cũ đã ghi: “Bấy giờ trong nước nhiều nương, lòng người dao động”.

Năm 1600, Nguyễn Hoàng quyết tâm đoạn tuyệt với họ Trịnh sau nhiều năm giúp vua Lê diệt Mạc thành công.

Phải chăng, họ Nguyễn muốn tìm đường thoát ra khỏi khủng hoảng này của đất nước bắt đầu đi từ phương Nam?

(1) Sách đã dẫn, tr. 245.

(2) Sách đã dẫn, tr. 243.

(3) Sđđ, tr.254-255.

Và cũng chính trong những điều kiện ấy mà Đào Duy Từ đã thức thời tìm vào Nam để đổi mới vị thế xã hội của mình, mong góp phần đổi mới xã hội Việt Nam, lấy miền Nam là nơi xuất phát, như mấy lời thơ trong bài *Tur dung vãn* đã bộc lộ:

*Cõi Nam từ định phong cương,
Thành đông chống vũng, âu vàng đất an.*

Có tư liệu lịch sử cho rằng, ngay từ khi Nguyễn Hoàng còn ở ngoài Bắc giúp cho vua Mạc, Đào Duy Từ đã mẫn mộ tài đức và ngầm nuôi ý chí đi theo. Bài thơ liên ngâm với Nguyễn Hoàng của Đào Duy Từ được ghi lại từ văn thơ truyền miệng, không xa với tinh thần “Ngoạ Long cương vãn”, đã có những vần liên ngâm như:

Nguyễn Hoàng:

*“Vó ngựa sườn non đá trập trùng,
Cầu hiền lặn lội biết bao công”.*

Đào Duy Từ:

*“Dem câu phò Hán ra dò ý,
Lấy nghĩa tôn Lưu để ước lòng”⁽¹⁾.*

Ý thơ ở đây như nói lên tâm lòng chiêu hiền đãi sĩ của Nguyễn Hoàng và tinh thần “Tự tiến cử” của Đào Duy Từ khi gặp được chân chúa.

Dẫu thế nào đi nữa thì chúng ta cũng có thể tin rằng, trong một thời gian dài, từ khi bị tước bỏ tên không cho vào thi (năm 1592) đến ngày được chúa Nguyễn trọng dụng (năm 1625), Đào Duy Từ đã không thể không “bị

(1) Đào Duy Từ - *Thân thế và sự nghiệp*, Sđd, tr18.

quyến rũ” trước sự thành công của Nguyễn Hoàng trong công cuộc khai hoá miền Nam. Sự nghiệp đó, đến như Lê Quý Đôn, đại thần của Lê-Trịnh khi được cử vào trấn trị ở Thuận Quảng cũng phải thừa nhận, với những lời ghi đơm lòng mến phục:

“Đoàn quân công (Nguyễn Hoàng –VT) có uy lực, xét kĩ, nghiêm minh, không ai dám lừa dối. Cai trị hơn mười năm chính sự khoan hoà, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, dùng phép công bằng, rắn giữ bản bộ, cấm đoán kẻ hung dữ. Quân dân hai xứ thân yêu, tin phục, cảm nhận mến đức, đời đổi phong tục, chợ không bán hai giá, người không ai trộm cướp, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoài quốc đều đến mua bán, đổi chác phải giá, quân lệnh nghiêm trang, ai cũng cố gắng, trong cõi đều an cư lạc nghiệp”⁽¹⁾.

Bởi vậy, việc đổi mới vị thế xã hội từ chỗ là những kẻ “xướng ca vô loài” ở miền Bắc, thành một người hữu ích, được trọng dụng ở miền Nam, thì con đường tìm đến chúa Nguyễn, dầu khó khăn, gian khổ và vô cùng muộn mản đi chăng nữa, cũng là biểu hiện một sự thức thời đáng trọng của Đào Duy Từ trong truyền thống “cải cách, đổi mới” của dân tộc ta. Nó vô cùng có ý nghĩa đối với ngày nay.

Trong thực tế, qua hơn hai chục năm trấn trở, suy ngẫm, lặn lội tìm tòi (từ khoa thi năm 1592 bị tước bỏ tên đến năm 1625 gặp chân chúa), việc đổi mới vị thế xã hội của mình mới được thực hiện.

Hành trạng này chỉ được sử cũ ghi lại mấy dòng nhưng thật là sâu sắc: “*Ất Sửu, năm thứ 12 (1625), mùa Đông, Đào*

(1) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb KHXH, H. 1964, tr. 42.

Duy Từ đến theo... Nghe tiếng Chúa yêu dân, quý học trò, hào kiệt đều qui phục, quyết chí đi theo, bèn một mình vào Nam. Ở huyện Vũ Xương hơn một tháng, không ai biết cả. Nghe tin Khâm lí Hoài Nhân Trần Đức Hoà là người có mưu trí, được chúa tin dùng, bèn vào Hoài Nhân, thác làm người ở chẵn trâu cho phú ông ở xã Tùng Châu. Phú ông thấy người biết rộng, nghe nhiều, nói với Đức Hoà, Đức Hoà nói chuyện với (Đào Duy Từ - VT) thấy không điều gì là không thông suốt, rất quý trọng đem con gái gả cho. Duy Từ từng ngâm bài "Ngoạ Long cương" "để ví mình với (Khổng Minh). Đức Hoà thấy thế nói rằng: "Đào Duy Từ là Ngoạ Long đời nay chăng"⁽¹⁾.

Rồi cuộc tiếp kiến của Chúa mới thật là đặc biệt: "Trần Đức Hoà nghe tin thắng trận (chống cuộc tiên quân đầu tiên vào Nam của Trịnh Tráng năm 1627 -VT), từ Hoài Nhân đến mừng - Chúa hỏi tình hình trăm họ ở Quảng Nam sướng khổ thế nào. Hoà thưa rằng: "Chúa thường rộng ra ân huệ, hiệu lệnh nghiêm minh, trăm họ ai chẳng yên cư lạc nghiệp". Chúa vui mừng. Đức Hoà ung dung lấy bài "Ngoạ Long cương ngâm" từ trong tay áo ra tiến, nói rằng: "Bài thơ này do thầy dạy học trò ở nhà tôi là Đào Duy Từ làm. Chúa xem thấy lạ, giục sai đi vời đến gặp. Sau mấy ngày thì Đức Hoà cùng Duy Từ ra mắt. Lúc ấy Chúa mặc áo trắng đứng ở cửa nách chờ. Duy Từ nhìn thấy, đứng lại không đi. Chúa tức thì áo mũ chỉnh tề ra vời vào.

Duy Từ rảo bước vào lạy. Cùng nói chuyện, Chúa rất vui lòng nói: "Khanh sao đến muôn thế?"

Tức thì trao cho chức Nha úy nội tán, tước Lộc Khê hầu, trông coi việc quân cơ trong ngoài và tham lí quốc chính.

(1) Đại Nam Thực lục tiền biên, Sđd, tr. 51-52.

Chúa từng vùi vào trong bàn bạc. Duy Từ bày tỏ hết những điều uẩn khúc trong lòng, điều gì biết đều nói cả. Chúa cho Đức Hoà là biết người, bèn trọng thưởng cho⁽¹⁾.

Nếu trước đây còn ở ngoài Bắc, Đào Duy Từ đã tự tiến cử với Nguyễn Hoàng nhưng chưa thành thì nay, do quyết tâm đổi mới vị thế xã hội của mình, lại kết hợp với tiến cử của Trần Đức Hoà mà gặp được Nguyễn Phúc Nguyên. Tuy Nguyễn Hoàng đã mất, nhưng Phúc Nguyên đón tiếp nồng hậu như với một người đã từng được hẹn hò.

Mấy lời hỏi vấn tấu: “Sao khanh đến muộn thế?” làm người ta có thể suy đoán rằng, Nguyễn Hoàng trước khi qua đời đã có trời trăng gì về vấn đề này? Dù sao chẳng nữa thì đây cũng là sự hội ngộ của “tri ki gặp tri âm”. Cuộc gặp lại diễn ra ngay sau trận đụng độ đầu tiên của quân Nguyễn với quân Trịnh, mở đầu cho một giai đoạn dài “Trịnh - Nguyễn phân tranh”, là có ý nghĩa rất lớn.

Công lao của Đào Duy Từ giúp chúa Nguyễn ổn định, phát triển xã hội, giữ vững biên cương miền Nam bắt đầu từ đây.

Chỉ trong khoảnh khắc, Đào Duy Từ đã từ một người phiêu bạt tiến lên ngay tới tước “hầu” ở đất Đàng Trong đầy triển vọng, quả là một bước “lập thân” có ý nghĩa quyết định để có thể bắt tay vào “tạo thế” – một thế đứng mới của cả đất nước Việt Nam, dân tộc Việt Nam trước cục diện thế giới đang đi nhanh vào thời kì phát triển cao của chủ nghĩa tư bản.

(1) *Đại Nam Thực lục tiền biên*, Sđd, tr. 54.

II- ĐÀO DUY TỪ GÓP PHẦN ĐỔI MỚI XÃ HỘI ĐÀNG TRONG - DỰNG XÂY NÊN MỘT NỬA PHẦN RẤT NĂNG ĐỘNG CỦA ĐẤT NƯỚC

Khi đến được với chúa Nguyễn, Đào Duy Từ đã hơn 50 tuổi (1572-1625). Qua hơn hai chục năm gian khổ đi tìm đường “dựng nước”, tuổi già chí lớn đã khiến ông “tuổi hạc” không bèn.

Sau 8 năm ở với chúa Nguyễn, đem hết tâm sức “dựng nước, an dân”, ông đã “qui tiên” năm 1632. Nhưng chỉ với 8 năm, sự nghiệp của ông thật đã vô cùng quan trọng đối với Đàng Trong.

Trước hết phải kể đến sự nghiệp góp phần cùng chúa Nguyễn ổn định chính trị - xã hội.

Trong thực tế, vị thế của chúa Nguyễn ở phía Nam trước khi Nguyễn Hoàng mất vẫn là danh phận của một đại thần nhà Lê, được phân phong trấn thủ ở phương Nam. Hàng năm Đàng Trong vẫn phải nộp cống, thuế; phải theo thể lệ tuyển quân, mộ lính của nhà Lê; phải thực hiện chế độ binh dịch phục vụ sự nghiệp của Đàng Ngoài. Khi triều đình Lê-Trịnh cần điều binh ra Bắc để dẹp yên bờ cõi, chính quyền Đàng Trong vẫn phải nhất luật phục tùng. Điển hình như việc Nguyễn Hoàng phải thân chinh ra nhận nhiệm vụ dẹp Mạc ở ngoài Bắc gần 8 năm trời. Cuối cùng chỉ có lập mưu mới trốn thoát được về Nam.

Sau khi Nguyễn Hoàng mất (1612), con kế vị là Nguyễn Phúc Nguyên - người đã “từng đánh tướng Tây Dương ở cửa Việt”⁽¹⁾ - mà Đại Nam Thực lục tiền biên ghi chép là: “Thái tổ (Gia dụ hoàng đế Nguyễn Hoàng -VT) cho là có tài lạ”⁽²⁾, đã kế

(1), (2). *Đại Nam Thực lục tiền biên, Sdd, tr. 46.*

thừa và phát triển được sự nghiệp dựng nước của Nguyễn Hoàng ở Đàng Trong một cách xuất sắc. Đại Nam Thực lục ghi: *“Chúa lên ngôi, sửa sang thành lũy, đặt quan ải, võ về quân dân, trong ngoài đâu cũng vui phục”*⁽¹⁾.

Kinh tế phát triển, quân sự vững vàng khiến Lê Quý Đôn đã ghi trong Phủ biên tạp lục là: *“Bình tài có thừa”*⁽²⁾. Ngay cả bày tội của chúa Trịnh là Nguyễn Danh Thế, khi bàn về có nên đánh chúa Nguyễn hay không, cũng đã so sánh lực lượng của hai miền Nam Bắc mà nhận xét là: *“Nay phương Nam vua tôi hoà thuận, nước giàu binh mạnh, mà ta thì hàng năm đói kém, quân nhu không đủ...”*⁽³⁾.

Các chúa Nguyễn tuy cùng họ với họ Trịnh, còn là anh em, cậu cháu, chú cháu thân thích (Theo trật tự dòng họ phong kiến, Nguyễn Hoàng là cậu ruột Trịnh Tùng, Nguyễn Phúc Nguyên là anh em con cô con cậu với Trịnh Tùng, là chú họ Trịnh Tráng...), nhưng cũng sớm thấy rõ âm mưu diệt Nguyễn ở phương Nam của chúa Trịnh.

Nguyễn Hoàng, trong lời di chúc cho Phúc Nguyên và cận thần trước khi lâm chung, đã dặn dò: *“Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Ngang (Hoành Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi Sơn) vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch*

(1) Đại Nam Thực lục tiền biên, Sđd, tr. 47.

(2) Lê Quý Đôn – Phủ biên tạp lục, Sđd, tr. 45

(3) Đại Nam Thực lục tiền biên, Sđd, tr. 55

được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta"⁽¹⁾.

Nguyễn Phúc Nguyên, sau khi Nguyễn Hoàng mất (1612), đã nuôi chí tự lập, tự cường của Đàng Trong, tuy vẫn chưa biểu lộ rõ hành động chống Trịnh. Cho tới năm 1620 (tức 8 năm sau khi Nguyễn Hoàng mất), nhân cơ hội hai em Hiệp và Trạch (con thứ 7 và thứ 8 của Nguyễn Hoàng) gửi mật thư xin Trịnh phát binh, tự mình làm nội ứng chống anh. Âm mưu liên kết chống Nguyễn này bị thất bại, Nguyễn Phúc Nguyên mới công khai chống lệnh thu thuế của chúa Trịnh: "*Chúa thấy Trịnh vô cơ nổi binh, từ đây không nộp thuế cống nữa*"⁽²⁾.

Năm 1624, chúa Trịnh cho sứ thần là Công Bộ Thượng thư Nguyễn Duy Thì và Nội giám Phạm Văn Tri đến đòi thuế đất. Nguyễn Phúc Nguyên cũng lại khước từ một cách khéo léo chứ chưa ra mặt đoạn tuyệt hoàn toàn: "*Hai xứ Thuận Quảng liên mấy năm không được mùa, dân gian túng đói, vì thế không nỡ thu thuế. Khi khác nộp cũng chưa muộn*"⁽³⁾.

Chỉ từ sau khi Đào Duy Từ đến với chúa Nguyễn (1625), việc từ bỏ trách nhiệm phiên thần của nhà Nguyễn đối với chính quyền Lê - Trịnh mới ngày càng dứt khoát.

Năm 1626, Trịnh Tráng cho sứ thần vào đòi phải nộp đủ số thuế từ Giáp tí về sau và mời Chúa đến Đông Đô. Chúa thẳng thắn khước từ không nộp thuế và không ra Đông Đô. Năm 1627, Trịnh Tráng lại đòi chúa Nguyễn

(1) *Đại Nam Thực lục tiền biên*, Sđd, tr. 44.

(2) *Đại Nam Thực lục tiền biên*, Sđd, tr.

(3) *Đại Nam Thực lục tiền biên*, Sđd, tr. 51.

phải cho con ra châu và phải nộp 30 thớt voi đực, 30 chiếc thuyền đi biển để dùng vào lệ triều cống nhà Minh. Chúa Nguyễn khước từ mọi đòi hỏi. Họ Trịnh lấy cớ phát quân trừng phạt. Cuộc chiến đã xảy ra. Kết cục “quân Trịnh tan vỡ, chết rất nhiều”⁽¹⁾.

Sau thất bại này, Trịnh Tráng càng dần sâu vào mưu đồ đánh chiếm phương Nam.

Bước ngoặt lịch sử của thể chế chính trị của Đàng Trong đến đây cần được quyết định dứt khoát:

Hoặc vẫn giữ nguyên chức phận phiên thần trần thủ ở Đàng Trong dưới quyền Lê - Trịnh thì kinh tế, chính trị, xã hội ở đây vẫn luôn luôn bất ổn trước sự hạch sách ngày càng tăng của chính quyền Lê - Trịnh, mà thực chất là trước tham vọng ngày càng lớn của chúa Trịnh.

Hoặc là thẳng thắn từ bỏ chức phận phiên thần, khước từ không nhận lệnh, Sắc mệnh của vua Lê do chúa Trịnh “đạo diễn” ban cho, để được ổn định một chiều, chăm lo tự lực tự cường, chống mọi âm mưu lấn chiếm, o ép... của phương Bắc.

Hướng thứ hai là hướng tích cực và tất yếu phải trở thành hiện thực, Đào Duy Từ vừa là người đề xuất chủ trương, vừa là người tích cực thi hành. Sử cũ đã ghi rõ diễn biến của sự việc này:

Mùa Đông, tháng 10 âm lịch (năm 1629), chúa Trịnh “sai sứ tiên phong cho Nguyễn Phúc Nguyên tước quốc công, uỷ cho trần thủ hai xứ Thuận, Quảng, lại khiến đem quân ra đánh Cao Bằng “vớ ý đồ là” nếu vâng mệnh mà đến thì ta

(1) Đại Nam Thực lục tiền biên, Sđd, tr. 54.

lấy rất dễ. Nếu không nghe mệnh thì ta đem quân đánh là có danh nghĩa⁽¹⁾.

Trong cuộc hiến kế với chúa Nguyễn trước sự việc này, có người cho rằng: “Sắc mệnh của vua Lê không thể không nhận”, có người chống lại. Riêng Đào Duy Từ đã tỏ rõ quan điểm của mình: “*Đây là họ Trịnh mượn Sắc mệnh vua Lê để nhử ta. Nếu ta nhận Sắc mệnh mà không đến thì họ có cơ nói được. Nếu ta không nhận Sắc mệnh thì họ tất động binh. Việc hiềm khích ngoài biên đã gây thì không phải là phúc cho sinh dân. Huống chi thành quách ta chưa bèn vững, quân sĩ chưa luyện tập, địch đến thì lấy gì mà chống? Chi bằng hãy tạm nhận cho họ không ngờ để ta chuyên việc phòng thủ, rồi sau dùng kế trả lời Sắc, bấy giờ họ không làm gì được ta nữa*”⁽²⁾.

Nhगे lời khuyên của Đào Duy Từ, Nguyễn Phúc Nguyên tạm nhận Sắc mệnh, đồng thời tích cực chuẩn bị đối phó.

Trước mắt là phải bảo vệ biên cương phía Bắc, nơi đụng độ về quân sự với họ Trịnh liên tiếp xảy ra. Đào Duy Từ chủ trương đắp lũy Trường Dục để ngăn địch. Nhưng đây chỉ là một trong những biện pháp củng cố và bảo vệ Đàng Trong. Còn cần có nhiều biện pháp kinh tế, chính trị, xã hội nữa, cho nên phải bắt đầu bằng cuộc luận đàm về thời thế giữa Đào Duy Từ với Nguyễn Phúc Nguyên để khẳng định quyết tâm tự lập, tự cường của Đàng Trong. Đào Duy Từ khuyên Chúa không nộp thuế cho họ Trịnh, Nguyễn Phúc Nguyên nói: “*Tiên vương tài*

(1) *Đại Nam Thực lục tiền biên*, Sđd, tr. 55-56.

(2) *Đại Nam Thực lục tiền biên*, Sđd, tr55-56.

trí hơn đời còn phải đi lại thông hiểu. Ta nay nhỏ mọn không bằng tiên vương, đất đai, binh giáp lại không bằng một phần mười của Đông Đô, nếu không nộp thuế công thì lấy gì mà giữ đất đai để nối nghiệp trước?⁽¹⁾

Đào Duy Từ luận về thời thế và hiền kế:

“Thần nghe nói dẫu có trí tuệ, không bằng nhân thời thế.

Cứ uy vũ anh hùng, mưu kế sáng suốt của tiên vương, không phải là không giữ được đất đai.

Song thời bấy giờ những thuộc tướng ở ba ti đều tự họ Trịnh cất đặt, (thời Thế Tông nhà Lê, Ma Cầu làm Tổng binh Thuận Hoá, thời Kính Tông nhà Lê, Vũ Chân làm Hiền sát Thuận Hoá). Phàm cử động việc gì cũng bị bọn họ kiềm chế, nên tiên vương phải nhẫn nại như thế.

Nay Chúa thượng chuyên chế một phương, quan liêu đều tự quyền cất đặt, một lời nói ra ai còn dám trái. Thần xin hiến một kế, theo kế ấy thì không phải nộp thuế, mà giữ được đất đai và có thể dựng nên nghiệp lớn⁽²⁾.

Chúa hỏi kế gì? Duy Từ thưa:

“Muôn mưu đồ nghiệp vương bá, cần phải có kế vạn toàn. Người xưa nói: Không một lần khó nhọc thì không được yên nghỉ lâu dài. Không phí tổn tạm thời thì không được yên ổn mãi mãi.

Thần xin hiến bản vẽ, đem quân dân hai trấn đắp một cái lũy dài, trên từ chân núi Trường Dục, dưới đến bãi cát Hạ Hải, nhân thế đất mà đặt chỗ hiểm để vững biên phòng. Quân địch có đến cũng không làm gì được”.

(1) (2) Đại Nam Thực lục tiền biên, Sđd, tr. 56-57.

Chúa nghe theo, bèn huy động quân dân đắp lũy Trường Dục, hơn một tháng thì xong⁽¹⁾.

Đắp lũy là một hoạt động quân sự nhưng nó lại hỗ trợ đắc lực cho ổn định chính trị. Việc giữ biên cương phía Bắc vững vàng hơn trước là điều kiện cơ bản để hoàn thành sự nghiệp chính trị là trả lại Sắc mệnh của vua Lê, chống âm mưu diệt Nguyễn của họ Trịnh, khẳng định vị thế độc lập, tự chủ của Đàng Trong.

Vấn đề còn phải giải quyết là trả lại chính quyền Lê-Trịnh Sắc mệnh phân phong cần được tiến hành như thế nào? Đào Duy Từ hiến kế:

“Nên đúc một mâm đồng hai đáy, giấu Sắc vào trong, ngoài sắm đủ vàng bạc, lễ vật, lấy tướng thần lại là Văn Khuông làm sứ đi tạ ơn. Thần xin nghĩ hơn mười câu vấn đáp để trao cho mang đi, tùy cơ ứng đối.

Dem mâm ấy tiến cho chúa Trịnh rồi thừa cơ mà ra về. Làm thế thì họ Trịnh mắc kế ta vậy”.

Chúa theo lời, sai Văn Khuông đi Đông Đô thực hiện kế hoạch của Đào Duy Từ.

Khi vào yết kiến Trịnh Tráng, dâng lễ vật, Trịnh Tráng hỏi:
- Trước đây việc đòi nộp lễ công nhà Minh, Nam chúa lâu không thấy nộp là tại sao?

Văn Khuông làm theo hướng dẫn của Đào Duy Từ đã trả lời:

- Voi và thuyền không phải là lễ công nhà Minh, sợ người truyền mệnh nói không đúng cho nên không dám vâng mệnh.

(1) Đại Nam Thực lục tiền biên, Sđd, tr. 56-57.

Hỏi:

- Sao không cho con đến làm con tin?

Trả lời:

- Nam Bắc nghĩa như một nhà, đã thành tín với nhau thì dùng còn tin làm gì?

Hỏi:

- Hoàng đế vời Nam chúa đi đánh Cao Bằng, có sao không đến?

Trả lời:

- Giặc Cao Bằng là giặc khôn cùng, sức quân Trung Đô cũng thừa đánh. Chúa tôi vâng mệnh giữ hai châu Thuận Quảng, phía Nam thì chống Chiêm Thành, phía Bắc thì phòng giặc Mạc, chỉ sợ không giữ yên bờ cõi cho nên không dám đi xa.

Hỏi:

- Đắp lũy Trường Dục, ý muốn chống mệnh vua hay sao?

Trả lời:

- Chịu mệnh giữ đất cần phải phòng bị bờ cõi cho bền, sao gọi là chống mệnh được?

Hỏi

- Tướng tá ở phương Nam thế nào?

Trả lời:

- Tài kiêm văn võ như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật thì chẳng kém vài chục người.

Hỏi:

- Người ta nói Nam chúa là bậc anh hùng hào kiệt sao không nghĩ đến đánh giặc lập công?

Trả lời:

- Chúa tôi không mê tầu sắc, không thích đàn hát, chỉ muốn đem ân huệ về dân chúng, uy tín cảm phục người xa, ở phương Đông thì Mã-cao, Lạc già (tức Ma-cao và Ma-lác-ca - VT, đều là thuộc quốc của Tây Dương), ở phương Tây thì Vạn-tượng, Ai-lao không đâu không sợ phục. Nếu có những bọn Vương Mãng, Tào Tháo tiếm lạm danh nghĩa, giết hại sinh dân thì chúa tôi vì nghĩa mà đi đánh, xây dựng công nghiệp, không việc gì lớn hơn thế nữa^{x1)}.

Sự đối đáp trôi chảy, lời lẽ đanh thép, lôgic chặt chẽ, thấu lí đạt tình như vậy, đã thể hiện rõ tài năng, trí tuệ và chính trị, ngoại giao của Đào Duy Từ, khiến đối phương giật mà không trách được.

Sứ cũ ghi: "Nghe xong, Trịnh Tráng lặng yên, quay lại bảo bày tôi rằng: Sứ Nam đối như nước chảy, người Bắc không kịp được".

Đây là lời ghi lại của các Sứ thần nhà Nguyễn (trong Đại Nam Thực lục tiền biên) rất có thể có phần ưu ái hơn với chúa Nguyễn ở Đàng Trong, nhưng chỉ việc dâng lễ vật và khước từ mọi đòi hỏi của Đàng Ngoài là có thật và diễn ra suôn sẻ, cũng đủ nói lên tài năng xử thế của Đào Duy Từ.

Dâng lễ xong, theo lời dặn của Đào Duy Từ, ngay hôm ấy Văn Khuông lên ra cửa đô thành, dò đường biển vượt trở về Nam.

Phủ Chúa thấy cái mâm đồng hai đáy, tách ra xem, thấy ở trong đó có Sắc mệnh mà Lê - Trịnh đưa vào phong cho chúa Nguyễn trước đây, cùng một tờ thiếp viết tám chữ:

(1) Đại Nam Thực lục tiền biên, Sđd, tr. 58-59.

“Mâu (矛) nhi vô địch, Mịch (寞), phi kiên tích”

Ái (愛) lạc tâm (心) trường, lực (力) lai (來) tương địch.

(Theo cách triết tự, ghép chữ của Hán văn thì chữ *mâu* (矛) không có chữ *kiên* (見) là chữ *bất* (不) là “chẳng” Chữ *ái* (愛) rơi mất chữ *tâm* (心) thành chữ *thu* (受) là “chiếu”, Chữ *lực* (力) chữ *lai* (來) ghép lại thành chữ *sắc* (敕). Gồm các chữ còn lại thành một câu là “Ta chẳng nhận sắc”⁽¹⁾. Chúa Trịnh phải nhờ tới Thiệu úy (nhà thâm nho Phùng Khắc Khoan, tức Trạng Bùng - VT) mới “giải mã” được.

Qua đó ta thấy, ngoại giao phong kiến như Đào Duy Từ thật là thâm thúy. Tuy vậy, nguồn sức mạnh của ngoại giao này không phải ở cách chơi chữ, mà chính là ở tiềm năng kinh tế, quân sự, chính trị, xã hội do chúa Nguyễn tạo dựng nên, trong đó có sự góp sức của Đào Duy Từ.

Giải quyết rành mạch về vị thế chính trị rồi, Đào Duy Từ mới có điều kiện để chăm lo củng cố quốc phòng của Đàng Trong. Nói đến củng cố quốc phòng không ai có thể bỏ qua được đóng góp về tư duy khoa học, lí luận quân sự của ông thể hiện trong tác phẩm: *Hồ trưởng khu cơ*. Đây là một công trình lí luận quân sự, vừa kế thừa được tư duy khoa học quân sự của ông cha, vừa bổ sung được nhiều yếu tố mới vào kho tàng lí luận quân sự Việt Nam mà đến phần công hiến về văn hoá, khoa học dưới đây sẽ nói tới.

Nghiên cứu về sự nghiệp quân sự của Đào Duy Từ, có người cho rằng, trong quốc nạn của Việt Nam ở thế kỉ XVII là “Nam Bắc phân tranh, Trịnh Nguyễn tương tàn” thì Đào

(1) *Đại Nam Thực lục tiền biên*, Sđd, tr. 58-59

Duy Từ cũng phải chịu phần trách nhiệm, vì đã có lần thúc chúa Nguyễn đem quân ra đánh Trịnh.

Nhưng công minh mà xét thì, trong tương quan lực lượng Trịnh - Nguyễn lúc bấy giờ, khả năng thông nhất đất nước, nhất là đứng từ vị trí của Đàng Trong, là chưa có điều kiện, mà gạt bỏ hoàn toàn vũ trang chiến đấu để bảo vệ bờ cõi cũng không xong, nên thái độ tích cực nhất trong tìm kiếm hoà bình và hưu chiến là ở chỗ: Đàng Trong phải vững mạnh, giữ yên được bờ cõi, làm nản lòng gây chiến, xâm lược của Đàng Ngoài. Lúc này Đàng Trong cần có một biên giới tự nhiên cố định. Sông Gianh dường như đã được thiên nhiên hoạch định cho điều mong muốn ấy.

Trong khi đó châu Nam Bố Chánh phía Nam sông Gianh vẫn còn do tướng Trịnh là Nguyễn Tịch đóng giữ, Đào Duy Từ khuyên Chúa nên đánh lấy đất Nam Bố Chánh, giữ vững bờ cõi phía Nam sông Gianh. Chúa nghe theo và đã đánh chiếm được, lập làm dinh Bồ Chính (bấy giờ gọi là Dinh Ngói), biến dân làm binh, đặt 4 đội thuyền phòng giữ phương Bắc.

Gắn liền với biên giới tự nhiên là sông Gianh, Đào Duy Từ vẫn nuôi chí giữ yên bờ cõi bằng xây đắp tường lũy ngăn giặc như đã đắp lũy Tường Dục ở phía trong.

Sử cũ ghi:

“Năm 1631, mùa Thu, tháng 8 (âm lịch), chúa sai Đào Duy Từ và Nguyễn Hữu Dật đi Quảng Bình xem xét hình thế sông núi. Đến Quảng Bình xét biết hết những hình trạng cao thấp, rộng hẹp. Khi về Đào Duy Từ nói với Chúa rằng: Thần xem từ cửa biển Nhật Lệ đến núi Đâu Mâu, phía ngoài có nước khe, bùn lầy sâu đọng, nhân đó dùng làm hào rãnh;

trong thì đắp lũy mới, hình thế hiểm yếu gấp mười lũy Trường Dục.

Chúa ngại khó, Duy Từ nhân cáo ốm, thác ý vào những bài ngâm vịnh để ví, lời khích thiết, Chúa liền cho làm.

Duy Từ cùng Hữu Dật trông coi công việc. Duy Từ đến, tính công hợp dân để khởi công đắp lũy dài, cao 1 trượng 5 thước, ngoài đóng gỗ lim, trong đắp đất, làm năm bức, voi ngựa đi được, dựa núi, men khe, dài hơn 3.000 trượng, mỗi trượng đặt một khẩu súng quá sơn, cách 3 hoặc 5 trượng lập một pháo đài, đặt một khẩu súng, nòng lớn. Thuốc đạn chứa như núi. Mấy tháng đắp xong lũy, thành một nơi ngăn chặn chia hẳn hai miền Nam Bắc. Lại đặt xích sắt chắn ngang các cửa biển Nhật Lệ và Minh Linh” (tức cửa Đồng Hới và Cửa Tùng - VT)⁽¹⁾.

Củng cố biên giới phía Bắc với sông (thiên nhiên) kèm theo lũy (nhân tạo) – một sự nghiệp độc nhất vô nhị ở Việt Nam, từ đó Đào Duy Từ mới yên tâm chăm lo xây dựng quân đội.

Trước hết là tuyển quân, Đào Duy Từ xin thi hành phép duyệt tuyển (tức duyệt dân, tuyển lính) mà Đảng Trong không phụ thuộc vào mệnh lệnh của Đảng Ngoài như trước, tuy vẫn theo pháp lệ từ thời Hồng Đức. Cứ 6 năm một lần tuyển lớn, 3 năm một lần tuyển nhỏ. Đến kì tuyển thì tháng Giêng sai quan khiến các tổng xã làm sổ hộ tịch, chia làm chính hộ và khách hộ, mỗi loại chia các hạng trắng, quân, dân, lão, cô, tật, cùng, đào (tật là người tàn tật, cô là người làm thuê, cùng là người nghèo khổ, đào là người bỏ trốn), cứ đến hạn thì duyệt tuyển.

(1) Đại Nam Thực lục tiền biên, Sđd, tr. 60-61.

Khi duyệt tuyển, ba huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang đặt một trường; hai huyện Khang Lộc, Lệ Thủy và châu Nam Bố Chánh đều mỗi nơi một trường; năm phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Hoài Nhân, Phú Yên mỗi phủ một trường. Trong một tháng tuyển xong⁽¹⁾.

Trang bị vũ khí cho quân đội cũng được tăng cường. Ngoài bộ binh, tượng binh sử dụng bạch khí ra, Duy Từ rất chăm lo xây dựng pháo binh. Đặt ti Nội pháo tượng (tức nơi đúc súng ở trong nội) và hai đội tả hữu pháo tượng. Lấy dân hai xã Phan Xá, Hoàng Giang (thuộc huyện Phong Lộc) lành nghề đúc súng sung bổ vào. Cụ thể: ti Nội pháo tượng 1 thủ hợp, 1 ti quan, 38 người thợ; hai đội tả hữu pháo tượng thì 12 quan, 48 người thợ. Việc đúc lại đại bác, mỗi khẩu dùng 15 khối sắt, 10 cân gang, tiền than 3 quan 5 tiền.

Súng tay cũng được sản xuất đi kèm với pháo binh. Đúc súng tay thì cứ 10 cây súng dùng 30 khối sắt, 30 cân gang, 10 quan tiền than...⁽²⁾.

Chăm lo tuyển quân, Đào Duy Từ không sao nhãng việc tìm tướng. Chiêu hiền đãi sĩ vốn được Đàng Trong coi như một quốc sách ngay từ thời Nguyễn Hoàng. Nay, ngoài việc thu phục những quân, dân tránh nạn Trịnh, Mạc tìm vào Đàng Trong, còn thu phục cả những tướng bại vong của nhà Mạc. Điển hình như Mạc Cảnh Huông chạy vào Nam, ẩn ở chùa Lam Sơn, được tiến vào hầu tiếm đề (tức nơi Chúa ở khi chưa lên ngôi), được ban quốc tính, cho đổi họ là Nguyễn Cảnh Huông.

Mạc Kính Điển, một tướng bại vong, cháu Mạc Cảnh Huông theo vào cũng được trọng dụng. Đặc biệt con gái Mạc Kính Điển (được lấy quốc tính họ Nguyễn là Nguyễn Thị

(1) (2) *Đại Nam Thực lục tiền biên*, Sđd, tr. 62-63.

Bằng) đã lấy Nguyễn Phúc Nguyên, làm vợ cả... Cách đối xử này đã thu phục được nhân tâm, khiến người tài tìm tới. Trước đây cha con Nguyễn Hữu Dật từ Gia Miêu ngoại trang huyện Tống Sơn, Thanh Hoá tìm vào đã được trọng dụng. Nay Nguyễn Hữu Tiến cũng từ quê hương Đào Duy Từ tìm tới, được Đào Duy Từ tiên cử: *"Hữu Tiến thông minh, khoẻ mạnh, mưu lược. Duy Từ quý trọng lắm, đem con gái gả cho, rồi tiên lên, Chúa cho làm đội trưởng, coi thuyền Địch cần quân Nội thủy..."*

Nhờ có quân tinh, tướng giỏi, Đàng Trong đã nhiều lần đánh lui được những cuộc tấn công lấn chiếm của Đàng Ngoài. Điển hình như trận năm 1633, tức sau 7 năm có sự tăng cường quân sự của Đào Duy Từ.

"Mùa Đông, tháng 12 âm lịch (năm 1633), Trịnh Tráng đèo vua Lê đi, tự thống lĩnh đại quân thủy bộ thẳng tới cửa biển Nhật Lệ. Chúa Nguyễn sai đại tướng Nguyễn Mỹ Thắng và đốc chiến Nguyễn Hữu Dật đem quân chống cự. Trấn thủ Nguyễn Phúc Kiều xin đóng cọc gỗ để chặn cửa biển. Nguyễn Hữu Dật xin đắp lũy Trường Sa để bảo vệ lũy chính. Chúa đều theo cả. Hơn một tuần, quân Trịnh chán nản, quân Nam xông ra đánh mạnh. Quân Trịnh vỡ chạy, chết quá nửa... rút quân về..."⁽¹⁾

Khẳng định việc chiến thắng quân Trịnh xâm lấn, bảo vệ biên cương Đàng Trong là mục tiêu quân sự của Đào Duy Từ dường như có điều gì trái với thực tế lịch sử. Bởi vì từ 1634 trở đi, sau khi Đào Duy Từ mất có nhiều lần quân Nguyễn ra đánh quân Trịnh ở phía Bắc sông Gianh. Nhưng đó là sau khi Đào Duy Từ qua đời và xét tư tưởng chỉ đạo của Đào

(1) Đại Nam Thực lục tiền biên, Sđd, tr. 65.

Duy Từ suốt 8 năm hành đạo ở Đàng Trong thì không chỗ nào thấy biểu lộ mưu đồ bành trướng, xâm lấn lãnh thổ của Đàng Ngoài. Có ý kiến cho rằng, Đào Duy Từ không cho lãn quân ra phía Bắc sông Gianh là có phần nào trả ơn Lê Thời Hiến, người bạn chí thân thời hàn vi của mình đã từng tiễn cử ông với Nguyễn Hoàng, mà lúc này Lê Thời Hiến được chúa Trịnh giao cho trấn trị ở phía Bắc sông Gianh. Ý kiến này thiếu căn cứ, bởi vì tư cách cao thượng của Đào Duy Từ không cho phép ông lấy tình riêng làm hại đến nghĩa lớn. Bản chất của vấn đề phải được tìm thấy ở tư duy yêu nước và vì dân của chính Đào Duy Từ.

Mặt khác, việc củng cố vị thế và tăng cường sức mạnh của Đàng Trong lại là một trong những nguyên nhân dẫn đến hoà bình, hưu chiến sau này giữa hai miền Nam Bắc, khi mà sau bao năm đọ sức không phân thắng bại, hai miền phải tạm gác chiến tranh, lấy sông Gianh làm mốc giới cho hai miền lãnh thổ của Tổ quốc để cùng nhau độc lập phát triển.

Sau sự nghiệp khẳng định vị thế Đàng Trong, ổn định biên cương, tăng cường quân sự, không thể không kể đến sự nghiệp nâng cao kinh tế, phát triển văn hoá của Đào Duy Từ.

Nói đến sự phát triển kinh tế của Đàng Trong thì nhiều trí thức đương thời như Nguyễn Danh Thế, Lê Quý Đôn... đã ca ngợi.

Đào Duy Từ không phải không nhận thức rõ, tăng cường kinh tế là điều trọng yếu của bất cứ một sự nghiệp kinh bang tế thế nào. Nhưng trước mắt để đổi mới Đàng Trong thì chính trị, quân sự đang là cần thiết, phải đi trước, có như vậy mới bảo đảm ổn định cho kinh tế phát triển.

Về kinh tế, Đào Duy Từ chăm lo đến hai phương diện:

Một là tăng cường tài chính để đảm bảo cho việc vận hành của bộ máy quốc gia và chi phí về quân lương.

Hai là khuyến khích công thương, đẩy mạnh sự phát triển toàn diện của nền kinh tế quốc dân.

Về tài chính, ngoài thuế ruộng đã được bảo đảm thu nộp công bằng sau khi đặc điền từ những năm 1617-1618 (năm 1618: “Sai quan đo ruộng hiện có để thu thuế, mọi người đều yên nghiệp làm ăn”⁽¹⁾) mà Đào Duy Từ ít phải quan tâm tới, thì việc thu thuế sai dư (tức thuế dân ngoài sự gánh vác sai dịch còn phải nộp-VT) lại đang cần được chấn chỉnh).

Nay nhân các kì duyệt tuyển số lượng dân đinh đã được kiểm kê rõ ràng, nhà nước mới định lệ:

“Ở Thuần Hoá, về chính hộ người tráng nộp 2 quan, quân hạng 1 quan 5 tiền, dân hạng 8 tiền, lão hạng 1 quan, tật hạng, cổ hạng đều 5 tiền, cùng hạng 3 tiền, đào hạng 2 tiền. Về khách hộ, các hạng tráng, quân, lão giảm xuống khoảng một nửa còn các hạng cổ, cùng, đào, tật thì được miễn...”⁽²⁾

Ở Quảng Nam... cũng tương tự như vậy, tức có phân bổ công bằng hơn.

Riêng về phát triển công, thương, tuy không có nhiều sự kiện lịch sử được ghi lại, nhưng chỉ riêng việc bãi lệnh thu mua của triều đình về các sản vật nông công nghiệp theo ý muốn của Đào Duy Từ cũng phần nào nói lên quan điểm mới của ông trong lãnh vực này.

(1) *Đại Nam Thực lục tiền biên*, Sđd, tr. 48.

(2) *Đại Nam Thực lục tiền biên*, Sđd, tr. 63.

Chắc chắn trước con mắt của Đào Duy Từ thì sự khởi sắc về nội, ngoại thương cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong thời kì này đã là một hiện tượng tiến bộ kinh tế khá hấp dẫn. Không chỉ ở Đàng Ngoài khi Đào Duy Từ chưa vào Nam, thuyền buôn của thương gia Anh, của Công ti Đông Ấn Hà Lan... đã tấp nập đến Kinh Kỳ, Phố Hiến, mà ở Đàng Trong sự giao lưu buôn bán quốc tế cũng phát triển tương tự, như *Biên niên sử* đã ghi:

Năm 1631, Công ti Đông Ấn Hà Lan đã cho thuyền đến buôn bán ở Đàng Trong. Thương gia Anh Peacock đem tàu tới Đàng Trong lập cảng cửa Hội An, Walter Car Werder lên bờ đem theo tặng vật của Quốc vương Anh dâng chúa Nguyễn Phúc Nguyên.

Năm 1617, Nguyễn Phúc Nguyên viết thư mời Công ti Đông Ấn Hà Lan ở Ma-la-ca đến buôn bán.

Năm 1618, người Bồ Đào Nha đến buôn bán ở cảng Hội An.

Năm 1624, Nguyễn Phúc Nguyên gửi thư và tặng vật cho Toàn quyền Hà Lan ở Nam Dương, mời thuyền buôn Hà Lan qua lại buôn bán...⁽¹⁾.

Sự phát triển thương mại đó không thể không là nguyên nhân khiến Đào Duy Từ khẩn trương suy nghĩ về yêu cầu bãi bỏ lệnh thu mua của triều đình.

Phải trở lại xem xét tài nguyên Đàng Trong đã phát triển như thế nào và lệnh thu mua đã diễn ra như thế nào mới thấy được sự suy nghĩ của Đào Duy Từ là sâu sắc.

(1) *Biên niên lịch sử cổ - trung đại Việt Nam*. Nxb, KHXH, H. 1987, tr. 304-307.

“Năm 1617, mới đặt Nhà Đò thu mua các hàng hoá phẩm. Ở Quảng Nam, các hộ đãi vàng gọi là liên hộ, người trong hộ mỗi năm nộp 2 hay 3 đồng cân vàng sống, nguồn Lỗ Động mỗi năm nộp 70 lạng, nguồn Thu Bồn mỗi năm nộp 80 lạng bạc, những nguồn ở Quảng Ngãi mỗi năm nộp 180 lạng.

Xã Phú Bài, huyện Phú Vang, trang Phúc Điển, châu Bồ Chánh, núi sản nhiều sắt, mỗi năm nộp 2000 khối, hoặc 500 khối, mỗi khối nặng 25 cân.

Còn ngoài ra dầu hương, sáp ong, ngà voi, chiếu mây, sơn, mật ong, trầm hương, sơn dầu, nhựa trám, nơi nào sản xuất thì nộp.

Đồng đò do các thuyền buôn Phúc Kiến, Quảng Đông, Nhật Bản chở đến bán thì Nhà nước thu mua, cứ 100 cân trả giá 40 hay 50 quan tiền.

Xã Mậu Tài, huyện Phú Vang làm được dây thau, dây thép, cứ 100 cân đồng đò pha vào 40 cân kẽm thì làm được 1 cân dây thép, tỉ thợ mạ vàng cứ 10 lạng vàng dát mỏng được 9 vạn lá vàng quì...

Tất cả đều do các kho của Nhà đò lưu trữ⁽¹⁾.

Thuế khoá bằng hiện vật và sự độc quyền thu mua của nhà nước như vậy không thể không làm hạn chế sự phát triển của công, thương nghiệp. Cho nên năm Nhâm Thân, mùa Hạ (1632), có lệnh mua các sản vật hồ tiêu, kì nam, yến sào, cho triệu Đào Duy Từ vào định giá, Đào Duy Từ có ý muốn can, mặc áo người buôn tiến vào, chúa hiểu ý, bèn bãi lệnh mua⁽²⁾.

(1) *Đại Nam Thực lục tiền biên*, Sđd, tr. 48

(2) *Đại Nam Thực lục tiền biên*, Sđd, tr. 62.

Chỉ vài dòng tư liệu vẫn tắt còn để lại đó cũng đáng cho chúng ta suy ngẫm tới quan điểm tiến bộ về kinh tế của Đào Duy Từ so với đương thời.

Cuối cùng là công hiến của Đào Duy Từ về mặt văn hoá, khoa học. Đây là một công hiến lớn ngang tầm với công hiến về chính trị. Nhưng trong việc bàn luận về sự nghiệp đổi mới của Đào Duy Từ, chúng tôi xin phép không đi sâu vào tư tưởng, nghệ thuật, bút pháp... vì đó là chuyên đề lớn ngoài tầm đánh giá của riêng sử học. Chỉ xin đi vào một vài điều có ý nghĩa đổi mới:

Về trước tác khoa học, không thể không kể đến trước tác lí luận quân sự là tập *"Hồ trưởng khu cơ"*. Nhiều nhà lí luận quân sự sau khi nghiên cứu đã xác minh rằng, công trình này có kế thừa tinh hoa tác phẩm lí luận quân sự của Trần Hưng Đạo là *Binh thư yếu lược*. Nhưng *Hồ trưởng khu cơ* cũng có nhiều sáng tạo, bổ sung mới. Đặc biệt về tư tưởng, đã phát triển sâu thêm tư tưởng lấy nhân nghĩa làm đầu từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Trãi, bổ sung những yếu tố quân sự lấy từ tri thức dân gian sử dụng nguyên liệu cần thiết cho quân nhu, quân giới, hậu cần, cũng từ cuộc sống dân gian, đưa thêm những sáng tạo mới về kỹ thuật quân sự như xây đắp tường lũy, đánh hoả công, sử dụng hoả khí (hoả hổ), sử dụng pháo binh, đánh thuỷ lôi, mà thời Trần chưa có. Có thể coi *Hồ trưởng khu cơ* vừa là công hiến về quân sự, vừa là công hiến về khoa học vào kho tàng văn hoá, khoa học Việt Nam.

Kể đến là cái mới trong thơ văn, đáng kể nhất là hai bài văn bằng quốc âm *Tư dung vãn* và *Ngoạ Long cương vãn*. Rồi cái mới trong nghệ thuật, đặc biệt là sáng tạo trong nghệ

thuật tuồng mà các nghệ nhân tuồng ngày nay đã coi Đào Duy Từ là một trong những vị tổ sư của ngành này.

Đổi mới về khoa cử tuy không lớn nhưng cũng là rất đáng kể đối với Đàng Trong ở buổi đang còn khai sơn, phá thạch.

Là người từng bước chân vào khoa trường ở miền Bắc, Đào Duy Từ đã thấy được cái uyên thâm, phong phú của từ chương, kinh nghĩa, nhưng cũng thấy được cái *xa thực tế*, *thiếu thực dụng* của nó. Ông vẫn coi trọng việc tuyển chọn nhân tài qua khoa cử, nhưng trọng thực tế và thực dụng hơn. Cụ thể, ông đã tuyển chọn bằng cách:

“Khi số binh dinh có khuyết thì chiêu trong quân hạng mà tuyển bổ. Mỗi khi đến kì tuyển lớn thì có lệnh cho các học trò các huyện đều đến trấn dinh để khảo thí một ngày. Phép thi dùng 1 bài thơ, 1 đạo văn sách, hạn trong một ngày làm xong, lấy tri phủ, tri huyện làm sơ khảo, kí lục làm phúc khảo. Người thi trúng thì cho làm nhiều học, miễn thuế sai dư 5 năm. Kì ấy gọi là “thi quân vào mùa Xuân”.

Lại thi viết chữ Hoa văn (Hoa văn tự thể), người nào trúng thì được bổ làm việc ở ba tỉ: Xá sai, Lệnh sử, Tướng thân lại...⁽¹⁾.

Nhìn chung lại, với con mắt nhìn toàn diện, bao quát, Đào Duy Từ không lãnh vực nào là không ngó tới, đem hết tâm sức ra phò Chúa, giúp dân. Ở lãnh vực nào cũng quan tâm tới đổi mới, sáng tạo, chống trì trệ, rập khuôn. Có những đổi mới sâu sắc có tính cải cách, như về chính trị, quân sự, văn hoá, nghệ thuật, lại có những đổi mới đường như quá đơn giản, như đổi mới về khoa cử so với

(1) *Đại Nam Thực lục tiền biên*, Sđd, tr. 63

miền Bắc, nhưng tác dụng lại không kém phần quan trọng vì nó phù hợp với đòi hỏi thực tế của cuộc sống, chiến đấu và xây dựng ở Đàng Trong.

Chi tiếc rằng Đào Duy Từ đến với chúa Nguyễn khi tuổi đời đã cao, lại sau một quãng đời gian truân đi tìm đường dựng nước nên tuổi thọ không nhiều. Năm 1634, Đào Duy Từ bệnh nặng qua đời. Công lao của ông đối với đổi mới được nhà Nguyễn trân trọng, như Đại Nam Thực lục tiền biên đã ghi: *“Đào Duy Từ có tài lược văn võ, phàm đã mưu tính trừ hoạch gì, hễ làm thì trúng thời cơ, giúp việc nước có 8 năm mà công nghiệp rõ ràng, đứng đầu công thần khai quốc”*⁽¹⁾.

Nhìn tổng thể lại, chỉ trong một thời gian ngắn ngủi 8 năm trời, ở độ cao niên, Đào Duy Từ đã có công hiển to lớn đối với Đàng Trong, một nửa phần vô cùng năng động phát triển của đất nước.

Tất nhiên những đổi mới này chưa thể đưa miền Nam ra khỏi khủng hoảng chung của cả nước được. Nhất là sau khi Đào Duy Từ, rồi Nguyễn Phúc Nguyên qua đời, các chúa Nguyễn lại rơi vào xa hoa, hưởng lạc, giành ngôi tiếm vị, khiến nhà Nguyễn suy vong, phải chờ đến Tây Sơn nổi lên mới thống nhất được đất nước.

Nhưng với sự nghiệp dựng nước ở một miền đất mới khai phá như Đàng Trong, nếu dân tộc Việt Nam ta không quên ơn khai sơn, phá thạch của các chúa Nguyễn và của nhân dân miền Nam, thì cũng không thể không đánh giá cao những công hiến cho sự đổi mới đất nước kể trên của Đào Duy Từ.

(1) Đại Nam Thực lục tiền biên, Sđd, tr. 65.

VII

CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CỦA TRỊNH CUONG

(1716-1729)

MỘT GIẢI PHÁP TÌNH THẾ CÓ HIỆU LỰC

Trong lịch sử cổ - trung đại Việt Nam có nhiều cuộc cải cách, đổi mới, nhưng "*cải cách tài chính*" thì chỉ có một là *cuộc cải cách của Trịnh Cương (1716-1729)*.

Trịnh Cương lên ngôi Chúa vào năm 1709 (sau khi Trịnh Căn mất). Vừa lên ngôi, ông đã quan tâm ngay tới việc "*đổi mới*" trong quản lí nhà nước về tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. như trong *Lịch triều tạp kí* Ngô Cao Lãng đã viết: "*Bấy giờ mọi việc chính sự phần nhiều mở mang thay đổi*"⁽¹⁾. Riêng về "đổi mới trong kinh tế - tài chính" Trịnh Cương đã lấy *cải cách tài chính* làm trọng tâm, thực hiện từ tháng 6 Bính Thân (1716) khi "*bắt đầu chia đều thuế khóa và tạp dịch*"⁽²⁾.

(1). Ngô Cao Lãng: "*Lịch triều tạp kí*", T. II, KHXH, H, 1975, tr. 32.

(2). "*Việt sử thông giám Cương mục, chính biên*", (Cương mục) T. XV, Viện Sử học, H. 1960, tr. 95.

Hình thái "*cải cách*" trong "*đổi mới*", trong đó "*cải cách*" nhằm giải quyết từng phần của "*đổi mới*", là hình thái thường diễn ra trong lịch sử

Ngày nay trong sự nghiệp "*đổi mới*", Nhà nước ta cũng thực hiện nhiều cuộc "*cải cách*": Cải cách cơ cấu kinh tế, cải cách hành chính, cải cách giáo dục... và từng bước "*cải cách tài chính*". Riêng về cải cách tài chính, chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể, cố gắng vượt qua những khó khăn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính có tính chất toàn cầu hiện nay tác động tới.

Nhìn về lịch sử, chúng ta thấy *cuộc cải cách tài chính của Trịnh Cương*, tuy thắng lợi không nhiều nhưng có nét độc đáo là *lần đầu tiên* Nhà nước phong kiến Đại Việt đã thấy được *tầm quan trọng của vấn đề tài chính*, cố gắng tìm ra các biện pháp giải quyết khó khăn và đã để lại những bài học lịch sử đáng trân trọng.

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA VIỆC TIẾN HÀNH CẢI CÁCH

Nói đến bối cảnh lịch sử của cuộc cải cách tài chính này, chỉ nhìn vào 20 năm trị vì của Trịnh Cương (1709 - 1729) thì không rõ, mà phải nhìn vào cả "*diện trường kinh tế - xã hội Đại Việt*" cuối thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII.

Trong hai thế kỉ này, kinh tế - xã hội Đại Việt đang vận hành đi lên theo xu thế chung của thời đại là: "*Đẩy mạnh quá trình tư hữu hoá ruộng đất, tăng cường kinh tế hàng hoá - tiền tệ, phát triển công (chủ yếu là thủ công nghiệp) và thương (kể cả nội, ngoại thương)*", đưa xã hội Đại Việt tiến lên, trong khi mà chủ nghĩa tư bản đã ra đời và phát triển

trên thế giới. Nhưng khó khăn là rất lớn. Đó là *sự trì trệ, bảo thủ* của nền tảng kinh tế phong kiến phương Đông Nho giáo mang nặng tàn dư phương thức sản xuất châu Á và cuộc *khủng hoảng toàn diện* đã diễn ra từ cuối thế kỉ XVII (sau hơn 100 năm nội chiến và mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất như trên đã nói).

Diện trường kinh tế đó đã tạo ra các "lực" xung đột nhau (cũ - mới, bảo thủ - tiến bộ, Bắc - Nam. . .) theo *hình thế phân tranh* (Lê - Mạc; Trịnh - Nguyễn). Tuy "phân tranh" gây chiến với nhau nhưng lực lượng đối lập nào cũng vẫn *giữ ý chí độc lập, thống nhất, phát huy nội lực để phòng ngừa ngoại xâm...* Vì vậy, cả khi tiến hành nội chiến (Lê- Mạc, Trịnh - Nguyễn), cũng như khi ngoại chiến, các thế lực đều *tìm đường "đổi mới, cải cách"* để phát huy nội lực. Đó là mặt tích cực của diện trường mà ta cần quan tâm. Từ đó mới thấy rằng "*Đổi mới của Đào Duy Từ*" ở Nam hay "*Cải cách của Trịnh Cương*" ở Bắc đều là những *sản phẩm sáng giá* của một hình thái phát triển đặc thù này của Đại Việt - phát triển *không thông qua cách mạng* mà vẫn đưa được đất nước tiến lên.

Nói *phát triển trong nội chiến* Nam - Bắc triều và chiến tranh Trịnh - Nguyễn thì dường như là một nghịch lí, nhưng thực tế thì phân phong, cát cứ lại vốn là hình thái đặc trưng của xã hội phong kiến, nhất là đến giai đoạn phong kiến suy tàn. Chính những sự cát cứ, cạnh tranh diễn ra ở một số nước đã đẩy lịch sử nước đó tiến lên. Điển hình như ở nước Đức, quá trình phát triển tư bản chủ nghĩa diễn ra từ một nước nhiều công quốc cạnh tranh với nhau, thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Đến cải cách Bít- smác thì Đức đã trở thành một nước tư bản chủ nghĩa thống nhất, hùng mạnh.

Xem thể thì thấy hình thể Đại Việt thể kỉ XVII-XVIII với Lê - Mạc (1527- 1592), rồi Trịnh - Nguyễn (1600-1672) phân tranh, đã không cản trở bước tiến của dân tộc. Sự xung đột giữa các thể lực dẫn đến chia cắt tạm thời khiến họ phải đua nhau thúc đẩy kinh tế - xã hội tiến lên trong những điều kiện có thể.

Việc nhà Mạc xuất hiện ở phía Bắc là biểu hiện xu thế vươn lên thoát khỏi cái bảo thủ, trì trệ phong kiến triền miên Lê - Trịnh. Nhà Mạc xuất thân từ dân chài hạ bạn vùng Đông Bắc, sớm tiếp xúc với kinh tế thị trường sông biển, sớm thấy được xu thế tiến bộ của công, thương và kinh tế hàng hoá - tiền tệ, đã vượt qua cương thường Nho giáo (nghĩa quân - thần Lê - Mạc), nổi lên giành ngôi vua, cải biến kinh tế - xã hội. Chỉ hiếm vì nền tảng kinh tế - xã hội là công, thương nghiệp và hàng hoá - tiền tệ còn yếu ớt, chưa đủ lực để chống lại được cái bảo thủ, trì trệ của kinh tế phong kiến quan liêu Lê - Trịnh. Nhất là, về *tu tưởng* thì xu hướng "hoài Lê, phò Lê" còn nặng- thể hiện ngay trong lời khuyên Trịnh Kiểm của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm: "*Giữ chùa thờ but thì ăn oản*". Về kinh tế thì công xã tiểu nông vẫn duy trì chế độ ruộng công, tàn dư của phương thức sản xuất châu Á cùng chế độ gia tộc, gia trưởng với nền kinh tế tự cấp, tự túc manh mún, khiến mằm mông tư bản chủ nghĩa chớm nảy sinh đã không phát triển được.

Nhà Mạc trị vì chỉ có mấy chục năm nhưng đã đưa được vùng Đông Bắc giàu mạnh lên, với thủ công, thương nghiệp phát triển, tiêu biểu như gốm sứ Mạc đã bung ra tới thị trường Đông và Đông Nam Á, sang tới tận Trung Đông... mà nay dấu ấn vẫn còn chưa phai mờ. Tiếc rằng, địa bàn tung hoành của họ Mạc chỉ có vùng Đông Bắc hạn hẹp, kẹp giữa

Trung quốc và Nam triều, không có điều kiện để mở rộng như điều kiện của chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Còn chúa Nguyễn ở phương Nam sớm tách ra cũng là để thoát khỏi thế trị trệ, bảo thủ của Lê mạt và độc tài của họ Trịnh. Nguyễn Hoàng vào Nam với vùng đất đai màu mỡ, rộng mở, tiếp xúc thuận lợi với thương trường Đông Nam Á và thế giới, đã nhanh chóng đưa công, thương và kinh tế hàng hoá - tiền tệ phát triển. Tuy có chiến tranh Nam - Bắc nhưng các chúa Nguyễn kiên trì giữ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, giữ "Quốc hiệu Lê triều" trong cả khi đúc tiền, hy vọng diệt Trịnh để thống nhất giang sơn. Khi Đào Duy Từ đến giúp rập, các chúa Nguyễn đã cố tìm cách bảo vệ biên cương phía Bắc, coi "hưu chiến" để phát triển kinh tế, ổn định xã hội.

Tình hình kinh tế - xã hội ở phía Nam đã kích thích họ Trịnh ở phía Bắc cũng phải phát huy nội lực, phát triển kinh tế, củng cố xã hội nhằm kiềm chế sự đối nghịch của phương Nam và bảo vệ được bờ cõi ở phía Bắc.

Thực tế đã cho thấy, trong hơn 70 năm xung đột Trịnh - Nguyễn (1600-1672), ngoại thương hai miền với các nước châu Á và phương Tây đều phát triển. Ngoài Bắc thì Phố Hiến, Kinh kì sầm uất, đông vui. Miền Nam thì Hội An, Đồng Nai, Gia Định tăng trưởng. Hàng hoá, vật phẩm tăng lên lại kích thích sinh hoạt sa hoa của vua chúa, quân quan, phú hào, thương nhân... (như sự ăn chơi sa hoa của vua Lê, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và quân quan ở Đàng Trong đã diễn ra). Đó là một trong những yếu tố gây nên cái suy tàn của chế độ phong kiến, đẩy mạnh sự ra đời và phát triển của mầm mống tư bản chủ nghĩa.

Cải cách tài chính của Trịnh Cương (cũng như "đổi mới" của Đào Duy Từ) đã nảy sinh trong một bối cảnh lịch sử như thế.

III. NHÂN VẬT LỊCH SỬ THỰC HIỆN CẢI CÁCH

Xét trong hàng ngũ các nhân vật tiến hành đổi mới, cải cách trong lịch sử Đại Việt từ thế kỉ X đến nay thì Trịnh Cương có những nét riêng đáng chú ý:

Không như Khúc Thừa Dụ còn là Tiết độ sứ, Lý Công Uẩn thì đã là Hoàng đế, Trần Thủ Độ là Quốc thượng phụ (Tể tướng) có toàn quyền hành động. Còn Trịnh Cương không phải là vua nhưng lại là "chúa", phải điều hành mọi việc của Nhà nước phong kiến dưới danh nghĩa nhà vua, tức "quyền hạn cao hơn chức phận". Vì vậy, xét về "đức" và "tài" của một nhân vật lịch sử tiến hành cải cách thì thấy:

1. Điều đáng quý thứ nhất là tinh thần "quyết đoán", "dám khẳng định quyền uy của mình" để thực hiện cải cách

Vừa lên ngôi Chúa, Trịnh Cương đã dám "*Giả thác mệnh lệnh nhà vua, tiến phong tước vương...*" đồng thời "*Tha cho dân một nửa thuế tô năm ấy và các thứ thuế thiếu còn lại đã lâu*"⁽¹⁾. Việc xá thuế cho dân sau khi lên ngôi, các vua chúa thường làm, nhưng việc tự phong tước vương là hành động mở đầu cho việc nhận trọng trách cao hơn trong trị nước.

Công bằng mà nói, xét về nhu cầu quản lí xã hội lúc đó, khi phải cấp bách tiến hành "đổi mới", "cải cách" mà cứ để một thứ "song trùng lãnh đạo", quyền lực ngang nhau giữa

(1) . *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 84.

vua và chúa, hay quyền vua cao hơn quyền chúa, thì khó bề thực hiện. Việc nâng cao quyền lực của phủ Chúa là việc cần làm và cũng là yêu cầu tất yếu, (dẫu một chúa nào đi nữa tồn tại bên cạnh vua mà muốn thực hiện cải cách cũng phải làm như vậy). Bởi vì thực tế việc tồn tại của vua Lê chỉ là về danh xưng và lễ nghi - vì điều này còn cần thiết cho sự ổn định vương quyền (đúng như Nguyễn Bình Khiêm đã khuyên họ Trịnh " *Giữ chùa, thờ bụt thì ăn oản* " mà thôi) chứ thực tế không thể có "song trùng quyền lực " mà lại có thể quản lí tốt được đất nước. Việc nâng cao quyền lực của phủ Chúa, các chúa Trịnh trước đó chưa làm được vì còn có chiến tranh Nam Bắc, còn phải giữ lấy "cái danh chính thống" phò Lê để diệt Nguyễn. Nay, sau khi đã hưu chiến rồi, việc cần làm đã tới.

Sau việc "Tự gia phong làm Nguyên soái Tổng - quốc - chính, An - đô vương" năm 1709, đến năm 1714, Trịnh Cương lại "Tự tiên phong Đại nguyên soái Tổng - quốc - chính, thượng sự, An vương" để đến 1717 tiến tới *quyết đoán cao hơn* là định ra *Lục Phiên* trong phủ Chúa, tồn tại song song với Lục Bộ của cung vua, mà Lục Phiên nắm thực quyền, còn Lục Bộ chỉ là "làm vì". Sử chép: "*Từ đây chính quyền trong nước về hết "Lục Phiên", mà "Lục Bộ" và "Lục Tự" chỉ đặt cho đủ vị mà thôi*"⁽¹⁾.

2. Phẩm chất thứ hai là có tác phong sâu sát, có đức tính chăm chỉ, cần mẫn

Trịnh Cương luôn tính toán lợi hại về kinh tế - tài chính, chăm lo suy nghĩ, hề nảy ra ý mới là muốn bàn bạc ngay với

(1). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 97.

quần thần để thực thi. Chỉ kể một sự kiện điển hình mà nhiều sử gia quan tâm, như Quốc sử đã ghi: "Một đêm, giọt nước đồng hồ mới bắt đầu trống canh năm, Cương sai nội giám triệu Công Hăng và Anh Tuấn vào trong Phủ bàn định công việc. Lúc ấy hai người này còn ngủ, chưa dậy, Cương ngồi đợi. Khi bọn Công Hăng vào, Cương cười nói: "Vừa rồi ta cảnh giác trong giấc ngủ, từ đời xưa có bao giờ như thế không? ". Bọn Công Hăng tạ lỗi nói: "Chúa thượng lo nghĩ siêng năng mọi việc, tài trí chúng tôi kém cỏi, tầm thường không có thể theo kịp. Đến như việc giục già, rắn bảo bày tôi, cảnh giác trong lúc đêm khuya, thì việc này từ đời trước đến nay chưa bao giờ có". Cương bèn bảo hai người ngồi, cho uống nước trà, ung dung hỏi han mọi việc, ngày đã muộn hai người mới ra về"⁽¹⁾.

Sau này Phan Huy Chú đã nhận xét: Trịnh Cương là người "chăm chỉ lo toan trị nước, cùng với các tế tướng ngày đêm trù tính, phạm việc binh dân, tiền của, thuế khoá đều đặt ra rõ ràng, đầy đủ"⁽²⁾.

3. Phẩm chất thứ ba là quý trọng nhân tài, biết dùng người giỏi

Vua chúa nào muốn làm nên sự nghiệp cũng phải quý trọng công thần, võ về danh tướng. Trong chống ngoại xâm thì cần tướng võ như các vua nhà Trần đã làm để chống Nguyên Mông. Trong phát triển văn hoá, giáo dục cần các văn nhân, tài tử thì Lê Thánh Tông đã lập *Tao đàn nhị thập*

(1) . Cương mục, Tập XVI, Sđd, tr. 103.

(2). Phan Huy Chú: "Lịch triều hiến chương loại chí", tập I, SH. H, 1960, tr. 177.

bát tú... Nay Trịnh Cương muốn giải quyết khủng hoảng kinh tế - xã hội cũng phải chọn dùng những nhà "kinh bang tế thế". Nhất là lúc khủng hoảng, tham quan ô lại rất nhiều, Trịnh Cương phải tìm cho được những danh thần có tâm huyết với cải cách. Ông đã chọn được những người ít nhiều có tài, đức như Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Cơ, Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Mậu Áng, Nguyễn Mai, Nhữ Đình Hiền... (Sử cũ ghi: Tham tụng Nguyễn Công Hãng "Giữ chính quyền, bàn định muốn thay đổi hết thảy, Trịnh Cương càng đem lòng uỷ thác tin dùng"⁽¹⁾... "Những lời nghị luận... là mạnh dạn, thẳng thắn"⁽²⁾. Tham Tụng Lê Anh Tuấn: Tính tình trầm tĩnh, kín đáo, nghiêm nghị, chắc chắn... mưu kế và công trạng đáng ghi"⁽³⁾. Tham tụng Nguyễn Công Cơ: "... Làm chính trị vì nói thẳng, nên mấy lần bị dè dặt... Đối sang hàng võ, trái đến Thiệu bảo..."⁽⁴⁾. Thăng đến Thiệu bảo Thự phủ, vẫn "Thẳng thắn, bạo nói..."⁽⁵⁾. Thái tử Nguyễn Quý Đức: "Rộng rãi, trung hậu, trầm tĩnh... Khi bàn luận chính sự, có điều gì chưa thoả đáng thì kiên quyết giữ đến vài bốn lần, cứ vững chắc như vậy không ai lay chuyển nổi... Làm Tể tướng hơn 10 năm, chính sự cốt ở sự khoan hoà, trung hậu, trong đám hậu tiến có nhiều người suy tôn và noi theo"⁽⁶⁾. Phó đô ngự sử Nguyễn Mậu Áng "...đã dâng tờ khai trình bày 4 việc: "1- Cấm xa xỉ. 2. Bớt các việc du quan.

(1). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 102.

(2). *Đại Việt sử kí tục biên (1676 - 1789) KHXH*, 191, tr. 64.

(3). Phan Huy Chú, T. I, Sđd, tr. 230

(4). Phan Huy Chú, T. I, Sđd, tr. 232.

(5). *Đại Việt sử kí tục biên*, Sđd, tr. 104.

(6). *Đại Việt sử kí tục biên*, Sđd, tr. 74.

3- *Tình giảm những cuộc tuần hành*"... Chúa khen ngợi và tiếp thu"¹. Tả thị lang bộ Lễ, trấn thủ Sơn Tây Nguyễn Mại: "Hễ ra lệnh gì là được thực hiện ngay, hễ cấm điều gì thì điều ấy phải đình chỉ, trộm cướp phải im hơi. Ông được tiếng tốt về cai trị..."² - Bồi tụng, thượng thư bộ Hình. Nhữ Đình Hiền "... Có tiếng tốt về chính sự"³.

Nhược, khuyết điểm:

Trong các cuộc cải cách, đổi mới thì " đức" và " tài " của người đứng đầu là vô cùng quan trọng. Ở Trịnh Cương, tài "*kinh bang tế thế*" có hơn các Chúa khác nhưng chưa cao so với yêu cầu, mà lại có mặt yếu cơ bản là *thiếu sáng tạo*, chỉ lo bàn vận dụng kinh nghiệm của người xưa (như ban hành 6 "giáo điều" do ông cha đã đưa ra từ trước, hay vận dụng phép "tô, dung, điệu" từ thời Đường - Trung Quốc gần 1000 năm trước, nay đã lỗi thời); tin quân thần nhưng dựa quá nhiều vào quân thần (như Nguyễn Công Hãng chẳng hạn, mà Công Hãng sau này Phan Huy Chú đã nhận xét là "*Những phép do Công Hãng sáng thiết, cái hay, cái dở đại khái ngang nhau*"⁴). Công Hãng lại còn a dua theo những cái sai của Trịnh Cương, như khi Trịnh Cương muốn xây dựng phủ đệ mới ở Cổ Bi thì " *bày tôi nhiều người a dua, phụ họa... khi hoàn thành Thiếu phó Nguyễn Công Hãng được thăng thưởng chức tước*"⁵)... . Trịnh Cương đã nghe theo họ quá nhiều khiến có cái gây tai họa, không đem lại được ổn định và phồn vinh cho đất nước.

(1), (2). *Đại Việt Sử ký tục biên*, Sđd, tr. 74.

(3). *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 71.

(4). Phan Huy Chú, Sđd, T. III, 1996, tr. 60.

(5). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 141.

Mặt khác, không được như Lý Công Uẩn hay Trần Thủ Độ... kiềm chế được dục vọng cá nhân, Trịnh Cương đã sa vào tiêu xài quá đáng, xây dựng hành cung ở Cổ Bi và cho Hoàng hậu là Vũ Thị xây dựng lầu đài, đèn các ở quê hương Tử Dương, Mĩ Thử làm hao tổn sức dân trong khi dân còn đói khổ, phiêu tán...

Những ý tưởng tốt đẹp mà Trịnh Cương nêu rõ trong thiên "*Phong niên vịnh*" khi ra thăm dân phía Tây thành Thăng Long được mùa, đang gặt lúa (mùa Thu năm 1721) là:

*"Rút bớt những sự lộng lẫy, xa hoa,
Bỏ hẳn những việc phiền nhiễu, hà khắc.
Hiểu rõ đạo lí, răn đừng kiêu căng tự mãn.
Và khuyên nên chuộng điều tiết kiệm.
Trước phải xén bớt của những kẻ có nhiều,
thêm vào cho những người có ít..."⁽¹⁾*

đã không được thực hiện.

Thành công rất hạn chế của cải cách cũng một phần do những hạn chế kể trên của Trịnh Cương- người chủ trì cải cách.

III. CẢI CÁCH TÀI CHÍNH (1716-1729)

Trịnh Cương kế ngôi chúa năm 1709 khi đất nước vừa mới được hưu chiến, hậu quả chiến tranh còn nặng nề. Gần 150 năm (1527-1672), nội chiến (từ chiến tranh Nam -Bắc triều đến chiến tranh Trịnh - Nguyễn) đã làm nông nghiệp bị sa sút, đê điều ít tu bổ, thiên tai hạn hán, lụt bão, sâu bệnh

(1). Ngô Cao Lãng, Tập II. Sđd, tr. 38.

phá hoại mùa màng luôn xảy ra, đói khổ triền miên, nông dân phiêu tán...

Sử cũ chép:

"Từ năm 1703 đến năm 1707, tai họa hạn hán và đói kém xảy ra, nhân dân phần nhiều phiêu tán, triều đình đã nhiều lần thi hành lệnh ân xá rộng rãi, nhưng nhân dân các làng xóm vẫn chưa trở về đông đủ..."⁽¹⁾

"Trước đây (năm 1711), việc đốc thúc dân đắp đê, giao quyền cho viên quan ở trấn, phần nhiều chỉ làm cầu thả cho xong việc, nên mỗi năm đến mùa nước lớn, đê lại vỡ lở, dân vùng ven sông luôn luôn bị tai hại..."⁽²⁾

Năm 1712, từ tháng 6 đến tháng 12 âm lịch không mưa dân bị đói to.

Năm 1713, " Tháng Giêng, mùa Xuân... giá thóc gạo cao vọt, dân gian có người phải ăn vỏ cây, rễ cỏ, chết đói đầy đường⁽³⁾.

Tháng 7, mùa Thu lại " Mưa dầm không ngớt, nước các sông tràn ngập, vỡ đê các trấn Sơn Tây, Sơn Nam, Thanh Hoa, mấy vạn nhà bị nước cuốn đi mất, nhân dân bị đói..."⁽⁴⁾.

Sau khi lên ngôi chúa, năm 1709, Trịnh Cương đã thực hiện ngay một số "biên pháp" nhằm "đổi mới xã hội", ổn định tình hình:

(1). *Cương mục*, Tập XVI, ĐVSKTT, Tập I, Sdd, tr. 82.

(2). *Cương mục*, Tập XVI, Sdd, tr. 85.

(3), (4). *Cương mục*, Tập XVI, Sdd, tr. 89.

1. Kì cương, phép nước không được tôn trọng, đã "ban hành 6 giáo điều".

2. Việc tu bổ đê điều bị trễ nải, "đã sai quan trong kinh đi đôn đốc việc đắp đê".

3. Việc thi cử không được nghiêm, đã bắt đầu "chỉnh đốn lại thể thức văn bài trong khoa thi Hương".

4. Việc trị nhậm của các quan chức các tỉnh biên cương bị trễ nải, đã "hạ lệnh cho các quan trấn thủ ở biên giới phải đến đóng tại trấn, tỉ".

5. Ngục tù đầy chật phạm nhân, đã phải "tha các tù tội nhẹ đang bị giam giữ".

6. Thuế má không tận thu vì dân thiếu đói, đã "hoãn thu các thứ thuế bị bỏ thiếu đã lâu", "giảm một nửa thuế tuần ti và bến đò".

7. Phu sai tạp dịch quá nhiều, đã phải "đình hoãn việc bắt phu làm việc"...

8. Đói kém triền miên, đã "phát chẩn và cấp đỡ cho dân".

9. Thương phạt chưa công minh, đã "định lệ cứ 3 năm khảo công một lần để định việc thưởng phạt"...

10. Việc bang giao với Trung Quốc còn có nhiều phiền hà, đã "liệu lượng giảm bớt"⁽¹⁾...

Đặc biệt có hai "biến pháp" lớn trong quản lí kinh tế biểu hiện yêu cầu giải quyết mâu thuẫn trong quan hệ sản xuất - mâu thuẫn giữa công hữu mà Nhà nước vẫn phải dựa vào, với xu thế tư hữu hoá ruộng đất ngày càng tăng:

(1) . *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 97.

a- *Định lại thể lệ quân cấp đất công:*

Niên hạn quân cấp cứ 6 năm một lần, ... “Người được hưởng phần ruộng, từ quan viên đến người quan, quả, cô, độc và phê tật đều được tùy theo xuất số mà liệu lượng cấp cho phần ruộng. Người nào đã có dân lộc, điền lộc hoặc ruộng của mình hoặc ruộng của vợ ngang với số khẩu phần quân cấp thì không được dự phần cấp nữa. Những ruộng ẩn lậu còn ở ngoài sổ điền vẫn được miễn thuế, cũng đem quân cấp cho dân. Ruộng công đất bãi không được phép mua bán...”⁽¹⁾

Nếu chỉ như vậy thì dường như tính bình quân công xã, tàn dư của phương thức sản xuất châu Á vẫn được duy trì, nhưng phải nhìn tới những điều khoản khác thể hiện *xu thế tăng cường tích tụ ruộng đất:*

“Thuộc viên ở các nha môn và binh lính tuy có ngụ lộc và điền lộc rồi vẫn có thể được cấp ruộng khẩu phần chứ không bị xếp vào loại thôi cấp” (tức phần ruộng được cấp tăng khiến sản phẩm thặng dư trở thành nông phẩm hàng hoá có tăng).

“Các viên chức có phẩm hàm dù là tòng cửu phẩm - tức hàm thấp nhất, đều được cấp từ 9 phần trở lên. Cứ phẩm hàm cao hơn một bậc thì được tăng nửa phần ruộng. Viên chức chưa có phẩm hàm được cấp 8 phần rưỡi trở xuống cho đến 4 phần rưỡi (trong khi đó dân đinh bình thường... chỉ được 4-3 phần”⁽²⁾.

(1). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 85-86.

(2). Trương Hữu Quýnh: “*Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỉ XI-XIII*”, Tập II, KHXH, H. 1983, tr. 96-97.

Như vậy là *ưu đãi giới viên chức, quan liêu*, tăng thêm số phần ruộng công được chia cho quan lại và binh lính. Đó là sự tấn công thêm một bước vào diện tích đất công còn lại để chia cho dân.

Đồng thời lại cho phép khi có việc "do quan dịch nặng nề, bức bách" không thể có cách gì cứu vãn được thì cho phép *bán ruộng công khấu phần...*, tức mở rộng cửa cho sự tấn công của chế độ sở hữu tư nhân vào ruộng đất công⁽¹⁾.

b. *Cấm quan viên thiện tiện lập trang trại, khuyến khích phiêu tán khẩn hoang:*

Những nhà quyền quý thế hào, phần nhiều nhận ruộng đất của mình ở đâu thiện tiện lập trang trại ở đấy, rồi chiêu tập người trốn tránh, cho họ nấp bóng để vơ vét mỗi lợi, vì thế mà dân đã nhiều người phiêu tán... Nay nghiêm cấm, người nào trái lệnh sẽ phải luận vào tội nặng. Những người phiêu lưu trú ngụ ở xã khác, khai khẩn nhờ vào đất hoang xã ấy, hiện đã dựng thành cơ nghiệp, thì chỗ đất khai khẩn ấy xét định cho làm thổ, để họ được yên nghiệp sinh nhai"⁽²⁾.

Nghiêm cấm bọn lẩn chiếm trái phép để thu hồi ruộng công nhưng lại cho dân phiêu lưu trú ngụ khẩn hoang, *cho làm thổ*, đó cũng là một biện pháp tăng cường tư hữu nhỏ trong nông dân.

Cả hai "biên pháp" trên đều nhằm đưa lại thuận lợi cho sự phát triển tư hữu và kinh tế hàng hóa - tiền tệ.

(1). Trương Hữu Quýnh: "Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỉ. XI-XIII", Tập II, KHXH. H. 1983, tr. 96-97.

(2). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 86.

Sau 7 năm thi hành các "biên pháp" mới kể trên (1709-1716) nhằm tạm thời ổn định tình hình, năm 1716; Trịnh Cương mới tiến hành cải cách tài chính.

Nội dung cải cách gồm:

1- *Xoá bỏ phép "bình lệ"⁽¹⁾:*

"Phép này thi hành đã hơn 50 năm (phép "bình lệ" hoàn thành từ năm Cảnh Trị thứ 2, đời Lê Huyền Tông - 1664-VT). Theo phép "bình lệ", số người đến tuổi ghi tên vào sổ cũng không tính, số người hao hụt đi cũng không miễn trừ. Trong thời gian ấy số hộ khẩu ở dân hoặc thêm ra, hoặc hụt đi không nhất định, mà nguyên ngạch vẫn theo như cũ... "Nay, làm lại sổ hộ, bỏ tên người đã chết, thêm số người đến tuổi vào sổ để chịu thuế"⁽²⁾.

2- *Định phép chia đều thuế khoá và tạp dịch cho cả đình và điền:*

Xưa theo phép "bình lệ", thuế khoá và tạp dịch chuyên trách cứ nhân đình phải chịu, phần nhiều đem việc gánh vác nặng đổ dồn vào một bên... vì thế mà dân đình phải gánh vác quá nặng, rồi dần dà đi đến lưu tán⁽³⁾. Nay" dùng khoa điều để phân phối cho đình và điền cùng chịu. Phàm có công việc hoặc đóng góp thì nhân đình và điền mẫu mỗi bên đều phải chịu một phần, để cho việc thuế khoá, lực dịch được đều nhau"⁽⁴⁾.

3- *Đánh thuế ruộng tư:*

Di sản lịch sử để lại là, từ Lê sơ, do ưu đãi tầng lớp địa chủ quan liêu và nhằm phát triển chế độ tư hữu ruộng đất

(1), (2), (3), (4) . *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 95, 99.

nên Nhà nước đã miễn thuế ruộng tư. Hơn nữa, trong quan niệm của Nhà nước quân chủ phong kiến thì ruộng tư không phải là loại hình sở hữu chính thống. Tài chính quốc gia phải trông vào thuế ruộng công làng xã. Nay công điền ngày càng bị thu hẹp, tư điền ngày càng phát triển, thuế ruộng công không đủ chi tiêu, Nhà nước phải đánh thuế cả ruộng công lẫn ruộng tư. Hơn nữa để như vậy thì bất công xã hội diễn ra ngày càng trầm trọng, như tác giả "Lịch triều tạp kí" viết: "Hồi gần đây, chỉ có ruộng công phải chịu thuế, rồi lâu dần ruộng tư lọt hết vào nhà hào phú đến nỗi người nghèo ở xóm làng đều không có đất cấy dùi mà lại riêng chịu dao dịch"⁽¹⁾.

Trịnh Cương hạ lệnh: "Nay ruộng trong nước không kể ruộng công hay tư, đều thi hành việc khám xét đo đạc, rồi liệu lượng chia bố ngạch thuế, để cho người giàu, người nghèo giúp đỡ lẫn nhau, nặng nhẹ gánh vác đều nhau, định làm phép thường hành mãi mãi..."⁽²⁾.

Trong thi hành, thuế ruộng tư bao giờ cũng nhẹ hơn thuế ruộng công, vì với công điền thì "tô và thuế nhập làm một". Ruộng tư chỉ chịu thuế mà không chịu tô. Nhà nước lại miễn thuế ruộng tư cho các quan lại theo thứ bậc và phẩm trật: "Nhất, nhị phẩm được miễn 25 mẫu, ... Từ tam phẩm đến cửu phẩm cứ theo phẩm trật mà bớt dần mỗi trật 5 mẫu"⁽³⁾. Điều đó khuyến khích quan lại mua tậu ruộng tư... tất cả đã tạo điều kiện cho tư hữu phát triển.

(1). Ngô Cao Lãng "Lịch triều tạp kí" t. I, 1974, tr. 165.

(2). Cương mục, Tập XVI, Sđd, tr. 99.

(3). Cương mục, Tập XVI, Sđd, tr. 120.

4- Thu thuế khai thác và tiêu thụ đồng, quế và muối:

Việc này nhiều nước trên thế giới đã làm từ sớm và ngay ở phía Nam, các chúa Nguyễn cũng đã thực hiện. Trịnh Cương đã tích cực khắc phục sự chậm trễ này. Sử chép:

" Trước đây, các sản vật: vỏ quế, muối và đồng, dân gian không được phép bán riêng. Năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) đình hoãn việc cấm này"⁽¹⁾.

Nay, năm 1720, "Nguyễn Công Hãng bàn rằng, đồng và quế là sản vật rất cần thiết của quốc gia. Lệ cũ vẫn cho phép dân được tự do mua bán với nhau, như vậy chỉ lợi cho thương nhân, chứ không ích gì cho phần quốc dụng. Họ bèn *qui định phép đánh thuế*, xin đặt quan giám đương trông coi về đồng và quế. Phàm một hộ nào đi buôn đồng hoặc bóc vỏ quế thì phải được cấp giấy tờ làm bằng chứng. Khi quay về phải xuất giấy tờ ấy để khám nghiệm. Nếu mua bán với các thương khách ngoại quốc thì phải đợi lệnh chỉ rồi sau mới được cấp phát giấy tờ. Nếu mua bán ở trong nước thì phải nộp tờ giao khế ở quan giám đương để làm bằng. Phàm sự chuyên chở lên lút và làm vụng trộm đều bị nghiêm cấm"⁽²⁾.

Năm 1721, bắt đầu đánh thuế muối, theo thể lệ: "Đặt chức giám đương để trông coi. Phàm dân miền biển người nào nấu muối gọi là "táo đình", người nào buôn muối gọi là "diêm hộ" đều được miễn thuế khoá và giao dịch. Số muối đã nấu ra sẽ liệu lượng đánh thuế 2/10 làm muối công. Người "diêm hộ" phải có chứng chỉ của viên giám đương mới được

(1). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 105.

(2). Ngô Cao Lãng, Sđd, Tập II, tr. 9.

vào trường xưởng mua muối; trước mua muối công, sau mới đến muối của "táo đình". Việc mua hay bán đều phải có giấy tờ làm bằng cứ⁽¹⁾.

5- Giảm bớt viên chức để giảm chi lương bổng:

Năm 1721, Trịnh Cương đưa ra quan điểm: "Muốn cho công việc được chỉnh đốn, không phải ở chỗ đặt nhiều chức quan" và lệnh chỉ: "Nay dân ở biên giới bị phiêu tán, làng xóm tiêu điều, nếu không giảm bớt số viên chức đi thì sự cung cấp về bổng lộc, sự phiền nhiễu về đưa đón, làm thế nào đủ được? Vậy các quan ở trong hai ti Thừa chính, Hiến sát và phủ huyện ở các trấn Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hoá và Lạng Sơn đều tạm bớt đi, công việc của các viên quan ấy giao cả cho Ti trấn thủ nhận giữ"⁽²⁾.

6- Thi hành phép đánh thuế tô, dung, điệu:

Năm 1721, Trịnh Cương đã đưa ra xem xét để thi hành phép đánh thuế tô, dung, điệu: "Ta thấy chế độ các đời trước thu lấy của cải ở dân thường không giống nhau, nhưng chỉ có ba thứ thuế: tô, dung và điệu là đúng hơn cả. Nay về tô ruộng và sổ đình đương bàn luận để định cách thay đổi, thì về phần thuế điệu dịch cũng nên thương lượng để thi hành một thể. Ngoài ba thứ thuế ấy ra, những giao dịch khác và thuế khoa vụn vặt, nhất luật đều ngừng lại hoặc bớt đi".

Đồng thời ông đưa ra một luận điểm mới về tài chính khá sắc sảo: "Đời cổ, định sự chi dùng trong nước thì cân nhắc số thu vào để trừ tính số chi ra, nhưng bây giờ nên trước hết tính số chi ra, rồi sau sẽ định số cho dân phải nộp. Các

1 . Cương mục, Tập XVI, Sđd, tr. 113.

(2). Cương mục, Tập XVI, Sđd, tr. 108-109.

ông đều nên suy xét cho chín rồi trình bày từng điều mục, để theo thứ tự thi hành" (Lời phê của Sử thần triều Nguyễn): "Chỉ thấy nói, chưa thấy thực hành"⁽¹⁾.

Đây là tư tưởng có tính chỉ đạo đáng trân trọng vì không máy móc theo " người xưa". Nó thể hiện lòng mong muốn "đổi mới", nhưng " lực bất tòng tâm ", còn quần thần thì tư duy kinh tế rất hạn hẹp và máy móc, giáo điều. Bản thân Trịnh Cương thì chỉ vật lộn với khủng hoảng được mấy năm nữa đã qua đời (1729). Hoài bão của ông không thể thực hiện được trọn vẹn.

Thực tế sau khi đề xuất (năm 1721) thì cũng đến giữa năm 1723 mới bắt đầu thực hiện được. Lúc này Trịnh Cương đã thấy tình hình thuế khoá khá bức bách cần đẩy mạnh cải cách, khi phê phán: "... *Phép đặt lâu ngày, sinh ra tệ hại, thuế ngoài ngạch linh tinh và khoa điều sai phái nặng gấp hai thuế chính cung, thành ra dân chúng mỗi ngày càng cùng quẫn, người bỏ trốn, người thiếu thuế ngày một nhiều*"⁽²⁾.

Cuối cùng đi đến quyết định thi hành phép đánh thuế: tô, dung, điệu:

a- *Phép tô:*

Theo chế độ cũ thì ruộng công mỗi mẫu đồng niên nộp tiền có nhiều ít khác nhau: từ hạng nộp 1 quan đến hạng nộp 8 tiền, 6 tiền.

Nay ấn định ruộng công mỗi mẫu nộp 8 tiền. Số 8 tiền này chia làm 3 phần. Hạng ruộng hai mùa (nhị thực điền) nộp 2/3 bằng thóc (1/3 bằng tiền); hạng ruộng một mùa (nhất thực điền) nộp 1/3 bằng thóc (2/3 bằng tiền). Đất bãi

(1). *Cương mục*, Tập XVI, Sdd, tr. 108-109.

(2). *Cương mục*, Tập XVI, Sdd, tr. 122.

công theo chỗ hiện cày cấy được chia làm hai bậc, mỗi mẫu nộp 1 quan 2 tiền. Đất nào có trồng dâu thì thuế tô bãi ấy một nửa nộp bằng tơ (tức 6 tiền nộp bằng tiền, 6 tiền nữa thì tính trị giá tơ mà nộp bằng tơ), bãi nào không trồng dâu thì nộp thay bằng tiền.

Ruộng tư trước không đánh thuế. Nay định ruộng tư chia ra hạng hai mùa và hạng một mùa nộp thuế khác nhau. Ruộng hai mùa mỗi mẫu nộp 3 tiền, ruộng một mùa mỗi mẫu nộp 2 tiền⁽¹⁾.

Cái mới sau cải cách là:

- Ruộng tư trước không phải nộp thuế nay cũng phải chịu thuế, nhưng rất nhẹ so với ruộng công: 2 và 3 tiền/mẫu đối với ruộng tư so với 8 tiền/mẫu đối với ruộng công.

- Nhất loạt đánh thuế 1 mẫu là 8 tiền, trong đó sự phân biệt giữa ruộng loại một mùa và loại hai mùa chỉ là ở chỗ: một mùa phải nộp 1/3 bằng thóc, còn hai mùa phải nộp 2/3 bằng thóc. Còn ruộng trồng dâu phải nộp 1/2 (tức 6 tiền) bằng tơ. Như vậy, thuế hiện vật vẫn ưu tiên, thứ mới đến thuế bằng tiền. Điều đó chứng tỏ kinh tế tiền tệ vẫn chưa phát triển mạnh. Thuế hiện vật vẫn còn được coi trọng.

b- Phép dung:

Theo chế độ cũ, thuế thân, mỗi xuất đình đồng niên tùy theo từng hạng để nộp tiền, từ 1 quan đến 1 quan 8 tiền.

Nay định mỗi xuất đình nộp 1 quan 2 tiền. Sinh đồ, lão hạng (50 tuổi) và hoàng đình (từ 17 đến 19 tuổi) nộp 1/2 số tiền tù thuế ấy.

(1). *Cương mục*, tập XVI, Sđd, tr. 123.

Như vậy, không được giảm nhẹ là bao, mà lại đánh thuế cả lão hạng, hoàng đình (chịu 1/2 so với chính đình) là nặng hơn trước chỉ chính đình mới phải đóng.

c- Phép điều

Theo chế độ cũ, hàng năm các việc bài, biểu, từ tự, điện, miếu, đề điều, cầu cống, kho tàng và trường thi vv... đều tính theo xuất đình để tùy tiện chia nhau đóng góp để nộp, phần nhiều thu quá lệ ngạch, vả lại thăng thúc, bắt bớ lung tung, dân không sao chịu được sự phiền nhiễu.

Nay định mỗi xuất đình, mùa Hạ và mùa Đông nộp 6 tiền; quan trên dùng tiền ấy đóng góp thay cho dân, gọi là tiền thuế điều⁽¹⁾.

Thuế này có cải thiện cho dân về việc tránh tùy tiện bắt đóng góp và để gây phiền hà " thăng thúc, bắt bớ, hối lộ... ", nhưng lại không tùy nhu cầu để thu mà là thu nhất loạt hại cho dân, lợi cho ngân khố triều đình, để gây tham nhũng cho bọn quan lại, khi họ được " dùng tiền ấy đóng góp thay cho dân".

Ngoài ra lại còn " định tiền thuế dung, thuế điều ở cửa đình và giáo phường" (tức thuế đánh bằng tiền để dùng vào việc chi phát cho các nhạc công trong giáo phường...).

Cái mới do vận dụng phép tô, dung, điều đem lại là tránh được tùy tiện, sách nhiễu nông dân trong việc thu thuế và chống được "thất thu", nhưng việc đóng góp còn là *nặng nề* lại chặt chẽ hơn trước; việc bóc lột, thu vét của dân hà khắc hơn, không thực hiện được chính sách "lúc thường thì khoan sức cho dân" như các minh quân, hiền thần các triều đại đã từng làm, đời sống của nông dân vẫn không được cải

(1). *Cương mục*, Tập XVI, Sdd, tr. 123.

thiện sau chiến tranh. Thậm chí đến năm 1729, khi Trịnh Cương mất, Trịnh Giang lên thay, Sử còn chép: " *Khoảng năm Bảo Thái (1720-1728), Nguyễn Công Hãng thay đổi chế độ, bắt ruộng phải theo từng hạng để nộp tô, lại thi hành phép đánh thuế điệu, nào làm sổ dân đinh, nào định ngạch thuế tô, kì cho không một hộ nào được thoát, không thước đất nào bỏ rơi, tìm bắt đinh trốn tránh, tra xét ruộng ẩn lậu, khắc nghiệt quá chừng, nhân dân phần nhiều cho là không tiện*"⁽¹⁾. Trong khoảng thời gian này vẫn còn 527 làng bị phiêu tán⁽²⁾ Công Hãng lại phải bàn với Trịnh Giang miễn thuế điệu, giảm thuế tô...⁽³⁾.

7. *Đặt thêm sổ tuần ti ở các trấn để tận thu thuế thương nghiệp:*

Năm 1723, ở "nội trấn và ngoại trấn đều đặt thêm một sổ tuần ti. Phàm người buôn bán qua lại tùy theo thuyền bè lớn hay nhỏ, chở hàng nặng hay nhẹ, để liệu lượng đánh thuế 1 phần 40 so với hàng đã chở (trước đã có các tuần ti: Ngã Ngung ở Thanh Hoa, Khả Lưu ở Nghệ An, Trình Xá ở Sơn Tây, Cần Dinh ở Kinh Bắc, Quán Tuần ở Hưng Hoá, Tam Kỳ ở Tuyên Quang, Thành Tuần ở Lạng Sơn, Suất Tuần ở Yên Quảng và 2 tuần ti ở Cao Bằng và Thái Nguyên. Còn một số tuần ti nữa như ở Hải Dương, Sơn Nam bỏ sót chưa ghi. Nay đặt thêm ở cả các nội trấn và ngoại trấn, mỗi trấn một sổ tuần ti nữa⁴. Về việc thu thuế, "Các thuyền bè buôn bán qua lại cho phép liệu lượng lấy tiền thuế nhiều ít khác nhau: hạng chở nặng đầy những hàng hoá, gọi là *trọng thuyền*, mỗi

(1), (3). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, H. 1960, tr. 12.

(2). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, H. 1960, tr. 14.

(4). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 124.

chiếc đánh thuế một tiền; hạng chở ít hàng hoá là *khinh thuyền*, mỗi chiếc đánh thuế 6 đồng... Bè hạng từ 80 thước trở lên là *bè to*, mỗi bè đánh thuế 5 tiền; từ 40 thước trở lên là *bè vừa*, mỗi bè đánh thuế 3 tiền, còn thì là *bè nhỏ*, mỗi bè đánh thuế 2 tiền”⁽¹⁾.

Như vậy là thực hiện nghiêm ngặt, chặt chẽ việc thu thuế thương nghiệp, tận thu được loại thuế này nhưng cũng có thể làm cản trở, thui chột một số hoạt động thương nghiệp mới trên đà khởi sắc.

8. *Thu thuế các loại thổ sản khác, ngoài quế, đồng và muối (đã nói):*

Năm 1720, 1721 đã đánh thuế quế, đồng, muối, thì nay, năm 1724, sau khi đã định xong thuế tô, thuế dung, "còn các thổ sản thì tùy theo thổ nghi của từng nơi, định giá để đánh thuế, sẽ chuẩn trừ cho thuế tô, thuế dung có thứ nhiều, thứ ít khác nhau”.

(*Thổ sản*: theo “*Quốc dụng chí*” trong “*Lịch triều hiến chương loại chí*” của Phan Huy Chú gồm các loại: thuộc về loài kim như bạc, đồng, sắt và chì; loài mộc như gỗ tứ thiết, gỗ hồng sắc; loài thủy như cá và nước mắm; loài hỏa như than gỗ, than đá; loài thổ như sơn và diêm tiêu. Đồ ăn thức dùng như rượu, mật, dầu và sơn. Thập vật như các hạng giấy và chiếu trơn”⁽²⁾).

9. *Thu thuế đất ở đô thị*

Năm 1724, định lệ “*Các hạng thổ ở phố, mỗi năm mỗi thước phải nộp tiền 10 đồng*”⁽³⁾. Nếu đánh thuế 10 đồng tiền

(1). Ngô Cao Lãng, Tập II, Sđd, tr. 60.

(2). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 130.

(3). Ngô Cao Lãng, Tập II, Sđd, tr. 127.

một thước là quá nặng... Ngô Cao Lãng ghi có khác: “*Các hạng đất ở và các hạng dân đinh ở phường phố mỗi người mỗi năm đóng 10 đồng tiền thập văn*”⁽¹⁾. Dầu theo cách nào thì việc đánh thuế đất ở phố phường là một định lệ mới, biểu hiện kinh tế hàng hóa-tiền tệ phát triển cho nên đất đô thị mới được đánh thuế cao hơn thuế ruộng...

10. Định ra các thể lệ giảm, miễn thuế

Miễn, giảm tô, thuế là một biện pháp không thể thiếu được trong cải cách tài chính khi nông dân còn đói khổ, thuế khóa lại nặng nề. Biện pháp này có thể làm dịu bớt sự chống đối của nông dân:

a- Giảm tô và thuế cho dân Thanh Hoa, Nghệ An và dân trong Kinh kì:

“*Thanh Hoa là nơi thang mộc (nơi phát tích của nhà Lê), Nghệ An là dân hưởng ứng theo việc nghĩa. Kinh kì liền sát dưới xa giá của vua chúa. Những nơi này phạm tô và thuế đều được rộng cho giảm nhẹ: ở Thanh và Nghệ, duy tiền thuế điệu là theo thể lệ tứ trấn, tô ruộng được giảm một nửa, thuế thân dung được miễn hết; ở Kinh kì thuế tô, thuế dung và thuế điệu đều liệu lượng giảm bớt có khác với tứ trấn*”⁽²⁾.

Việc giảm này là không công bằng (vì chỉ thực hiện ở một số địa phương) nhưng là cần cho sự an ninh của vương triều và, dầu sao thì cũng đỡ được gánh nặng cho một số nông dân.

b- Tha thuế khi có thiên tai, hạn hán: Tháng 12 năm Giáp Thìn (1724)... vì đã lâu không mưa, Trịnh Cương hạ

(1). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 76.

(2). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 126.

lệnh đình chỉ công việc xây dựng, tha thuế bỏ thiếu cho các xứ; dân xã nào còn thiếu thuế vụ Đông năm Tân Sửu và vụ Hạ năm Nhâm Dần, trước kia đã từng định kì hạn phải nộp mà chưa thể nộp được, nay nhất luật đều được tha"⁽¹⁾.

Đây cũng chỉ là tha những thuế nợ đã lâu từ hai, ba năm trước chưa đóng được (tức từ các năm Sửu, Dần) còn năm Mão và nay là năm Thìn thì không tha.

c- *Giảm nhẹ phú thuế cho trấn Cao Bằng*- Năm 1726, "...ở Cao bằng, thuế khoá và giao dịch phiền phức, nặng nề, đã nhiều lần bày tỏ phiến trấn bày tỏ sự đau khổ chông chất của dân. Do vậy, triều đình hạ lệnh giảm bớt các sở tuần ti và các thuế phụ, như đánh thuế vào dầu trầu, thuế nộp hồng quả và vải thổ"⁽²⁾.

d- *Bỏ thứ thuế ngoài lệ ngạch* - Năm 1727, theo Sử chép "... Thuế tô, dung và điệu đã có ngạch nhất định mà người thừa hành vẫn sách nhiễu theo thói cũ, tệ hại không thể kể xiết". Trịnh Cương hạ lệnh: "Các hạng thuế ngoài lệ ngạch và các thổ sản đã đánh giá chuẩn cho nộp vào tiền thuế dung rồi, nay nhất luật tha cho; duy thuế tô, dung và điệu vẫn phải nộp tiền theo như thể lệ"⁽³⁾.

Nhìn chung, trong cải cách, thuế khoá tuy có được cải tiến cách thu bổ, đạt được doanh thu cao, cải thiện được tình hình khó khăn về tài chính cho Nhà nước, nhưng vẫn còn quá nặng nề, chưa khoan sức được cho dân sau chiến tranh, thậm chí những khó khăn cơ bản của xã hội chưa giải quyết được.

(1). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 130.

(2). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 139.

(3). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 140.

Nguyên nhân chính vẫn là chưa thoát ra được cuộc khủng hoảng toàn diện của xã hội mà cải cách tài chính của Trịnh Cương chỉ là *một giải pháp tình thế*, chưa giải quyết được tận gốc các mâu thuẫn cơ bản của xã hội.

Ngoài cải cách tài chính, Trịnh Cương còn thực hiện hàng loạt biện pháp khác để hỗ trợ cho cải cách, như:

Năm 1718, định rõ lệnh cấm uống rượu. Định phép khảo công đối với viên quan ở trấn, ty để thi hành việc giáng truất hoặc cất nhắc.

Năm 1720, khảo xét công trạng 10 năm của các quan văn, võ; ban bố 10 giáo điều (trước đã ban bố 6 giáo điều).

Năm 1722, hạ lệnh cho bọn Trịnh Quán giải tán binh quyền vì "các thân thuộc họ Trịnh giữ binh quyền trọng đại quá, e sẽ sinh biến"¹.

Năm 1725, sai làm các việc khuyến nông. Hạ lệnh cho nhân dân được phép ca tụng hoặc chê bai việc tốt, việc xấu của các viên quan giữ việc cai trị dân.

Năm 1726, cử hành lễ duyệt binh một cách trọng thể⁽²⁾.

Các việc này tác động tốt tới cải cách đồng thời cũng nhận được ảnh hưởng tích cực từ cải cách.

IV. THÀNH QUẢ CỦA CẢI CÁCH

Cải cách tài chính của Trịnh Cương trong "đổi mới" nói chung đã đem lại một số thành quả là:

Tạm thời giải quyết được khó khăn về tài chính, ổn định

(1). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 118.

(2). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 135.

được tình hình, củng cố được kỉ cương, trật tự xã hội sau hơn 100 năm nội chiến liên miên.

Giảm bớt được nạn đói khổ của nông dân (có năm được mùa "phong đăng hoả cốc" mà Trịnh Cương đã làm bài thơ "Phong niên thịnh" như trên đã nói).

Tăng cường thêm một bước phát triển xã hội theo xu thế thời đại là: thúc đẩy xu hướng tư hữu hoá ruộng đất, phát triển kinh tế hàng hoá - tiền tệ.

Về mặt ngoại giao, giúp cho Đại Việt có tư thế để giữ được bang giao bình thường với các nước láng giềng. Với Lào, giữ được quan hệ thân thiện, không xảy ra đụng độ. Với Trung Quốc, do Đại Việt vững vàng lên, nên được nhà Thanh vị nể: Năm 1715, vua Khang Hy nhà Thanh đã phải miễn thuế cống ngà voi, tê giác. Còn lễ cống vàng bạc thì chỉ cần giao ở Quảng Tây không phải đưa tới Yên Kinh...⁽¹⁾; sứ thần Thanh đã phải thừa nhận sự ổn định và phát triển của Đại Việt. Năm 1719, sứ thần nhà Thanh Đặng Đình Triết sang công cán ở Đại Việt, khi về nước đã thừa nhận là Đại Việt: "*Cảnh thổ bình yên, lễ độ đáng để cho người ngoài quan chiêm*"⁽²⁾; Năm 1719, đoàn sứ thần Đại Việt do Nguyễn Công Hãng dẫn đầu sang Đại Thanh do khôn khéo giao thiệp khiến vua Thanh đã *bỏ lệ cống người vàng và nước giếng Loa Thành*⁽³⁾. Năm 1726, vua Thanh đã gửi tặng qua sứ bộ Đại Việt ba bộ sách quý là: *Bội văn vận phủ, Uyên giám loại hàm, Cổ văn uyên giám*⁽⁴⁾.

(1). *Cương mục*, Tập XVI, Sdd, tr. 91.

(2). *Cương mục*, Tập XVI, Sdd, tr. 100.

(3). Đỗ Đức Hùng (đồng tác giả): "*Chúa Trịnh - vị trí và vai trò lịch sử*". BNC và BSL Thanh Hóa, 1995, tr. 162.

(4). *Cương mục*, Tập XVI, Sdd, tr. 135.

Thắng lợi đặc biệt là đã đòi lại được đất đai và mỏ đồng Tụ Long đã bị Trung Quốc chiếm mất. Cụ thể:

"Trước đây, đất biên giới hai châu Vĩ Xuyên và Thủy Vĩ bị thổ ti phủ Khai Hoá nhà Thanh xâm chiếm gồm 120 dặm. Năm 1725, Cao kì Trác, Tổng đốc Vân Nam nhà Thanh lại tâu với vua Thanh là cương giới An Nam có chỗ xâm lấn vào biên cảnh cũ của nội địa, xin thi hành việc tra xét rõ ràng. Đại Việt đã cho Hồ Phi Tích, Vũ Công Tế sang hội đồng với viên quan phái uỷ của nhà Thanh là Phan Doãn Mẫn đến nơi khám xét. Nhưng hai bên vẫn giằng co nhau không giải quyết được.

Triều đình Đại Việt đã có thư sang biện bạch, vua Thanh ra chỉ dụ cho xem xét lại. Đại Việt cử Đình Ân đi hội đồng lập giới mốc ở núi Xương Chì (Diên xương). *Nhà Thanh đã phải trả lại 80 dặm*, còn 40 dặm là chỗ có xương đồng vẫn chưa chịu trả.

Năm 1728, cuộc đấu tranh mới lại tiếp diễn. *Với tư thế đĩnh đạc của ta* (nhờ xã hội đã được ổn định và phát triển hơn qua cải cách) biểu hiện ở tinh thần và phong thái của vua quan Lê - Trịnh (từ Trịnh Cương đến các viên quan ở ty, trấn... và những người được cử đi tham gia phái bộ) đi điều tra, giám định và đặt mốc giới.

Cụ thể như Sử chép:

"Từ 1725, sau khi lập mốc giới ở núi Xương Chì, núi Tụ Long của nước ta (nơi có đá nam châm, đồng đỏ và ngân sa nên cũng gọi là Xương bạc) vẫn bị mất về nhà Thanh. Thổ ti nhà Thanh đặt quan ải để đánh thuế... Triều đình ta đã nhiều lần làm văn thư biện bạch việc này... Bọn quan lại nhà Thanh lại tâu với vua Thanh là nước ta xâm chiếm đất của phủ Khai Hoá, vua Thanh đã hạ Sắc văn dụ bảo nước ta

phải trao trả. Tổng đốc Vân - Quý (Vân Nam - Quý Châu) Ngạc Nhĩ Thái làm tờ tư cho chạy trạm đến địa đầu biên giới Tuyên Quang, nhưng *Hoàng Văn Phác, thổ mục giữ quan ải dùng lời lẽ kháng cự không chịu tiếp nhận tờ tư*, kéo dài đến 5, 6 ngày. Nhĩ Thái ngờ nước ta có mưu kế gì khác chẳng lập tức tư sang tỉnh Quảng Tây chia địa điểm phòng nơi biên giới, xin điều động binh mã 3 tỉnh tới chi viện, nhưng vua Thanh không y cho, sai quan sang tuyên bố chiếu chỉ để hiểu dụ và xem xét động tĩnh.

Trong thời gian đó, triều đình ta đưa thư sang Yên Kinh với lời lẽ khiêm nhường khiến vua Thanh xem Quốc thư rất vui lòng, khen ngợi và lập tức sai viết Sắc văn khác đưa sang nói về việc trả lại ta cả đất cùng xưởng đồng Tụ Long gồm 40 dặm⁽¹⁾.

Trong trường hợp này, *Trịnh Cương* đã tỏ ra *chín chắn, khôn khéo và quyết đoán*. Sử chép: "*Lúc ấy, biên giới phương Bắc cảnh giới nghiêm ngặt, nên bên nước ta, trong kinh ngoài trấn có ý nghi ngờ, sợ hãi, nhưng Trịnh Cương quyết đoán cho rằng có lí nào không hân khích gì mà lại sinh sự được, bèn nghiêm sức cho quan lại giữ biên giới không được hành động càn rỡ*"⁽²⁾. Nhờ vậy mà ngăn ngừa được chiến tranh, lại đòi lại được đất đai.

Khi tiếp nhận đất đai được trao trả, quan quân ta cũng cảnh giác, thận trọng và quyết tâm đòi bằng được đầy đủ và chính xác số đất đã mất: "Tả thị Lang Bộ Binh Nguyễn Huy Nhuận và Tế tửu Nguyễn Công Thái đi lên Tuyên Quang

(1). *Cương mục*, Tập XVI, tr. 6.

(2). *Cương mục*, Tập XVII, tr. 6.

nhận đất và lập mốc giới, Thổ ti phủ Khai Hoá muốn ăn chặn lấy các sách ở Bảo Sơn nên chỉ láo chỗ khác là sông Đổ Chú. Công Thái biết là gian trá, liền xông pha lặn lội những nơi lam chướng, hiểm trở, đi trải qua các xưởng bạc, xưởng đồng, nhận ra đúng chỗ sông Đổ Chú bèn dựng bia ở nơi giáp giới. Từ đây việc cương giới hai bên mới ổn định⁽¹⁾.

Văn bia phía Nam do Nguyễn Huy Nhuận dựng, ghi:

"Giới mốc châu Vị Xuyên, trấn Tuyên Quang, nước An Nam, lấy sông Đổ Chú làm căn cứ.

Ngày 18 tháng 9 năm Ung Chính thứ 6 (1728), chúng ta là: Nguyễn Huy Nhuận, Tả thị lang Bộ Binh và Nguyễn Công Thái, Tế tửu Quốc Tử Giám, được triều đình uỷ sai, vâng theo chỉ dụ, lập bia đá này"⁽²⁾.

Văn bia ở bờ phía Bắc do Ngô Sĩ Côn dựng, ghi:

"... Bọn Sĩ Côn chúng tôi tuân theo tờ hịch của bộ viện quan Tổng đốc Vân - Quý uỷ thác, nên ngày mùng 7 tháng 9 chúng tôi hội đồng với bọn Nguyễn Huy Nhuận, viên quan phái uỷ của nước Giao Chỉ, cộng đồng bàn định lấy con sông ở phía Nam vịnh Bạch Mã làm giới mốc. Chỗ này tức chỗ mà trong tờ tấu của quốc vương gọi là sông Đổ Chú.

Vậy chúng tôi tuân theo dụ chỉ, lập nhà bia ghi mốc ở phía Bắc sông. Từ đây biên cương bền vững lâu dài, ước muốn năm được đời ơn không bao giờ mai một".

Tiếc rằng đến đời Tự Đức sau này đã không giữ được khu đất và các mỏ quý kể trên, lại để Trung Quốc xâm chiếm mất.

(1). *Cương mục*, Tập XVII, Sđd, tr. 6.

(2). *Cương mục*, Tập XVI, Sđd, tr. 8.

Nhìn chung lại, cải cách tài chính của Trịnh Cương là rất mới trong lịch sử Đại Việt vì đã nắm bắt được khâu chính trong phát triển kinh tế - xã hội là tài chính.

Về tư duy cải cách, tuy nhìn chung là còn nệ cổ, ít sáng tạo, nhưng cũng đã có cái mới, dũng cảm dám nghĩ, dám làm, hòng cứu vãn tình thế suy sụp về tài chính khi chưa giải quyết được khủng hoảng.

Trong buổi giao thời giữa thời đại phong kiến và thời đại tư bản chủ nghĩa trên thế giới lúc này, tuy chủ nghĩa tư bản ở Đại Việt mới đang manh nha nhưng tác động quốc tế đã đưa lại những yếu tố mới, kinh tế hàng hoá - tiền tệ đã có ảnh hưởng đến tư duy chính trị. *Cải cách tài chính của Trịnh Cương đóng vai trò như một trong những bước khai phá cho xã hội Đại Việt tiến vào thời đại mới của cả nhân loại.*

Do đó, nhìn vào thành quả cụ thể của cải cách thì còn rất hạn chế và còn hàm chứa những mâu thuẫn, nhưng nhìn vào ý nghĩa lịch sử của cải cách lại thấy là quý giá và kinh nghiệm lịch sử của cải cách là rất đáng trân trọng.

Năm 1729, khi Trịnh Cương mất, Trịnh Giang lên nối ngôi Chúa đã không phát huy được sự nghiệp của cha, ăn chơi sa xỉ, tiếp tục xây dựng từ đường, phủ đệ ở các làng ngoại thích, như Tử Dương, Mi Thử “cực kì nguy nga đẹp đẽ”, xây dựng chùa quán như Hồ Thiên, Quỳnh Lâm, Sùng Nghiêm... làm kiệt sức dân; tự tiện truất ngôi vua (Duy Phường) đổi làm Hôn Đức Công rồi bắt thất cổ giết đi; sát hại công thần như Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn; truất bỏ hiền thần - người dám can ngăn - như Bùi Sĩ Tiêm, làm thui chột đi những nhân tố tích cực trong quản lí xã hội.

Khởi nghĩa nông dân nổi lên rất nhiều như Nguyễn Dương Hưng ở Tam đảo, Lê Duy Mật ở Thanh Hoa (năm 1737); Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ (người Ninh Xá), Vũ Trác Oánh (người Mộ Trạch) nổi lên ở Hải Dương; Hoàng Công Chất nổi lên ở Sơn Nam (năm 1739), đưa khủng hoảng xã hội thêm trầm trọng.

Triều đình Lê -Trịnh ngày càng suy đồi, đổ nát. *Chỉ đến cuối thế kỉ XVIII, khi khởi nghĩa Tây Sơn nổi lên và thắng lợi, khủng hoảng xã hội về cơ bản mới được giải quyết.*

Nhưng không vì thế mà không thấy được những công lao của họ Trịnh đã cống hiến cho dân tộc *trong hơn 200 năm, trong đó có sự nghiệp cải cách của Trịnh Cương.*

VIII

CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA MINH MỆNH - THÀNH CÔNG VÀ HẠN CHẾ

Sau cải cách hành chính của Lê Thánh Tông, cải cách hành chính của Minh Mệnh có qui mô sâu rộng, mà di sản tích cực cũng như tiêu cực còn lưu lại khá nhiều cho đến ngày nay. Nhưng xét về đóng góp vào tiến bộ lịch sử thì hai cuộc cải cách này có khác nhau.

Nói đến cải cách, người ta nghĩ ngay đến hiệu quả về phát triển xã hội theo hướng tích cực, nhưng cải cách hành chính của Minh Mệnh lại không làm được hoàn toàn như vậy. Mặt tích cực cũng như mặt tiêu cực lại có phần sâu sắc hơn.

Một số nhà nghiên cứu trong và ngoài nước gần đây đã viết về cuộc cải cách này, nhưng mọi người mới quan tâm đến những cải tiến bộ máy hành chính để củng cố vương triều Nguyễn chứ chưa chú ý đến tác động của nó tới xã hội Việt Nam: tiến bộ hay trì trệ?

Mới đây, luận án Phó Tiến sĩ sử học của Nguyễn Minh Tường về: *"Công cuộc cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh"*⁽¹⁾, sau khi làm rõ những thành quả của

(1). Nguyễn Minh Tường: *"Công cuộc cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh"*. Luận án PTS, Mã số 50315, Hà Nội, 1994.

cuộc cải cách, đã gợi ra những ý cần suy nghĩ về khía cạnh tiêu cực của nó.

Về thành quả của cải cách, trong phần kết luận⁽¹⁾ của luận án, tác giả nêu ra 4 điểm:

1. Cuộc cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh được thực hiện đã củng cố chế độ trung ương tập quyền, tập trung mọi quyền lực vào Hoàng đế. Ngược lại, chế độ trung ương tập quyền được tăng cường có tác dụng thúc đẩy bộ máy hành chính hoạt động tốt hơn, hiệu quả hơn.

2. Cuộc cải cách đã từng bước củng cố chế độ văn quan, dần dần hạn chế vai trò võ quan. Bởi vì chế độ coi trọng võ quan trong nền hành chính quốc gia dẫn đến tình trạng biến những vấn đề chính trị mềm dẻo, tự nguyện, nhẹ nhàng, thành các vấn đề quân sự cứng nhắc, áp đặt và nặng nề.

3. Cuộc cải cách được tiến hành từng bước từ trung ương đến địa phương, xuống cơ sở và luôn luôn có kế thừa cái cũ... tiến hành một cách thận trọng nên có kết quả.

4. Cuộc cải cách đã củng cố và tăng cường chế độ giám sát toàn bộ nền hành chính quốc gia... khiến cho bộ máy hành chính thời kì này hoạt động hữu hiệu hơn, hạn chế bớt sự tha hóa mà nền hành chính dưới thời quân chủ dễ mắc phải.

Đồng thời tác giả cũng dành điểm thứ 5 đề cập đến những khiếm khuyết, bất cập của cuộc cải cách này:

Từ chỗ đạt được đến độ trung ương tập quyền cao, tập trung mọi quyền lực vào Hoàng đế, dẫn tới hệ quả ngày

(1). Nguyễn Minh Tường: "Công cuộc cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh". Luận án PTS, Mã số 50315, Hà Nội, 1994.

càng lún sâu vào tình trạng chuyên chế cực đoan và quan liêu cao độ.

Một chế độ quân chủ chuyên chế tuyệt đối như vậy, mặc dù có tác dụng củng cố nền thống nhất quốc gia, nhưng lúc này đứng vào đêm hôm trước của cuộc cách mạng công nghiệp thì nó không thể đóng vai trò tích cực trong việc canh tân đất nước, hội nhập với thế giới bên ngoài...

Tôi rất đồng tình với luận điểm thứ 5 này của tác giả vì nó cũng trùng hợp với một trong mấy ý chính mà tôi đã đóng góp với luận án trước khi bảo vệ là:

“Dân tộc Việt Nam ta vào đầu thế kỉ XIX, khi mà chủ nghĩa tư bản thế giới đã phát triển, bọn đế quốc thực dân đã chằng lưới xâm lược khắp nơi thì đất nước ta cần có những cải cách theo hướng tiến bộ của thời đại. Cuộc cải cách của Minh Mệnh lại củng cố chế độ phong kiến Nho giáo trung ương tập quyền lạc hậu, trì trệ theo kiểu Tống Nho, mà Tống Nho lúc đó đã đời bại quá rồi, như tác giả cũng nhận định là lúc đó Minh Nho có tiến bộ hơn, nhưng chỉ phát triển ở Đàng Trong và bị yếu thế. Còn Tống Nho mạnh ở Đàng Ngoài, ngày càng lấn át chi phối.

Chính sự củng cố Nhà nước phong kiến kiểu này là một trong những nguyên nhân làm trì trệ, lạc hậu đất nước ta, nhân dân ta. Khi ngoại xâm đến thì không cứu gỡ nổi. Bọn văn quan mà tác giả nói là được Minh Mệnh trọng dụng và đề cao sau này lại phần lớn đứng về phe chủ hòa, đầu hàng hơn là đứng về phía chủ chiến hay canh tân...”⁽¹⁾.

(1). Văn Tạo: “Nhận xét luận án của nghiên cứu sinh Nguyễn Minh Tường: “Công cuộc cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh”, viết ngày 2-9-1994, - Lưu ở hồ sơ Luận án Viện Sử học và ở Thư viện gia đình của tác giả.

Kế thừa thành quả của các nhà nghiên cứu đi trước, nhất là gần đây Luận án Phó Tiến sĩ sử học của Nguyễn Minh Tường, tôi muốn đặt cuộc cải cách này trong tổng thể 10 cuộc cải cách, đổi mới trong lịch sử trung đại Việt Nam, tìm hiểu xem tác dụng tích cực, tiêu cực của cải cách hành chính của Minh Mệnh là như thế nào, để thấy thêm được tính đa diện, phong phú của các phạm trù cải cách, đổi mới trong lịch sử Việt Nam.

A

NHỮNG TIỀN ĐỀ DẪN TỚI CẢI CÁCH

Nói tới cải cách là nói tới biện pháp giải quyết một cuộc khủng hoảng xã hội.

Hay nói một cách khác, cải cách là nhằm giải quyết khủng hoảng xã hội. Có thể là khủng hoảng cả kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, mà thường là do khủng hoảng kinh tế sâu sắc, kéo dài kéo theo cả khủng hoảng chính trị, văn hóa, xã hội, tức *khủng hoảng toàn diện*. Có khi lại chỉ là *khủng hoảng bộ phận như khủng hoảng kinh tế xã hội*, mặc dầu chính trị vẫn ổn định. Hay *khủng hoảng cung đình* thường diễn ra trong nền phong kiến chuyên chế xa xưa, hay khủng hoảng cơ cấu quyền lực thường diễn ra hiện nay.

Vậy cải cách hành chính của Minh Mệnh nhằm giải quyết khủng hoảng gì?

Thoạt nhìn thì thấy, Gia Long lên ngôi, rồi Minh Mệnh kế vị là sau một quá trình nội chiến lâu dài, bộ máy hành chính yếu kém, ít hiệu lực; do đó phải cải cách hành chính làm cho bộ máy hành chính mạnh lên đủ để quản lí một đất

nước Việt Nam thống nhất, rộng lớn chưa từng có lại chạy dài từ biên giới Trung Quốc đến vịnh Thái Lan. Gia Long đã đi những bước đầu tiên, đến Minh Mệnh thì cải cách hành chính được đẩy mạnh toàn diện và hoàn thành một cách có hiệu quả.

Nhưng nhìn toàn bộ sự phát triển lịch sử xã hội Việt Nam thì đó chỉ nhằm giải quyết một bộ phận của quá trình khủng hoảng sâu sắc và toàn diện của đất nước Việt Nam đã bắt đầu bộc lộ từ Lê mạt.

Đó là khủng hoảng của một nền kinh tế phong kiến lạc hậu, mang nặng tàn dư của phương thức sản xuất châu Á. Nó đang tìm hãm sự phát triển kinh tế hàng hóa - tiền tệ đã khởi sắc từ cuối Trần, được đẩy mạnh thời Lê sơ (tuy còn bị hạn chế bởi chính sách trọng nông, ức thương), lại được tiếp xúc với thị trường thế giới trong thời Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn phân tranh, được phát triển tiếp trong thời đại Tây Sơn ngắn ngủi. Nay thì bị đình trệ.

Khủng hoảng kinh tế - xã hội lâu dài và sâu sắc đã kéo theo cả khủng hoảng chính trị - xã hội, biểu hiện ở nội chiến liên miên, triều chính không ổn định, ngoại xâm phá hoại. Nhà Tây Sơn lên trị vì được 14 năm, chưa ổn định được nội bộ vương triều, chưa giải quyết được khủng hoảng, đã bị sụp đổ.

Gia Long lên ngôi trong một tình thế đất nước như vậy đã thấy rõ trước hết phải thống nhất quốc gia sau hàng trăm năm bị chia cắt, bắt đầu bằng thống nhất phân cấp quản lý bộ máy hành chính.

Tuy vậy sau chiến tranh, Gia Long cũng tránh việc xáo trộn quá nhiều các cấp hành chính và các cấp bậc quan lại, nhất là còn coi trọng việc cất nhắc, đãi ngộ các công thần.

Gia Long mới tiên hành cải tiến một vài bộ phận chứ chưa cải cách toàn bộ.

Cụ thể, về phân cấp hành chính, vẫn giữ cơ chế: dưới trung ương là các cấp *thành, trấn, doanh*. Hai thành vẫn còn tồn tại là Bắc thành và Gia Định thành.

Bắc thành gồm 11 trấn, kể từ Thanh Hóa ngoại (tức Ninh Bình) trở ra với 5 *trấn nội* là: Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương và 6 *ngoại trấn* là Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên.

Gia Định thành gồm 5 trấn là Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh (tức Vĩnh Long, An Giang) Định Tường và Hà Tiên.

Quãng giữa do triều đình trực tiếp với tay tới thì chỉ đặt các *trấn*, gồm: Thanh Hóa nội, Nghệ An, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Hòa (tức Khánh Hòa) và Bình Thuận.

Còn ở chính giữa là *Kinh kì* thì gồm 4 *doanh trực lệ* là: Quảng Đức doanh (tức Thừa Thiên), Quảng Trị doanh, Quảng Bình doanh và Quảng Nam doanh.

Như vậy, cơ chế hành chính vẫn còn nhiều tầng. Bắc thành và Gia Định thành do hai vị *Tổng trấn* đứng đầu, quyền hạn rất lớn, dường như một phó vương cai quản 1/3 đất nước. Tình trạng đó thường dẫn đến lạm quyền và có nguy cơ tiềm vị.

Gia Long đã lo âu nhưng chưa thay đổi được. Vụ án Nguyễn Văn Thành và vụ án Lê Văn Duyệt sau này là phản ánh hậu quả của một mối lo âu như thế.

Ngay các trấn cũng phân ra *nội trấn, ngoại trấn*. Rồi các *doanh* vì coi là có tầm quan trọng đặc biệt, sát với Kinh đô nên trong việc tuyển bổ quan lại cũng lựa chọn những cận

thần, những bày tôi tâm huyết đã từng nằm gai nếm mật với nhà vua để bỏ dụng vào các doanh, các trấn quan trọng...

Từ nghệ An, Thanh Hóa trở ra đến 5 trấn nội của Bắc thành, triều đình mới dùng các cựu thần nhà Lê. Còn 6 trấn ngoại lại giao quyền cho các thổ tù (thổ ti, lang đạo).

Việc dùng các cựu thần nhà Lê và các thổ tù là cần thiết, nhưng lại đặt họ dưới quyền cai quản của Tổng trấn, mà quyền hành như một phó vương, đã gây ra những mâu thuẫn không thể tránh khỏi.

Độ tin cậy về chính trị cao hay thấp đối với các địa phương còn biểu hiện ở chỗ tuyển binh, kén lính. Gia Long đặt lệ:

Từ Quảng Bình đến Bình Thuận, cứ 3 dinh kén 1 lính.

Từ Biên Hòa trở vào, cứ 5 dinh kén 1 lính.

Từ Hà Tĩnh đến 5 trấn nội Bắc thành, cứ 7 dinh kén 1 lính.

Còn 6 trấn ngoại Bắc thành, cứ 10 dinh kén 1 lính.

Đây cũng là sự biểu lộ tính cảnh giác cần thiết của Gia Long - người đầy nghiệp, chủ yếu dựa vào Đàng Trong. Còn Đàng Ngoài, nhất là từ Bắc Trung Bộ trở ra thì tinh thần "hoài Lê" còn khá nặng.

Tất cả đều *biểu lộ cái chưa thông nhất* trước yêu cầu cần *phải thông nhất quốc gia*.

Tổ chức bộ máy hành chính ở Trung ương nhìn chung vẫn theo cơ chế của Lê Thánh Tông và thời Lê - Trịnh. Cái mới là Gia Long đã bỏ chức Tham tụng, tức chức Tế tướng, để giảm bớt nguy cơ lạm hành, còn vẫn giữ 6 Bộ là: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công; chỉ điều chỉnh ít nhiều về quyền hạn và chức trách của các Bộ.

Trong vận hành bộ máy, Gia Long đã thống nhất quản lí nhân lực, tài lực quốc gia, như cho làm “đinh bạ” (sổ đinh), “điền bạ” (sổ điền), thống nhất tài chính, thu thuế má, thống nhất đo lường, thống nhất tiền tệ (đúc tiền Gia Long thông bảo).

Đặc biệt là *thống nhất luật pháp*.

Tình trạng xã hội sau bao năm chinh chiến (từ giữa thế kỉ XVI đến hết thế kỉ XVIII): từ chiến tranh Nam - Bắc triều (Lê - Trịnh và Mạc), đến Trịnh - Nguyễn phân tranh, rồi chiến tranh giữa Tây Sơn với Nguyễn Ánh... kỉ cương lỏng lẻo, luật pháp không thống nhất. Nay việc tăng cường pháp trị đang trở thành một yêu cầu bức thiết.

Năm 1811, Gia Long sai Nguyễn Thành làm Tổng tài soạn ra sách luật, lấy luật cũ của đời Hồng Đức làm cốt, có tham chước với luật nhà Thanh, làm ra bộ *Hoàng triều luật lệ*, 22 quyển, 398 điều. Năm Ất hợi (1815), bộ Luật này được in và phát ra mọi nơi.

Theo Trần Trọng Kim: “*Bộ luật ấy tuy nói theo luật Hồng Đức, nhưng kì thực là chép luật của nhà Thanh và chỉ thay đổi ít nhiều mà thôi*”⁽¹⁾.

Dẫu như thế nào chăng nữa cũng phải coi đây là một sự cố gắng *thống nhất quốc gia về mặt pháp luật* đã đạt được những thành tựu bước đầu.

Về văn hóa, khoa cử, yêu cầu bức xúc là phải *thống nhất đào tạo* các quan lại để có đủ nhân tài quản lí đất nước về mặt hành chính.

(1). Trần Trọng Kim: “*Việt Nam Sử lược*”, Q. II. Bộ Giáo dục, Trung tâm học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1971, tr. 177.

Trước mắt, sau chiến tranh nên chỉ mới có *nhieu nhân tài về võ công* đã xuất hiện trong chinh chiến. Các quan *Tổng trấn, Trấn thủ, Cai bạ, Kí lục...* đều xuất thân từ đây mà ra. Thực tế, không tránh khỏi có sự áp đặt quyền hành, qui chế, phong cách quân sự vào hoạt động hành chính.

Gia Long đã thấy cần phải nhanh chóng *đào tạo nhân tài từ khoa cử* (quan văn) để phối hợp và dần dần thay thế một phần lớn các quan võ. Tất nhiên việc *đào tạo nhân tài* lúc bấy giờ không thể không lấy Nho giáo (đã được coi là Quốc giáo) làm nền tảng.

Văn Miếu thờ Khổng Tử được dựng lập đến các doanh, trấn. Quốc Tử Giám được xây dựng ở Kinh đô Huế để dạy con các quan và các sĩ tử. Các khoa thi Hương được mở để kén chọn nhân tài. Đặt chức Đốc học ở các trấn. Dùng những người có khoa mục ở thời Lê vào dạy dỗ ở Quốc Tử Giám và các trường.

Đặc biệt, *sự thống nhất về đất đai, lãnh thổ* đã được ghi lại bằng *Địa dư* và *Quốc sử*. Gia Long đã kịp thời cho xây dựng bộ "*Nhất thống Địa dư chí*" và bước đầu đẩy mạnh biên soạn *Quốc sử*.

Đó là sự nghiệp dựng nước của Gia Long mà biểu hiện tập trung nhất là việc *củng cố nền thống nhất quốc gia* sau mấy trăm năm chia cắt mà *Tây Sơn đã bước đầu dựng lại được*.

Cùng với sự nghiệp củng cố thống nhất đất nước thì sự nghiệp gìn giữ độc lập dân tộc, không phải Gia Long chưa quan tâm tới.

Đối với thực dân Pháp, kẻ đã từng là ân nhân giúp Gia Long thắng Tây Sơn, Gia Long cũng đã cảnh giác. Biểu hiện cụ thể như năm 1817, Pháp hoàng Lu-y XVIII cho Bá tước

De Kergarion sang đòi thi hành Điều ước mà Bá Đa Lộc đã kí với Việt Nam năm 1787, Gia Long đã khước từ và trả lời là: *"Những điều ước đó Pháp đã không thi hành thì nay bỏ, không nói đến nữa"*. Đồng thời vẫn tăng cường củng cố an ninh và quốc phòng.

Nhìn chung, như vậy là Gia Long đã tiến hành một bước đổi mới cơ chế quản lí đất nước, trong đó có bộ máy hành chính mà sau này Minh Mệnh kế tục hoàn thiện - một sự hoàn thiện mang tính cải cách.

Cải cách hành chính của Minh Mệnh như vậy không phải là ngẫu nhiên nảy sinh mà cũng là bắt nguồn từ yêu cầu giải quyết khủng hoảng xã hội như Gia Long đã bước đầu thực hiện. Nhưng cải cách của Minh Mệnh về cơ bản cũng không khác Gia Long, chỉ nhằm giải quyết một bộ phận chứ không giải quyết toàn diện cuộc khủng hoảng xã hội sâu sắc bắt đầu từ Lê mạt cho đến lúc này, như trên đã nói.

B

QUÁ TRÌNH VÀ PHƯƠNG CHÂM, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN CẢI CÁCH

Muôn giải quyết được khủng hoảng xã hội bấy giờ phải có một cuộc cải cách toàn diện theo hướng tư sản dân chủ. Nhưng ở châu Á vào đầu thế kỉ XIX, không chỉ cách mạng tư sản dân chủ chưa có điều kiện nổ ra được mà ngay tư tưởng tư sản dân chủ từ các cuộc cách mạng tư sản châu Âu: Hà Lan, Anh, Pháp cuối thế kỉ thứ XVIII cũng chưa tới được. Ở Nhật Bản cũng phải tới nửa sau thế kỉ thứ XIX mới có được cuộc Minh Trị Duy tân.

Tuy vậy, nếu đưa đất nước phát triển theo chiều hướng của triều đại Tây Sơn thì Việt Nam vẫn có thể tiến lên kịp với xu hướng chung của thời đại. Nhưng nhà Nguyễn đã không làm như vậy, không chăm lo phát triển kinh tế, xã hội theo xu hướng chung của thời đại mà *chỉ chăm lo củng cố vương triều*, củng cố bộ máy thống trị, coi đó là trung tâm của sự nghiệp củng cố độc lập dân tộc và thống nhất đất nước. Điều đó đúng trong lúc chế độ phong kiến còn đi lên, nhưng là *bất cập* trong khi chế độ phong kiến đã đi đến chỗ suy thoái.

Phải nói rằng, hoài bão của Minh Mệnh là muốn trở thành một “Lê Thánh Tông trong thời đại mới”, nhưng “thời” đã khác, thì sự nghiệp cũng khác.

“Thời” của Lê Thánh Tông cũng là sau cuộc khủng hoảng lâu dài và toàn diện từ cuối Trần đến Hồ... và cũng đã được Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, bước đầu giải quyết trong hơn hai chục năm trị vì. Nó cũng tương tự như việc Gia Long đã làm trong 18 năm trước cải cách Minh Mệnh.

Nhưng cái khác là “thời” của Lê Thánh Tông là lúc chế độ phong kiến Khổng giáo ở Việt Nam còn đang có tác dụng tích cực trong xây dựng một cơ chế hành chính “pháp trị” của địa chủ quan liêu thay thế cho cơ chế “nhân trị” theo Phật giáo của phong kiến quý tộc được thịnh hành từ Lý đến Trần. Lê Thánh Tông đã đạt được vinh quang trong xây dựng một nền quân chủ chuyên chế Khổng giáo thịnh đạt nhất trong lịch sử xã hội phong kiến Việt Nam.

Còn “thời” của Minh Mệnh là lúc trên thế giới chủ nghĩa tư bản phương Tây đã phát triển tìm đường bành trướng sang phương Đông. Xã hội phong kiến Khổng giáo gốc rễ là

từ Trung Quốc, nhưng tới nhà Thanh đã đi vào bế tắc, xã hội phong kiến Trung Quốc trì trệ suy yếu, đã phải nhượng bộ trước sự xâm phạm và cướp bóc của phương Tây. Việt Nam cũng không thoát ra ngoài tình trạng đó.

Nếu ở Trung Quốc, Minh Nho là tiền bộ hơn Tống Nho đã bị nhà Thanh kì thị không dùng (vì đó là hai kẻ thù tông tộc không đội trời chung: Minh - Thanh), thì ở Việt Nam, Minh Nho nhập vào Việt Nam nhưng lại không được ưa chuộng ở miền Bắc. Sự khôi phục Tống Nho của Minh Mệnh qua đào tạo, giáo dục và thi cử... đã khiến cuối cùng Tống Nho hoàn toàn lặn át Minh Nho.

Cho nên hoài bão trở thành “Lê Thánh Tông mới” ở Việt Nam của Minh Mệnh, chẳng những *không đúng* mà còn *không được*. Đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến những thành công cũng như những hạn chế của cuộc cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh.

Trước hết phải thừa nhận rằng, Gia Long cũng như Minh Mệnh đều xây dựng đất nước trên một tinh thần *yêu nước kiểu phong kiến Khổng giáo* là: *Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ* (“bình thiên hạ” biểu hiện cả trong tinh thần “sô vanh nước lớn” đối với các láng giềng phía Tây và Tây Nam).

Muốn thực thi được ý đồ trên thì thống nhất đất nước về mặt hành chính phải được đặt lên hàng đầu. Hi vọng là nó sẽ tạo nên được một sức mạnh áp đảo trước các lực lượng chống đối, chia cắt trong nội bộ; kiềm chế được ngoại xâm từ phía Bắc và qui thuận được các lực lượng “phiên thần” phía Tây và Tây Nam. Đó là động cơ thúc đẩy Minh Mệnh *tích cực tiến hành cuộc cải cách hành chính sâu rộng và toàn diện*.

I. CÙNG CỐ HỆ TINH THẦN KHỔNG GIÁO, TỔNG NHO

Khác với những cuộc “*đổi mới*”, trước hết là phải “*đổi mới tư duy*”, thì ở đây, cái cách của Minh Mệnh lại là cùng cố cái cũ - cùng cố hệ tư tưởng đã già cỗi là Khổng giáo, dòng “Tống Nho”.

Hệ tư tưởng Khổng giáo với các đạo quân - thần, phu - phụ, phụ - tử, với các đức nhân, nghĩa, lễ, trí, tín... được cái cách Minh Mệnh đặt lên hàng đầu để lấy đó làm cơ sở mà đào tạo nhân tài, thực hiện chủ trương đưa văn quan thay võ quan và ổn định tư tưởng thần dân theo nền nếp phong kiến Nho giáo.

Do đó nối tiếp Gia Long, Minh Mệnh đã coi: “*Đạo trị nước trước hết cần phải gây lấy nhân tài*”, nên đã yêu dùng những người có văn học, cho các *Hương cống* vào làm hành tẩu ở các Bộ để học tập chính trị. Mở *Quốc Tử Giám* để các giám sinh được hưởng lương bổng ăn, ở, học hành.

Nếu thời Gia Long chỉ mới mở thi Hương thì năm 1822 (Minh Mệnh thứ 3), Minh Mệnh đã mở thi Hội, thi Đình để lấy Tiến sĩ. Đến năm 1829 còn cho những người trúng cách nhưng không cập phân được đỗ Phó bảng. (Khoa danh “Phó bảng” xuất hiện khởi đầu từ đây).

Nếu thời Gia Long, 6 năm mới mở một khoa thì, thì nay 3 năm đã mở một khoa thi. Cứ: Tĩ, Ngọ, Mão, Dậu là thi Hương; Thìn, Tuất, Sửu, Mùi và thi Hội. Minh Mệnh lại khuyến cáo các quan cần cải tiến chế độ và nội dung thi cử sao cho tránh hủ - sáo, khoe khoang, đi vào qui củ, thực chất...

Trong các bài thi Đình đối (đối sách trong thi Đình) thường lấy các đề tài về trị nước, an dân, vệ quốc... để thử tài các sĩ tử.

Trong sử dụng nhân tài, đã coi trọng các bậc túc Nho như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Đặng Đức Siêu, Phan Thanh Giản ở miền Nam. Còn ở miền Bắc, các Nho sĩ Bắc Hà, thì từ Gia Long đã trọng dụng, tin dùng.

Như vậy, chế độ tuyển chọn văn quan Nho học là một trong những yêu cầu quan trọng của việc cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh.

Điều cải cách thống nhất này đã đạt được *thành công* đúng như ý đồ của Minh Mệnh. Nó đã nâng được hệ thống hành chính quốc gia lên tầm qui củ hơn: có văn hóa, có thể chế, có bài bản thống nhất cho cả nước. Nếu trước đây có lúc, có nơi còn tuyển dụng một cách tùy tiện, kể cả vì sự đền ơn đáp nghĩa đối với các võ công hay vì ân điển... thì nay nhất thiết phải qua giáo dục và khoa cử.

Thực tế cũng đã chọn được một số nhân tài thanh liêm, chính trực, tiêu biểu như Đỗ Quang ở miền Bắc, Phan Thanh Giản ở miền Nam...

Do đưa Khổng giáo lên thành quốc giáo nên đã tích cực xây dựng được các học đường, học hiệu ở các địa phương, đặt chức Đốc học ở các trấn (sau là các tỉnh), chức Giáo thụ ở các phủ, huyện... khiến giáo dục, khoa cử phát triển và đi vào nền nếp.

Nhưng mặt hạn chế là đã kìm hãm sự phát triển của xã hội trong khuôn khổ tư tưởng Tống Nho đã lỗi thời. Nó củng cố chế độ tập quyền chuyên chế lạc hậu khiến kinh tế - xã hội không thoát ra khỏi được hình thái phong kiến còn đậm tàn dư phương thức sản xuất châu Á. Cụ thể, như duy trì tính nhị nguyên trong sở hữu

ruộng đất làng xã, níu kéo chế độ công điền, hạn chế phát triển công, thương nghiệp.

Về xã hội thì cương thường Nho giáo đã không chế, hủy diệt những mầm non tiên bộ muốn canh tân đất nước, đổi mới sinh hoạt xã hội.

Kinh tế, xã hội kém phát triển nên tiềm lực đề kháng của dân tộc bị suy yếu. Khi có ngoại xâm không chống đỡ nổi.

Hàng ngũ văn quan Tổng Nho đa số đã đứng về phía chủ hòa hay đầu hàng. Đáng kể như Phan Thanh Giản - người thanh liêm, chính trực, cần mẫn trong dựng nước nhưng lại yếu kém trong giữ nước.

Phải chăng, đó là mặt trái, mặt hạn chế cơ bản của cải cách Minh Mệnh.

II- CẢI CÁCH VIỆC PHÂN CHIA ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH VÀ CÁC CẤP BẬC HÀNH CHÍNH

Những nỗ lực cải tiến bộ máy hành chính của Gia Long vẫn còn giữ hệ thống: thành, trấn, doanh có nguy cơ phân tán, lạm quyền. Minh Mệnh đã thấy phải thống nhất lại cách phân chia địa lí hành chính mà cải cách hành chính Lê Thánh Tông đã cho một mẫu mực.

Lê Thánh Tông đã hủy bỏ cách phân chia đất nước thành các lộ, trấn... mà thống nhất chia lại đất nước thành 13 xứ Thừa tuyên. Nhưng thời đó đất nước chưa trải dài đến Cà Mau, Hà Tiên, Phú Quốc. Qui mô địa lí hành chính của mỗi Thừa tuyên còn quá rộng, giao thông đi lại chưa thuận tiện, trình độ quản lí của quan quân lúc đó chưa cao. Nay thì đã khác.

Minh Mệnh quyết tâm chia lại địa giới và cấp bậc hành chính, xóa bỏ cấp thành, trấn, doanh, thống nhất trong cả nước đặt ra cấp liền dưới bộ máy trung ương là cấp tỉnh.

Quyết định này căn cứ vào 15 điều lợi đã được đình thần tham bác kinh nghiệm của Trung Quốc và trong nước đệ trình lên như sau:

1. Ở Bắc thành có 11 trấn, đất rộng dân nhiều, ủy cho một *đại viên* (quan đứng đầu) cai trị và 3 *đại viên* ở ngoài biên có quyền hành trọng đại, nay chia từng hạt đặt quan cai trị riêng, sau này sẽ không lo thành "*cái đuôi lớn không điều khiển nổi*".

2. Trước nay hạt Bắc thành kiêm lãnh cả các trấn, việc bận rộn nhiều, không ai làm nổi, nay theo địa thế chia đặt quan cai trị thì không lo việc bận rộn nữa.

3. Bớt các quan lại đi thì sự chọn bỏ không đến nỗi bận rộn.

4. Các địa phương thông đạt với nhau, thì quan kiểm soát càng được triệt để.

5. Chia chức vụ để có người chịu trách nhiệm, các việc dễ chỉnh đốn.

6. Tổng đốc, Tuần phủ giữ đại cương; Bộ chính, Án sát coi từng mục, các việc đi đến chỗ thành tựu.

7. Các hạt đều có binh đóng giữ, có thể dễ kiềm chế bọn trộm cướp.

8. Binh lính đều là người bản xứ, dân cũng được nhờ.

9. Gọi đi lính, do người địa phương thúc giục, không phải phiền bắt bớ.

10. Thuế má do người địa phương thu nộp, không phải phí tổn chuyên chở.

11. Các nơi sở tại đều có kho trữ tích trong hạt, thì sự cấp phát rất giản tiện.

12. Người dân có kêu ca việc gì, có thể đến tận nơi nghe xét xử, không phải đi xa.

13. Các văn án, sổ sách phát đi, không đến nỗi chậm trễ.

14. Văn án các phủ, huyện để nộp được gần, khỏi mất công.

15. Quan trong hạt đều chuyên giữ một việc, có thể khám phá các việc gian lận để trừ các tệ điều toa của bọn cường hào⁽¹⁾.

Tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), Minh Mệnh chia các doanh, trấn từ Quảng Trị ra Bắc thành thành 18 tỉnh là:

Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Ninh Bình, Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Yên, Sơn Tây, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Đúng một năm sau, tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) lại chia các doanh, trấn từ Thừa Thiên trở vào - trừ Thừa Thiên vẫn để là Thừa Thiên phủ - ra thành 12 tỉnh là: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Khánh Hòa, Biên Hòa, Gia Định (vẫn để nguyên danh hiệu là Phiên An, đến tháng 8 năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) mới đổi thành Gia Định), Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên.

Tổng cộng, cả nước thống nhất có 30 tỉnh.

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn: “*Minh Mệnh chính yếu*” tập I. Tủ sách Cổ văn XB, Sài Gòn, 1972, tr. 2003 - 2004 (Dẫn lại của Nguyễn Minh Tường, Sđd, tr. 109).

Lại phân định rõ 11 tỉnh lớn, 11 tỉnh vừa và 8 tỉnh nhỏ để định tiền công nhu phải cấp hàng năm, cứ 200 quan tiền cho tỉnh lớn, 150 quan tiền cho tỉnh vừa và 100 quan tiền cho tỉnh nhỏ.

Xét việc điều trần lợi, hại và việc thực hiện chia đặt các tỉnh, cũng như việc định danh, định giới các tỉnh mà di sản tích cực còn để đến hiện nay, chúng ta càng thấy *cái sáng suốt và thành công lớn nhất* của cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh.

Nếu cấp tỉnh là hoàn toàn mới thì các cấp dưới tỉnh lại vừa có cái mới, vừa có cái bảo lưu.

Về cơ bản chỉ có hai cấp là *huyện* và *xã*

Nhưng Minh Mệnh lại vẫn giữ cấp phủ. Phủ gồm ít nhất từ 2 huyện trở lên. Tri phủ đóng ở huyện quan trọng nhất, còn lại là Tri huyện.

Ở miền núi, phủ có thể gồm nhiều huyện, châu. Ở châu có Tri châu. Có phủ lớn như phủ Trùng Khánh, Lạng Sơn, từ 1831 đến 1836 gồm tới 7 châu, huyện.

Dưới cấp phủ, huyện, hay châu lại bảo lưu cấp *tổng*, đã có từ thế kỉ thứ XVII (chậm nhất là đã có từ 1618).

Tổng chỉ là cấp trung gian giữa huyện và xã, không phải là một cấp hành chính có chức năng quản lí, điều hành trực tiếp mà chỉ có chức năng kiểm tra, đôn đốc.

Tổng là cấp đứng trên xã tuy cũng tương tự như phủ đứng trên huyện, nhưng phủ còn có phủ đường vì có nhiệm vụ quản lí trực tiếp một đơn vị (huyện quan trọng nhất trong phủ), còn tổng thì không quản riêng một xã nào và không có lí sở (không có "tổng đường" như cấp phủ). Cơ chế phân cấp này còn tồn tại đến trước Cách

mạng tháng Tám năm 1945. Nó biểu hiện một phần nào tính chưa triệt để của cải cách hành chính Minh Mệnh, khiến chính quyền tuy mang danh là 4 cấp (triều đình, tỉnh, huyện, xã) nhưng thực tế lại là 6 cấp, nếu kể cả phủ và tổng). Nó chưa đạt được mục tiêu là “đơn giản bộ máy, tinh giản biên chế, bớt được phiền hà, bận rộn...” như trong 15 điều trần về cải cách phân cấp hành chính ở trên đã nêu ra. Sau này chính quyền thực dân phong kiến lại vẫn duy trì lối phân cấp này, chỉ sau Cách mạng tháng Tám mới thực sự xóa bỏ.

Riêng cấp xã đã giữ được lâu dài *tính bền vững* của nó.

Gia Long thấy không nên đảo lộn, thay đổi cấp xã.

Cải cách Minh Mệnh cũng không thay đổi cấp xã, chỉ thay đổi về xếp đặt xã quan và qui chế chọn, bổ người cai quản (sẽ nói ở dưới).

Chính quyền thực dân, phong kiến đã nghiên cứu để tổ chức một cách khoa học hơn, nhưng vẫn thấy cấp xã (với *phân cấp địa lí và qui hoạch địa giới truyền thống*) là tương đối hợp lí và vẫn bảo lưu lâu dài.

Ngày nay, chúng ta khôi phục cơ chế quản lí *thôn* (tương đương với xã cũ), có chức vị “trưởng thôn”, tuy không là một cấp hành chính, nhưng cũng là giữ nếp truyền thống bền vững của cấp xã đã có từ xa xưa.

Nhìn chung lại:

Thành công nhất, hay cũng có thể nói là công hiến lớn nhất cho lịch sử dân tộc của cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh là việc *thống nhất phân cấp quản lí hành chính và phân chia địa giới hành chính từ tỉnh đến xã trong cả nước*, mà di sản tích cực còn để lại cho đến hiện nay.

Nó hoàn thiện sự nghiệp thống nhất nước nhà mà triều đại Tây Sơn đã mở đầu bằng võ công. Nó thay thế cách phân cấp hành chính và phân chia địa giới hành chính thành nhiều cấp bậc không hợp lí, nhất là cấp “thành”, duy trì tính chia cắt giả tạo giữa ba miền Trung, Nam, Bắc, đưa đến sự lạm quyền, vượt quyền trung ương của cấp “thành”. Nó không chỉ thống nhất đặt một cấp dưới trung ương là cấp “tỉnh” mà còn phân bố địa giới hành chính với duyên cách tương đối hợp lí, vừa theo truyền thống phân bố dân cư theo *sắc tộc* (đa số, thiểu số), theo *địa lí* (miền núi, trung du, đồng bằng, ven biển. . .), vừa sát với đặc điểm *kinh tế* để từ đó đặt *lị sở* và trung tâm đô thị, thị tứ, thị trấn (có chú ý đến đặc điểm *văn hóa*, với đặc trưng phong tục, tập quán, ngôn ngữ, văn hóa, sắc tộc khác nhau v. v...).

Tất nhiên mặt nào cũng chỉ là tương đối thôi, nhưng nó phù hợp với con người và cuộc sống Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử nhất định, nên duy trì được tính bền vững cho đến ngày nay.

Sự thống nhất đó góp phần tạo nên sức mạnh mới cho quốc gia, dân tộc - một quốc gia mà tên gọi “Việt Nam” chính thức được đặt ra từ Lạng Sơn đến Cà mau trên đất liền và tới tận các hải đảo Phú Quốc, Thổ Chu, Hoàng Sa, Trường Sa.

III. CẢI CÁCH BỘ MÁY HÀNH CHÍNH TỪ TRUNG ƯƠNG ĐẾN ĐỊA PHƯƠNG

Đây là nhiệm vụ trung tâm của cải cách Minh Mệnh.

Chính Minh Mệnh đã biết nắm “*con người*” trong nhiệm vụ quản lí đất nước. Sự thống nhất về hệ thống phân cấp

quản lí hành chính và phân chia địa giới hành chính phải được bảo đảm bằng *sự thống nhất nhân sự* quản lí hành chính, nhằm *bảo đảm độc quyền chuyên chế của nhà vua* mà Minh Mệnh quyết tâm xây dựng và củng cố.

Từ Gia Long, chức Tham tụng (tức Tế tướng) đã bị bãi bỏ, chỉ còn Lục Bộ có 6 Thượng thư đứng đầu dưới quyền điều khiển trực tiếp của nhà vua.

Đến Minh Mệnh vẫn giữ như thế. Nhưng để nắm chắc trong tay mối liên hệ hành chính với các trấn Bắc, Nam đang còn phải thông qua các “Thành” và nắm được công việc hành chính ngày càng tăng, mà Văn thư phòng được đặt ra từ thời Gia Long không đảm nhiệm nổi, năm 1829, Minh Mệnh đã thay Văn thư phòng bằng Nội các.

Tuy phỏng theo Nội các nhà Thanh, nhưng Minh Mệnh cảnh giác hơn đã không đặt một viên quan cấp bậc cao nhất, tức hàm tể chánh nhất phẩm, đứng đầu, vì sợ: “*Dẫu không có danh Tế tướng mà quyền hành không khác gì Tế tướng*”, nên đã đặt 4 viên quan hàng tam, tứ phẩm cùng quản lĩnh Nội các.

Bởi vì, Nội các phải bao quát hơn Lục Bộ. Nội các có quyền: “*Nhận những chương sớ, án kiện của các Nha, Lục Bộ, cùng các Thành, Trấn trong ngoài, đã phụng sắc phê bảo, lãnh chỉ rồi thì nghĩ lời chỉ dụ mà thỉnh lại để tuân hành*”.

Đồng thời để ràng buộc lẫn nhau giữa Nội các và Lục bộ, Minh Mệnh đặt ra chế độ “*phiếu nghị*” của Nội các để, nếu có gì không hợp lệ thì Lục Bộ trích và tham hạch. Còn bản tâu của Lục Bộ, nếu có gì không hợp thì Nội các cũng được trích ra để tham hạch.

Nếu đặt ra Nội các mới là sự cải tổ của “*Thị thư viện*” và “*Văn thư phòng*” thời đầu Minh Mệnh, thì “*Cơ mật viện*” là

một cơ quan hoàn toàn mới trong lịch sử chế độ quân chủ phong kiến Việt Nam. Nó chỉ được thiết lập từ triều Minh Mệnh năm 1834.

Theo Đại Nam Hội điển sự lệ thì *Cơ mật viện có nhiệm vụ: “Dự bàn những việc cơ mưu, trọng yếu, giúp đỡ việc quân sự”*⁽¹⁾.

Trọng trách của *Cơ mật viện* là bàn bạc, tham mưu cho nhà vua về những việc trọng đại, như Minh Mệnh đã dụ cho Nội các, năm 1834, là: “... *Những việc quân, việc nước trọng yếu, cơ mật và lớn lao, cũng cần phải... để riêng làm một sở... Nay chuẩn cho đặt ra Cơ mật viện. Khi có việc nước, việc quân trọng đại sẽ đặt cách xuống dụ chọn người sung làm cơ mật đại thần, vâng theo phiếu ghi mà thi hành để tỏ rõ sự thận trọng*”⁽¹⁾.

Những cơ mật đại thần này đều chọn trong hàng các quan văn, võ đương chức, vẫn giữ nguyên chức của mình mà chỉ kiêm nhiệm chức cơ mật, được đeo thẻ bài khắc 4 chữ “*cơ mật đại thần*”.

Ngoài ra trong *Cơ mật viện* còn có 8 thuộc lại gọi là “*Cơ mật hành tấu*”.

Viện Cơ mật chia làm 2 ban:

1/ *Nam chương kinh* phụ trách những việc có liên quan từ Quảng Bình trở vào Nam, kể cả việc có liên quan đến nước ngoài ở phía Nam, lấy Đèo Ngang làm ranh giới.

2/ *Bắc chương kinh* phụ trách những công việc tương tự từ Hà Tĩnh ra Bắc (sau cả hai đổi thành Nam ti và Bắc ti).

(1). Nguyễn Minh Tường, Sđd, tr. 61.

(2). Nguyễn Minh Tường, Sđd, tr. 204 - 206.

Sau việc thành lập Nội các và Cơ mật viện, Minh Mệnh tuy vẫn kế thừa tổ chức *Lục Bộ*, *Lục Tự* đã có từ trước, nhưng coi trọng việc hoàn thiện, cải tổ về tổ chức và hoạt động của nó.

Với *Lục Bộ* (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công), đứng đầu một Bộ vẫn là *Thượng thư*, hàm chánh nhị phẩm, dưới là Tham tri hàm Tông nhị phẩm, *Thị lang* hàm Chánh tam phẩm, *Lang trung* (thay chức Thiên sự cũ) hàm Chánh tứ phẩm..

Nhưng để phân quyền của *Thượng thư*, lại đặt ra ở mỗi Bộ có 5 trưởng quan phụ trách gồm cả *Thượng thư*, và 2 Tham tri (Tả, Hữu tham tri), 2 *Thị lang* (Tả, Hữu thị lang) chọn từ những người có khoa mục.

Sau *Thượng thư* của *Lục Bộ* hợp với viên quan đứng đầu 3 cơ quan khác là *Đô sát viện*, *Đại lý tự* và *Thông chính sứ ti*, thành "*Cửu khanh*" (9 quan chức đại thần cao quý nhất) một chế độ mới bắt đầu được đặt ra từ Minh Mệnh.

Về *Lục Tự*, cũng như thời Lê Thánh Tông, bên cạnh 6 Bộ còn có 6 Tự tương ứng là: *Đại lý tự*, *Thái thường tự*, *Quang lộc tự*, *Thượng bảo tự*, *Thái bộc tự*, *Hồng lô tự*, đứng đầu là các *Tự khanh*, để kiểm tra, giúp đỡ lẫn nhau.

Cụ thể, tương ứng với Bộ Hình là *Đại lý tự*. *Đại lý tự* hợp với Bộ Hình và *Đô sát viện* thành "*Tam pháp ti*" để xét xử những vụ án quan trọng giúp việc hình trong nước, coi như một *Pháp đình tối cao của chế độ quân chủ chuyên chế*. (Có người cho rằng, cơ cấu tổ chức trên có phần nào tương tự như ngày nay là, nếu bên Nhà nước có Bộ, thì bên Đảng có Ban. Ban Đối ngoại của Đảng phối hợp công tác với Bộ Ngoại giao v. v... , tất nhiên mỗi quan hệ và chức năng xưa và nay có khác).

Điều đặc sắc của cải cách hành chính Minh Mệnh là coi trọng *cải cách các cơ quan chuyên trách về văn hóa* là;

1. Quốc Tử Giám

Kế thừa các triều đại trước, Gia Long vừa lên ngôi được một năm (năm 1803) đã cho lập lại Quốc Tử Giám. Nhưng đứng đầu Quốc Tử Giám mới là *Đốc học*, Chánh tứ phẩm và *Phó Đốc học*, Tông tứ phẩm.

Nay Minh Mệnh mô phỏng thời Hồng Đức đặt ra các chức:

1. *Tề tửu*. 2. *Tư nghiệp*. 3. *Học chính*. 4. *Giám thừa và Điển bạ*.

Điều đặc biệt cần chú ý là Minh Mệnh không những đặt phẩm trật cao cho các viên quan được tuyển vào Quốc tử giám mà còn coi trọng việc tuyển lựa và nuôi dưỡng học sinh, bao gồm:

Những thanh niên anh tuấn trong hoàng tộc, khi tuyển vào Quốc Tử Giám gọi là *Tôn học sinh*.

Các âm tử, viên tử, con cháu các quan, khi được tuyển lựa vào thì gọi là *âm sinh*.

Những người được tuyển trong các kì sát hạch tại các địa phương, mỗi phủ chọn 1 người, gọi là *công sinh*.

Các tỉnh biên giới phía Bắc, nơi cư trú của các dân tộc ít người, Minh Mệnh ra đặc ân, không luận ở trình độ văn hóa nào, nếu tỏ ra thông minh, hiếu học, sẽ cho phép tuyển lựa mỗi huyện 1 người vào học Quốc Tử Giám, gọi là *học sinh*.

Số đầu kì thi Hương (Cử nhân) đang chuẩn bị thi Hội, được miễn phu phen, tạp dịch, thuế đinh, được cấp quần áo và học bổng hàng tháng (gồm tiền, gạo và dầu thắp sáng), mà trung bình cũng tương đương với lương tháng của Chánh Bát, Cửu phẩm đương thời.

2. Hàn Lâm Viện

Hàn Lâm Viện là cơ quan phụ trách việc Từ Hàn của triều đình, có trách nhiệm soạn thảo các *chiếu, sách, chế, cáo* của nhà vua cũng như soạn thảo các “*biểu*” của trăm quan dâng lên vua, các thư từ ngoại giao, sắc phong, văn bia v. v...

Thời Gia Long, những việc này thường do văn phòng bên cạnh nhà vua, tức *Thị thư viện* đảm nhiệm. Nay năm 1822, chính thức lập ra *Hàn Lâm Viện* - một cơ quan mới chuyên việc văn thư (chứ không có nghĩa là một cơ quan cao nhất về quản lí khoa học như hiện nay có người lầm tưởng).

Đứng đầu Hàn Lâm Viện là: *Chưởng viện học sĩ* và *Trực học sĩ*.

Dưới quyền có *Thị độc học sĩ, Thị giảng học sĩ, Thị độc, Thị giảng, Thừa chỉ, Trước tác* chuyên việc soạn thảo, biên tập văn bài và giảng dạy. Ngoài ra còn có các *Tu soạn, Biên tu, Kiểm thảo* trông nom giấy tờ, sổ sách và *Điển bộ* coi việc cấp phát công văn... Phần lớn trong số họ đều phải dự trúng kì thi Đình và có tài năng về văn học. Minh Mệnh dụ: “*Viện Hàn Lâm là viện thanh quý sang trọng thời cổ... Nay nên cẩn thận chọn người có học, viết tốt sung vào*” (lời “*Dụ*” cho Bộ Lễ).

Sau hai cơ quan cao nhất về văn hóa, Minh Mệnh coi trọng cải cách ở hai cơ quan cao nhất về *thông vận*, vừa mang cả tính chất *kinh tế, chính trị, văn hóa*. Đó là:

1. Thông chính sứ ti

Thông chính sứ ti là cơ quan chuyên trách chuyển vận giấy tờ, văn thư, sổ sách do các địa phương gửi về triều đình, cũng như kiểm tra, phân phát công văn, giấy tờ từ triều đình đi các địa phương.

Điều cải cách ở đây là, để tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm hoặc để chậm trễ hay thất lạc công văn, giấy tờ, Minh Mệnh không trao cho Ti Bưu chính đảm nhiệm việc này, mà tách riêng thành một ti quan trọng. Đứng đầu là *Thông chính sứ* và *Thông chính phó sứ*, dưới là các thuộc viên, gồm *Viên ngoại lang*, *Chủ sự*, *Tư vụ*...

Ti Thông chính còn qui định cụ thể:

Phàm sứ tấu 4 phương, trừ ra đi bằng ngựa chạy và bằng tập mật tấu sẽ do *Sứ ti vệ* xem, nếu là việc quân, việc nước quan trọng thì lập tức đem nguyên phong tiến trình, còn thì đều được mở phong bì ngoài ra xem. Việc thuộc nha môn nào thì đem cả bản chính và bản phụ giao cho nha môn ấy nhận làm, hoặc có việc quan hệ đến hai, ba Bộ thì xem Bộ nào trọng hơn hoặc cũng tương đương như nhau thì cứ chiếu thứ tự Bộ nào trước, sẽ chuyển giao. Nếu nha nào việc quan hệ xử lí có can ngại thì đệ ngay cho Nội các hạch tấu, còn tất cả các công văn, nếu giao cho các nha thì đem ngay nguyên phong mà giao, không nên nhất loạt phải mở ra”.

2. *Bưu chính sứ ti*

Bưu chính sứ ti được thành lập năm 1820, trực thuộc Bộ Binh, chuyên trách việc chuyển đệ công văn trong toàn quốc, do một Chủ sự phụ trách và một Tư vụ phụ tá, có gần 20 thuộc viên giúp việc các trạm dịch chuyển công văn từ các tỉnh lên trung ương và qui định nghiêm ngặt thời hạn đi ngựa trạm. Thí dụ, từ Hà Nội vào Kinh là 4 ngày 6 giờ với công văn tối khẩn; 5 ngày với công văn khẩn và 6 ngày với công văn thường. Sớm có thưởng, trễ có phạt. Cụ thể, với công văn khẩn và tối khẩn nếu đến sớm trước hạn qui định được thưởng từ 1 quan đến 6 quan tiền. Trễ quá hạn thì cứ mỗi ngày nhân viên phải đi phải chịu phạt 20 roi.

Cải cách trong lĩnh vực thông tin, bưu chính như vậy là một việc làm mới, rất có ý nghĩa trong việc tăng cường hiệu lực của bộ máy hành chính, bảo đảm tính thống nhất quốc gia trải dài và rộng, thông ra hải đảo xa xôi. Nó cũng chỉ được thực hiện tốt khi địa giới hành chính các cấp được hoạch định rõ ràng và quyền hành, trách nhiệm giữa các ngành, các địa phương được cụ thể, phân minh.

Đi đôi với cải cách tổ chức và hoạt động của bộ máy hành chính ở Trung ương, Minh Mệnh coi trọng:

Cải cách bộ máy hành chính ở các địa phương: tỉnh, huyện, xã.

Việc bỏ các cấp “thành, trấn, doanh”, đặt ra cấp “tỉnh” đã mặc nhiên phải bỏ đi các chức Tổng trấn, Trấn thủ... Thay bằng các chức Tổng đốc, Tuần phủ đứng đầu các tỉnh.

Tổng đốc là chức quan cao nhất tại địa phương, có trách nhiệm *chuyên hạt* 1 tỉnh (nhất là các tỉnh lớn, như Thanh Hóa chẳng hạn). Nhưng cũng có những Tổng đốc, ngoài việc trông coi “tỉnh chuyên hạt” ra còn có trách nhiệm trông coi thêm một hay vài tỉnh *kiêm hạt* (nhiều nhất cũng chỉ là kiêm hạt hai tỉnh, như trường hợp Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên phải nắm quyền cả ba tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang.

Tổng đốc đóng ở tỉnh chuyên hạt. Còn tỉnh kiêm hạt thì dưới Tổng Đốc còn có 1 Tuần phủ trông coi. Như Tổng đốc Bình - Trị thì chuyên hạt là Quảng Bình và kiêm hạt là Quảng Trị, trụ sở đóng ở Quảng Bình.

Để nâng cao tính tập quyền, mỗi viên Tổng đốc lại đồng thời là một thành viên của chính quyền Trung ương được đặc phái về cai trị ở địa phương. Cụ thể, Tổng đốc Bình - Trị thì quan hàm ghi là: *“Bình bộ Thượng thư kiêm Đô sát viện*

Hữu đô Ngự sử, Tổng đốc Quảng Bình, Quảng Trị". Còn quan hàm của Tuần phủ Quảng Trị là "*Bình bộ Tham tri*" hoặc "*Thị lang kiêm Đô sát viện hữu phó Đô ngự sử, Tuần phủ Quảng Trị...*".

Dưới Tổng đốc hay Tuần phủ có Bộ chính coi việc tài chính, thuế khóa và Án sát coi việc pháp luật, có ti Bộ chính và ti Án sát giúp việc.

Đó là qui chế chung, còn cũng có trường hợp không có Tổng đốc như ở hai tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng thì chỉ có Tuần phủ Lạng Bình chuyên hạt ở Lạng Sơn và kiêm hạt ở Cao Bằng. Cao Bằng không có Tuần phủ mà chỉ có Bộ chính quyền giữ chức Tuần phủ.

Về quân sự, các tỉnh lớn có Đề đốc, Lãnh binh, Phó lãnh binh đảm nhiệm. Các tỉnh nhỏ chỉ có Lãnh binh và Phó lãnh binh phụ trách việc quân cơ...

Cải cách Minh Mệnh ở cấp phủ, huyện

Dưới tỉnh là cấp phủ, huyện, châu, có Tri phủ, Tri huyện, Tri châu cai quản. Tri phủ có quyền giám sát các Tri huyện, Tri châu. Trước Minh Mệnh đã như vậy. Nay cải cách là tinh giản bộ máy:

Một là giảm bớt số Tri phủ, Tri huyện từ hai viên thời Gia Long, nay còn 1 viên. Nơi nào thật cần thì đặt 1 *Tri phủ* và một *Đông Tri phủ* hay 1 *Tri huyện* và một viên *Huyện thừa*.

Hai là, chuẩn hóa cấp phủ, huyện trên cơ sở đình, điền.

Năm 1827, cho đặt một viên Tri phủ ở những phủ mà số đình chưa đến 2 vạn xuất, số ruộng chưa đến 4 vạn mẫu; một viên Tri huyện ở những huyện số đình chưa được 5 nghìn xuất, số ruộng chưa được 2 vạn mẫu...

Đồng thời còn căn cứ vào đặc điểm tình hình mà chia làm 4 loại:

1. Tối yếu khuyết (rất nhiều việc).
2. Yếu khuyết (nhiều việc).
3. Trung khuyết (việc vừa).
4. Giảm khuyết (ít việc).

Mỗi loại có nội dung cụ thể để xét định. Tất cả đều có liên quan đến việc bổ dụng quan lại và điều hành, kiểm tra công việc của các cấp đối với từng phủ, huyện.

Đặc biệt là việc tuyển bổ quan lại. Thời kì đầu mới mở thi Đình, chưa có nhiều Tiến sĩ thì lấy Hương cống, Cử nhân bổ làm Tri phủ. Từ năm 1836, khoa cử đã phát triển, Minh Mệnh qui định: Đỗ Tiến sĩ thì có thể bổ Tri phủ. Đỗ Phó bảng có thể cử làm Đồng Tri phủ. Đỗ Cử nhân chỉ bổ quyền Thự Tri huyện và tất nhiên là về lương bổng và hàm, trật có khác nhau.

Việc bắt buộc Tri phủ, Tri huyện phải xuất thân từ khoa cử là một qui chế nghiêm ngặt mà khi vi phạm sẽ bị kỉ luật nặng nề. Điển hình như việc Tham tri Hình bộ Nguyễn Công Trứ và Hiệp trấn Nam Định Nguyễn Nhược Sơn, sau khi khẩn hoang thành lập huyện Tiên Hải đã đồng cử hào phú Phí Quý Trại làm Huyện thừa huyện Tiên Hải. Việc đến tai triều đình, Minh Mệnh cách chức cả hai, giáng xuống làm Tri huyện và phạt Phí Quý Trại 10 trượng, truy thu văn bằng, bắt phải về làm dân...

Cải cách hành chính ở phủ, huyện, châu đi đôi với *cải cách hành chính cấp xã*. Cũng như Lê Thánh Tông, Minh Mệnh rất coi trọng cấp cơ sở là cấp xã. Trong đó ít có sự xáo trộn, thay đổi về địa lí, duyên cách, nhưng *coi trọng cải cách sự vận hành của bộ máy hành chính*.

Cụ thể, xã tuy có đặt dưới Tổng, nhưng Tổng không phải là một cấp hành chính và có thay đổi: Từ trước Cai tổng thuộc về qui chế Ban võ, việc thăng bổ do Bộ Binh xét và như vậy tất nhiên Cai tổng quan hệ với xã cũng là nặng về việc quân. Đến năm Minh Mệnh thứ 5 (1824), triều đình cho rằng Cai tổng “thực thì làm quan ở phủ, huyện, không liên quan gì đến việc quân” nên đến năm 1828, không để ở Ban võ do Bộ Binh xét tuyển như trước, mà do các quan huyện, tỉnh trực tiếp xét, đệ lên trên xin cấp bằng và mộc triện. Từ đây tổng quan hệ với xã chủ yếu chỉ là kiểm tra, đôn đốc về hành chính.

Xã là cấp cơ sở tồn tại từ cải cách hành chính của họ Khúc thế kỉ X. Cấp cơ sở này có vai trò độc lập nhất định đối với chính quyền Trung ương.

Nếu quan lại ở các cấp phủ, huyện, tỉnh là do triều đình trực tiếp bổ nhiệm, lấy người xuất thân từ các hàng khoa cử là chính, thì Cai tổng (sau là Chánh tổng) và các Xã trưởng, thường là do dân chúng bầu ra và được Nhà nước phê duyệt, nên thường được mệnh danh là “*dân quan*”.

Đại Nam Hội Điển sự lệ cho biết, những người đứng đầu các xã tức Xã trưởng được bầu lên bởi người dân trong xã của họ. Trong những xã quan trọng, viên Xã trưởng được trợ giúp bởi một người giúp việc là *Phó Xã trưởng*, cũng được tuyển chọn bằng bầu cử.

Ngoài các viên xã trưởng và Phó Xã trưởng, công việc quản lí trong xã được thực hiện bởi ba viên kì mục:

1. *Hương trưởng* - người kì mục chính thức được giao phụ trách hành chính và kiểm tra tất cả mọi việc của xã.

2. *Hương mục* - người kì mục được giao phụ trách các việc liên quan đến tài sản và ruộng đất của xã.

3. *Trùm trưởng* - Người kì mục được giao việc trị an, canh phòng.

Trong cải cách Minh Mệnh, mặc dù ít xáo trộn tổ chức ở xã nhưng cũng quyết định thay chức danh Xã trưởng bằng *Lí trưởng*, và qui định rõ:

- Một xã mà số đinh dưới 50 người thì chỉ đặt 1 viên *Lí trưởng*.

- Một xã mà số đinh trên 50 người thì đặt thêm một viên *Phó lí*.

- Một xã mà số đinh trên 150 người thì đặt thêm hai viên *Phó lí*.

Người muốn được dự bầu *Lí trưởng* nhất thiết phải có số tài sản nhất định và phải là người cần cán, nhanh nhẹn, lại được *Cai tổng* cùng dân chúng sở tại đồng cử ra tranh cử để trình lên cấp trên. Tới cấp tỉnh xét duyệt cuối cùng mới được ban cấp cho văn bản và mộc triện.

Lí trưởng chịu trách nhiệm mọi việc trong xã, từ binh lương, thuế khóa, phu phen, tạp dịch, đến an ninh, kiện cáo v. v...

Số "dân quan" này cũng theo lệ 3 năm khảo hạch một lần, nếu giỏi dang mẫn cán thì được khen thưởng và có thể bổ lên chức như *Cai tổng*, *Phó tổng*... Nếu chây lười, hèn kém thì bị cách chức, nếu tham ô, nhũng lạm như ẩn lậu đinh điền, thuế khóa không nghiêm minh, để dân đinh trốn sai dịch... thì bị xử tội rất nặng như đã được ghi trong các điều 2 Chương 1, điều 8 Chương 1, điều 16 Chương 4... của *Hoàng Việt luật lệ*.

Riêng đối với các vùng dân tộc ít người, cải cách hành chính của Minh Mệnh coi trọng việc tăng cường tính thống

nhất, hạn chế và đi đến hủy bỏ tính địa phương cát cứ vì quyền thế của các lang, đạo, phía, tạo. Từ năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), Minh Mệnh kiên quyết xóa bỏ các chức tước đặt ra cho các viên quan người dân tộc ít người đứng đầu các phủ, huyện, châu, như *Tuyên úy đại sứ, Tuyên úy sứ, Chiêu thảo sứ, Phòng ngự Đồng tri, Phòng ngự Thiêm sự...* Thay vào đó là các chức Tri phủ, Tri huyện, Huyện thừa, chỉ thêm chữ “thổ” vào là Thổ Tri phủ, Thổ Tri huyện, Thổ Tri châu.

Đặc biệt năm 1829, *bãi bỏ lệ thế tập* của các “Thổ tù” và cử trong hạt ai là người thanh liêm, tài năng, cần cán, vốn được dân tin phục, thì chọn cử tâu lên.

Ngoài ra, Minh Mệnh còn thực hiện *chế độ lưu quan*:

Để ngăn chặn xu hướng “li tâm”, Minh Mệnh muốn thủ tiêu chế độ “Thổ quan”, chính thức bổ nhiệm quan lại triều đình lên cai trị trực tiếp các châu, huyện ở một số vùng dân tộc ít người bằng cách: “*Cho các chức Thổ quan đã có trước... hợp lực với lưu quan để làm việc*”.

Ở cấp cơ sở, cùng với việc bổ dụng lưu quan, Minh Mệnh cho đổi toàn bộ các động, sách cũ thành xã để thống nhất đơn vị hành chính trong toàn quốc. Thực tế, đó là biện pháp “xé nhỏ các mừng lớn làm nhiều xã” nhằm chuyển đổi các tổ chức xã hội truyền thống của các dân tộc ít người, hạn chế tính chia cắt địa phương, cục bộ của các lang, đạo... Đồng thời cũng là để dễ dàng quản lí việc thu tô, thuế, cất lao dịch và binh dịch..

Sau chế độ lưu quan là chế độ *hồi tị*. (“Hồi tị” nghĩa đen là “tránh đi” hay “né tránh”). Đây là một biện pháp cần thiết để củng cố bộ máy hành chính trong xã hội Việt Nam, nơi mà truyền thống tình cảm gia đình, dòng họ, địa phương, quan hệ thầy trò... còn khá sâu đậm, có những mặt tiêu cực.

Chế độ hồi tị tuy đã có trong lịch sử Trung Quốc nhưng trước Minh Mệnh chưa từng được đề ra. Nay Minh Mệnh vận dụng một cách có sáng tạo vào Việt Nam. Nó qui định:

Các quan viên ở thành, doanh, trấn về kinh vào châu thì cho phép từ tham biện trở lên được dự Đình nghị. Nếu trong khi đang bàn, có việc liên can đến địa phương mình thì phải xin tránh mặt, tức “hồi tị”.

Các lại dịch ở các nha môn, các Bộ, trong Kinh và ngoài các tỉnh, hễ có bố, con, anh em ruột, anh em con chú, con bác cùng làm một chỗ, đều phải trích ra đổi bổ đi nha môn khác (trừ hai ti *Chiêm hậu* coi về lịch, *Hiệu lễ sinh* coi về lễ nghi không liên quan đến việc hành chính và *Viện Thái Y* chuyên giữ việc chữa bệnh cần phải có cha truyền con nối, thì không áp dụng chế độ hồi tị).

Những lại mục, thông lại các nha thuộc hạt phủ, huyện, là người cùng làng, người đã làm ở nha hơn 3 năm trở lên, thì phải chuyển bổ đi làm việc ở nha khác.

Những lại mục, thông lại, ai quê ở phủ, huyện nào thì cũng không được làm việc tại nha môn của phủ, huyện ấy.

Người làm quan, không được làm quan ở chính quán (quê quán), trú quán (nơi cư trú lâu ngày), quê mẹ, quê vợ, thậm chí nơi đi học lúc trẻ tuổi.

Người có quan hệ thông gia với nhau, quan hệ thầy trò, quan hệ quê hương (cùng chung một quê quán), quan hệ ngụ quán (quan hệ ở nơi cùng trú ngụ lâu năm)... đều không được làm quan cùng một chỗ.

Chế độ hồi tị cũng được áp dụng nghiêm ngặt trong các kì thi Hương, thi Hội⁽¹⁾.

(1). Nguyễn Minh Tường, Sđd, tr204-206.

Cùng với chế độ hồi tị là chế độ *dưỡng liêm* cũng nhằm làm trong sạch bộ máy quan lại.

Dưỡng liêm có nghĩa là “*nuôi dưỡng tính liêm khiết*”. Đó là chế độ cấp tiền thêm ngoài tiền lương cho các viên quan cai trị gần dân, như Tri phủ, Tri huyện, Tri châu nhằm khuyến khích đức tính thanh liêm. Chế độ này được qui định từ thời Gia Long. Nay Minh Mệnh kế thừa thực hiện.

Cho đến năm Minh Mệnh thứ 18 (1837), theo chế độ này, hàng năm Tri phủ được 25 quan tiền, 25 phương gạo. Tri huyện được 20 quan tiền, 20 phương gạo. Tất cả đều lĩnh làm 4 kì vào 4 tháng đầu quý (1, 4, 7, 10). Từ năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), tiền dưỡng liêm không cấp đồng loạt như cũ nữa mà được cấp nhiều ít tùy thuộc vào tính chất của phủ, huyện cụ thể. Nếu đem so sánh tiền dưỡng liêm với tiền lương thì thấy tiền dưỡng liêm có phần hơn cả tiền lương. Điều đó cho thấy cải cách Minh Mệnh đã rất coi trọng đức “liêm khiết”, làm trong sạch bộ máy hành chính...⁽¹⁾.

Nhìn chung lại, việc cải cách bộ máy hành chính từ trung ương đến địa phương của Minh Mệnh có qui mô rộng lớn, sâu sắc và toàn diện mà trước đó chưa từng có trong lịch sử xã hội phong kiến Việt Nam.

Luận án Phó Tiến sĩ của Nguyễn Minh Tường đã làm rõ điều này, ở đây tôi đi sâu thêm vào *hiệu lực* cùng *thành công* của cải cách, đồng thời nói lên suy nghĩ về những mặt *hạn chế* của nó.

(1). Nguyễn Minh Tường, Sđd, tr. 200.

IV. HIỆU LỰC CỦA BỘ MÁY HÀNH CHÍNH SAU CẢI CÁCH

Xuất phát từ quyền lợi vương triều và yêu cầu độc lập, thống nhất của dân tộc, cải cách đã đem lại những hiệu quả nhất định.

Thành công của cải cách là đã *bảo đảm được cơ chế tập quyền cao độ* của nền quân chủ chuyên chế:

1. Ở cấp Trung ương

1.1. Cao nhất là chức *Tham tụng* ngang quyền Tể tướng đã bị bãi bỏ thì không còn có tước vị nào tương tự như vậy có thể gây ra nguy cơ tiềm lạm vương quyền. Cả đến các chức *Tổng trấn Nam, Bắc thành*, từng ngang với Phó vương cũng không còn nữa. Quyền hành trong nước tập trung cả vào tay nhà vua.

1.2. Ở *Lục Bộ* cũng đạt được sự phân quyền của Thượng thư. Mỗi Bộ, dưới Thượng thư còn có 5 vị trưởng quan chia phần trách nhiệm và quyền hạn. Khi có sự bất đồng, Thượng thư không có quyền phủ quyết. Một trong 5 vị trưởng quan, một khi có ý kiến khác vẫn có quyền vượt qua Thượng thư tâu thẳng lên nhà vua.

1.3. Giữa *Lục Bộ* và *Nội các* có sự kiềm chế lẫn nhau. *Nội các* có quyền duyệt công văn, phê đáp tờ tấu của *Lục Bộ*. Ngược lại *Lục Bộ* lại có quyền lập "Phiếu nghị" để *Nội các* phải xem xét lại những phê đáp của mình. Cuối cùng quyền quyết định vẫn thuộc về nhà vua.

1.4. Ngoài ra, nguyên tắc *phân quyền và kiềm chế* lẫn nhau này còn được thực hiện ở mọi bộ phận và cấp bậc hành chính, như:

Giữa *Lục Bộ* và *Lục Tự* có sự giúp đỡ và kiểm tra, kiểm soát lẫn nhau.

Bên cạnh *Bộ Hình* có *Tam pháp ti* để hỗ trợ nhau giải quyết về hình sự. Lại có *Đô sát viện* giám sát chặt chẽ các ngành.

Ràng buộc giữa các Bộ và các Ti còn có tổ chức "*Cửu khanh*", vừa là liên kết hành động, vừa là kiểm tra, giám sát lẫn nhau dưới sự chỉ đạo của nhà vua.

Cơ mật viện là cơ quan tham mưu cao nhất giúp việc nhà vua nhưng lại không tách rời các cơ quan chức năng khác, nhất là các viên *Cơ mật đại thân* lại đồng thời được giao coi giữ một cơ quan chức năng với tư cách là kiêm chức để dễ bề đi sâu đi sát, phát hiện ra những điều có liên quan đến việc cơ mật.

Còn có thể kể ra nhiều mối liên hệ tương tự như vậy nữa ở các cơ quan cấp Trung ương như giữa dân sự với quân sự, giữa lập pháp, tư pháp với hành pháp...

Chung qui lại, dưới nhà vua không có cơ quan nào độc quyền thay vua ở bất cứ một lĩnh vực nào mà tất cả đều có sự ràng buộc của một tập thể liên đới chịu trách nhiệm trước nhà vua. Nhờ vậy mà quyền quyết định cuối cùng của nhà vua có thể có hiệu lực hơn.

2. Giữa Trung ương với các địa phương

Tính hỗ trợ, kiểm chế, kiểm soát lẫn nhau cũng tương tự như ở cấp Trung ương:

Tổng đốc, Tuần phủ các tỉnh đồng thời lại giữ chức Thượng thư hay chức Tả, Hữu Tham tri ở các Bộ, hoặc kiêm chức ở Đô sát viện.

Ở cấp tỉnh thì Tổng đốc giám sát các Tuần phủ. Tổng đốc, Tuần phủ giám sát các Bố chính, Án sát và cũng có mối

liên hệ ngược lại. Mỗi người đều có quyền đưa tâu, sớ trực tiếp lên vua, không phải thông qua cấp trên trực tiếp.

Ở cấp phủ, huyện giữa Tri phủ, Tri huyện, Tri châu cũng vậy, đều là trên giám sát dưới, lại có đồng trách nhiệm giám sát lẫn nhau.

Ở cấp xã thì giữa Cai tổng với Lí trưởng, giữa Lí trưởng với Phó lí và các hương mục... đều có mối quan hệ ràng buộc trong công việc quản lí hành chính, cùng hỗ trợ, kiểm tra, kiểm soát lẫn nhau.

3. Quyền giám sát của Kinh lược đại sứ

Viên quan này được đặc trách phân công đi kinh lí, kiểm tra, giám sát các nơi và có quyền giải quyết những việc trong quyền hạn được giao, rồi sau mới tâu lên triều đình.

Nhìn chung, một bộ máy hành chính như vậy, một khi được tổ chức và vận hành nghiêm túc như các chế định đã đặt ra thì sẽ có hiệu lực là:

- Duy trì và bảo đảm được quyền uy tối thượng của nhà vua trong chính thể quân chủ chuyên chế phong kiến.

- Bảo đảm được sự tập trung, thống nhất trong quản lí hành chính của một quốc gia đa dân tộc, đã trải qua nhiều năm chiến tranh.

- Cao nhất là tăng cường được tính thống nhất quốc gia trên một lãnh thổ rộng lớn mà trước đây chưa từng có - một yêu cầu đang là vô cùng quan trọng lúc bấy giờ.

Nhưng giữa mong muốn và thực tiễn không phải lúc nào và ở đâu cũng ăn khớp. Những hạn chế của cải cách dưới đây là những yếu tố làm cho cải cách không đạt những thành quả hoàn toàn như ý muốn.

V. NHỮNG HẠN CHẾ CỦA CẢI CÁCH

Hiệu lực của cải cách đáng ra phải làm cho “quốc thái, dân an”. Nhưng trong thực tế lại chưa đạt được ý đồ như Minh Mệnh mong muốn. Đó là do những hạn chế mà Minh Mệnh không vượt qua nổi.

1. Hạn chế thứ nhất và cơ bản nhất là không đổi mới được tư duy

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, mọi cuộc cải cách, đổi mới sở dĩ thành công được trước hết là nhờ ở *đổi mới tư duy của người chủ trì cải cách*.

Trong 10 cuộc cải cách, đổi mới từ *cải cách hành chính của họ Khúc đến phong trào đổi mới đầu thế kỉ thứ XX* thì 9 cuộc đều có *đổi mới tư duy*. Riêng cải cách của Minh Mệnh thì vẫn là duy trì tư duy bảo thủ, lạc hậu của phong kiến Tống Nho.

Nếu muốn đáp ứng đúng yêu cầu giải quyết cuộc khủng hoảng toàn diện của xã hội Việt Nam đã bộc lộ từ Lê mạt như trên đã nói, thì phải từ bỏ chuyên chế phong kiến chuyển sang canh tân theo hướng tư bản chủ nghĩa.

Mặc dầu ở Việt Nam đầu thế kỉ thứ XVIII, cuộc canh tân như vậy chưa đến độ chín muồi để nổ ra, thì về *đổi mới tư duy* chí ít cũng phải là tiếp thu Minh Nho, bãi bỏ Tống Nho, đưa kinh tế hàng hóa - tiền tệ phát triển lên. Trong cải cách hành chính phải chú ý đào tạo nhân tài Minh Nho, đẩy mạnh phát triển công, thương nghiệp. Nhưng, trong cải cách của Minh Mệnh lại chú trọng đào tạo quan lại hành chính theo Tống Nho hơn là đào tạo những nhân tài “kinh bang, tế thế”, có thể đưa đất nước phát triển theo kịp với thời đại.

2. Hạn chế thứ hai là chú trọng củng cố vương quyền hơn là cải thiện dân sinh

Kinh tế - xã hội Việt Nam sau nhiều năm chiến tranh bị suy yếu, kiệt quệ. Đời sống nhân dân, chủ yếu là nông dân rất khổ cực. Khởi nghĩa nông dân nổi lên như ong (chỉ trong 4 triều đại từ Gia Long đến Tự Đức, theo thống kê chưa đầy đủ đã có gần 400 cuộc khởi nghĩa nông dân)⁽¹⁾.

Trong tình hình đó đáng lẽ cải cách phải lấy kinh tế - xã hội làm hàng đầu, sao cho “Dân an” thì mới có được “Quốc thái”. Nhưng Minh Mệnh lại chú ý trước hết đến cải cách hành chính, chủ yếu nhằm củng cố quyền lực của vương triều Nguyễn, củng cố đế nghiệp mà Gia Long khởi xướng. Hay cũng có thể nói là củng cố cái ngọn mà bỏ rơi cái gốc.

Chính những sóng gió nổi lên, biểu hiện ra ở cung đình là các vụ án Lê Chất, Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Thành, Đặng Trần Thường v. v... và biểu hiện ra trong quần chúng là các cuộc khởi nghĩa nông dân... vẫn chỉ là bề nổi của mâu thuẫn sâu sắc và khủng hoảng kinh tế, xã hội cuối phong kiến, khi mầm mống tư bản chủ nghĩa đang có xu thế nảy sinh và phát triển.

(1). Theo Chu Thiên: *Mấy nhận xét nhỏ về những cuộc nông dân khởi nghĩa triều Nguyễn*. (NCLS số 19 tháng 10-1960, tr. 11-12): “Thống kê dựa theo Đại Nam Thực lục chính biên, thì thời Gia Long (1802 - 1820) có trên 70 cuộc nổi dậy của nông dân. Thời Minh Mệnh (1821 - 1840) có 20 cuộc. Thời Thiệu Trị (1841 - 1847) có hơn 50 cuộc. Thời Tự Đức (1848 - 1883) có khoảng 40 cuộc. Cộng là 290 cuộc.

Theo Phan Đai Doãn thì trong cả 4 triều đại trên có tới 350 cuộc nổi dậy của nông dân.

Nếu cải cách của Minh-Mệnh bắt đầu từ *đổi mới tư duy đến cải cách kinh tế - xã hội được tiến hành đồng thời với cải cách bộ máy hành chính*, thì thành công có thể là khả quan hơn, xã hội ổn định hơn, đất nước vững mạnh hơn trước nạn ngoại xâm đang đe dọa.

3. Tư tưởng củng cố đế nghiệp phong kiến đã lỗi thời trước yêu cầu phải mở cửa nhìn rộng ra thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây

Về *đối ngoại*, chính tinh thần Tống Nho: “Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ” của Khổng giáo đã dẫn đến *tư tưởng tự ti nước nhỏ* của các vua chúa nhà Nguyễn, cúc cung tận tụy tôn thờ Thiên triều Mãn Thanh mà lúc đó đã đang độ suy tàn. Mọi cái nhà Nguyễn đều lấy nhà Thanh làm mẫu mực, thậm chí cả pháp luật cũng sao chép lại của Mãn Thanh...

Còn đối với các nước nhỏ láng giềng, cùng với việc xưng Đế hiệu từ Gia Long là việc biểu thị *tinh thần sô vanh nước lớn*. Tinh thần đó biểu hiện ở các đạo Dụ, Chế, Chiếu, Biểu... trong quan hệ bang giao với các nước này. Tất cả chỉ gây nên sự suy yếu của Việt Nam trên trường quốc tế.

VI. KẾT LUẬN CHUNG

Hiệu quả của cải cách hành chính của Minh Mệnh là đã tăng cường được tính thống nhất quốc gia, củng cố được vương triều Nguyễn, phần nào ổn định được xã hội sau hàng thế kỉ chiến tranh, vừa chống ngoại xâm vừa nội chiến liên miên.

Nhưng bị *hạn chế* và không tạo nên được sức mạnh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và quan hệ quốc tế tốt đẹp, có khả năng kiềm chế được ngoại xâm.

Khi thực dân Pháp tới xâm lược, không chỉ số văn quan chủ hòa hay đầu hàng mà ngay cả những văn thân, võ sĩ có tinh thần chủ chiến cũng không có cơ sở kinh tế - xã hội, không có điều kiện trang bị vũ khí, khí tài để chiến thắng ngoại xâm.

Đến triều Tự Đức, đất nước bị mất vào tay thực dân thì những hiệu quả của cải cách hành chính Minh Mệnh lại chỉ giúp cho bọn thống trị thực dân duy trì và lợi dụng cơ chế hành chính chặt chẽ đã sẵn có đó, để cài thêm tính thực dân vào, lập thành một *bộ máy thực dân nửa phong kiến* hoàn thiện, đàn áp, bóc lột nhân dân Việt Nam một cách “có hiệu quả” hơn.

Đề cập đến những hạn chế kể trên, không phải là để đánh giá thấp thành quả của cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh, mà chỉ là nêu lên tính khách quan khoa học, nhìn nhận một cách *toàn diện* và *công minh* hơn về một sự kiện lịch sử còn đang có ý nghĩa thực tiễn đối với hiện nay.

IX

TU DUY CẢI CÁCH CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ - TU DUY ĐỔI MỚI CỦA THẾ KỈ XIX

Khác các nhà cải cách, đổi mới kể trên như Lý Công Uẩn, Trần Thủ Độ, Lê Thánh Tông... những người vừa đề xướng, vừa chỉ đạo thực hiện, nên đã đưa lại những kết quả cụ thể. Nguyễn Trường Tộ chỉ với vai trò đề xướng, không có quyền chỉ đạo thực hiện nên kết quả rất hạn chế. Nhưng tư duy cải cách của ông lại có tác dụng lịch sử lớn lao.

Như chúng ta đã biết, trong các cuộc cải cách, vai trò quan trọng hàng đầu là ở tư duy cải cách của người đề xướng và chủ trì cuộc cải cách đó. Bởi vì trước những cuộc khủng hoảng xã hội (thường bao gồm cả khủng hoảng tư tưởng xã hội) cần có sự *đổi mới tư duy* của người đề xướng mới có được hành động khắc phục khủng hoảng một cách có hiệu quả.

Vào giữa thế kỉ XIX, xã hội Việt Nam đã lâm vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng, toàn diện.

Lúc đó, khi tình thế cách mạng chưa tới thì những tư duy cải cách, đổi mới xuất hiện là cần thiết, giúp nhân dân ta đi vào một hình thái đấu tranh mới bên cạnh đấu tranh

vũ trang, phù hợp với yêu cầu của thời đại. Trong số đó, " Tư duy cải cách của Nguyễn Trường Tộ " là toàn diện và sâu sắc hơn cả.

Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ tuy chưa được thực thi đầy đủ và có hiệu quả, nhưng lại là sự mở đầu cho một trào lưu tư tưởng đi tìm đường, đổi mới của xã hội Việt Nam đương thời.

Tư duy cải cách của Nguyễn Trường Tộ đáng được ghi vào lịch sử cận đại Việt Nam như một sự kiện có tác dụng xã hội sâu sắc. Bởi vì tác động của nó không chỉ tới các sĩ phu có xu hướng duy tân cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, mà còn có tác dụng cho tới sau này.

Ngày nay, trong công cuộc đổi mới, Đảng và Nhà nước ta cũng coi thành công của sự nghiệp đổi mới hơn 10 năm qua trước hết là nhờ ở "đổi mới tư duy".

Sự sâu sắc, đúng đắn của tư duy đổi mới của Đảng và Nhà nước ta đã ngày càng được nhân dân quán triệt và thực hiện nên mới có được những thành quả như ngày nay.

Trân trọng di sản lịch sử, chúng ta đã nhìn lại các cuộc cải cách, đổi mới, từ Khúc Thừa Dụ, Lý Công Uẩn, Trần Thủ Độ, Hồ Quý Ly, Lê Thánh Tông, Đào Duy Từ, Trịnh Cương... Nay nghiên cứu tư duy cải cách của Nguyễn Trường Tộ cũng là để tìm ra những gì còn bổ ích cho hiện nay.

I. THỜI ĐIỂM RA ĐỜI CỦA "TƯ DUY CẢI CÁCH NGUYỄN TRƯỜNG TỘ"

Sinh thời Nguyễn Trường Tộ (1830-1871) là lúc xã hội Việt Nam lâm vào một cuộc *khủng hoảng xã hội toàn diện và cực kì sâu sắc* - cuộc khủng hoảng chứa đầy những mâu thuẫn cơ bản của dân tộc và thời đại.

Bao trùm hơn hết là mâu thuẫn giữa chế độ phong kiến Việt Nam đã suy tàn đến cực điểm với mầm móng tư bản chủ nghĩa đã manh nha, đang có yêu cầu phát triển. Mâu thuẫn đó trong dân tộc lại nảy ra trong khung cảnh quốc tế sau cách mạng tư sản (điển hình là Cách mạng tư sản Pháp 1789) hơn một thế kỉ, khi mà chủ nghĩa tư bản đã trở thành chủ nghĩa đế quốc đi xâm chiếm thuộc địa trên khắp năm châu. Mâu thuẫn dân tộc đã hoà quyện với thuẫn thế giới, trở nên vô cùng trầm trọng, biểu hiện ở sự xâm lăng của thực dân Pháp và thất bại của triều đình Huế.

Trong khung cảnh đó, các mâu thuẫn khác trong xã hội đã nảy sinh và tác động:

Mâu thuẫn kinh tế - xã hội: Đó là mâu thuẫn do quan hệ sản xuất phong kiến đã lỗi thời đang trói buộc, kìm hãm sự phát triển của kinh tế hàng hoá - tiền tệ có xu hướng tư bản chủ nghĩa. Thị trường nội địa bị ngăn cách, gián đoạn, việc giao lưu quốc tế bị hạn chế bởi chính sách "bế quan toả cảng". Nông nghiệp trì trệ do nông dân bị kiệt quệ vì sưu dịch, thuế khoá nặng nề, thiên tai dịch bệnh ít được chăm lo ngăn ngừa. Đói kém xảy ra liên miên...

Mâu thuẫn chính trị - xã hội biểu hiện trên nhiều lãnh vực:

Nông dân chống phong kiến - khởi nghĩa nông dân nổi lên ngày một nhiều.

Thủ công, tiểu thương chống thuế khoá nặng nề, chống chính sách "đóng cửa khoá nước"...

Trí thức có xu hướng canh tân chống thủ cựu, trì trệ.

Nội bộ giai cấp địa chủ phong kiến thì mâu thuẫn giữa yêu nước và bán nước; giữa chủ hoà đầu hàng và chủ chiến, ngày càng sâu sắc.

Mâu thuẫn trong nội bộ hoàng tộc biểu hiện ra ở *khủng hoảng cung đình*, bộc lộ rõ nhất là cuộc nổi dậy của Đoàn Trưng, Đoàn Trục đêm 16 rạng 17 tháng 9 năm 1866. Những người khởi nghĩa ủng hộ con của Hồng Bảo là Đinh Đạo chống Tự Đức. (Hồng Bảo là anh ruột của Tự Đức đã nhiều lần tìm cách lật đổ vua em, bị Tự Đức bắt giam và thất cổ chết trong ngục năm 1854).

Mâu thuẫn về văn hoá, tư tưởng:

Bao trùm lên trên hết là giữa Nho giáo và các trào lưu tư tưởng, tôn giáo mới. *Nho giáo* (Tống Nho) vốn là quốc giáo nay không còn là tối thượng nữa.

"Cương, thường" của Nho giáo có lúc, có nơi đã bị đảo lộn. Việc Nguyễn Trường Tộ buộc phải tôn quân, ủng hộ Triều đình Tự Đức chỉ là vì mục tiêu ổn định xã hội để thực hiện canh tân, chứ không phải không muốn xoá bỏ những trở ngại phong kiến đối với sự nghiệp cải cách.

Thế thức "*Tam giáo (Nho, Phật, Lão) đồng nguyên*" đã có thời góp phần ổn định tư tưởng, tâm lí, tâm linh... xã hội, nay cũng không còn tác dụng như xưa.

Sự xuất hiện mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa dân tộc cũng như sự xâm nhập của kinh tế tư bản thực dân đế quốc đã đưa đến những tư tưởng mới, văn hoá mới. Thiên Chúa giáo đã vào Việt Nam từ thế kỉ XV-XVI, nay được dịp phát triển.

Mâu thuẫn tôn giáo đã lồng vào mâu thuẫn dân tộc (thực dân lợi dụng Thiên Chúa giáo đi xâm lược) ngày thêm sâu sắc, mà biểu hiện cao là phong trào "Bình Tây, sát tả". . Thực dân Pháp lấy cớ "sát đạo" của Tự Đức để lần chiếm, ép buộc triều đình phải nhượng bộ...

Mâu thuẫn cả trong "lối sống"- Lối sống Việt Nam theo truyền thống phương Đông (thờ cúng tổ tiên, tôn vinh anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá, dung hoà với cả Nho, Phật, Lão) nay đã từng bước giao lưu, hội nhập với lối sống và cách ứng xử phương Tây, tạo nên mâu thuẫn thế hệ, tuy còn chưa thật sâu sắc...

Khác biệt trong phương thức cứu nước: Trong " chủ nghĩa yêu nước ", nền tảng của văn hoá, tư tưởng truyền thống Việt Nam, đã nảy sinh ra sự khác biệt giữa yêu nước võ trang tranh đấu và yêu nước duy tân cải cách. Từ sự khác biệt trong tư duy dẫn đến khác biệt, chia rẽ trong hành động.

Những mâu thuẫn trên nảy sinh từ đầu thế kỉ XIX, ngày càng trở nên sâu sắc khi thực dân Pháp ngày càng lấn chiếm đất đai và tư bản thực dân ngày càng thâm nhập sâu vào xã hội Việt Nam.

Đến giữa thế kỉ XIX, trong phong trào yêu nước Việt Nam bên cạnh trào lưu võ trang tranh đấu cứu nước luôn sôi động, mạnh mẽ, đã nảy sinh xu hướng cải cách, đổi mới cũng nhằm giữ nước và dựng nước. Ngay chính một số quan lại phong kiến cũng đã bắt đầu có xu hướng này, biểu hiện ở Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Đinh Văn Điền, Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ... Riêng Nguyễn Trường Tộ- người không xuất thân từ hàng ngũ quan lại, lại là người tiêu biểu nhất, có tư duy cải cách sâu sắc nhất trong số những người có xu hướng cải cách, đổi mới đương thời.

II. CON NGƯỜI NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI TƯ CÁCH NHÀ ĐỀ XUẤT CẢI CÁCH

Cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu sâu sắc, nhiều công trình tư liệu phong phú về Nguyễn Trường Tộ. Ở

đây chúng tôi chỉ xin đi vào một số nét đặc thù của một nhà đề xướng cái cách để thấy được những cái không lặp lại trong cái lặp lại của lịch sử về cái cách và đổi mới.

1. Nguyễn Trường Tộ - một trí thức bình dân thông minh, ham học

Trong số những nhà cải cách xuất hiện trong lịch sử Việt Nam, chỉ có Đào Duy Từ và Nguyễn Trường Tộ là xuất thân từ trí thức bình dân, nhưng Đào Duy Từ đã thi thố được tài năng khi trở thành đại thần của chúa Nguyễn với tước Hầu (Lộc khê hầu). Còn Nguyễn Trường Tộ thì không được như thế.

Một điều đặc biệt nữa là, ở tất cả các nhà cải cách khác, học vấn đều từ Nho giáo, chỉ có Nguyễn Trường Tộ mới là người có được học vấn dung hợp từ cả hai nguồn văn hoá Đông - Tây.

Nguyễn Trường Tộ sinh năm 1830 trong một gia đình Công giáo từ nhiều đời ở làng Bùi Chu (nay thuộc xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Ông là người có tư chất thông minh lại ham học, ham hiểu biết vì mục tiêu tiên bộ, như ông đã viết trong " Bài trần tình" (13-5-1863): *"Lúc lớn lên tôi chu du các nước, những điều mắt thấy, tai nghe góp lại thành một sự ích dụng lớn. Về việc học, không môn nào tôi không để ý tới; cái cao của thiên văn, cái sâu của địa lí, cái phiền toái của nhân sự, cho đến luật lịch, binh quyền, tạp giáo, di nghệ, các môn cách trí, thuật số, không môn nào tôi không khảo cứu, nhất là để ý nghiên cứu về sự thể dọc, ngang, tan, hợp trong thiên hạ..."*

Mục tiêu học tập đã được ông xác định: *"Thường những người học được như vậy hay dùng đó làm phương tiện để cầu*

vinh, để tiến thân, còn tôi thì dùng để đền đáp lại cái mà trời đã cho tôi học được, chứ không mong kiếm chác một đồng tiền nào⁽¹⁾.

2. Nguyễn Trường Tộ - một nhà yêu nước giàu lòng tự tôn, tự hào dân tộc, có tinh thần dũng cảm, dám nói, dám làm

Giàu lòng tự tôn, tự hào dân tộc, như ông đã trần tình: *"Đến các nước ngoài, trước mặt những người quyền quý, lời nói và việc làm của tôi đều giữ thể diện cho nước mình. Nếu ai làm nhục đến các bậc công khanh nước ta, tôi đều biện bác ngay không chút sợ sệt. Như người khác ở địa vị tôi lúc ấy, tất hạ mình tôn xưng người, cúi đầu luôn lụy để được yên thân. Còn tôi thì tôi biện bác ngang nhiên, tỏ rõ tài năng của mình, tán dương rất mực những điều sở trường của nước mình và che đở những điều sở đoản"⁽²⁾.*

Nói đến dũng cảm, chúng ta thường dễ thấy các chiến sĩ cách mạng có tinh thần anh dũng diệt thù và không sợ hy sinh gian khổ trong chiến đấu. Lúc chẳng may bị sa vào tay giặc thì biểu lộ khí thế hiên ngang, bất khuất trước mọi tra tấn cũng như mọi sự căm dỗ của kẻ thù. Nhưng ở đây, Nguyễn Trường Tộ biểu hiện sự dũng cảm trong sự ứng xử với kẻ thù, dũng cảm khi hoạt động yêu nước dưới con mắt của kẻ thù, dũng cảm dám điều trần những ý nghĩ của mình với người có uy quyền tối thượng là nhà vua, ngay cả khi mình chưa có một vị thế gì đáng kể trong xã hội.

(1), (2). Trương Bá Cần: "Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo". Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1998, tr.4.

Dũng cảm hoạt động dưới con mắt của kẻ thù, như ông đã bộc bạch: *"Khi người Pháp giao cho tôi giữ việc giấy tờ, tôi thật như mũi tên nằm trên nòng cung..."*.

Ông đã khôn khéo sửa những giấy tờ giao thiệp giữa triều đình với Pháp nhằm có lợi cho ta, hay bí mật thông tin về địch cho ta, bênh che cho dân chúng sống trong lòng địch với thái độ vị tha: *"Đối với những người chịu sự giúp đỡ kín đáo đó, tôi cũng không lấy đó làm điều ơn đức. Mỗi khi thấy các quan triều đình bị nhục, tôi coi họ như cha mẹ mình mà âm thầm tỏ lòng cung kính an ủi, tìm cách sắp xếp cách cư xử, để tránh sự ngược đãi của kẻ địch"*⁽¹⁾.

Dũng cảm dám nói với vua quan nhà Nguyễn những suy nghĩ của mình, dầu những suy nghĩ đó ông đã biết rằng khó lọt được vào tai triều đình (như trong nhiều bản điều trần mà chúng ta đã biết), dám làm những việc có thể nguy đến tính mạng của mình, như sửa chữa các văn bản của địch hay mật báo cho ta những tin tức của địch...

3. Nguyễn Trường Tộ - một nhà yêu nước không màng công danh, phú quý, đặt chữ "trung" lên trên chữ "hiếu"

Đức yêu nước, quên mình của Nguyễn Trường Tộ không biểu hiện trên chiến trường mà là qua gian khổ đi tìm đường cứu nước. Tuy có điều kiện để đạt giàu sang nhưng từ thiếu thời cho đến khi qua đời ông không màng công danh, phú quý. Trong "Bài trần tình", Nguyễn Trường Tộ viết: *"Từ bé, tôi đã thận trọng trong việc giao du, thích yên tĩnh; đối với*

(1). Trương Bá Cẩn: *"Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo"*. Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1998, tr.121.

tất cả những sự cầu danh, lán lướt, giành công, tham lợi tôi đều coi như mây bay, nước chảy... Tôi không ham thích kinh doanh, không thích chuyên vợ con, đoạn tuyệt với hai cạm bẫy tài, sắc. Người ta ở đời sở dĩ không được thanh thân, tự do mà phải chìm đắm trong lưới trần tục, lạc theo phường phản nghịch, đều do hai cạm bẫy này mà ra cả. Tôi thoát khỏi vòng đó...⁽¹⁾.

Trong thư gửi Trần Tiền Thành ngày 19-3-1866 nhan đề "Tâm sự với Trần Tiền Thành", Nguyễn Trường Tộ viết: "Bây lâu nay vì tôi không gánh vác gia đình, không thiết tha tài lợi... như thế cốt để gạn lọc ý chí, đào luyện tính tình mà bảo dưỡng việc học tập của mình. Tất cả những điều đó vốn là để đợi thời hành sự, để mong làm được một vài điều lòng hằng ôm ấp để trọn ơn trên, để tròn thế sự, chứ đâu phải cam chịu chôn mình trong cảnh tối tăm tịch mịch?"⁽²⁾.

Nhiều người tuy chê trách Nguyễn Trường Tộ là đã hợp tác với địch nhưng cuối cùng cũng châm chước cho ông, khi thấy ông lúc mưu hoà không đạt, đã kiên quyết từ bỏ sự hợp tác với địch để về phục vụ dân tộc, như ông chó biết: "... Tướng Bonard sang... có những hành động nghịch lại việc bàn hoà. Tình thế đã khó lại khó thêm, tôi mới quyết ý xin thôi không làm việc nữa. Họ không chịu xét. Tôi nhất định từ, không nhận bổng lộc... mặc dầu họ có sai người đến cố

(1). Trương Bá Càn: "Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo". Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1998, tr.4.

2. Trương Bá Càn: "Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo". Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1998, tr.170.

nài ép trao cho tôi, tôi cũng bỏ đi lánh mặt. Thấy lòng tôi quyết định, chỉ tôi vững chắc, họ lại đem quan chức ra dụ tôi. Tôi nói: "Nhận quan chức thì được bổng lộc, không nhận thì dù bản cùng phải làm đĩa ăn xin cũng thà làm đĩa ăn xin chứ không chịu theo mà phụng sự cho họ..."⁽¹⁾.

Tinh thần yêu nước, không sa vào danh lợi của ông kể trên không chỉ biểu hiện ở lời nói, mà cả ở thực tiễn cuộc đời hoạt động yêu nước của ông. Từ lúc bắt đầu đi phải làm thông ngôn cho địch cho đến lúc được triều đình tin cậy, sử dụng, ông đều tỏ ra hi sinh quên mình vì nghĩa lớn là cứu nước...

Đặt chữ "trung" lên trên chữ "hiếu", Nguyễn Trường Tộ đã phân nào có ý thức "Trung với nước":

Như chúng ta đã biết, Nguyễn Trường Tộ là người rất có hiếu với mẹ. Dù lúc còn gian khổ hay khi đã được triều đình tin dùng, không lúc nào ông quên trách nhiệm nuôi dưỡng mẹ già, cả đến khi có ý định đi trốn, ông cũng muốn đưa mẹ già đi theo.

Nhưng đôi với ông, chữ "Trung" được đặt lên trên chữ "hiếu" và đã phân nào có ý thức "Trung với nước" như ông đã tâm sự: "Trung và hiếu vốn là hai điều khó giữ vẹn. Nhưng nếu chỉ nói suông, không ngồi vào, không dự vào, chỉ biết thân mình, nhà mình, theo thường tình, còn việc an nguy của quốc gia thì coi như chuyện của nước Sở, nước Việt, không hết lòng báo đáp ơn nước nhà, một mai bốn phương

(1). Trương Bá Cần: "Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo". Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1998, tr.22.

xảy ra nhiều việc thì thân thích của mình cũng sẽ cùng số phận với việc mất còn của đất nước. Trung chưa thành thì hiếu chưa hẳn đã giữ được... ”⁽¹⁾.

Chữ "Trung" này cũng là một trong những động lực thúc đẩy cho " Tư duy cải cách" của Nguyễn Trường Tộ ra đời.

4 - Nguyễn Trường Tộ - một nhà cải cách đi từ đổi mới tư duy đến đổi mới hành động

a- Tính ưu việt trong tư duy cải cách của Nguyễn Trường Tộ

Nhìn về các cuộc cải cách, đổi mới trong lịch sử, các nhân vật chủ trì, từ Khúc Thừa Dụ đến Minh Mệnh đều chỉ biểu hiện tư duy ra bằng hành động cụ thể. Còn ở Nguyễn Trường Tộ, tư duy cải cách lại có trước để chỉ đạo hành động. Do đó khi chưa kịp hành động thì tư duy cải cách vẫn là một di sản đáng được trân trọng. Nguyên nhân là vì:

- Thời đại Nguyễn Trường Tộ là thời đại mà cách mạng tư sản dân chủ đã thành công trên thế giới - thời đại mà khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và lí luận cách mạng tư sản dân chủ đã trở thành trí tuệ chung của nhân loại mà Nguyễn Trường Tộ đã phần nào hấp thụ được. Cho nên đầu Nguyễn Trường Tộ chỉ là một trí thức bình dân, không văn bằng, chức tước vẫn có thể đề xướng được yêu cầu và biện pháp cải cách.

- Điều quan trọng hơn là những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ, nếu được thực thi sẽ làm đổi thay xã hội từ phương thức sản xuất phong kiến sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, khác các cuộc cải cách, đổi mới xưa vẫn còn là trong khuôn khổ của chế độ phong kiến.

(1). Trương Bá Cần: "Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo". Nxb.TP. Hồ Chí Minh, 1998, tr.70.

Vì vậy lúc này " Tư duy cải cách " mang những nét đặc biệt là:

Có nội dung mới của thời đại: Hướng tới một xã hội tư bản chủ nghĩa, làm cho dân giàu để nước mạnh, cuối cùng đi tới giành lại được độc lập cho dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ cho đất nước.

Toàn diện: Bao gồm tất cả mọi mặt tư tưởng, kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội.

Khoa học: Với những nội dung tư tưởng và lí luận phân tích có tính khoa học do phối hợp được những kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội của cả phương Đông Nho giáo lẫn phương Tây Thiên Chúa giáo. (Tất nhiên là ở trình độ giữa thế kỉ thứ XIX, không tránh khỏi có chỗ duy tâm chủ quan, giáo điều máy móc, thậm chí sai lệch).

Tư duy này do hạn chế xã hội chẳng thực thi được bao nhiêu nhưng đã mở đầu cho trào lưu tư tưởng cải cách cho cả một thế kỉ sau.

b- Nhược, khuyết điểm của Nguyễn Trường Tộ

Hạn chế lịch sử của bản thân, gia đình và xã hội đã không cho phép Nguyễn Trường Tộ vượt qua được những khó khăn khách quan, ảnh hưởng đến tư duy và hành động của ông, như:

- Về hành động, Nguyễn Trường Tộ theo linh mục Gauthier để được học tập và giao du nhưng lại hợp tác với Pháp khi chúng đã tiến hành xâm lược Việt Nam. Điều này đã làm chính ông sau này phải ân hận, tự coi như một khuyết điểm. Nguyễn Trường Tộ đã chân thành bộc bạch: "*Vì lúc trước tôi có đi với người Pháp, phải làm cái việc thân ở Hán mà tâm ở Hàn. Về tình tuy không then, nhưng ai thấu rõ nguồn cơn ?...*"

Tuy sống ở đất khách nhưng người nào chả có gốc, ai lại vong tình cố quốc được... Thật là một lần sa chân lỡ bước mà nuốt hận suốt đời...^{(1)}*

- Nguyễn Trường Tộ có nhận thức rất mơ hồ về âm mưu xâm lược của giặc Pháp và có sai lầm trong tư tưởng tôn quân.

Sai lầm trong nhận thức về kẻ thù, ông coi thực dân Pháp chỉ là từ yêu cầu thương mại mà đi chiếm đất chứ không có âm mưu xâm lược Việt Nam, cũng như coi sự truyền giáo của đạo Thiên Chúa chỉ là vì đạo chứ không có mưu đồ xâm chiếm đất đai, nô dịch các dân tộc thuộc địa. Nguyễn Trường Tộ luận giải: "... Những điều mà Pháp xin, chẳng qua là để mở bến tàu, lập phố xá, thông cửa bể để buôn bán, lập nhà thờ để giảng đạo mà thôi... Xưa nay chưa có ai buôn bán mà âm mưu chiếm nước người ta bao giờ. Còn như giáo sĩ thì họ chỉ lấy việc mở rộng đạo giáo chống lại gian tà, làm trách nhiệm, chẳng liên quan gì đến những việc tranh giành đất đai cả...^{*(2)}". Sự thực đã là trái ngược...

Sai lầm trong tư tưởng "tôn quân", Nguyễn Trường Tộ vì ý muốn giữ sao cho tình hình nội bộ triều đình được ổn định mới có được sức mạnh thống nhất để chống ngoại xâm. Trước tình hình "khủng hoảng cung đình" vẫn còn có thể tiếp diễn sau cuộc nổi dậy của Đoàn Trưng, Đoàn Trục, ông đã đưa ra thuyết: "Ngôi vua là quý, chức quan là trọng" với những luận điểm rất sai lầm:

(1). Trương Bá Càn: "Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo". Nxb, TP, Hồ Chí Minh, 1998, tr.124.

(2). Trương Bá Càn "Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo". Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1998, tr.111.

"Người xưa có nói: "Dân là gốc của nước". Nói như vậy cũng chưa đúng. Tôi cho rằng vua, quan là gốc của nước. Vì không có vua, quan thì chẳng bao lâu dân sẽ loạn, tranh nhau làm trưởng, giành giật lẫn nhau, tàn sát lẫn nhau, oán thù lẫn nhau. Cho nên nước dù có vua bạo ngược còn hơn không có vua..."⁽¹⁾

Lập luận này đối với dân ta thì không thuyết phục được ai, nhất là trong khi vua, quan nhà Nguyễn ngày càng tỏ ra suy đồi, bạc nhược. Ngay những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ không thực thi được cũng một phần do hậu quả của sự suy đồi, bảo thủ của triều đình nhà Nguyễn. Nếu là "vua bạo ngược" nữa thì còn tai hại hơn nhiều.

- Nguyễn Trường Tộ không tin ở khả năng đấu tranh vũ trang của dân tộc. Ông đánh giá quá cao sức mạnh của địch, đánh giá quá thấp sức đề kháng của ta, biện luận một cách chủ quan cho đường lối "chủ hoà".

Đánh giá quá cao sức mạnh của địch, ông viết: *"Tôi thường nghiên cứu sự thế trong thiên hạ mà biết rằng hoà với Pháp là thượng sách. Hơn nữa ở châu Âu, việc võ bị chỉ có nước Pháp là đứng hạng nhất, hùng mạnh nhất không thua ai cả..., vượt biển cũng như đi trên đất bằng, trèo non như đi trên đường bộ..."⁽²⁾*

Nhận thức về sức mạnh của địch, ông thiên về tài năng khoa học - kĩ thuật của chúng mà không thấy được cái yếu cơ bản là tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh xâm lược và

(1). Trương Bá Cần: *"Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo"*. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1998, tr.174.

(2). Trương Bá Cần: *"Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo"*. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1998, tr.108.

những mâu thuẫn nội tại của địch (sau này cách mạng Việt Nam đã biết khai thác một cách có hiệu quả).

Nhận thức về địa thế nước ta, Nguyễn Trường Tộ chỉ thấy mặt bất lợi: "*Nước ta tựa núi kề biển, địa thế như một con rắn dài... Nếu họ đánh một trận thì ta đã bị cái thế chia năm, xẻ bảy... Địa lợi như thế thì không thể trông vào đâu được*"⁽¹⁾. Vì không thấy được thế trận của ta là chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân nên không thấy được địa lợi của ta, bất lợi của địch.

Về vũ khí của ta, Nguyễn Trường Tộ chỉ thấy những mặt yếu, kém: "*Quân lính của ta lại chuyên dùng gươm đao, gậy gộc, không thạo súng ống... Nếu họ dùng súng trường từ xa bắn suốt tới thì quân ta chưa kịp giáp trận mà gươm giáo đã tan tành*"⁽²⁾.

Do đó về khí thế của quân ta so với quân địch, Nguyễn Trường Tộ cũng viết: "*Họ từ xa đến, dần thân vào chỗ chết với khí thế một ra đi là không trở về. Còn quân lính ta xưa nay vốn nhát gan, lại chưa quen đánh trận với nước khác, một ngày kia gặp phải quân địch mạnh mẽ, tuy có lòng dũng cảm nhưng khí thế đã suy, lại đánh đâu thua đó, vừa mới nghe bóng, nghe gió đã mất hết hồn vía, tham sống sợ chết là lẽ thường tình..., đem quân nhút nhát của mình ra đánh lại quân vô địch của họ thật chẳng khác nào như bắt muỗi đội núi, đem dê đấu hổ, rõ ràng là lỗi tấn công như vậy không dùng được nữa*"⁽³⁾. Cuối cùng là kết luận: "*Sự thể hiện nay chỉ có hoà*"⁽³⁾.

(1). Sách đã dẫn, tr. 108.

(2). Sách đã dẫn, tr. 12.

(3). Sách đã dẫn, tr. 13.

Ông liên tiếp biện luận cho cái lợi của "chủ hoà", trong khi thực tế thì, vua quan nhà Nguyễn càng chủ hoà, càng đầu hàng, bọn xâm lược càng lấn tới. Chúng tiến dần từng bước như tầm ăn lá, chiếm cho đến kì hết nước Việt Nam.

Nghe những lời bàn về địch và ta của Nguyễn Trường Tộ như trên, không những các chiến sĩ đang chiến đấu chống giặc phải bực mình mà cả những người dân bình thường cũng cho là ông đã mất cả ý chí chiến đấu, không thấy được thực tế là bao cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân ta nổi lên từ Bắc chí Nam đều tràn đầy khí thế anh dũng quật cường, làm kinh hồn giặc Pháp.

Nêu ra những khuyết, nhược điểm của Nguyễn Trường Tộ ở trên để hiểu ông một cách toàn diện hơn, thấy rõ những mặt hạn chế ở ông nhằm bảo đảm tính "*Công minh lịch sử*" trong việc đánh giá thân thế và sự nghiệp của một nhân vật lịch sử. Nhưng không vì thế mà hạ thấp những công hiến của ông về *tư duy cải cách* đối với bước tiến của dân tộc.

III. CÔNG HIẾN CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ ĐỐI VỚI DÂN TỘC

Để bảo đảm được tính "công minh" của lịch sử, cần điểm qua những đánh giá khác nhau về sự nghiệp của Nguyễn Trường Tộ trong hơn một thế kỉ qua, kể từ khi ông qua đời (1871).

Trước hết phải kể đến sự đánh giá cao Nguyễn Trường Tộ của giới trí thức Việt Nam ngay dưới thời Pháp thuộc: Các nhà trí thức Lê Thuộc, Nguyễn Trọng Thuật (trên Tạp chí Nam Phong số 102, 180) đã đánh giá Nguyễn Trường Tộ là một nhà cải cách ngang với Khang Hữu Vi ở Trung Quốc. Năm 1925, thành phố Nghệ An đã lấy tên ông đặt cho một

trường Kiêm bị tiểu học Nghệ An, mệnh danh là "Nguyễn Trường Tộ kiêm bị tiểu học tràng". Vua Khải Định, nhân dịp tứ tuần đại khánh, đã truy tặng ông chức "Gia nghị đại phu Hàn lâm viện trực học sĩ"⁽¹⁾.

Vào những năm đầu thập kỉ 40, nhà giáo dục học Dương Quảng Hàm đã đưa Nguyễn Trường Tộ và sự nghiệp của ông vào công trình "Việt Nam văn học sử yếu" - một cuốn sách giáo khoa dạy văn dành cho chương trình Trung học Pháp - Việt. Đây cũng là một sự tôn vinh Nguyễn Trường Tộ, coi Nguyễn Trường Tộ là một nhà văn hoá.

Cũng trong thời gian này, nhà giáo Nguyễn Lân đã biên soạn cuốn sách "Nguyễn Trường Tộ" xuất bản ở Huế năm 1941 và tái bản ở Hà Nội năm 1942, dày 145 trang (khổ nhỏ). Tác giả đã trân trọng giới thiệu con người và sự nghiệp của Nguyễn Trường Tộ khi nhấn mạnh trong "Mấy lời ngỏ trước": "*Một người có kiến thức như tiên sinh, có lòng yêu nước trên hết như tiên sinh, ta có bốn phận phải luôn luôn nhắc nhở đến tên tuổi, để treo một tấm gương sáng giữa các anh em thiếu niên ngày nay...*"⁽²⁾. Tác giả đã biểu lộ sự khâm phục của mình, khi coi Nguyễn Trường Tộ "*... là một người đáng cả quốc dân tôn sùng...*"⁽³⁾.

Nhưng cũng chỉ từ sau Cách mạng tháng Tám mới có những cuộc sưu tầm, nghiên cứu công phu về Nguyễn Trường Tộ.

(1). Trương Bá Cẩn: "Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo" Nxb TP Hồ Chí Minh, 1998, tr.429.

(2). Trương Bá Cẩn: "Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo". Nxb TP Hồ Chí Minh, 1998, tr.11.

(3) NCLS số 25, năm 1961, tr.58 và 60-61.

Nhà học giả Đào Duy Anh trong công trình "*Lịch sử Việt Nam*" (quyển hạ, tr. 407-414) đã phân tích về những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ, coi là "*có tính chất tư sản tiên bộ*". Còn về thất bại thì được coi là "*vì thiếu một tầng lớp tư sản ủng hộ*".

Nhà sử học Văn Tân trong bài "*Nguyễn Trường Tộ với những đề nghị cải cách*" (NCLS số 23, 2/1961), mặc dầu đã nêu lên những hạn chế của Nguyễn Trường Tộ nhưng cũng nhận định Nguyễn Trường Tộ là: "*Một nhân vật yêu nước, muốn cho dân giàu nước mạnh, một nhân sĩ phong kiến khai minh*". Còn về nguyên nhân thất bại thì "... *Chủ yếu là vì ở sau lưng Nguyễn Trường Tộ không có một lực lượng xã hội tiên bộ ủng hộ*".

Các nhà sử học Đặng Huy Vận và Chương Thâu đã khẳng định Nguyễn Trường Tộ là một sĩ phu yêu nước tiến bộ mà nguyên nhân thất bại "*chủ yếu là do bản chất phản động của nhà Nguyễn quyết định*". Riêng về nội dung những đề nghị cải cách, các tác giả cho rằng, Nguyễn Trường Tộ "...*Chỉ mới đề cập đến vấn đề phát triển lực lượng sản xuất, cải tiến kỹ thuật mà chưa đụng đến vấn đề cải thiện quan hệ sản xuất... Về mặt này thì có thể nói những cải cách của Nguyễn Trường Tộ còn kém những cải cách của Quang Trung...*"

Đánh giá thấp Nguyễn Trường Tộ có:

Hồ Hữu Phước và Phạm Thị Minh Lệ, trong bài "*Góp thêm ý kiến về việc đánh giá Nguyễn Trường Tộ*"⁽¹⁾ coi Nguyễn Trường Tộ không phải là một nhân vật yêu nước mà là một con người có nhiều nghi vấn về chính trị.

1. NCLS số 231 năm 1961.

Nguyễn Duy Hinh, năm 1989, trong bài "*Hệ tư tưởng Nguyễn*", không bàn trực tiếp về Nguyễn Trường Tộ, nhưng trong phần nói về những người thông ngôn cho Pháp, đã viết như sau: "... *Chính thông ngôn con chiên của Chúa - Nguyễn Trường Tộ, người chui từ ống tay áo có đạo người Pháp Gauthier, đã để lại lập luận cắt đất đầy đủ nhất. Bởi vì không những ông đã dẫn các tư liệu trong lịch sử Trung Quốc mà còn dựa vào các tư liệu Anh, Mỹ, Áo... để biện hộ cho việc cắt đất... Nguyễn Trường Tộ là một tên bảo hoàng, một người chỉ biết vương quyền, không biết đến dân quyền, không có tinh thần dân tộc, không có một quan niệm đúng đắn về Tổ quốc*".

Nêu lên những nhược, khuyết điểm của Nguyễn Trường Tộ với tư cách là nhà cải cách, lược qua các quan điểm nhận định, đánh giá khác nhau kể trên để thấy rõ dư luận xã hội đối với nhân vật lịch sử.

Dưới đây chúng tôi chỉ đi vào *những công hiến của "Tư duy cải cách Nguyễn Trường Tộ"*, vì những đề nghị cải cách của ông được thực thi không nhiều, mà tư duy cải cách của ông lại là một di sản cần được khai thác.

Tư duy cải cách của Nguyễn Trường Tộ chỉ còn để lại trong các bản Di thảo, mà đến nay đã sưu tầm được tới 58 bản (in trong công trình "*Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo*" 1998, của Trương Bá Cần). Tiêu biểu nhất là những điều trần:

1. "Bàn về những tình thế lớn trong thiên hạ".
2. " Kế hoạch làm cho dân giàu, nước mạnh".
3. "Kế hoạch khai thác tài nguyên đất nước".

4. "Về khả năng lấy lại ba tỉnh miền Tây".
5. "Báo cáo về việc gặp viên lãnh sự Tây Ban Nha".
6. "Tổ chức gấp việc khai mỏ và đào tạo chuyên viên".
7. "Kế hoạch thu hồi sáu tỉnh Nam Kỳ".
8. "Bàn về quan hệ với người nước ngoài".
9. "Canh tân và mở rộng quan hệ ngoại giao".
10. "Nên mở cửa, không nên đóng kín"...

Nhìn một cách tổng hợp từ 58 bản di thảo, ta thấy Nguyễn Trường Tộ đề cập đến yêu cầu cải cách trên tất cả các mặt: kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, tài chính); văn hoá (giáo dục, ngôn ngữ), xã hội (cải thiện cuộc sống xã hội); chính trị (nội trị, ngoại giao, quốc phòng).

Xét về tinh thần chung thì các đề nghị cải cách đó đều chứa đựng tinh thần yêu nước, ý chí tự lập, tự cường, tâm lòng tự tôn, tự hào dân tộc, coi trọng việc phát huy trí thông minh, lòng ham học, tinh thần cầu tiến bộ của thanh niên, nhân dân ta, với mong muốn làm cho dân giàu, nước mạnh, đất nước được độc lập, tự do... Đó là những điều cần kè thừa. và phát huy. Còn về những đề nghị cụ thể, biện pháp cụ thể hay cao hơn là những chiến lược, sách lược cụ thể về kinh tế, chính trị, quốc phòng, ngoại giao v.v... thì nay thời thế và đất nước đã thay đổi nhiều, nhiều cái không còn cần áp dụng nữa.

Đơn cử như về công nghiệp, Nguyễn Trường Tộ nêu lên khả năng thu hút vốn đầu tư của nước ngoài mà nói: "Hiện nay, các hội buôn của họ sang nước ta, có hội thì xin mở đường xe lửa suốt cả Nam Bắc, có hội muốn khai mỏ dọc theo các núi, có hội muốn xin thuyền đi dọc biển để tiêu phí, có hội muốn thông đường buôn bán... ". Và về công nghiệp khai mỏ thì: "... xin gấp rút mời một vài người Tây có thể tin cậy được,

*hậu đãi họ... theo ven núi ven biển mà tìm kiếm. . rồi sau chọn lấy những mỏ tốt nhất mà dễ lấy, dành lại về sau để tự khai thác..."*¹. Đây chỉ là những việc làm ở giữa thế kỉ thứ XIX, nay thì yêu cầu đã vượt xa rồi...

Về nông nghiệp nói về khai hoang, cách thức trồng trọt... cả đến những đề nghị bảo vệ môi trường sinh thái mà lúc đó là rất mới, rất hay, như đề ra những cấm kị: "*Săn thú không săn thú bày, không bắt thú con; bắt cá không tát cạn ao đầm; không đốt rừng để săn thú; sói chưa tể thú không được săn, rái chưa tể cá không được thả lưới..., không giết vật có thai, không phá tổ hót trứng vv...*"⁽²⁾.

Những điều răn đó vẫn còn cần đối với hiện nay nhưng yêu cầu thì nay cao hơn nhiều. Môi trường sinh thái nay đã bị phá hoại bằng các chất độc hoá học, như chất độc màu da cam, hay bị ô nhiễm bởi các phế thải công nghiệp, cần có những biện pháp khác xưa.

Trong các ngành kinh tế quốc dân, tình hình khoa học, kỹ thuật, công nghệ cũng tiến xa hơn nhiều. Do đó, chúng ta không khai thác những kinh nghiệm cụ thể, biện pháp cụ thể, mà chỉ kế thừa và phát huy tinh thần, ý chí, kinh nghiệm... như trên đã nói. Ở đây chỉ xin tập trung vào mấy vấn đề có tính khái quát, thích hợp với yêu cầu của sự nghiệp đổi mới hiện nay, là:

Coi trọng phát triển lực lượng sản xuất xã hội.

Coi trọng phát triển khoa học - kĩ thuật, công nghệ, đặc biệt chú ý đến chuyển giao công nghệ.

(1). Trương Bá Cần, Sđd, tr. 159 và 167, 168.

(2). Trương Bá Cần, Sđd, tr. 195.

1- Cõi trọng phát triển lực lượng sản xuất xã hội

Trong sai lầm " chủ quan, duy ý chí "vừa qua của chúng ta, một trong những biểu hiện của nó là chủ trương xây dựng quan hệ sản xuất xã hội tiên tiến trước, rồi từ đó mà đẩy mạnh phát triển lực lượng sản xuất đi đôi với hoàn thiện quan hệ sản xuất. Thực tiễn đã chứng tỏ là cách làm đó đưa lại rất ít hiệu quả.

Theo nguyên lí của chủ nghĩa Mác Lênin (mà cho đến nay điểm này vẫn chưa bị bác bỏ) thì: " *Những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. Do có được những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của mình*"⁽¹⁾.

Nguyễn Trường Tộ chỉ là một nhà cải cách chứ không phải là một nhà cách mạng nên không đặt ra yêu cầu cách mạng quan hệ sản xuất. Ông cho rằng, cứ phát triển lực lượng sản xuất, đẩy mạnh phát triển khoa học - kĩ thuật thì rồi "không ngoài mấy trăm năm nữa, các nước phương Đông cũng nhờ đó mà đánh bại phương Tây"⁽²⁾. Do nhiệt tình yêu nước, đi sâu vào thực tế đất nước, lại nắm bắt được tinh hoa thời đại là thành công của cuộc cách mạng công nghiệp thế giới, Nguyễn Trường Tộ đã đề xướng việc đưa lực lượng sản xuất xã hội tiến lên. Cụ thể là:

a- Trước hết, về chủ trương, trong các kế hoạch mà Nguyễn Trường Tộ đề ra thì đầu tiên là "kế hoạch làm cho dân giàu, nước mạnh". Ông cho rằng, phải phát triển lực

(1). C. Mác - Ph. Ăngghen - *Tuyển tập*, Tập I, ST, 1980, H, tr. 380.

(2). Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 137.

lượng sản xuất, làm ra nhiều của cải xã hội để dân giàu. Dân có giàu nước mới mạnh.

Ngày nay, mục tiêu chung của chúng ta cũng là "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"¹. Trung Quốc cũng chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội theo màu sắc Trung Quốc mà trước hết là phải làm cho "dân giàu", kẻ giàu trước, người giàu sau, nơi giàu trước, nơi giàu sau để tiến tới tất cả cùng giàu.

b- Về biện pháp, Nguyễn Trường Tộ luận giải kĩ càng về sự phát triển sức sản xuất xã hội là một tất yếu khách quan của quá trình phát triển xã hội loài người với những chứng cứ lấy từ cả Đông, Tây, kim, cổ. Ông nhấn mạnh đến tranh thủ tiếp thu khoa học - kĩ thuật của phương Tây nhằm phát triển kinh tế nói chung và các ngành kĩ thuật, cụ thể như "*Phương pháp làm hột nổ và đúc súng, đúc kim loại, các môn quang học, cơ học, hoá học, khai thác mỏ than...*"⁽²⁾.

c- Để thực thi có hiệu quả, Nguyễn Trường Tộ đưa ra những đề nghị cụ thể, như: "Về việc mua và đóng thuyền máy", "Về kế hoạch khai thác tài nguyên đất nước", "Đào thiết cảng", "Về việc học thực dụng", "Tờ trình về việc kí hợp

(1). Năm 1983, tôi sang công tác ở Nhật, một số nhà khoa học Việt Nam là Việt Kiều gợi ý: "Ta thường nói "Nước giàu, dân mạnh", nhưng nay dân ta sống quá nghèo nên để "Dân giàu, nước mạnh" thì hơn. Tôi đồng tình và về đã báo cáo ngay với các nhà lãnh đạo. Đến nay mục tiêu "*Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*" mà Đảng ta đề ra đang có tác dụng tích cực. Vậy mà trong Tết Kỷ Mão (1999), một người đồng chí thân thiết của tôi vẫn cho rằng phải để "Nước giàu, dân mạnh" mới đúng, chứ nay tham nhũng ghê quá. Tôi cho rằng vẫn để "Dân giàu, nước mạnh" là đúng.

(2). Trương Bá Cần, Sđd, tr. 138.

đồng với hội người nước ngoài", "Mở rộng quan hệ với Pháp và các nước", "Về chính sách nông nghiệp"...

d- Đặc biệt trong chủ trương phát triển lực lượng sản xuất, Nguyễn Trường Tộ coi trọng nguồn lực "con người", mà chủ yếu là con người có khoa học - kĩ thuật.

Trong rất nhiều bản "Điều trần", Nguyễn Trường Tộ đều nói đến việc đào tạo con người, đưa thanh niên Việt Nam ra nước ngoài học tập, học từ ngoại ngữ đến các loại khoa học, công nghệ, như: "Về việc đào tạo người sửa chữa thuyền máy", "Tổ chức gấp việc khai mỏ và đào tạo chuyên viên", "Về việc gửi người sang Pháp học", "Về việc gửi học sinh sang Singapore học sinh ngữ"...

2. *Phát triển khoa học, kĩ thuật, công nghệ, đặc biệt coi trọng việc chuyển giao công nghệ*

Trong yêu cầu phát triển khoa học, kĩ thuật, công nghệ, Nguyễn Trường Tộ đặc biệt chú ý đến công nghệ.

Không được như chúng ta ngày nay đã phân tích rõ cái khác nhau giữa kĩ thuật và công nghệ⁽¹⁾ để thực hiện tốt

(1). Trước đây từ Đại hội III đến trước Đại hội V của Đảng, chúng ta còn phổ biến dùng khái niệm kĩ thuật (như khi nói về cuộc "Cách mạng khoa học, kĩ thuật"). Từ sau Đại Hội VI, chúng ta mới dùng khái niệm khoa học và công nghệ

Công nghệ là sự vận dụng khoa học vào sản xuất và các hoạt động xã hội khác, gồm hai phần: *Phần mềm* bao gồm các kiến thức, phương pháp, bí quyết, kĩ năng, kĩ xảo... *Phần cứng* bao gồm các máy móc thiết bị, phương tiện để thực hiện (Xưa kia công nghệ của ta còn đơn giản, thô sơ, không dựa vào kết quả nghiên cứu khoa học, hoặc không chủ động, tự giác dựa vào kết quả nghiên cứu khoa học. Ngày nay khoa học, công nghệ và kĩ thuật quan hệ chặt chẽ với nhau, phụ thuộc lẫn nhau). Kĩ thuật có nội dung gần giống, như công nghệ nhưng thường được hiểu là về phần cứng

việc phát triển, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất, nhưng Nguyễn Trường Tộ đã nhạy bén trong việc chuyển giao công nghệ, kí kết các hợp đồng công nghệ. Nguyễn Trường Tộ tuy chưa đề xuất rõ nội dung và yêu cầu này nhưng vì là một nhà "thực dụng" như chính ông đã tự nhận, nên các điều trần của ông về phát triển khoa học, kĩ thuật đã luôn chú ý đến trình độ công nghệ mà mình tiếp thu và cụ thể hoá các bước chuyển giao công nghệ.

Lấy việc khai mỏ làm một thí dụ. Trong bản Điều trần "*Tổ chức gấp việc khai mỏ và đào tạo chuyên viên*", Nguyễn Trường Tộ đã trình bày hai cách:

Một là đi tham quan rồi bí mật học tập công nghệ qua quan sát, hỏi han, tìm hiểu: "*Xin sai một phái viên và một người thông ngôn (như Nguyễn Hoàng mới được) cùng đi với tôi lần nữa. Một lần chưa trúng, làm lần nữa có sao đâu. Nếu lần thứ hai mà vẫn chưa trúng, bắt đắ dĩ sẽ nghĩ cách khác. Lúc đó mới phải phái người đi học tập gấp...*"⁽¹⁾.

Hai là mua khí cụ và sách hướng dẫn, tự tìm tòi để sản xuất. Cái không làm được mới đi thuê thợ về học tập kĩ thuật và tiếp thu công nghệ: "*Nay xin, một mặt dần dần phân biệt đất mỏ, một mặt cử người đi Tây nên mua chọn một ít khí cụ, như những đồ đào mỏ, đục sắt, luyện kim, dệt vải, nấu đường, đúc súng lớn, súng nhỏ, đập đinh, đúc hoá mai theo lối Tây... vv... và các đồ dùng thường ngày để làm và có thể dùng làm mẫu. (Các đồ đó tôi đã mua*

của công nghệ. Còn phần mềm là yếu tố quan trọng nhất của công nghệ thì không được bao hàm trong nội dung khái niệm kĩ thuật (Xem thêm: Đặng Hữu: "Làm gì để phát huy mạnh mẽ động lực khoa học và công nghệ" (ND. 4-7-1991).

(1). Trương Bá Cần, Sđd, tr. 285.

sách bắm nạp rồi, và đã xem xét ở các phố bên Tây). Những đồ dùng ấy, bất luận đồ gì trông qua tôi có thể phân biệt được cái tốt, cái xấu, nguyên lí và công dụng của chúng. Tuy có cái chưa từng trông thấy, nhưng chỉ hỏi họ một vài lần, cũng có thể thông hiểu... Một mặt nên đi thuê thợ để tìm công dụng lớn..."⁽¹⁾. Còn nhiều điểm mà Nguyễn Trường Tộ đề ra thường nặng về công nghệ và chuyển giao công nghệ hơn là cấu tạo kĩ thuật.

Nhìn chung, nói về những công hiến của Nguyễn Trường Tộ thì hầu hết vẫn là những điều trần, đề nghị... và còn nằm trong lãnh vực tư duy.

Ngay khoa học, công nghệ là lãnh vực được triều đình quan tâm hơn cả cũng chẳng thực hiện được là bao, ngoài mấy việc cụ thể:

1- Lập đoàn đi tìm mỏ than. Như Đại Nam Thực lục đã ghi: "Tháng năm năm Bính Dần, Tự Đức thứ 19 (khoảng từ 12-6 đến 11-7-1866), sai Lang trung Hồ Văn Long cùng Nguyễn Trường Tộ đi từ Quảng Bình trở ra Bắc đến địa phận núi Hải Dương tìm mỏ than" (sau vì Nguyễn Trường Tộ phải đi Pháp nên thay bằng hai người khác)⁽²⁾.

2- Đào xong sông Kênh Sát ở Nghệ An để thông đường thủy nội địa, xưa chưa làm được vì thiếu hiểu biết về kĩ thuật. Nay Nguyễn Trường Tộ đã hướng dẫn và làm được: "Vua Quý Ly nhà Hồ đã đào không xong, vì mắc nhiều đá cuội dưới đất. Ông Tộ đi xem nói rằng, có một khúc vì có nhiều đá lớn, như bên Tây có cốt mìn thì phá đi, ta không có

1 . Trương Bá Cần, Sđd, tr. 286.

2 . Trương Bá Cần, Sđd, tr. 36.

nên phải tránh, ông cảm nêu một hồi buổi sớm vừa xong, dân phu cứ thế mà đào thì kênh hoàn thành"⁽¹⁾.

3- *Mua sắm thiết bị, khí cụ khoa học và công nghệ.* Trong chuyến đi sang Pháp năm 1867, Nguyễn Trường Tộ đã cùng Giám mục Gauthier nhận một số tiền của triều đình trao cho (khoảng 100.000 phơ-răng), mua được một số khí cụ, máy móc, dụng cụ quang học, sách khoa học kỹ thuật, bản đồ... (có bản liệt kê trong "Những tờ tấu trình"⁽²⁾).

4- *Mời được mấy kỹ thuật viên.* Cũng trong chuyến đi Pháp kể trên, đoàn đã mời được hai Linh mục, một giáo sĩ (là những nhà khoa học, kỹ thuật) và một thợ máy như tờ phúc trình của Giám mục Gauthier đã viết: "*Linh mục Thông (tức Montrouzier) biết phép toán, bản đồ các nước thiên hạ, in bóng (quang học), điện khí, phân ngũ kim, biết nói có thứ đất thứ đá ấy thì có những giống chi*", "*Linh mục Đòng (tức Renauld) biết phép toán, thiên văn, đo độ số mặt trời mà họa đồ bản, độ thiên xích cho việc đi biển, biết phép cầu cao cầu viễn, biết đo đất cho biết nơi nào cao nơi nào thấp, biết bản đồ các nước trong thiên hạ, biết dùng truyền tin thẳng, biết làm thu lôi trụ"⁽³⁾... Các chuyên gia này dự định là để mở một trường học ở Huế dạy kinh tế, khoa học, kỹ thuật và đã được vua Tự Đức chuẩn y, nhưng cuối cùng vẫn không thực hiện được. Các máy móc, khí cụ mua về rốt cuộc cũng không đem lại nhiều lợi ích.*

Những công hiến của Nguyễn Trường Tộ vẫn còn là những cái ở trong tư duy. Nhưng nhìn về tất cả những cuộc

(1). Trương Bá Cần, Sđd, tr. 45 và 467.

(2), (3). Trương Bá Cần, Sđd, tr. 49.

cải cách, đổi mới trong lịch sử, thì “đổi mới tư duy” là một hình thái mới, đáng được quan tâm.

Như trên đã nói, “tư duy cải cách” của Nguyễn Trường Tộ có tác dụng mở đầu cho cả một trào lưu cải cách, đổi mới từ cuối thế kỉ thứ XIX đến đầu thế kỉ thứ XX. Phan Châu Trinh với chủ trương “khai thông dân trí, mở rộng dân quyền”, phát triển công (thủ công), thương nghiệp, khuyến khích nông, lâm nghiệp sản xuất nông phẩm hàng hoá (hôi, quế), cải cách phong tục, tập quán... phát động thành cả một phong trào “Duy tân”. Phan Bội Châu tuy kiên trì cứu nước theo con đường vũ trang nhưng cũng đã với tư duy đổi mới, như: cầu ngoại viện, lợi dụng mâu thuẫn đế quốc (Pháp, Đức, Anh) và cũng từ quân chủ lập hiến đi tới dân chủ tư sản... Các nhà Đông Kinh nghĩa thực thì vận động đổi mới kinh tế, văn hoá, giáo dục, xã hội theo hướng dân chủ tư sản...

Ai có thể phủ nhận được rằng, các nhà yêu nước kể trên lại không tham khảo di sản về cải cách, đổi mới của các bậc tiền nhân, trong đó có tư duy cải cách của Nguyễn Trường Tộ, để tìm ra những phần còn bỏ ỉch mà vận dụng.

Đến nay, công cuộc đổi mới do Đảng và Nhà nước ta đề xướng và lãnh đạo đã thu được nhiều kết quả, cũng là có sự kế thừa những bài học lịch sử của ông cha. Việc đưa “*đổi mới tư duy*” lên vị trí hàng đầu là một sáng tạo hoàn toàn mới của Đảng ta. Trên bình diện chính trị thế giới hiện nay, điều này là rất hiếm. Nêu thêm cống hiến của Nguyễn Trường Tộ trong lịch sử cũng là để làm tăng thêm niềm tự hào chung của chúng ta.